

Mục lục

Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam	<i>Ngô Quốc Dũng</i>	2
Mối quan hệ phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán Mỹ: Tiếp cận bằng mô hình COPULA-GJR-GARCH	<i>Lê Văn Thử, Trần Ái Kết</i>	10
Hiệu quả sử dụng chi tiêu công cho hệ thống y tế giai đoạn 2011-2018: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á	<i>Hoàng Long, Mai Lê Thúy Vân</i>	23
Tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu	<i>Nguyễn Minh Ngọc</i>	32
Đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp	<i>Lê Hoàng Vinh, Phạm Thu Phương</i>	43
Ảnh hưởng của sự bất an trong công việc và thu nhập giảm đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên ngành du lịch trong bối cảnh covid-19	<i>Lục Mạnh Hiền, Nguyễn Quang Vĩnh</i>	52
Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ đối với hình ảnh tổng thể điểm đến và ý định tiếp tục thăm viếng của du khách nội địa trong bối cảnh dịch bệnh covid-19: Nghiên cứu cho trường hợp tỉnh Bình Định	<i>Trần Thanh Phong, Phan Trọng Nghĩa</i>	64
Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp: Xu hướng trên thế giới và bài học cho Việt Nam	<i>Bùi Văn Dũng</i>	74
Tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin	<i>Nguyễn Văn Chiến</i>	84
Tác động của so sánh xã hội đến lòng tự trọng, sự đố kỵ và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng trên các trang mạng xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh	<i>Trần Văn Đạt</i>	95

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ ĐẾN NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

Ngô Quốc Dũng

Khoa Kế hoạch và Phát triển – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: quocdungktpt@gmail.com

Mã bài: JED - 440

Ngày nhận: 17/10/2021

Ngày nhận bản sửa: 03/11/2021

Ngày duyệt đăng: 09/02/2022

Tóm tắt:

Giảm nghèo và tiến tới xóa bỏ tình trạng nghèo là một trong những mục tiêu cuối cùng trong sự phát triển và thịnh vượng của các quốc gia. Các kết quả giảm nghèo đa chiều khác nhau ở các quốc gia khác nhau là do có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều và kết quả giảm nghèo đa chiều, trong đó có nhân tố thể chế. Trong bài viết này, tác động của thể chế đến nghèo đa chiều được đánh giá thông qua sử dụng dữ liệu đa tầng cấp hộ và cấp tỉnh ở Việt Nam. Sử dụng mô hình hồi quy Probit đa tầng, bài viết chỉ ra được: (i) Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều là khác nhau giữa các địa phương; (ii) Thể chế có tác động “ngược” đến giảm nghèo đa chiều ở khu vực thành thị và những địa phương có mức thu nhập cao.

Từ khóa: Thể chế, nghèo đa chiều, khu vực thành thị, khu vực nông thôn, thu nhập.

Mã JEL: E02

Impact of institutions on multidimensional poverty in Vietnam

Abstract

Poverty alleviation and progressive poverty eradication are among the ultimate goals of nations' development and prosperity. The findings of multidimensional poverty reduction are different amongst countries due to many determinants influencing the multidimensional poverty reduction and its results, including institution factor. In this study, the impact of institutions on multidimensional poverty is assessed using multilevel data at household and provincial levels in Vietnam. By employing Multilevel Probit model, the results show that (i) the institutional impacts on multi-dimensional poverty are diverse among localities; (ii) there exists a negative relationship between institution and multi-dimensional poverty reduction in urban areas and high-income provinces.

Keywords: Institutions; multidimensional poverty; urban areas; rural areas; income

JEL Code: E02

1. Giới thiệu

Mục tiêu cuối cùng trong sự phát triển của các quốc gia là tiến bộ xã hội và xây dựng một quốc gia thịnh vượng, trong đó giảm nghèo và tiến tới xóa bỏ tình trạng nghèo là một mục tiêu. Nhưng kết quả giảm nghèo đa chiều là khác nhau ở các nước khác nhau (World Bank, 2020). Các kết quả giảm nghèo đa chiều khác nhau ở các quốc gia khác nhau là do có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều và kết quả giảm nghèo đa chiều. Có thể tổng hợp lại thành các nhóm nhân tố như sau:

(i) Nhóm nhân tố thuộc về phía bản thân người nghèo đó là khi người nghèo được hỗ trợ nhiều hơn ở các chiều của nghèo đa chiều thì tình trạng nghèo đa chiều giảm đi, nhóm nhân tố này được đề cập đến cụ thể bao gồm: tín dụng và bảo hiểm (Jalan & Ravallion, 1999); hiệu quả giáo dục (Dreze & Sen, 1995); hệ thống y tế (Strauss & Thomas, 1998);

(ii) Nhóm nhân tố từ tăng trưởng kinh tế (Dollar & Kraay, 2002) khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế tạo ra nguồn lực hướng đến giảm nghèo;

(iii) Nhóm nhân tố thứ ba được đưa ra là thể chế sẽ quyết định sự thịnh vượng của các quốc gia chứ không phải tăng trưởng (Kaufmann & cộng sự, 2010; North, 1990). Nghiên cứu của Acemoglu & Robinson (2013) đã đưa ra kết luận rằng chính thể chế là yếu tố quyết định dẫn đến một số quốc gia thịnh vượng (cho dù không giàu có về tài nguyên), bên cạnh đó, nhiều quốc gia lại thất bại, không cải thiện được tình trạng nghèo nàn. Các khía cạnh cụ thể của thể chế gồm thể chế chính thức và thể chế phi chính thức cũng được các nghiên cứu chỉ ra là có tác động đến nghèo khổ (North, 1990).

Sự quan tâm đến cả hai lĩnh vực, thể chế và nghèo khổ, được Việt Nam thể hiện bằng quyết định đánh giá nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, đồng thời khẳng định khâu đột phá trong sự phát triển nằm ở cải cách thể chế. Việt Nam đã xác định “cải cách và đổi mới thể chế là một trong ba mũi đột phá chiến lược nhằm xóa bỏ đói nghèo và hướng đến tạo dựng một xã hội thịnh vượng” (Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2010). Mặc dù thể chế được khẳng định là một yếu tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế, được coi là bộ đỡ của phát triển bền vững của một quốc gia, trong đó bao hàm cả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, nhưng những nghiên cứu về nghèo ở Việt Nam phần lớn kết luận các nhân tố về kinh tế như tăng trưởng kinh tế hay nhân tố về phân phối thu nhập.v.v... là những nhân tố ảnh hưởng chính, mà ít xét đến vai trò và tác động của thể chế hoặc nếu có thì mới chỉ nhìn nhận dưới góc độ chính sách của Chính phủ về giảm nghèo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, đã có nhiều nghiên cứu tranh luận tìm ra câu trả lời liệu thể chế có tác động đến giảm nghèo hay không và nếu có thì tác động là thuận chiều hay ngược chiều, trực tiếp hay gián tiếp.

Những nghiên cứu chỉ ra vai trò quan trọng của thể chế đến giảm nghèo, điển hình là Sen (1999) đã đưa vấn đề quản trị trong sự phát triển vào Chương trình Nghị sự và cho rằng sự vận hành tốt của thị trường cũng như những người dễ bị tổn thương có được nhiều cơ hội hơn trong việc đáp ứng những nhu cầu cơ bản và chia sẻ trong việc ra quyết định là do có sự tác động của khu vực nhà nước. Tương tự, Grindle (2004) đã nhấn mạnh rằng một nền quản trị tốt sẽ là điều kiện tiên quyết cho mục tiêu giảm nghèo. Ông cho rằng, ở các nền kinh tế đang phát triển với thể chế kém và tình trạng tham nhũng cao, thêm vào đó sự tham gia yếu kém của xã hội dân sự sẽ làm lãng phí nguồn lực cho tăng trưởng và không giúp giảm nghèo. Đồng quan điểm với Grindle, nghiên cứu của Reham Rizk (2012) đã sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu mảng để đánh giá tác động của thể chế đến giảm nghèo với số liệu thu thập được của 71 quốc gia đang phát triển, 6 chỉ số do Kaufman & cộng sự (2010) xây dựng được tác giả sử dụng để làm thước đo đánh giá thể chế. Kết quả cho thấy, hệ số của thể chế và nghèo khổ tổng hợp (HPI) là -1.75 và có ý nghĩa thống kê, tức là nếu chỉ số thể chế tăng 1 điểm phần trăm thì mức nghèo khổ tổng hợp sẽ giảm 1,75 điểm phần trăm. Nghiên cứu của Siddique & cộng sự (2016) sử dụng “phương pháp bình phương bé nhất” và mô hình Arellano Bond để ước lượng mối quan hệ giữa thể chế với giảm nghèo ở 6 quốc gia Trung Á trong giai đoạn 1996 - 2012, cho thấy thể chế có vai trò quan trọng trong giảm nghèo, đặc biệt nghiên cứu cũng chỉ ra chất lượng bộ máy hành chính là yếu tố quan trọng nhất góp phần cải thiện thể chế nói chung và giảm nghèo.

Khi sử dụng những thước đo cụ thể để đánh giá thể chế trong phân tích tác động của thể chế đến nghèo khổ, đã mang lại nhiều chiều sâu hơn trong kết quả nhưng cũng có nhiều điểm còn chưa thống nhất. Chong & Calderón (2000) phân tích tác động của 5 chỉ số đo lường thể chế đến nghèo - dựa trên số liệu của International Country Risk Guide - cho 45 nước đang phát triển, giai đoạn 1960 - 1990. Sử dụng phương pháp OLS, các tác giả đã tìm ra 3 trong 5 chỉ số có tác động tốt và có ý nghĩa thống kê đến nghèo khổ đó là sự từ chối hợp đồng, sự rủi ro tước đoạt và chất lượng bộ máy hành chính. Một kết luận khá thú vị khác khi sự cải thiện thể chế được coi là không có tác động đến giảm nghèo trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn, thể chế có thể có tác động tích cực hoặc không có tác động đến giảm nghèo (Cuestas & Intartaglia, 2016). Hai nghiên cứu mới gần đây của Massimo Baldini & cộng sự (2017) và Jindra & Vaz (2019) sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy theo mô hình Probit để đánh giá tác động của thể chế đến nghèo. Kết quả rút ra từ hai nghiên cứu này đều cho thấy tác động tích cực của thể chế đến nghèo. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019) đã sử dụng chỉ số nghèo đa chiều làm thước đo nghèo trong nghiên cứu và kết quả cũng chỉ ra được thể chế tốt có tác động tích cực hơn đến giảm nghèo đa chiều ở những nước có mức thu nhập trung bình mà không có tác động tích cực ở các nước có mức thu nhập thấp.

Nghiên cứu tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam thật sự còn rất mới mẻ, bởi thước đo nghèo đa chiều ở Việt Nam mới được đưa vào áp dụng bắt đầu từ năm 2016. UNDP & VASS (2016, tr.43) mới chỉ nêu ra được nguyên nhân của nghèo đa chiều ở Việt Nam là do “những khác biệt rõ ràng về mức

thu nhập và tỷ lệ nghèo đa chiều cấp vùng cho thấy rõ tình trạng thiếu hụt vượt ra ngoài những lý do về thu nhập, thường do các yếu tố như địa lý, những hạn chế cung cấp và các rào cản về thể chế”, mà chưa đo lường được tác động của thể chế đến nghèo đa chiều. Nghiên cứu gần đây nhất của Nguyen Viet Cuong & cộng sự (2019) đã tìm những bằng chứng để trả lời cho câu hỏi “liệu chất lượng hành chính công tốt có giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo hay không?”. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu cấp hộ ở Việt Nam để đánh giá tác động của chất lượng hành chính công đến giảm nghèo, với hai biến số chính đo lường chất lượng hành chính công và nghèo là PAPI và tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập, kết hợp với phương pháp hồi quy phân vị hiệu ứng cố định, nghiên cứu đã chỉ ra được chất lượng hành chính công có tác động tích cực đến giảm nghèo, bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy quản trị và hành chính công tốt hơn sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn cho những người càng nghèo.

Mặc dù đã có nhiều vấn đề được đề cập đến trong tổng quan nghiên cứu, nhưng dưới góc độ nghiên cứu của bài viết, vẫn còn tồn tại nhiều điểm chưa được đề cập đến, từ đó xác định được những khoảng trống trong nghiên cứu. Cụ thể đó là: (1) các nghiên cứu ở Việt Nam đo lường nghèo dưới góc độ tiếp cận đa chiều còn ít. Hầu hết những nghiên cứu trên đều tập trung vào đo lường tác động của thể chế đến nghèo nhưng theo góc độ tiếp cận từ thu nhập; (2) các mô hình hay các phương pháp ước lượng tác động của thể chế đến nghèo chủ yếu nghiên cứu ở cấp độ quốc gia. Từ tổng quan nghiên cứu có thể thấy có rất ít công trình nghiên cứu ở góc độ địa phương trong phạm vi một quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bài viết kế thừa mô hình được nêu ra trong nghiên cứu của Massimo Baldini & cộng sự (2017) và nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019). Mô hình đánh giá tác động của thể chế đến nghèo đa chiều có dạng sau:

$$mp_{ia} = P(\text{nghèo đa chiều}) = \beta_0 + \beta_1 \text{LogLPAPI} + \beta_2 X_{ia} + \beta_3 Z_a + \text{year dummy} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Biến phụ thuộc (nghèo đa chiều, mp): nhận giá trị là 1 nếu hộ gia đình i sống ở địa phương a là nghèo đa chiều, nhận giá trị là 0 nếu hộ đó không nghèo đa chiều, phù hợp với các nghiên cứu của Massimo Baldini & cộng sự (2017) và nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019). Biến phụ thuộc chính được sử dụng trong nghiên cứu là tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình được đo bằng chỉ số MPI được tính toán theo hướng dẫn của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2015. Số liệu nghèo đa chiều do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm là số liệu cấp tỉnh, tuy nhiên do mới được đưa vào sử dụng từ năm 2016 nên chuỗi số liệu không nhiều. Dựa trên các khía cạnh đo lường của chỉ số nghèo đa chiều ở Việt Nam, bài viết sử dụng bộ số liệu VHLSS trong 2 năm 2016 và 2018 để xác định trình trạng nghèo đa chiều của các hộ gia đình.

Thể chế (LogLPAPI): Bài viết sử dụng chỉ số PAPI để dùng làm thang đo cho chất lượng thể chế ở Việt Nam. Dựa trên nghiên cứu của Nguyen Viet Cuong & cộng sự (2019), bài viết sử dụng PAPI bị trễ một năm với so với bộ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS), cụ thể trong chạy mô hình định lượng, các dữ liệu PAPI của các tỉnh sẽ được thu thập tại các năm 2015 và 2017, lựa chọn này xuất phát từ 2 căn cứ: (1) sử dụng các biến độc lập và biến phụ thuộc trong cùng 1 năm có thể dẫn đến quan hệ nhân quả ngược. Sử dụng độ trễ của biến độc lập sẽ tránh được vấn đề trên và giảm thiểu sai lệch nội sinh trong mô hình; (2) năm 2018, PAPI đã điều chỉnh, lược bỏ và bổ sung một số chỉ tiêu đo lường ở một số nội dung.

Xia là một vector của các biến giải thích về đặc điểm của hộ gia đình, gồm các biến: đặc điểm của hộ gồm nhóm giới tính; quy mô hộ gia đình; bằng cấp cao nhất của chủ hộ và một biến xác định địa bàn cư trú của hộ gia đình: thành thị/ nông thôn; vùng kinh tế xã hội dựa theo nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019).

Za là một vector của các biến giải thích về các biến số về mức độ phát triển kinh tế cấp Tỉnh: logarithm về thu nhập bình quân đầu người; xếp loại thu nhập của địa phương; tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị cũng dựa theo nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019).

Biến giả năm (year dummy) cũng được bổ sung để kiểm soát thêm các sự kiện kinh tế để đảm bảo tác động ước lượng chủ yếu là của các biến trong mô hình.

Mô hình (1) được ước lượng bằng phương pháp hồi quy theo mô hình Probit nhị phân đa tầng, phù hợp với nghiên cứu của Massimo Baldini & cộng sự (2017) và nghiên cứu của Jindra & Vaz (2019).

3.2. Nguồn dữ liệu, số liệu

Bài viết khai thác các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm các dữ liệu đã được công bố và các dữ liệu thô từ kết

quả của các cuộc điều tra. Dữ liệu chính được khai thác sử dụng trong bài viết là số liệu thô từ cuộc điều tra khảo sát mức sống dân cư (VHLSS), ngoài ra bài viết sử dụng thêm nguồn dữ liệu từ cuộc điều tra hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân ở Việt Nam (PAPI) và một số các nguồn dữ liệu được công bố từ Niên giám thống kê cả nước cũng như của từng địa phương và các cuộc điều tra khác.

4. Kết quả nghiên cứu

Các kết quả của 5 mô hình với hệ số tương quan của biến ảnh hưởng đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều được ký hiệu là hệ số β , ảnh hưởng biên (margins) và mức ý nghĩa thống kê của hệ số và ảnh hưởng biên được thể hiện trong các bảng phân tích ở dưới. Kiểm định mô hình Probit tiêu chuẩn, kết quả cho thấy: (i) mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (với các hệ số VIF của các biến độc lập nhỏ hơn 10); (ii) các biến độc lập là phù hợp với mô hình (các biến số tiên đoán có ý nghĩa với kiểm định linktest cho thấy hệ số β có ý nghĩa thống kê). Kết quả đánh giá tác động của thể chế và các biến đặc điểm của địa phương đến xác suất nghèo đa chiều của hộ, kết quả cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả ước lượng và tác động biên

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2		Mô hình 3	
	Hệ số β	Tác động biên	Hệ số β	Tác động biên	Hệ số β	Tác động biên
Biến cấp hộ						
Quy mô hộ	0,0459***	0,0057***	0,0481***	0,0060***	-0,20***	0,0059***
Giới tính của chủ hộ	-0,2025***	-0,0254***	-0,2041***	-0,0255***	-0,51***	-0,0252***
Chủ hộ có tuổi từ 30 đến 59	-0,5257***	-0,0661***	-0,5204***	-0,0652***	-0,22**	-0,0639***
Chủ hộ có tuổi từ 60 trở lên	-0,2398**	-0,0301**	-0,2314**	-0,0290**	0,11***	-0,0276**
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	0,1181***	0,0148***	0,1144***	0,0143***	-0,59***	0,0144***
Trình độ đào tạo của chủ hộ	-0,6029***	-0,0758***	-0,6020***	-0,0755***	-0,38***	-0,0749***
Vùng Đồng bằng sông Hồng	-0,5512***	-0,0693***	-0,4037***	-0,0506***	0,61***	-0,048**
Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	0,8726***	0,1097***	0,6111***	0,0766***	0,25**	0,0771***
Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,2922**	0,0367**	0,2520**	0,0316**	0,60***	0,0321**
Vùng Tây Nguyên	0,6591***	0,0828***	0,5891***	0,0738***	-0,78***	0,0753***
Vùng Đông Nam Bộ	-1,0983***	-0,1381***	-0,8128***	-0,1019***	-15,65***	-0,0981***
Thành thị nông thôn	-0,2943***	-0,037***	-0,2673***	-0,0335***	-0,20***	-0,0301***
Biến cấp Tỉnh						
Biến trễ của Thể chế (loglpapi)	-0,9778**	-0,1229**	-1,0026**	-0,1257**	-1,73**	-0,1256**
Biến thu nhập bình quân (LogTNBQ)			-0,4895***	-0,0613***	-0,48***	-0,0609***
Tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị			-0,6678**	-0,0837**	-0,72**	-0,0904**
Biến tương tác						
Thành thị x thể chế (loglpapi)					4,29***	
Hệ số chặn	2,39		6,52***		9,1***	
Biến giả năm	Có		Có		Có	
ICC	0,32		0,28		0,28	
AIC	8748,681		8710,038		8690,736	
Log likelihood	-4358,3407		-4337,019		-4326,368	

Chú thích: ký hiệu các mức ý nghĩa * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016, 2018.

Mô hình 1, các biến đều có ý nghĩa thống kê và dấu của các biến cho thấy:

Các biến về quy mô hộ và số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ có tác động dương còn các biến còn lại về giới tính; độ tuổi của chủ hộ; trình độ đào tạo của chủ hộ có dấu âm và tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh đúng thực trạng hiện nay ở các hộ gia đình. Cụ thể, các hộ gia đình có chủ hộ là nam giới thì xác suất rơi vào trình trạng nghèo đa chiều là thấp hơn so với nữ giới; trình độ đào tạo của chủ hộ càng

cao thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ đó thấp hơn so với những hộ có trình độ đào tạo. Thêm vào đó, hộ gia đình càng đông người và có nhiều trẻ em dưới 5 tuổi thì xác suất rơi vào hộ nghèo đa chiều càng tăng. Nếu chia theo nhóm tuổi, chủ hộ trong độ tuổi từ 30 đến 59 thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều sẽ thấp hơn so với chủ hộ từ 60 tuổi trở lên. Mô hình cũng giải thích thêm việc các hộ gia đình sống ở khu vực thành thị, nông thôn và trên 6 vùng kinh tế xã hội trên cả nước thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều cũng sẽ khác nhau. Khi phân tích đặc điểm nhân khẩu theo vùng miền, dự báo về dấu của mô hình nghiên cứu đều phù hợp.

Thể chế có tác động âm và có ý nghĩa thống kê, điều này chỉ ra rằng mức độ cao hơn của thể chế hay chất lượng thể chế tốt hơn sẽ liên quan đến mức độ nghèo đa chiều thấp hơn, hay nói cách khác, khi thể chế tốt hơn thì xác suất nghèo đa chiều giảm đi. Tác động biên của biến thể chế cho thấy, khi thể chế của địa phương nơi hộ sinh sống tăng 1 điểm thì xác suất nghèo đa chiều của hộ giảm 12,29%. Nếu sử dụng mô hình này để dự đoán xác suất nghèo đa chiều đối với một hộ gia đình trung bình sống ở một địa phương có mức độ thể chế tương đương với tỷ lệ phần trăm thứ 10 của các địa phương trong mẫu, sẽ nhận được giá trị 11,07%. Xác suất này giảm xuống còn 9,53% đối với một hộ gia đình trung bình sống ở một địa phương có mức độ thể chế tương đương với tỷ lệ phần trăm thứ 90. Như vậy, có thể thấy tác động tích cực của thể chế đến nghèo đa chiều.

Mô hình 2, nghiên cứu bổ sung thêm mô hình Logarithm thu nhập bình quân đầu người 1 tháng và biến “tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị” ở các địa phương vào mô hình ước lượng. Cả biến thể chế và hai biến mới cùng mang dấu âm và đều có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, khi thể chế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều là giảm đi, điều đó cho thấy thể chế vẫn có tác động tích cực đến nghèo đa chiều. Biến “tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị” mang dấu âm, điều này cho thấy những địa phương có tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị nhiều hơn những địa phương có tỷ lệ hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn thì xác suất nghèo đa chiều là thấp hơn.

Với *mô hình 3*, nghiên cứu bổ sung thêm biến tương tác giữa việc sống ở thành thị và thể chế có ảnh hưởng như thế nào đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo đa chiều của hộ. Hệ số này là dương và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy rằng khi thể chế tốt hơn thì lợi thế sống ở khu vực thành thị sẽ giảm đi, hay nói cách khác là thể chế của địa phương được cải thiện thì mức độ chênh lệch trong xác suất rơi vào tình trạng nghèo ở nông thôn và thành thị sẽ được thu hẹp lại. Để kiểm chứng cho điều này, mô hình tiến hành dự đoán xác suất rơi vào tình trạng nghèo đa chiều ở những hộ gia đình nông thôn và thành thị tại những địa phương có thể chế cao (bằng tỷ lệ phần trăm thứ 90 của các địa phương trong mẫu nghiên cứu) và so sánh với mức độ chênh lệch trong khi sống ở những địa phương có thể chế thấp (bằng tỷ lệ phần trăm thứ 10 của các địa phương trong mẫu nghiên cứu). Số liệu tính toán từ Stata cho thấy, với những địa phương có thể chế thấp, bằng tỷ lệ phần trăm thứ 10, thì xác suất hộ gia đình nghèo đa chiều ở khu vực thành thị thấp hơn 5,71 điểm phần trăm so với sống ở khu vực nông thôn (6,32% ở thành thị so với 12,03% ở nông thôn). Sự khác biệt này giảm xuống còn -0,54 điểm phần trăm (9,74% ở thành thị và 9,2% ở nông thôn) khi thể chế được cải thiện (tại những địa phương có thể chế bằng tỷ lệ phần trăm thứ 90). Một kết luận thứ hai rút ra từ mô hình 3, khi thể chế được cải thiện thì xác suất nghèo đa chiều của những hộ gia đình sống ở khu vực thành thị lại có xu hướng tăng lên. Ở những địa phương có thể chế thấp (ở mức tỷ lệ phần trăm thứ 10), xác suất rơi vào nghèo đa chiều ở thành thị là 6,32%, nhưng khi thể chế tốt hơn (bằng tỷ lệ phần trăm thứ 90), xác suất rơi vào nghèo đa chiều ở thành thị tăng lên đến 9,74%.

Mô hình 4 là mô hình có đưa thêm biến nhóm thu nhập (i.tn) của các địa phương vào mô hình để giải thích thêm mức độ cải thiện thu nhập của các địa phương có giúp làm giảm nghèo đa chiều hay không.

Mô hình 5 là mô hình giải thích cho việc biến tương tác giữa việc sống ở các địa phương có các mức độ thu nhập khác nhau với thể chế sẽ ảnh hưởng như thế nào đến xác suất rơi vào tình trạng nghèo của hộ bằng việc đưa thêm biến tương tác giữa các mức thu nhập (i.tn) với biến thể chế (loglpapi). Kết quả của 2 mô hình thể hiện ở Bảng 2:

Xét tác động của các nhóm thu nhập đến xác suất rơi vào nghèo đa chiều của các hộ gia đình, có thể thấy với những địa phương có trình độ phát triển khác nhau thì xác suất rơi vào nghèo đa chiều của hộ sống tại những địa phương đó là khác nhau, cụ thể, khi hộ sống ở các địa phương có mức thu nhập rất cao xác suất nghèo đa chiều của hộ giảm 17,62%, ở địa phương có mức thu nhập cao giảm 14,27%, địa phương có mức thu nhập trung bình giảm 13,76% và mức giảm thấp nhất là 11,33% ở những địa phương có mức thu nhập thấp.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình

Biến	Mô hình 4		Mô hình 5	
	Hệ số β	Tác động biên	Hệ số β	Tác động biên
Biến cấp hộ				
Quy mô hộ	0,04***	0,0057***	0,04***	0,0057***
Giới tính của chủ hộ	-0,20***	-0,0255***	-0,20***	-0,0256***
Chủ hộ có tuổi từ 30 đến 59	-0,51***	-0,0641***	-0,51***	-0,0639***
Chủ hộ có tuổi từ 60 trở lên	-0,23**	-0,0286**	-0,23**	-0,0285**
Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	0,11***	0,0146***	0,12***	0,0147***
Trình độ đào tạo của chủ hộ	-0,61***	-0,0753***	-0,61***	-0,0752***
Vùng Đồng bằng sông Hồng	-0,36**	-0,0447**	-0,37**	-0,0458**
Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc	0,08	0,0101	0,07	0,0091
Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,10	0,013	0,12	0,0149
Vùng Tây Nguyên	0,39**	0,0486**	0,38**	0,0472**
Vùng Đông Nam Bộ	-0,75***	-0,0932***	-0,72***	-0,09***
Thành thị nông thôn	-0,27***	-0,0339***	-0,27***	-0,0341***
Biến cấp Tỉnh				
Biến trễ của Thể chế (loglpapi)	-0,69**	-0,086**	-2,74**	-0,1095*
Biến thu nhập bình quân (LogTNBQ)	-0,14	-0,018	-0,14	-0,0177
Tỷ lệ hộ gia đình sống ở thành thị	0,11	0,0147	0,009	0,0011
Phân chia Tỉnh theo thu nhập				
Thu nhập thấp	-0,63***	-0,1133***	-6,01	-0,1064***
Thu nhập trung bình	-0,83***	-0,1376***	-7,93	-0,1315***
Thu nhập cao	-0,88***	-0,1427***	-17,75**	-0,1345***
Thu nhập rất cao	-1,28***	-0,1762***	-18,79**	-0,1743***
Biến tương tác				
Thu nhập x thể chế				
Thu nhập thấp x thể chế			1,5	
Thu nhập trung bình x thể chế			1,98	
Thu nhập cao x thể chế			4,71**	
Thu nhập rất cao x thể chế			4,86**	
Hệ số chặn		3,45*		10,73**
Biến giả năm		Có		Có
ICC		0,27		0,26
AIC		8656,189		8651,146
Log likelihood		-4306,0946		-4299,5729

Chú thích: ký hiệu các mức ý nghĩa * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2016, 2018.

Khi đưa thêm biến tương tác giữa thu nhập với thể chế vào mô hình, biến thể chế có tác động âm đến xác suất nghèo đa chiều và vẫn có ý nghĩa thống kê. Biến tương tác mang dấu dương và giá trị tăng dần theo mức thu nhập của các địa phương cho thấy với các địa phương ở mức độ phát triển khác nhau thì tác động của thể chế đến giảm nghèo đa chiều là khác nhau và khi thể chế ngày một tốt hơn thì lợi thế sống ở các địa phương có mức thu nhập cao sẽ giảm đi, hay nói cách khác là thể chế được cải thiện thì mức độ chênh lệch trong xác suất rơi vào nghèo đa chiều ở những địa phương có mức thu nhập thấp và mức thu nhập cao sẽ được thu hẹp. So sánh biến tương tác có thể thấy được ba vấn đề như sau:

Thứ nhất, với thể chế thấp, ở các địa phương có mức độ phát triển khác nhau thì xác suất nghèo đa chiều của hộ sống ở những địa phương đó có mức độ chênh lệch lớn, nhưng khi thể chế tốt hơn, thì mức độ khác biệt về xác suất nghèo đa chiều của hộ sống tại những địa phương có mức độ phát triển khác nhau là thấp hơn.

Thứ hai, kết quả trên cho thấy ở những địa phương có mức thu nhập rất thấp và thấp, tác động của thể chế đến nghèo đa chiều mạnh hơn so với những địa phương có mức thu nhập cao hơn. Phát hiện này chỉ ra rằng, thể chế có vai trò quan trọng hơn đối với mục tiêu giảm nghèo đa chiều ở những địa phương có mức thu nhập rất thấp và thấp hơn là những địa phương có mức thu nhập cao và rất cao. Kết luận này của bài viết tương

tự như kết quả của Li & cộng sự (2000) và Dollar & Kraay (2002) với phát hiện thu nhập của các quốc gia ở mức thấp hơn phản ứng nhanh hơn với sự thay đổi của thể chế.

Thứ ba, với các địa phương có mức thu nhập cao và rất cao, thể chế lại có tác động tiêu cực đến nghèo đa chiều. Cụ thể, ở những địa phương có mức độ thể chế thấp, bằng tỷ lệ phần trăm thứ 10 của các địa phương trong mẫu, xác suất rơi vào nghèo đa chiều của những hộ sống ở các địa phương có mức thu nhập cao và rất cao là 6% và 2,55%, nhưng khi thể chế tốt hơn, bằng tỷ lệ phần trăm thứ 90 của các địa phương trong mẫu, xác suất rơi vào nghèo đa chiều của những hộ tại 2 nhóm địa phương trên có xu hướng tăng lên, lần lượt là 8,66% và 4,07%. Điều này được lý giải bởi các khu vực đô thị, người nghèo lại dễ bị tổn thương bởi tác động từ các cú sốc xã hội có liên quan tới giá cả, khủng hoảng kinh tế.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Những kết luận

Trên cơ sở phân tích ở trên, bài viết rút ra một số kết luận đánh giá thực trạng tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam như sau: (i) thể chế có tác động tích cực đến nghèo đa chiều khi xem xét một cách tổng thể; (ii) tác động của thể chế đến nghèo đa chiều mạnh hơn ở khu vực nông thôn và ở những địa phương có mức thu nhập thấp và rất thấp. Nói cách khác, về nghèo đa chiều, các “địa phương nghèo” có nhiều khả năng được hưởng lợi từ việc cải thiện thể chế hơn các “địa phương giàu”.

Mặc dù đã có những dấu hiệu tích cực bước đầu về tác động của thể chế đến nghèo đa chiều, song vẫn còn tồn tại hai vấn đề cần giải quyết như sau:

Thứ nhất, thể chế hiện hành có hiệu ứng “ngược” với giảm nghèo đa chiều của các hộ gia đình ở khu vực thành thị. Các hộ gia đình ở thành thị có xác suất rơi vào nghèo đa chiều ngày một tăng khi thể chế được cải thiện. Điều này có thể xuất phát từ tính chất nghèo thành thị có nhiều điểm khác biệt với nghèo ở khu vực nông thôn, cụ thể như người nghèo ở thành thị phải đối mặt với nhiều nguy cơ hơn, tác động của hệ thống tài chính... Hoặc có thể đến từ nguyên nhân bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả quản trị (chỉ số PAPI) chưa tính nhiều đến tính đặc thù của khu vực thành thị. Chính vì vậy, cần phải có chính sách giảm nghèo mang tính chất đặc thù cho khu vực thành thị.

Thứ hai, thể chế hiện hành có tác động tiêu cực đến nghèo đa chiều ở các địa phương có mức thu nhập cao và rất cao.

5.2. Những khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị sau để tăng cường tác động của thể chế đến giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam trong giai đoạn tới:

Thứ nhất, cần hoàn thiện hệ thống các tiêu chí đánh giá và các nhân tố tác động đến nghèo đa chiều để làm căn cứ đánh giá. Các chỉ số đo lường nghèo đa chiều cần được xác định dựa trên kết quả đầu ra, đồng thời nghiên cứu bổ sung thêm các chiều đánh giá để xác định chuẩn xác hơn nghèo đa chiều.

Thứ hai, xây dựng lộ trình hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung hệ thống các cơ chế, chính sách hiện hành liên quan đến giảm nghèo đa chiều; rà soát, điều chỉnh các chính sách giảm nghèo tránh sự chồng chéo.

Thứ ba, cần có chính sách giảm nghèo mang tính đặc thù của từng vùng, không nên bỏ qua những địa phương không khó khăn, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Áp dụng mạnh hơn nữa cách tiếp cận đa chiều về giảm nghèo, nên có những tiêu chí mang tính phù hợp hơn với đặc trưng nghèo ở thành thị. Cần tập trung vào các giải pháp tăng cường độ phủ của chính sách bảo trợ xã hội gắn với việc giảm thiểu sự phân biệt đối xử với người nhập cư. Cần áp dụng các chính sách hỗ trợ cho tất cả người nghèo trên địa bàn đô thị không phân biệt là lao động di cư.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu D. & James A. R. (2013), *Tại sao các quốc gia Thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh vượng và nghèo đói*, Nguyễn Quang A dịch, Nhà Xuất Bản Trẻ, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chong, A. & Calderón, C. (2000), ‘Institutional Quality and Poverty Measures in a Cross-Section of Countries’, *Economics of Governance*, 1, 123-135.

-
- Cuestas J. C. & IN Tartaglia M. (2016), 'Do institutions alleviate poverty? New Empirical Evidence', *Economics Bulletin*, 36 (1), 145-154.
- Đảng Cộng Sản Việt Nam (2010), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020*, Hà Nội.
- Dollar D. & Kraay A. (2002), 'Growth is good for the poor', *Journal of Economic Growth*, 7 (3), 195-225.
- Dreze, J. & Sen, A. (1995), *India: economic development and social opportunity*, New Delhi: Oxford University Press, Oxford, UK.
- Grindle, M. S. (2004), 'Good Enough Governance: Poverty Reduction and Reform in Developing Countries', *Governance*, 17 (4), 525-548.
- Jalan, J. & Ravallion, M. (1999), 'Are the poor less well insured? Evidence on vulnerability to income risk in Rural China', *Journal of Development Economics*, 26, 338-517.
- Jindra & Vaz (2019), 'Good governance and multidimensional poverty: A comparative analysis of 71 countries', *Governance*, 1-19.
- Kaufmann D., A. Kraay & M. Mastruzzi (2010), *The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues*, World Bank, Washington, USA.
- Li, H., Xu, L. C., & Zou, H. (2000), 'Corruption, income distribution and growth', *Economics and Politics*, 12, 155-182.
- Massimo B., Vito P. & Luca S. (2017), 'Quality of Government and Subjective Poverty in Europe', *CESifo Economic Studies*, 64 (3), 371-395.
- Nguyen Viet Cuong, Giang Thanh Long, Tran Ngoc Anh & Do Thanh Huyen (2019), 'Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam', *International Public Management Journal*, 24(1), 131-161.
- North, D. C (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
- Reham Rizk (2012), 'Governance and Its Impact on Poverty Reduction: Is there a role for Knowledge Management?', *International Journal of Innovation and Knowledge Management in Middle East & North Africa*, 1 (1), 81-104.
- Sen, A. (1999), 'Democracy As A Universal Value', *Journal of Democracy*, 10 (3), 3-17.
- Siddique, H., Shehzadi, I., Shaheen, A. & Manzoor, M., R. (2016), 'The impact of governance and institutions on education and poverty alleviation: a panel study of saarc economies', *Science International (Lahore)*, 28(2), 1431-1435.
- Strauss, J., & Thomas, D. (1998), 'Health, nutrition and economic development', *Journal of Economic Literature*, 36, 766-817.
- UNDP & VASS (2016), *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- World Bank (2020), *World Bank Country and Lending Groups*, truy cập lần cuối ngày 18 tháng 5 năm 2020, từ <https://datahelpdesk.worldbank.org/knowledgebase/articles/906519>.

MỐI QUAN HỆ PHỤ THUỘC GIỮA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN MỸ: TIẾP CẬN BẰNG MÔ HÌNH COPULA-GJR-GARCH

Lê Văn Thứ

Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Cần Thơ

Email: lvthu83@gmail.com

Trần Ái Kết

Trường Đại học Cần Thơ

Email: taket@ctu.edu.vn

Mã bài: JED - 308

Ngày nhận: 24/07/2021

Ngày nhận bản sửa: 12/11/2021

Ngày duyệt đăng: 05/02/2022

Tóm tắt:

Mô hình hóa sự phụ thuộc giữa các chuỗi lợi suất chứng khoán là một bài toán khó khi mà các chuỗi lợi suất thường có biên độ dao động lớn. Việc xác định mối quan hệ phụ thuộc giữa các chuỗi lợi suất khi giả định các chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn thường cho kết quả sai lệch. Hàm phân phối xác suất của các chuỗi lợi suất thường có đuôi dày, phản ánh các cú sốc trên thị trường tài chính. Để khắc phục nhược điểm này, bài viết vận dụng mô hình copula có điều kiện (Copula-GJR-GARCH) để mô hình hóa cấu trúc phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán Mỹ. Kết quả chỉ ra rằng thị trường chứng khoán Mỹ và thị trường chứng khoán Việt Nam có mối quan hệ phụ thuộc nhưng ở mức độ yếu. Hơn nữa, sự phụ thuộc đuôi dưới giữa hai thị trường cũng được tìm thấy nhưng không đáng kể.

Từ khóa: Copula, thị trường chứng khoán, phụ thuộc đuôi, Việt Nam.

Mã JEL: C58, D53, G15.

The dynamic dependence between the Vietnam Stock Exchange and the US stock market: A Copula-GJR-GARCH approach

Abstract

Modeling the dependence between stock market returns is a difficult task when the returns often fluctuated by a large margin. Determining the dependence between returns when assuming returns have normal distribution often has misleading results. The probability distribution function of returns often has fat-tails, reflecting shocks in financial markets. To overcome this shortcoming, this study applies a conditional copula model (Copula-GJR-GARCH) to specify the dependency structure between the Vietnam stock market and the US stock market. The results show that the US stock market and the Vietnam stock market have a dependent but weak relationship. Furthermore, the lower tail dependence between the two markets is also found but not significant.

Keywords: Copula, stock markets, tail dependence, Vietnam.

JEL Codes: C58, D53, G15.

1. Giới thiệu

Cho đến thời điểm hiện tại, dưới tác động của toàn cầu hóa, nền kinh tế của mỗi quốc gia có sự phát triển lớn mạnh về quy mô và hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Mỗi quan hệ thương mại song phương và đa phương tăng về khối lượng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài tăng mạnh làm cho các nền kinh tế gia tăng phụ thuộc lẫn nhau. Liên kết và tự do hóa thương mại giữa các quốc gia là kênh truyền dẫn các cú sốc giữa các thị trường chứng khoán (Chinn & Forbes, 2004; Moore & Wang, 2014). Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thị trường chứng khoán có tương quan với lượng vốn FDI và đầu tư gián tiếp mà mỗi quốc gia nhận được (Hasthak, 1995). Hơn nữa, những tiến bộ của cuộc cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông giúp cho thông tin thị trường được chuyển tải nhanh hơn cũng thúc đẩy các nền kinh tế liên kết chặt chẽ hơn (Calvo & Mendoza, 1998). Do đó, một cú sốc xảy ra trên thị trường tài chính của một quốc gia sẽ lan tỏa nhanh chóng đến thị trường tài chính của các quốc gia còn lại.

Kể từ khi Hiệp định thương mại Việt – Mỹ có hiệu lực ngày 10 tháng 12 năm 2001, mức độ gắn kết giữa nền kinh tế Việt Nam và nền kinh tế Mỹ ngày càng chặt chẽ và sâu rộng. Theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch thương mại Việt – Mỹ năm 2020 đạt hơn 90 tỷ đô la Mỹ (USD), gấp 90 lần so với năm 2001, trong đó xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đạt 77 tỷ USD, đưa Việt Nam trở thành nhà cung cấp hàng đầu trong khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và trở thành đối tác thương mại lớn thứ 12 của Mỹ. Vốn FDI lũy kế của Mỹ vào Việt Nam đạt 9,42 tỷ USD xếp thứ 11 các quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Hợp tác giữa hai nước về ngoại giao, văn hóa và giáo dục ngày càng gắn kết. Sự liên kết chặt chẽ giữa hai nền kinh tế có tác động đến mối tương quan giữa hai thị trường chứng khoán. Do đó, việc xem xét mối quan hệ phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam trong bối cảnh kinh tế thế giới gần đây xảy ra nhiều biến động cực biên là cần thiết, giúp cho các nhà đầu tư đánh giá lại danh mục đầu tư và điều chỉnh các chính sách kinh tế vĩ mô đối với các nhà hoạch định chính sách.

Nhiều phương pháp được vận dụng để xác định mối liên kết giữa các thị trường chứng khoán. Các nghiên cứu ban đầu sử dụng hệ số tương quan tuyến tính (Pearson) như là thước đo sự phụ thuộc (Jeon & Furstenberg, 1990; Zivot & Wang, 2006). Các nghiên cứu khác áp dụng mô hình vectơ tự hồi quy (VAR) và mô hình hiệu chỉnh sai số (VECM) (Bianconi & cộng sự, 2013; Wang, 2014). Tuy nhiên, các mô hình trên được giả định mối tương quan tuyến tính không đổi theo thời gian, do đó không phản ánh chính xác sự phụ thuộc giữa các thị trường. Để khắc phục nhược điểm này, một lượng lớn các nghiên cứu gần đây sử dụng mô hình phương sai sai số thay đổi có điều kiện tự hồi quy tổng quát (GARCH) đa biến để dự báo độ biến động cho các chuỗi dữ liệu tài chính (Thuan, 2011; Gupta & Guidi, 2012; Wang, 2013; Horvath & Petrovski, 2013; Hồ Thủy Tiên & cộng sự, 2017). Hầu hết các mô hình trên giải thích sự phụ thuộc dựa trên giả định các chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn hoặc phân phối student-t, do đó không mô tả chính xác hiện tượng đuôi dày (fat-tail) của phân phối xác suất như thường thấy trong các chuỗi dữ liệu tài chính.

Hiện nay, phương pháp copula dựa vào định lý Sklar (1959) được sử dụng rộng rãi nhằm khắc phục các nhược điểm của tất cả các phương pháp nêu trên. Mô hình copula cho phép mô tả mối quan hệ phụ thuộc giữa các chuỗi lợi suất với các ưu điểm như không giả định phân phối xác suất của chuỗi lợi suất là phân phối chuẩn, cho phép mô hình hóa sự phụ thuộc đuôi của hàm phân phối khi thị trường biến động cực biên. Cụ thể, hàm copula không điều kiện được Rockinger & Jondeau (2001), Yang & cộng sự (2015), Nguyen & cộng sự (2017) vận dụng. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng copula không điều kiện là không thích hợp vì không xem xét đến sự thay đổi theo thời gian của các chuỗi lợi suất tài chính. Do đó, Jondeau & Rockinger (2006) đi tiên phong trong việc ứng dụng các hàm copula có điều kiện (GARCH-copula) để khắc phục vấn đề trên. Từ nghiên cứu mang tính nền tảng này, một loạt các nghiên cứu vận dụng mô hình GARCH-copula để xem xét mối quan hệ phụ thuộc giữa các thị trường chứng khoán phát triển với các thị trường mới nổi và cận biên như Ning (2010), Wang & cộng sự (2011), Aloui & cộng sự (2011), Ghorbel & Trabelsi (2013), Chebbi & Hedhli (2014), Mensah & Alagidede (2017), Mokni & Mansouri (2017), Hussain & Li (2017).

Mục tiêu tổng quát của bài viết này nhằm vận dụng phương pháp copula có điều kiện để xác định mối quan hệ phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam với thị trường chứng khoán Mỹ dựa trên chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500. Kết quả phân tích không chỉ cung cấp thông tin quan trọng về mối quan hệ phụ thuộc giữa hai thị trường đối với nhà đầu tư trong việc đa dạng hoá danh mục đầu tư quốc tế và quản lý rủi ro, mà còn là cơ sở cho các nhà chức trách điều chỉnh các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô khi thị trường

có dấu hiệu biến động cực biên.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hàm copula và ứng dụng

Hàm copula được Sklar (1959) đưa ra và lần đầu tiên được Cherubini & cộng sự (2004) áp dụng trong lĩnh vực tài chính vào đầu những năm 2000, chẳng hạn khi nghiên cứu một danh mục đầu tư gồm nhiều tài sản. Hàm copula được sử dụng rộng rãi để xác định cấu trúc phụ thuộc bất đối xứng giữa các thị trường chứng khoán. Ưu điểm nổi bật của hàm copula là không giả định hàm phân phối xác suất của các chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn, cho phép mô hình hóa sự phụ thuộc đuôi. Hàm copula và các thuộc tính cơ bản của nó được trình bày cụ thể trong nghiên cứu của Joe (1997), Nelson (1999) và được Sklar (1959) định nghĩa như sau:

Gọi $X_1, X_2, \dots, X_n$ là các biến ngẫu nhiên, có hàm phân phối biên liên tục lần lượt là $F_1, F_2, \dots, F_n$ và F là hàm phân phối đồng thời. Khi đó, tồn tại một hàm copula duy nhất $C: [0,1]^d \rightarrow [0,1]$ sao cho:

$$F(x_1, x_2, \dots, x_n) = C(F_1(x_1), F_2(x_2), \dots, F_n(x_n)) \quad (1)$$

Ngược lại, nếu C là một copula và $F_1, F_2, \dots, F_n$ là các hàm phân phối biên. Khi đó, hàm F là một hàm phân phối đồng thời với các hàm phân phối biên của nó lần lượt là $F_1, F_2, \dots, F_n$.

Hệ số phụ thuộc đuôi là thước đo khả năng sụp đổ (bear market) hay bùng nổ (pull market) cùng nhau của hai thị trường, được xác định như sau:

Gọi X_1, X_2 là hai biến ngẫu nhiên với F_1, F_2 là hàm phân phối biên tương ứng. Khi đó, hệ số phụ thuộc đuôi trên (upper tail) và đuôi dưới (lower tail) giữa X_1, X_2 là:

$$\lambda_U = \lim_{u \rightarrow 1^-} P(X_2 > F_2^{-1}(u) | X_1 > F_1^{-1}(u)) \quad (2)$$

$$\lambda_L = \lim_{u \rightarrow 1^+} P(X_2 \leq F_2^{-1}(u) | X_1 \leq F_1^{-1}(u)) \quad (3)$$

Trong đó, $\lambda_U, \lambda_L \in (0,1)$, hệ số phụ thuộc đuôi trên (dưới) đo lường xác suất để xảy ra tình huống giá cổ phiếu X_2 sẽ tăng (giảm) mạnh vượt qua một ngưỡng lớn nào đấy khi biết rằng giá cổ phiếu X_1 đã tăng (giảm) mạnh vượt qua một ngưỡng lớn nào đó.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Các mô hình được sử dụng để ước lượng mối quan hệ phụ thuộc giữa hai thị trường chứng khoán bằng phương pháp copula có điều kiện bao gồm các mô hình phân phối biên là biến đầu vào của hàm copula và bốn hàm copula phổ biến gồm copula Gaussian, copula student-t, copula Clayton và copula Gumbel để xác định cấu trúc phụ thuộc.

2.2.1. Mô hình phân phối biên của chuỗi lợi suất

Trong nghiên cứu này, mô hình Gioten-Jagannathan-Runkle GARCH ($GJR-GARCH(r,m)$) với lợi nhuận trung bình theo quy trình tự hồi quy $ARMA(p,q)$ được sử dụng để mô hình hóa cho mỗi chuỗi lợi suất, đề xuất bởi Engle & Ng (1993), Gioten & cộng sự (1993). Gán r_t đại diện cho lợi suất chứng khoán tại thời điểm t và σ_t^2 đại diện cho phương sai có điều kiện tại thời điểm t . Mô hình $ARMA(p,q)$ - $GJR-GARCH(r,m)$ có dạng như sau:

$$r_t = c + \sum_{i=1}^p \phi_i r_{t-i} + \varepsilon_t + \sum_{i=1}^q \theta_i \varepsilon_{t-i} \quad (4)$$

$$\sigma_t^2 = \omega + \sum_{i=1}^r \beta_i \sigma_{t-i}^2 + \sum_{i=1}^m \alpha_i \varepsilon_{t-i}^2 + \sum_{i=1}^m \gamma_i s_{t-i} \varepsilon_{t-i}^2 \quad (5)$$

Trong đó, y thể hiện hiệu ứng đòn bẩy; $s_{t-i} = 1$ khi $\varepsilon_{t-i} < 0$ và $s_{t-i} = 0$ trong trường hợp ngược lại; ε_t đại diện cho sai số. Gọi d_f đại diện cho độ tự do của phân phối Skewed student-t và Ω_{t-i} đại diện cho tập hợp các thông tin trước đó. Các phần dư chuẩn hóa z_t độc lập và có hàm phân phối xác suất theo dạng phân phối Skewed student-t:

$$z_i | \Omega_{t-i} = \sqrt{\frac{df}{\sigma_i^2(df-2)}} \varepsilon_i, \quad z_i \sim iid \text{skewed-}t \quad (6)$$

2.2.2. Mô hình copula hai biến

Gọi X, Y là hai biến ngẫu nhiên với hàm phân phối biên lần lượt là $F_1(x) = Pr(X \leq x) = u$, $F_2(y) = Pr(Y \leq y) = v$ và hàm phân phối đồng thời $F(x, y) = Pr(X \leq x; Y \leq y)$. Theo định lý Sklar (1959), khi đó tồn tại một copula C duy nhất sao cho:

$$F(x, y) = C[F_1(x), F_2(y)] = C(u, v) \quad (7)$$

Bài viết này sử dụng bốn hàm copula gồm hai copula họ Elliptical (Gaussian, Student-t) và hai copula họ Archimedean (Gumbel, Clayton). Các hàm copula hai biến được trình bày sau đây:

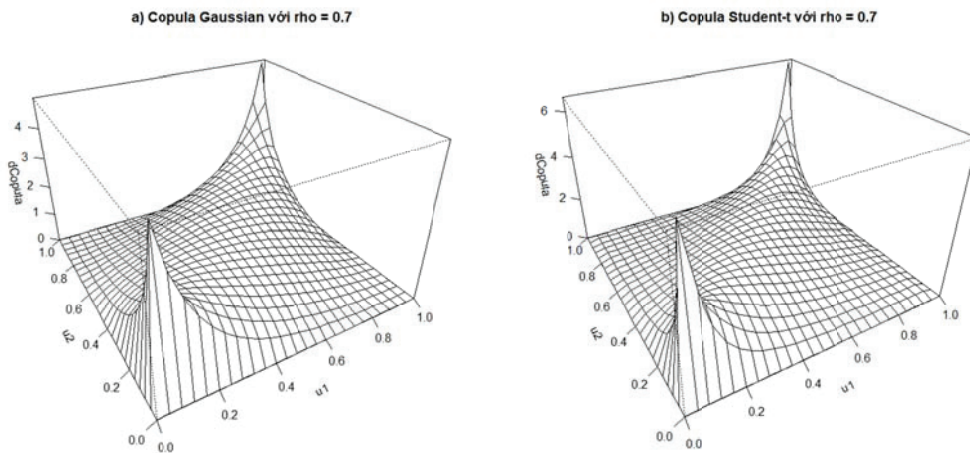
Hàm số copula Gaussian

Theo Cherubini & cộng sự (2004), hàm copula Gaussian có dạng:

$$C_{Gauss} = (u, v, \rho) = \phi_\rho(\phi^{-1}(u), \phi^{-1}(v)), \quad \rho \in (-1, 1) \quad (8)$$

Trong đó, ϕ_ρ là hàm phân phối chuẩn hóa đồng thời, với ρ hệ số tương quan tuyến tính giữa u, v . Copula Gaussian xem xét mối tương quan giữa hai chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn và không có phụ thuộc đuôi ($\lambda_u = \lambda_L = 0$).

Hình 1: Đồ thị hàm mật độ xác suất Copula Gaussian (a) và Copula Student-t (b)



Hàm số copula Student-t

$$C_{ST}(u, v; \rho, d) = T_{d, \rho}(t_d^{-1}(u), t_d^{-1}(v)); \quad \rho \in (-1, 1), d \in (2, \infty) \quad (9)$$

Trong đó, $t_d^{-1}(u), t_d^{-1}(v)$ là hàm ngược của hàm phân phối tích lũy của phân phối Student-t của biến u, v , với độ tự do d . $T_{d, \rho}$ là hàm phân phối tích lũy đồng thời của phân phối Student-t, với ρ là hệ số tương quan. Copula Student-t cho phép mô tả cấu trúc phụ thuộc đuôi đối xứng khác 0 ($\lambda_u = \lambda_L \neq 0$). Hệ số phụ thuộc đuôi được xác định theo công thức sau:

$$\lambda_u = \lambda_L = 2t_{d+1}\left(-\frac{\sqrt{d+1}\sqrt{1-\rho}}{\sqrt{1+\rho}}\right) \quad (10)$$

Không giống như hàm copula họ Elliptical, các copula họ Archimedean (như Gumbel, Clayton) được sử dụng để mô hình hóa sự phụ thuộc bất đối xứng tập trung ở đuôi dưới (lower tail) hoặc đuôi trên (upper tail) của hàm phân phối xác suất. Do đó, copula Clayton và Gumbel thích hợp để mô tả mối quan hệ phụ thuộc

giữa hai chuỗi lợi suất khi thị trường hứng chịu tác động bởi các cú sốc âm hay các cú sốc dương.

Hàm số copula Clayton

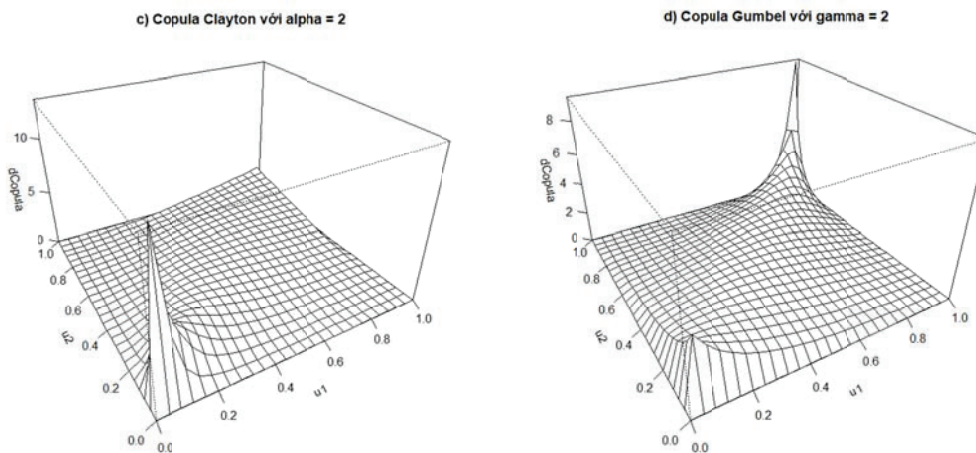
Hàm copula Clayton được Clayton (1978) giới thiệu và có dạng:

$$C(u, v; \alpha) = (u^{-\alpha} + v^{-\alpha} - 1)^{-1/\alpha}, \quad \alpha \in (0, \infty) \quad (11)$$

Hàm copula Clayton có phụ thuộc đuôi dưới lớn hơn đuôi trên, với hệ số phụ thuộc đuôi dưới $\lambda_L = 2^{-1/\alpha}$, ($\lambda_U = 0$). Hệ số tương quan Kendall's tau τ đo mức độ phụ thuộc giữa hai biến ngẫu nhiên, với

$$\tau_K = \frac{\alpha}{\alpha + 2}.$$

Hình 2: Đồ thị hàm mật độ xác suất Copula Clayton (c) và Copula Gumbel (d)



Hàm số copula Gumbel

Trái ngược với hàm Clayton, hàm copula Gumbel cũng dùng để mô hình hóa cấu trúc phụ thuộc bất đối xứng nhưng tập trung đuôi trên. Hàm số này được Gumbel (1960) đề xuất có dạng như sau:

$$C(u, v; \gamma) = \exp \left\{ - \left[(-\ln u)^\gamma + (-\ln v)^\gamma \right]^{1/\gamma} \right\}, \quad \gamma \in [1, \infty) \quad (12)$$

Mối quan hệ giữa tham số Gumbel copula và Kendall tau (τ) được xác định bởi $\tau_K = 1 - \gamma^{-1}$. Hệ số phụ thuộc đuôi trên và đuôi dưới được xác định lần lượt bởi $\lambda_U = 2 - 2^{-1/\gamma}$, $\lambda_L = 0$.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu bao gồm giá đóng cửa theo tần suất ngày của chuỗi chỉ số chứng khoán Mỹ (S&P500) và Việt Nam (VN-Index) giai đoạn từ ngày 04 tháng 01 năm 2006 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020 với 3.636 quan sát, được thu thập từ cơ sở dữ liệu Datastream của Thomson Reuters. Giai đoạn nghiên cứu này là mối quan tâm đặc biệt vì thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam có khả năng phụ thuộc lẫn nhau không chỉ ở trung tâm mà còn ở phần đuôi của các phân phối xác suất do sự xuất hiện của các sự kiện cực biên như cuộc khủng hoảng nợ vay thế chấp dưới chuẩn dẫn sự sụp đổ của thị trường tài chính tại Mỹ vào tháng 8 năm 2007 và lan ra thành cuộc khủng hoảng khoảng tài chính thế giới (2007-2009). Theo sau là cuộc khủng hoảng công châu Âu (2010-2011) với điểm bùng nổ đầu tiên ở Hy Lạp vào đầu năm 2010 khi chi phí cho các khoản nợ chính phủ liên tục tăng lên và gần đây là tác động tiêu cực của dịch covid-19 lên nền kinh tế toàn cầu vào cuối năm 2019 và cả năm 2020. Việc lựa chọn dữ liệu hàng ngày được thúc đẩy bởi thực tế là sự chênh lệch cực biên của các thị trường có nhiều khả năng xảy ra ở mức tần suất cao. Các chuỗi lợi suất chứng khoán được đo lường bởi $R_t = \ln P_t - \ln P_{t-1}$, trong đó, P_t, P_{t-1} đại diện lần lượt cho giá đóng cửa của chỉ số chứng khoán tại thời điểm t và $t-1$.

3.2. Phương pháp phân tích

Để ước lượng mô hình copula, về cơ bản, có bốn bước: (i) lựa chọn mô hình biên phù hợp và ước lượng tham số mô hình biên để xác định các tham số đầu vào cho mô hình copula; (ii) kiểm định tính phù hợp của mô hình phân phối biên; (iii) ước lượng tham số mô hình copula và (iv) lựa chọn mô hình copula phù hợp nhất với dữ liệu đầu vào. Các bước lần lượt được trình bày như sau:

3.2.1. Xác định mô hình phân phối biên

Đầu tiên, tác giả kiểm tra sự tồn tại của hiệu ứng ARCH bằng cách sử dụng kiểm định Lagrange Multiplier (LM). Xác định bậc p, q trong mô hình ARMA dựa vào tiêu chuẩn thông tin Akaike Information Criterion (AIC) và Bayesian Information Criterion (BIC). Mô hình biên ARMA(p, q)-GJR-GARCH(r, m) với tham số r, m phù hợp được xác định dựa vào các mô hình biên cụ thể tương ứng với độ trễ p, q và phần dư theo các phân phối Normal, Student-t, Skewed student-t và Generalized Error Distribution (GED). Sau đó, căn cứ vào các tiêu chí AIC, BIC, Schwarz criterion of information (SIC) và Hannan-Quinn information criterion (HQIC) để xác định mô hình biên phù hợp nhất. Mô hình biên ARMA(p, q)-GJR-GARCH(r, m) với phân phối phù hợp dùng mô tả tốt nhất các đặc tính quan trọng của các chuỗi lợi suất như đuôi dày, hiệu ứng đòn bẩy.

3.2.2. Kiểm định tính phù hợp của mô hình phân phối biên

Dựa vào mô hình biên được chọn, tiến hành trích xuất phần dư chuẩn hóa z_{1t} . Trước khi ước lượng tham số copula, các biến $u = F(z_t)$ được giả định độc lập và có phân phối đồng nhất trong khoảng (0,1). Có ba loại kiểm định được dùng để kiểm định giả thuyết trên: kiểm định Anderson-Darling (A-D); kiểm định Cramer-von Mises (Cv-M) và kiểm định Kolmogorov-Smornov (K-S).

3.2.3. Ước lượng tham số mô hình copula

Nghiên cứu này sử dụng hàm suy luận cận biên (Inference function of margins - IFM) theo đề xuất của Joe & Xu (1996) để ước lượng các tham số trong hàm copula.

Phương pháp IFM được thực hiện qua hai bước sau:

Bước 1: Tham số của hàm phân phối biên được ước lượng bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum likelihood estimation - MLE).

$$\hat{\theta}_i = \arg \max l(\theta_i) = \arg \max \sum_{t=1}^T \log f_i(x_t, \theta_i), i = \overline{1, n} \quad (13)$$

Trong đó, l là hàm log-likelihood của hàm phân phối biên F_i .

Bước 2: Tham số hàm copula δ được ước lượng dựa vào tham số hàm phân phối biên $\hat{\theta}_i$ có được từ Bước 1.

$$\hat{\delta} = \arg \max l^c(\delta) = \arg \max \sum_{t=1}^T \log (c(F_1(x_t, \hat{\theta}_1), \dots, F_n(x_t, \hat{\theta}_n); \delta)) \quad (14)$$

Trong đó, l^c là hàm log-likelihood của hàm copula; $C(\cdot)$ là hàm copula.

3.2.4. Lựa chọn mô hình copula

Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất về một tiêu chí thống kê nhằm lựa chọn hàm copula phù hợp nhất với dữ liệu đầu vào. Genest & cộng sự (2006) đã sử dụng tiêu chí AIC để chọn hàm copula phù hợp nhất. Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng tiêu chuẩn thông tin BIC ưu việt hơn trong trường hợp cỡ mẫu lớn, trong khi AIC có xu hướng vượt trội hơn đối với các mẫu nhỏ (Shumway & Stoffer, 2016). Trong bài viết này, cả hai tiêu chí AIC, BIC đều được thực hiện và mô hình copula phù hợp nhất được chọn tương ứng với giá trị thấp nhất của hai tiêu chí này. AIC và BIC có thể được định nghĩa như sau:

$$AIC = -2\log(\text{likelihood}) + 2k$$

$$BIC = -2\log(\text{likelihood}) + k.\log(n)$$

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả dữ liệu

Các đặc điểm của phân phối và đặc tính ngẫu nhiên của chuỗi lợi suất VN-Index (RVNI) và chuỗi S&P500 (RSP500) được trình bày qua một số thống kê mô tả trong Bảng 1.

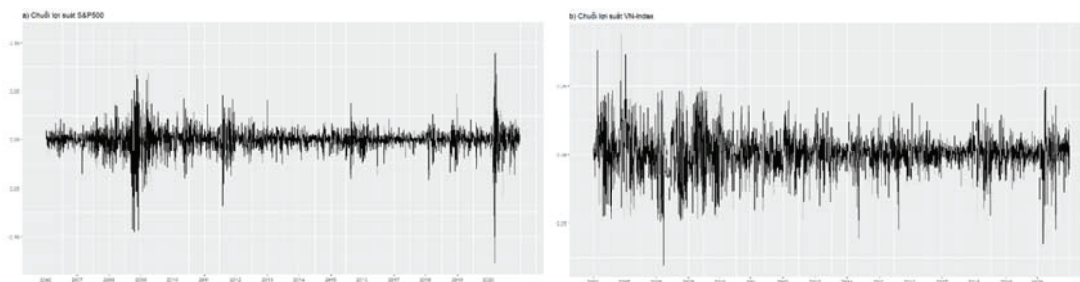
Bảng 1: Thống kê mô tả chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500

	RVNI	RSP500
Giá trị cực tiểu	-0,08062	0,12765
Giá trị cực đại	0,08686	0,10957
Trung bình	0,00035	0,00030
Trung vị	0,00078	0,00074
Độ lệch chuẩn	0,01493	0,01299
Độ lệch (skewness)	-0,19047	-0,54072
Độ nhọn (kurtosis)	2,52279	13,16204
Số quan sát	3.636	

Nguồn: Dữ liệu từ Datastream.

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả và các thuộc tính ngẫu nhiên của chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500. Tỷ suất lợi nhuận trung bình của hai chuỗi đều dương, gần bằng không và có giá trị rất nhỏ khi so với độ lệch chuẩn. Điều này chỉ ra rằng cả hai thị trường có sự biến động cao. Giá trị độ lệch của cả hai chuỗi lợi suất là âm, độ nhọn của chuỗi lợi suất S&P500 lớn hơn 3, điều này cho thấy phân phối của cả hai chuỗi lợi suất không có dạng phân phối chuẩn.

Hình 3: Biến động của chuỗi lợi suất S&P500 và VN-Index



Nguồn: Dữ liệu từ Datastream.

Hình 3 cho thấy chuỗi lợi suất của thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam có dấu hiệu biến động cực biên trong giai đoạn 2007-2009, 2010-2011 dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và khủng hoảng nợ công châu Âu. Hơn nữa, dưới tác động lây lan nhanh chóng của dịch Covid-19 ra toàn thế giới vào tháng 12 năm 2019 và trong năm 2020, gây ra sự suy thoái kinh tế nghiêm trọng dẫn đến sự dao động mạnh ở cả hai thị trường Mỹ và Việt Nam.

4.2. Chuẩn đoán số liệu

Các kiểm định tính dừng sẽ được thực hiện đối với chuỗi lợi suất S&P500 và VN-Index nhằm đảm bảo kết quả hồi quy không bị chệch và mang tính nhất quán. Kết quả kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) và kiểm định Kwiatkowski – Phillips – Schmidt – Shin (KPSS) trong Bảng 2 cho thấy cả hai chuỗi lợi suất đều có tính dừng.

Bảng 2: Kiểm định tính dừng của chuỗi RVNI và RSP500

Chỉ số	ADF	KPSS
RVNI	-13,421***	0,095418*
RSP500	-15,116***	0,042134*

Ghi chú: * và *** chỉ các mức ý nghĩa 10% và 1%.

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định phân phối chuẩn của chuỗi lợi suất S&P500, VN-Index. Cụ thể, kiểm định Jarque-Beta có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở cả hai chuỗi lợi suất. Điều này chứng tỏ giả định phân phối chuẩn của cả hai chuỗi lợi suất này bị bác bỏ. Hơn nữa, kiểm định Ljung Box (độ trễ 20) cho thấy có sự tồn tại sự tự tương quan ở cả hai chuỗi lợi suất. Cuối cùng, kết quả của kiểm định ARCH-LM chỉ ra rằng có sự hiện diện của hiệu ứng ARCH cho cả hai chuỗi lợi suất chứng khoán S&P500 và VN-Index.

Bảng 3: Kiểm định phân phối chuẩn của chuỗi RVNI và RSP500

	Jarque - Bera	Ljung Box	ARCH-LM
RVNI	988,54***	308,71***	649,19***
RSP500	26,459***	265,33***	1,149***

Ghi chú: *** chỉ mức ý nghĩa 1%.

4.3. Hệ số tương quan

Cả ba hệ số tương quan trong Bảng 4 có ý nghĩa thống kê và cho thấy chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500 có mối tương quan yếu. Hệ số tương quan tuyến tính Pearson dựa trên giả định chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn, điều này trái ngược kết quả trong Bảng 3. Do đó, hệ số Pearson có thể không phù hợp để giải thích mối tương quan giữa hai chuỗi lợi suất này. Trái lại, hệ số tương quan hạng Spearman và Kendall không đòi hỏi các chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn. Cả ba hệ số tương quan này chưa phản ánh các thông tin hay cú sốc trong từng chuỗi lợi suất, chưa phản ánh sự phụ thuộc đuôi. Để khắc phục nhược điểm này, phương pháp copula có điều kiện sẽ được vận dụng để xem xét chính xác hơn mối tương quan giữa hai chuỗi lợi suất này trong phần tiếp theo của bài viết này.

Bảng 4: Hệ số tương quan giữa RVNI và RSP500

	Pearson	Spearman	Kendall
Hệ số tương quan	0,05093	0,02786	0,01888
Giá trị p	0,00213	0,09299	0,08793

4.4. Kết quả ước lượng mô hình phân phối biên

Để ước lượng mô hình Copula, trước tiên cần ước lượng mô hình phân phối biên $ARMA(p,q)$ -GJR-GARCH($r;m$). Việc xác định bậc p, q của mô hình ARMA dựa vào tiêu chuẩn AIC và phương pháp MLE.

Bảng 5: Kết quả ước lượng tham số mô hình biên của RVNI và RSP500

	RVNI	RSP500
Mô hình ARMA:		
c	0,000399	0,000416***
φ_1	1,026277***	0,480134***
φ_2	-0,058932***	-
θ_1	-0,883433***	-0,553140***
θ_2	-0,059364***	-
Mô hình GJR-GARCH-Skewed-t:		
ω	0,000004	0,000004***
α_1	0,141198***	0,000000
α_2	-	0,000001
β_1	0,822151***	0,052847
β_2	-	0,703837***
γ_1	0,062879**	0,175789***
γ_2	-	0,248718***

Ghi chú: ***, ** chỉ mức ý nghĩa 1%, 5% tương ứng.

Đây là mô hình xác định độ trễ và bước nhảy tối ưu cho chuỗi dữ liệu. Kết quả ước lượng mô hình ARMA được cho thấy cả hai chuỗi lợi suất S&P500 và VN-Index đều có giá trị dự báo dựa trên dữ liệu trong quá khứ. Cụ thể, bậc của mô hình trung bình của chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500 lần lượt có dạng ARMA(2,2) và ARMA(1,1).

Tiếp đến, việc xác định các mô hình biên $GJR-GARCH(r,m)$ phù hợp nhất dựa vào bậc p, q được xác định ở phần trên, các dạng hàm phân phối của chuỗi phần dư (gồm phân phối chuẩn (normal), phân phối student-t, phân phối skewed-student-t và phân phối GED) và tiêu chuẩn thông tin AIC, BIC, SIC và HQIC. Kết quả chỉ ra rằng mô hình biên tối ưu của chuỗi lợi suất VN-Index có dạng ARMA(2,2)-GJR-GARCH(1,1) skewed-t và mô hình biên tối ưu của chuỗi lợi suất S&P500 có dạng ARMA(1,1)-GJR-GARCH(2,2) skewed-t.

Kết quả ước lượng tham số mô hình biên của chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500 được trình bày trong Bảng 5. Hệ số ước lượng γ_1, γ_2 đại diện cho hiệu ứng đòn bẩy, chỉ ra sự khác biệt giữa cú sốc giảm giá và cú sốc tăng giá chứng khoán đối với độ biến động của lợi suất. Hệ số γ_1 của chuỗi VN-Index có ý nghĩa ở mức 5%, chỉ ra rằng tồn tại sự biến động bất đối xứng của lợi suất chứng khoán trước các cú sốc làm giảm giá hoặc tăng giá chứng khoán tại thời điểm $t-1$. Cụ thể, khi giá chứng khoán chịu một cú sốc bất lợi tại thời điểm $t-1$, độ biến động lợi suất tại thời điểm t sẽ cao hơn 6,29% so với cú sốc tăng giá. Tương tự, đối với mô hình biên của chuỗi lợi suất S&P500, cả hai hệ số γ_1 và γ_2 có ý nghĩa ở mức cao, các cú sốc làm giảm giá chứng khoán tại thời điểm $t-1$ ($t-2$) sẽ gây ra sự biến động của lợi suất S&P500 cao hơn 17,58% (24,87%) so với các cú sốc làm tăng giá.

Bảng 6: Kiểm định sự phù hợp của mô hình phân phối biên của RVNI và RSP500

	VN - Index	S&P500
Kiểm định A-D	√	√
Kiểm định Cv-M	√	√
Kiểm định K-S	√	√

Ghi chú: Giả thuyết H_0 của cả ba kiểm định: Biến z_t độc lập và hàm phân phối xác suất có dạng đồng nhất. Dấu √ biểu thị cho giả thuyết H_0 được chấp nhận.

Dựa vào mô hình biên tối ưu đã được xác định cho mỗi chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500, tiến hành trích xuất phần dư chuẩn hóa z_{1t}, z_{2t} của mỗi chuỗi lợi suất. Sau đó, sử dụng hàm phân phối biên thực nghiệm để chuyển đổi z_{1t}, z_{2t} sang giá trị xác suất hay giá trị tích phân $u_t = F_1(z_{1t} | \Omega_{t-1})$ và $v_t = F_2(z_{2t} | \Omega_{t-1})$. Kết quả các kiểm định A-D, Cv-M và K-S trình bày trong Bảng 6 chỉ ra rằng, giả thuyết biến u_t, v_t là độc lập và có phân phối đồng nhất trong khoảng (0,1) được thỏa mãn.

Bảng 7: Kết quả ước lượng tham số mô hình ARMA-GJR-Copula VN-Index - S&P500

Hàm Copula	Hệ số	Giá trị ước lượng
Gaussian	ρ	0,07132*** (0,01648)
		0,05267** (0,01811)
T - Student	$\lambda_L = \lambda_U$	0,00153
	d	15,11
	α	0,09895*** (0,01833)
		0,00098
Clayton	τ_{KC}	0.05000
	γ	1,03351*** (0,01059)
		0,04445
	τ_{KG}	0,03000

Ghi chú: ***, ** chỉ mức ý nghĩa 1%, 5% tương ứng; sai số chuẩn (SE) được trình bày trong dấu ngoặc đơn.

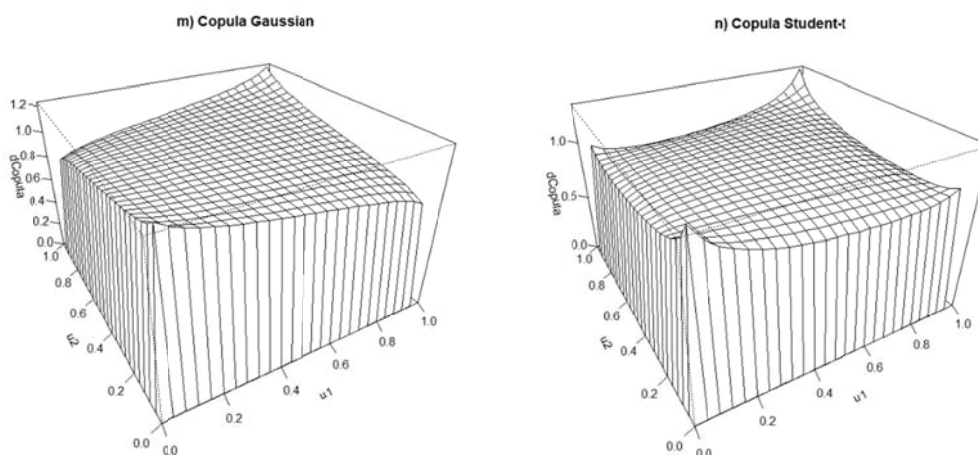
Kế đến, các biến đồng nhất u, v của mỗi chuỗi lợi suất được xác định dựa vào các tham số ước lượng của hàm phân phối biên thực nghiệm. Biến u, v là vector các giá trị xác suất tương ứng với mỗi biến phần dư chuẩn hóa (z_t) của mỗi chuỗi lợi suất, là hai biến của hàm Copula được sử dụng để ước lượng hệ số phụ thuộc và phụ thuộc đuôi.

4.5. Ước lượng tham số mô hình Copula

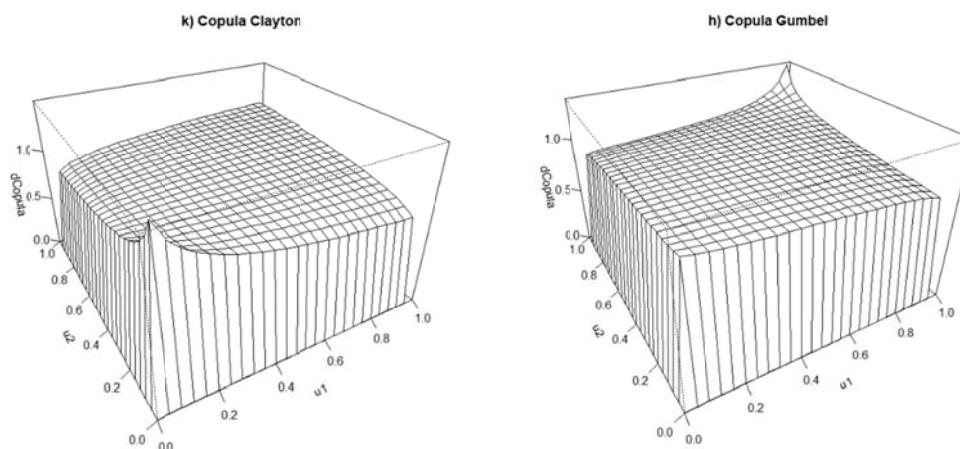
Tham số ước lượng của các hàm số Copula và hệ số phụ thuộc đuôi biểu thị cấu trúc phụ thuộc giữa chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500 được trình bày trong Bảng 7.

Các hàm copula họ Elliptical đối xứng (Gaussian, Student-t) và hai copula họ Archimedean bất đối xứng

Hình 4: Đồ thị hàm mật độ xác suất Copula Gaussian (m) và Copula Student-t (n)



Hình 5: Đồ thị hàm mật độ xác suất Copula Clayton (k) và Copula Gumbel (h)



(Gumbel, Clayton) được sử dụng để xác định cấu trúc phụ thuộc giữa hai chuỗi lợi suất được xem xét. Kết quả chỉ ra rằng, hai chuỗi lợi suất VN-Index và S&P500 có mối quan hệ phụ thuộc. Hơn nữa, hệ số phụ thuộc đuôi dưới (λ_L) và đuôi trên (λ_U) chỉ ra rằng cả hai thị trường có mối quan hệ phụ thuộc với nhau khi một trong hai thị trường sụp đổ hoặc bùng nổ. Tuy nhiên, mối quan hệ phụ thuộc đuôi này là rất yếu. Ứng với các tham số ước lượng, đồ thị hàm mật độ xác suất của các hàm copula được biểu thị trong Hình 4 và Hình 5.

Dựa vào giá trị của AIC và BIC được trích xuất từ phương pháp MLE được trình bày trong Bảng 8, trong bốn mô hình copula được xem xét, mô hình copula Clayton là mô hình phù hợp nhất với dữ liệu đầu vào. Như vậy, tồn tại sự phụ thuộc đuôi dưới giữa thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán Mỹ khi xảy ra sự sụt giảm giá mạnh tại một trong hai thị trường, nhưng sự phụ thuộc này là yếu. Hệ số Kendall $\tau_{KC} = 0,05000$ của hàm copula Clayton với tham số $\alpha = 0,09895$ chỉ ra rằng, trong một phiên giao dịch, khả năng hai thị trường cùng giảm giá hoặc cùng tăng giá sẽ cao hơn khả năng giá tại hai thị trường biến động ngược chiều nhau là 5%.

Bảng 8: Lựa chọn hàm Copula phù hợp qua Tiêu chuẩn thông tin AIC, BIC

Hàm Copula	Tiêu chuẩn thông tin	
	AIC	BIC
Gaussian	-16,52	-10,32
T - Student	-30,30	-17,90
Clayton	-35,01	-28,81
Gumbel	-9,44	-3,24

Sự phụ thuộc yếu hoặc không có mối quan hệ phụ thuộc thường được tìm thấy trong các nghiên cứu xem xét giữa thị trường cận biên với thị trường chứng khoán phát triển, tương tự như mối quan hệ phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam với thị trường Mỹ. Cụ thể, các nghiên cứu vận dụng một số mô hình GARCH kết quả cho thấy rằng một số thị trường cận biên tại Châu Âu, Châu Mỹ Latin và Châu Á không có quan hệ phụ thuộc với thị trường Mỹ, trong đó có Việt Nam (Samarakoon, 2011; Thuan, 2011). Tương tự, khi vận dụng mô hình GARCH-Copula, mối quan hệ phụ thuộc yếu hoặc không có mối quan hệ phụ thuộc cũng được tìm thấy giữa thị trường cận biên và thị trường phát triển (Yang & cộng sự, 2015; Mensah & Alagidede, 2017).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này vận dụng mô hình copula có điều kiện (ARMA-GJR-GARCH-skewed-student-t - Copula) để xem xét cấu trúc phụ thuộc và sự phụ thuộc đuôi giữa thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam cho mẫu số liệu theo ngày bao gồm 3.636 quan sát từ ngày 04 tháng 01 năm 2006 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Lợi thế của phương pháp này là nó có thể mô hình hóa sự phụ thuộc đuôi giữa hai thị trường và không dựa trên giả định chuỗi lợi suất có phân phối chuẩn, phản ánh sự biến động bất đối xứng (Jondeau & Rockinger, 2006). Kết quả chỉ ra rằng thị trường chứng khoán Mỹ và Việt Nam có mối quan hệ phụ thuộc nhưng ở mức độ yếu. Hơn nữa, sự phụ thuộc đuôi dưới giữa hai thị trường cũng được tìm thấy nhưng không đáng kể. Hay nói cách khác, khả năng khi một sự kiện gây ra sự sụt giảm giá mạnh vượt qua ngưỡng nào đó tại thị trường này ít có khả năng gây ra sự sụt giảm vượt ngưỡng nào đó ở thị trường còn lại.

Vì vậy, kết quả của nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý rủi ro. Ví dụ, thông tin này có thể giúp các nhà đầu tư xây dựng lòng tin, gia tăng lợi nhuận tiềm năng và tìm kiếm cơ hội đa dạng hóa rủi ro khi nắm giữ các chứng khoán Việt Nam. Nhìn chung, nghiên cứu này đóng góp đáng kể vào tài liệu liên quan đến sự phụ thuộc lẫn nhau giữa thị trường cận biên và thị trường phát triển dưới góc độ cực biên. Tuy nhiên, việc xem xét mối quan hệ phụ thuộc giữa thị trường chứng khoán Việt Nam với các thị trường phát triển và thị trường mới nổi ở Đông Á có quan hệ thương mại và vị trí địa lý gần gũi vẫn chưa được xem xét. Đây cũng là gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo. Cuối cùng, phương pháp luận được sử dụng trong bài báo này có thể được áp dụng để tính toán giá trị rủi ro (VaR) và trọng số danh mục đầu tư tối ưu.

Tài liệu tham khảo

- Aloui, R., Aïssa, M.S.B. & Duc, K.N. (2011), 'Global financial crisis, extreme interdependences, and contagion effects: The role of economic structure?', *Journal of Banking & Finance*, 35, 130-141.
- Bianconi, M., Yoshino, J.A. & Sousa, M.O.M. (2013), 'BRIC and the U.S. financial crisis: An empirical investigation of stock and bond markets', *Emerging Markets Review*, 14, 76-109.
- Calvo, G. A & Mendoza, E.G. (1998), 'Rational contagion and the globalization of securities markets', *Journal of International Economics*, 51(1), 79-113.
- Chebbi, A. & Hedhli, A. (2014), 'Dynamic dependencies between the Tunisian stock market and other international stock markets: GARCH-EVT- Copula approach', *Applied Financial Economics*, 18, 1215-1228.
- Cherubini, U., Luciano, E. & Vecchiato, W. (2004), *Copula Methods in Finance*, John Wiley & Sons, New Jersey.
- Chinn, M.D. & Forbes, K.J. (2004), 'A decomposition of global linkages in financial markets over time', *The Review*

- Clayton, D.G. (1978), 'A model for association in bivariate life tables and its application in epidemiological studies of familial tendency in chronic disease incidence', *Biometrika*, 65(1), 141-151.
- Engle, R.F. & Ng, V.K. (1993), 'Measuring and testing the impact of news on volatility', *The Journal of Finance*, 48(5), 1749-1778.
- Genest, C., Quessy, J.F. & Remillard, B. (2006), 'Goodness of fit procedures for copula models based on the probability integral transformation', *Scandinavian Journal of Statistics*, 33(2), 337-366.
- Ghorbel, A. & Trabelsi, A. (2013), 'The impact of global financial crisis on the dependence structure of equity markets and on risk management', *International Journal of Managerial and Financial Accounting*, 5(1), 1-32.
- Glosten, L.R., Jagannathan, R. & Runkle, D.E. (1993), 'On the relation between the expected value and the volatility of the nominal excess return on stocks', *The Journal of Finance*, 48(5), 1779-1801.
- Gumbel, E.J. (1960), 'Bivariate exponential distributions', *Journal of the American Statistical Association*, 55(292), 698-707.
- Gupta, R. & Guidi, F. (2012), 'Cointegration relationship and time varying co-movements among Indian and Asian developed stock markets', *International Review of Financial Analysis*, 21, 10-22.
- Hasthak, N. (1995), 'The effect of nations' economic linkages on the co- movement of their stock markets', *Honors Projects*, p.55.
- Horvath, R. & Petrovski, D. (2013), 'International stock market integration: Central and South Eastern Europe compared', *Economic Systems*, 37, 81-91.
- Hồ Thủy Tiên, Hồ Thu Hoài & Ngô Văn Toàn (2017), 'Mô hình hóa biến động thị trường chứng khoán: Thực nghiệm từ Việt Nam', *Tạp chí Khoa học đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 33, 31-11.
- Hussain, S.I. & Li, S. (2017), 'The dependence structure between Chinese and other major stock markets using extreme values and copulas', *International Review of Economics and Finance*, 56, 421-437.
- Jeon, B.N. & von Furstenberg, G.M. (1990), 'Growing international co-movement in stock price indexes', *Quarterly Review of Economics and Business*, 30, 15-31.
- Joe, H. (1997), *Multivariate Models and Multivariate Dependence Concepts*, Chapman and Hall/CRC, London.
- Joe, H. & Xu, J.J. (1996), 'The estimation method of inference functions for margins for multivariate models', *Technical Report No. 166*, Department of Statistics, University of British Columbia, Vancouver.
- Jondeau, E. & Rockinger, M. (2006), 'The Copula-GARCH model of conditional dependencies: An international stock market application', *Journal of International Money and Finance*, 25, 827-853.
- Mensah, J.O. & Alagidede, P. (2017), 'How are Africa's emerging stock markets related to advanced markets? Evidence from copulas', *Economic Modelling*, 60, 1-10.
- Mokni, K. & Mansouri, F. (2017), 'Conditional dependence between international stock markets: A long memory GARCH-copula model approach', *Journal of Multinational Financial Management*, 42-43, 116-131.
- Moore, T. & Wang, P. (2014), 'Dynamic linkage between real exchange rates and stock prices: Evidence from developed and emerging Asian markets', *International Review of Economics & Finance*, 29, 1-11.
- Nelsen, R.B. (1999), *An Introduction to Copulas*, Springer, New York.
- Nguyen, C., Bhatti, M.I. & Henry, D. (2017), 'Are Vietnam and Chinese stock markets out of the US contagion effect in extreme events?', *Physica A: Statistical Mechanics and its Applications*, 480, 10-21.
- Ning, C. (2010), 'Dependence structure between the equity market and the foreign exchange market—A copula approach', *Journal of International Money and Finance*, 29, 743-759.
- Rockinger, M. & Jondeau, E. (2001), 'Conditional dependency of financial series: An application of Copulas', *HEC Department of Finance Working Paper No. 723*, HEC Department of Finance.
- Samarakoon, L.P. (2011), 'Stock market interdependence, contagion, and the U.S. financial crisis: The case of emerging

-
- and frontier markets', *Int. Fin. Markets, Inst. and Money*, 21, 724-742.
- Shumway, R.H. & Stoffer, D.S. (2016), *Time Series Analysis and Its Applications with R Examples*, Springer, Berlin.
- Sklar, A. (1959), 'Fonctions de répartition à n dimensions et Leurs Marges', *Publications de l'Institut Statistique de l'Université de Paris*, 8, 229-231.
- Thuan, L.T. (2011), 'The relationship between the United States and Vietnam stock market', *The International Journal of Business and Finance Research*, 5(1), 77-89.
- Wang, K., Chen, Y.H. & Huang, S.W. (2011), 'The dynamic dependence between the Chinese market and other international stock markets: A time-varying copula approach', *International Review of Economics and Finance*, 20, 654-664.
- Wang, K.M. (2013), 'Did Vietnam stock market avoid the "contagion risk" from China and the U.S.? The contagion effect test with dynamic correlation coefficients', *Quality & Quantity*, 47(4), 2143-2161.
- Wang, L. (2014), 'Who moves East Asian stock markets? The role of the 2007-2009 global financial crisis', *Journal of International Financial Markets, Institutions & Money*, 28, 182-203.
- Yang, L., Cai, X.J., Li, M. & Hamori, S. (2015), 'Modeling dependence structures among international stock markets: evidence from hierarchical Archimedean copulas', *Economic Modelling*, 51, 308-314.
- Zivot, E. & Wang, J. (2006), *Modelling Financial Time Series with S- plus*, Springer, New York.

HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHI TIÊU CÔNG CHO HỆ THỐNG Y TẾ GIAI ĐOẠN 2011-2018: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM VÀ CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Hoàng Long

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: longh18401c@st.uel.edu.vn

Mai Lê Thúy Vân

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Luật – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: vanmlt@uel.edu.vn

Mã bài: JED - 285

Ngày nhận bài: 14/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 19/10/2021

Ngày duyệt đăng: 05/02/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng chi tiêu công của lĩnh vực y tế Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2011-2018. Từ đó, nhóm tác giả xác định vị trí của Việt Nam trong khu vực và tìm ra các nước chi tiêu hiệu quả hơn để học tập phát triển. Bài viết sử dụng phương pháp ước lượng chỉ số Malmquist và phân tích màng bao dữ liệu (DEA) với bộ dữ liệu gồm 2 yếu tố đầu vào và 4 yếu tố đầu ra. Kết quả thu được dựa trên hiệu quả kỹ thuật cho thấy hầu hết các nước sử dụng nguồn chi tiêu từ Chính phủ là chưa hiệu quả. Tuy nhiên, đóng góp lớn nhất vào năng suất tổng hợp gia tăng lại đến từ hiệu quả công nghệ. Vì vậy, Việt Nam cần chú trọng hơn vào phát triển các yếu tố ngoài chi tiêu công (như đổi mới công nghệ, chất lượng lao động,...) để gia tăng hiệu quả y tế, bên cạnh giữ vững hiệu quả từ quản lý và phân bổ chi tiêu công.

Từ khóa: ASEAN, Chi tiêu y tế, Chỉ số Malmquist, Chi tiêu công, DEA, Phân tích màng bao dữ liệu.

Mã JEL: H51

The effectiveness of public expenditure on the health system in the period 2011-2018: The case Vietnam and Southeast Asian countries

Abstract

The study aims to evaluate the effectiveness of public spending for the health system of Vietnam and Southeast Asian countries from 2011 to 2018. As a result, we determine the position of Vietnam in the region and model countries to follow. Malmquist index and data envelope analysis (DEA) are employed to process the dataset, consisting of two input determinants and four output determinants. According to results from technical efficiency (TE), the study shows that ASEAN used public health spending inefficiently. However, technological efficiency change (TECHCH) accounts for the largest proportion of total productivity change (TFPCH). Therefore, Vietnam should additionally invest and develop other determinants, which do not come from public expenditure such as technological innovation or labor quality to increase health efficiency. However, Vietnam also needs to maintain efficiency from management and public spending allocation for keeping present efficiency.

Keywords: ASEAN, DEA, Data Envelope Analysis, Health Expenditure, Malmquist Index, Public Spending.

JEL Codes: H51

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 là thực trạng nhân loại đang phải đối mặt trong suốt 2 năm qua. Nhiều nước lâm vào tình cảnh quá tải vật tư thiết bị và nhân viên y tế, khiến đại dịch này dường như là cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu. Nhưng nhìn lại lịch sử phát triển của nhân loại, đây không phải là lần duy nhất các vấn đề y tế được đề cập. Vào năm 2011, các nước trên thế giới đang chật vật nhằm thoát khỏi tình trạng trì trệ do cuộc Đại khủng hoảng 2008 gây ra. Nhiều khía cạnh đời sống – kinh tế - xã hội chịu tác động nặng nề, trong đó có cả lĩnh vực y tế. Theo nghiên cứu của Margerison-Zilko (2016), cuộc Đại suy thoái tác động đến sức khỏe không chỉ về thể chất mà còn tâm lý của con người. Thật vậy, dưới góc nhìn của nền kinh tế hiện đại, sức khỏe là một trong các yếu tố cấu thành nên vốn con người và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn (Mankiw & cộng sự, 1992). Tuy nhiên, theo báo cáo của World Health Organization – WHO (2019), các quốc gia thuộc nhóm nước thu nhập thấp và trung bình chiếm chưa đến 20% tổng chi tiêu thế giới cho sức khỏe và y tế. Cụ thể hơn, các quốc gia Đông Nam Á chi tiêu cho y tế cũng chỉ ở mức thấp so với các khu vực khác như Bắc Mỹ và Châu Âu.

Dưới góc độ chi tiêu công, WHO (2019) còn cho thấy mối liên hệ giữa chi tiêu Chính phủ cho lĩnh vực y tế và thu nhập của một quốc gia. Cụ thể, các nước thu nhập cao như khu vực Bắc Mỹ và Châu Âu thể hiện cơ cấu chi tiêu cho y tế có xu hướng lệch về nguồn chi Chính phủ. Bên cạnh đó, dưới góc độ lý thuyết, chi tiêu công cho lĩnh vực y tế luôn đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của một quốc gia (Huỳnh Thị Kha Linh, 2018). Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả chi tiêu công dành cho hệ thống y tế là vô cùng cần thiết và cấp bách. Theo Bùi Đại Dũng (2018), việc đánh giá hiệu quả chi tiêu công giúp sẽ nhận định và khắc phục các vấn đề như: vượt quá quy mô tối ưu, sai thứ tự ưu tiên, sai về phân cấp, sai về chức năng và thiếu kiểm soát đối với chất lượng hàng hóa – dịch vụ công.

Tóm lại, nghiên cứu hướng đến mục tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng chi tiêu công của lĩnh vực y tế Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2011-2018. Từ đó, nghiên cứu giải đáp một số câu hỏi cụ thể như: “Chính phủ Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á đã chi tiêu cho y tế hiệu quả hay chưa?”, “Hiệu quả chi tiêu công của Việt Nam cho y tế đứng thứ mấy trong khu vực?” và “Việt Nam cần học tập gì từ các quốc gia có hiệu quả chi tiêu công cho y tế cao hơn để thúc đẩy phát triển trong tương lai?”. Với định hướng góp thêm góc nhìn về hiệu quả chi tiêu công trong khu vực Đông Nam Á, nhóm tác giả mong muốn nghiên cứu này sẽ trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách y tế công cộng trong đại dịch COVID-19 nói riêng và tăng trưởng dài hạn nói chung, cũng như làm tiền đề cho nhiều nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về khía cạnh khu vực, hầu hết các nghiên cứu đi trước đều đánh giá hiệu quả chi tiêu công cho một khu vực cụ thể.

Cụ thể, Chan & Karim (2012) đã sử dụng phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (DEA) nhằm đánh giá hiệu quả chi tiêu công của khu vực Đông Á. Nghiên cứu này xem xét hiệu quả chi tiêu công theo nhiều khía cạnh kinh tế - xã hội: từ vai trò phân phối - ổn định và thúc đẩy kinh tế cho đến phát triển các lĩnh vực cụ thể như giáo dục, hành chính và y tế. Trong khi đó, Hsu (2013) nghiên cứu hiệu quả chi tiêu công cho lĩnh vực y tế đối với trường hợp các quốc gia Châu Âu và Trung Á. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp DEA và chỉ số Malmquist, từ đó, tạo thành biến phụ thuộc để hồi quy Tobit (Hsu, 2013). Đặc điểm chung của hai nghiên cứu là sử dụng tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong, tuổi thọ trung bình và tỷ lệ tiêm ngừa bệnh sởi với vai trò như các biến đầu ra. Đồng thời, cả hai nghiên cứu đều sử dụng mô hình Tobit nhằm cho ra được các biến số ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công. Chẳng hạn như trong nghiên cứu của Chan & Karim (2012), kết quả cho thấy ổn định chính trị và tự do tài chính ảnh hưởng tích cực lên hiệu quả chi tiêu công, ngược lại, chỉ số tự do dân chủ lại có tác động tiêu cực. Trong khi đó, nghiên cứu của Hsu (2013) lại cho rằng vị trí địa lý, số giường bệnh và số năm đi học có ảnh hưởng đến hiệu quả chi tiêu công.

Khác với hai nghiên cứu trên, Gupta & Verhoeven (2001) đánh giá hiệu quả chi tiêu Chính phủ của khu vực Châu Phi dưới góc độ y tế - giáo dục. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp FDH (Full Disposable Hull) với yếu tố đầu vào là tổng chi tiêu công và yếu tố đầu ra bao gồm: số bằng sáng chế, số người theo học đại học, tỷ lệ tử vong, tuổi thọ trẻ sơ sinh, tỷ lệ dân số độ tuổi phụ thuộc và số đường dây điện thoại chính. Nghiên cứu này cho thấy hiệu quả chi tiêu công của các quốc gia Châu Phi đã được cải thiện trong giai đoạn 1984–1995, tuy nhiên, các quốc gia này cần phân bổ nguồn ngân sách cao hơn nhằm gia tăng các

kết quả đầu ra ngành y tế- giáo dục. Tuy nhiên, đến nay các quốc gia Châu Phi vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Thật vậy, nghiên cứu gần đây của Top & cộng sự (2020) cho thấy chỉ 21 (58,33%) trong số 36 hệ thống chăm sóc sức khỏe ở châu Phi được tìm thấy là có hiệu quả. Nhìn ở khía cạnh kinh tế phát triển, nghiên cứu của Gupta & Verhoeven (2001) có ý nghĩa quan trọng trong việc đề cao vai trò nguồn vốn ở các quốc gia thu nhập thấp. Điều này cũng cho thấy một nghịch lý như WHO (2019) đã đề ra: các quốc gia có thu nhập càng thấp thì chi tiêu cho y tế càng bị phụ thuộc vào các nguồn ngân sách phi Chính phủ.

Ở khía cạnh vi mô, Liu & cộng sự (2019) đã đánh giá hiệu quả chi tiêu công cho y tế ở nông thôn Trung Quốc. Trong đó, các yếu tố đầu ra có sự phân chia thành 4 nhóm: tổ chức y tế, nhân viên y tế, cơ sở y tế và tỷ lệ sử dụng nguồn lực. Bằng phương pháp HEE và DHEE, kết quả nghiên cứu cho thấy các tỉnh không hoạt động hiệu quả. Hạn chế trong tiến bộ công nghệ và tối ưu hóa quy mô là những yếu tố chính cản trở tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) (Liu & cộng sự, 2019).

Nhìn về khu vực Đông Nam Á, đa phần các nghiên cứu đánh giá hiệu quả chỉ tập trung vào ngành y tế nói chung mà chưa cụ thể vấn đề chi tiêu cho y tế.

Cụ thể, Singh & cộng sự (2021) đã hướng đến việc đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế thuộc các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2007-2016 dựa trên chỉ số Malmquist. Với các yếu tố đầu ra là tuổi thọ trung bình và tỷ lệ tử vong do bệnh mãn tính, các yếu tố đầu vào được xem xét trong nghiên cứu bao gồm: GDP bình quân đầu người, tỷ lệ tử vong do bệnh mãn tính, chi tiêu cho y tế theo đầu người, số lượng nhân viên y tế, tỷ lệ người lớn biết đọc – viết, GDP bình quân đầu người và chi tiêu cá nhân cho y tế (Singh & cộng sự, 2021). Từ đó, nghiên cứu cho thấy hoạt động của hệ thống y tế các quốc gia Đông Nam Á ở giai đoạn này chưa thực sự hiệu quả và cần phải thực hiện một số kiến nghị để cải thiện. Cũng cùng chủ đề đó, nghiên cứu của Lu & cộng sự (2020) cũng đã đánh giá phần nào hiệu quả của y tế công cộng trong khu vực Đông Nam Á và mối liên kết với hiệu quả năng lượng. Nghiên cứu này giúp khẳng định vai trò của Chính phủ trong việc đưa ra các chính sách bảo vệ môi trường, thông qua đó, các chính sách này giúp cải thiện tình trạng sức khỏe công cộng của các quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Tuy nhiên, dựa vào lược khảo các nghiên cứu đi trước có thể thấy nghiên cứu chi tiêu Chính phủ cho lĩnh vực y tế trong khu vực ASEAN hiện vẫn đang là khoảng trống. Nhìn lại về các nghiên cứu liên quan đến chi tiêu công, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào các khu vực rộng lớn hơn hoặc một quốc gia cụ thể hơn cộng đồng ASEAN, hoặc nếu có cũng muốn bao hàm thêm nhiều lĩnh vực như giáo dục, năng lượng nhằm đánh giá bao quát hơn ngành y tế. Mặt khác, các nghiên cứu về hiệu quả của hệ thống y tế ở ASEAN thì lại chưa liên quan cụ thể đến chi tiêu công. Chẳng hạn như nghiên cứu “Application of DEA-Based Malmquist Productivity Index on Health Care System Efficiency of ASEAN Countries” của Singh & cộng sự (2021), tác giả chỉ tập trung vào chi tiêu cho y tế nói chung chứ không phải chi tiêu từ Chính phủ và hơn hết là giai đoạn tác giả xem xét đã là các đây 5 năm. Vì vậy, việc cập nhật và lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, đề tài hướng đến việc sử dụng phân tích màng bao dữ liệu để tận dụng tính linh hoạt và phổ biến của phương pháp này, cũng như, mở rộng thêm việc sử dụng chỉ số Malmquist nhằm đánh giá hiệu quả theo thời gian của chi tiêu công cho y tế. Đúc kết lại, đề tài muốn hướng đến đánh giá hiệu quả chi tiêu công cho y tế của các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn gần hơn, và đồng thời so sánh kết quả với Việt Nam nhằm giải quyết các vấn đề và đáp ứng mục tiêu đã đề ra.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích màng bao dữ liệu (DEA)

Hiệu quả kỹ thuật (Technical Efficiency – TE) là sản lượng tối ưu mà một đối tượng đạt được với các yếu tố hay nguồn lực đầu vào cho trước. Nói một cách đơn giản, hiệu quả kỹ thuật là thương số giữa kết quả đầu ra của quá trình sản xuất và nguồn lực đầu vào của quá trình đó. Với quá trình sản xuất có nhiều yếu tố đầu vào và nhiều yếu tố ra thì hiệu quả kỹ thuật được biểu diễn như sau:

$$TE = \frac{p_1y_1 + \dots + p_my_m}{w_1x_1 + \dots + w_kx_k}$$

Phương trình trên cho biết hiệu quả kỹ thuật khi kết hợp k yếu tố đầu vào x_i để sản xuất m yếu tố đầu ra y_i . Trong đó, p_i và w_i được xem là mức giá của các yếu tố đi kèm với nó. Tuy nhiên, nhìn về thực tế, các mức giá này khó có thể thu thập một cách chính xác. Vì vậy, ở phương pháp phân tích màng bao dữ liệu, các DMUs (Decision Making Unit) được giả định sẽ đánh giá hiệu quả dựa trên các trọng số u_m và v_k với vị trí lần lượt

thay thế cho mức giá p_i và w_i . Các trọng số này được coi như là giá ẩn vì không có ý nghĩa thực tế, tuy nhiên, nhờ vào hai giá trị u_m và v_k này mà các DMU có thể tiến gần hơn tới đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF).

Cụ thể, việc tìm ra hiệu quả kỹ thuật với giá ẩn là quá trình giải bài toán cực trị có điều kiện của n DMU, mỗi DMU sử dụng k yếu tố đầu vào x_k để tạo ra m yếu tố đầu ra y_m :

$$\max_{u,v} TE_0$$

Với điều kiện:

$$TE_0 = \frac{\sum p_{0m} y_{0m}}{\sum w_{0k} x_{0k}}$$

$$TE_j = \frac{\sum p_{jm} y_{jm}}{\sum w_{jk} x_{jk}} \leq 1; j = 1, 2, \dots, n$$

$$u_m, v_k \geq 0$$

Bài toán trên được giải quyết thông qua phương pháp tối ưu hóa tuyến tính phi tham số (non-parametric linear optimization) (Charnes & cộng sự, 1978). Tuy nhiên, Charnes & cộng sự (1978) giả định rằng hiệu quả sản xuất là không đổi theo quy mô (CRS) nên chưa thể mang tính tổng quát để áp dụng với mọi trường hợp. Vào năm 1984, Banker & cộng sự đã phát triển bài toán này cho cả tình huống hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS) và mở đầu cho việc phát triển phương pháp DEA theo nhiều hướng khác nhau.

3.2. Ước lượng chỉ số Malmquist trong DEA

Dựa vào cơ sở của phương pháp phân tích màng bao dữ liệu như trên, Färe & cộng sự (1994) đã phát triển để có thể ứng dụng trong dữ liệu chuỗi thời gian. Khác với DEA truyền thống, phương pháp DEA Malmquist có thể được so sánh hiệu quả giữa các thời điểm khác nhau bằng các quy đổi về cùng một gốc tọa độ dựa trên hàm khoảng cách (distance function).

Với giả định rằng, hàm sản xuất S_t vào thời điểm t là sự kết hợp các yếu tố x_t để sản xuất ra một lượng yếu tố đầu ra y_t . Hàm sản xuất được biểu diễn như sau:

$$P_t = [(x^t; y^t) : x_t \text{ để sản xuất } y_t]$$

Trong khi đó, hàm khoảng cách đầu ra tại thời điểm t với cơ sở là đường giới hạn t được xác định dựa theo công thức:

$$D_0^t(x^t; y^t) = \inf \{ \theta : (\frac{y^t}{\theta}) \in P^t \}$$

Theo Färe & cộng sự (1994), chỉ số Malmquist TFP được xác định bằng trung bình nhân hai chỉ số Malmquist đầu ra dựa trên cơ sở hàm khoảng cách:

$$M_0(x_t; y_t; x_{t+1}; y_{t+1}) = \left[\frac{D_0^t(x^{t+1}; y^{t+1})}{D_0^t(x^t; y^t)} \cdot \frac{D_0^{t+1}(x^{t+1}; y^{t+1})}{D_0^{t+1}(x^t; y^t)} \right]^{\frac{1}{2}}$$

$$= \frac{D_0^{t+1}(x^{t+1}; y^{t+1})}{D_0^{t+1}(x^t; y^t)} \cdot \left[\frac{D_0^t(x^{t+1}; y^{t+1})}{D_0^t(x^{t+1}; y^{t+1})} \cdot \frac{D_0^t(x^t; y^t)}{D_0^{t+1}(x^t; y^t)} \right]^{\frac{1}{2}}$$

Kết quả từ phương trình trên thu được:

$$TFPCH = (EFFCH) \cdot (TECHCH).$$

Trong đó, TFPCH là thay đổi năng suất tổng hợp, EFFCH là thay đổi hiệu quả kỹ thuật và TECHCH là thay đổi công nghệ (hay thay đổi do các yếu tố không liên quan đến việc sử dụng tốt các yếu tố đầu vào).

Giả sử, hiệu quả không còn cố định theo quy mô (VRS), EFFCH có thể phân tách thành hai thành phần bao gồm mức thay đổi hiệu quả kỹ thuật thuần (PECH) và mức thay đổi hiệu quả nhờ quy mô (SECH) (Ngô Đăng Thành, 2015). Hiệu quả kỹ thuật thuần có thể được hiểu là việc ứng dụng các kỹ thuật trên các đầu vào nhằm đạt được kết quả đầu ra tốt hơn. Trong khi đó, hiệu quả theo quy mô là việc tận dụng sự gia tăng đầu vào nhằm giảm chi phí sản xuất. Tóm lại, thay đổi năng suất tổng hợp được biểu diễn như sau:

$$TFPCH = (PECH \cdot SECH) \cdot (TECHCH)$$

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dưới góc độ kinh tế học hiện đại, để đánh giá hiệu quả của chi tiêu công các quốc gia Đông Nam Á cho lĩnh vực y tế, một số thước đo liên quan đến lĩnh vực y tế được các nghiên cứu đi trước thực hiện và các tổ chức thế giới sử dụng có thể kể đến như sau:

Thứ nhất là các yếu tố đầu vào bao gồm chi tiêu y tế công theo đầu người và tổng chi tiêu y tế trong tổng

thu nhập quốc nội (GDP) (Liu & cộng sự, 2019). Các yếu tố này phản ánh mức độ chi tiêu của Chính phủ cho hệ thống y tế. Thật vậy, tổng chi tiêu y tế trong tổng thu nhập quốc nội thể hiện độ lớn của dạng chi tiêu này so với độ lớn của nền kinh tế. Trong khi đó, chi tiêu y tế công theo đầu người thể hiện nguồn chi mà mỗi người công nhân nhận được, cũng như là phương thức so sánh chi tiêu giữa các quốc gia.

Thứ hai là các yếu tố đầu ra bao gồm tuổi thọ trung bình (Gupta & Verhoeven, 2001), tỷ suất sinh, tỷ lệ nam/ nữ sống đến 65 tuổi. Các thước đo này thể hiện trình độ hệ thống y tế của các quốc gia. Trong đó, tuổi thọ trung bình cho thấy hiện trạng chăm sóc sức khỏe suốt đời lẫn vấn đề nhân thọ của một quốc gia; tỷ lệ nam/ nữ sống đến 65 tuổi cho thấy khả năng chăm sóc sức khỏe từ lúc sinh ra đến kết thúc độ tuổi lao động nói chung; và cuối cùng, tỷ suất sinh biểu diễn tình trạng chăm sóc y tế đối với thai phụ và trẻ em của quốc gia đó. Tỷ suất sinh đồng thời còn thay thế cho tỷ lệ tiêm chủng sởi mà các nghiên cứu trước hay dùng, bởi lẽ, tỷ suất sinh thể hiện hiệu quả y tế trên cả hai đối tượng là phụ nữ và trẻ em. Trong khi đó, tỷ lệ tiêm chủng sởi chỉ phản ánh trực tiếp hiệu quả chăm sóc trẻ em mà bỏ qua đối tượng phụ nữ mang thai.

Bảng 1. Thông kê mô tả các yếu tố đầu vào và đầu ra

Yếu tố	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Nguồn dữ liệu
<i>Số quan sát: 77</i> (DMUs: 11; T: 7)					
Yếu tố đầu vào					
Tổng chi tiêu công y tế/ GDP (phần trăm theo GDP)	1.63	2.98	0.23	0.73	The World Bank (2021e)
Chi tiêu công cho y tế/ người (giá trị quốc tế USD hiện hành, PPP)	435.27	2234.97	8.25	590.92	The World Bank (2021f)
Yếu tố đầu ra					
Tuổi thọ trung bình (năm)	72.16	83.15	63.98	4.95	The World Bank (2021d)
Tỷ lệ nam sống đến 65 tuổi (phần trăm)	70.91	90.12	56.02	7.92	The World Bank (2021c)
Tỷ lệ nữ sống đến 65 tuổi (phần trăm)	80.91	94.21	69.20	6.68	The World Bank (2021b)
Tỷ suất sinh (trên 1000 người)	19.03	30.04	8.80	5.74	The World Bank (2021a)

Các thước đo này được thu thập từ 11 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2011-2018 (tương đương 77 quan sát), trong đó 2011 là thời điểm các nước dần bước ra cuộc Đại suy thoái và 2018 là thời điểm các số liệu y tế chính thức được cập nhật gần nhất. Kết quả từ bảng thống kê mô tả (Bảng 1) cho thấy các nước Đông Nam Á chi tiêu công cho y tế còn khá thấp (1.63% so với GDP) ứng với khoảng 435.27 USD/người, trong đó, cao nhất là 2.98% và nhỏ nhất 0.23%. Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy tuổi thọ trung bình và tỷ suất sinh của khu vực ở mức tương đối lẫn lộn là 72.16 tuổi và 19.03 trẻ/người. Nước có tuổi thọ cao nhất là Singapore (vào năm 2018), và nước có tỷ suất sinh cao nhất là Timor-Leste (vào năm 2011). Tỷ lệ nam nữ sống đến 65 tuổi trong khu vực cũng có sự chênh lệch, cụ thể, tuổi thọ trung bình của nữ là 80.91 tuổi cao hơn 70.91 tuổi ở nam. Đây được cho là một sự chênh lệch khá lớn, xấp xỉ 10 tuổi và phản ánh có sự khác biệt rõ rệt về tuổi thọ giữa hai giới giữa các quốc gia.

4. Kết quả nghiên cứu

Bằng phương pháp ước lượng Malmquist DEA và số liệu từ World Bank, kết quả nghiên cứu được biểu diễn cụ thể như sau.

4.1. Kết quả của phân tích DEA

Đây là mô hình Input orientation, tối thiểu hóa đầu vào. Kết quả trình bày tại Phụ lục cho thấy hiệu quả kỹ thuật trung bình của toàn khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2011 -2018 là 0.992 đối với CRS và 0.994 đối với VRS. Điều này cũng có nghĩa rằng tổng thể toàn khu vực sử dụng đang sử dụng nguồn chi tiêu công cho y tế thiếu hiệu quả. Thật vậy, bảng Phụ lục cho thấy toàn khu vực có thể đạt được cùng một mức đầu ra nếu sử dụng nguồn chi tiêu công ít hơn từ 0.6% - 0.8% (ứng với VRS TE = 0.994 – CRS TE = 0.992). Các nước

có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất khu vực bao gồm Brunei, Lao PDR, Singapore và Thailand. Tuy nhiên, trường hợp của Lao PDR chưa thật sự thuyết phục khi còn nhiều yếu tố khác tác động, đặc biệt là việc người dân Lao PDR thường xuyên di chuyển sang các nước lân cận để chữa trị.

Nhìn về Việt Nam, trong suốt giai đoạn 2011-2018, hiệu quả kỹ thuật trung bình chỉ đạt 0.982 đối với CRS và 0.986 đối với VRS. Điều này cho thấy Việt Nam còn cách biên hiệu quả từ 1.4-1.8%, và chỉ đứng thứ 9 trong khu vực về việc sử dụng hiệu quả chi tiêu công. Tình hình sử dụng chi tiêu Chính phủ tại Việt Nam cho y tế chỉ khởi sắc vào năm 2011 (VRS TE= 1.000) và năm 2013 (VRS TE= 1.000 và CRS TE= 1.000), trong khi hầu hết các thời điểm còn lại đều không đạt được tới đường biên hiệu quả.

4.2. Kết quả phân tích chỉ số Malmquist

Nhìn chung, theo kết quả ở Bảng 2, trong giai đoạn 2011-2018, năng suất tổng hợp của các quốc gia Đông Nam Á trong lĩnh vực y tế tăng trung bình 1% và giai đoạn khu vực tăng mạnh nhất là 2014-2015 với 2.1%. Trong đó, quốc gia có năng suất tổng hợp cao nhất là Singapore với 7.1% tăng. Tuy nhiên, Cambodia, Lao PDR và Myanmar là ba quốc gia có thay đổi năng suất tổng hợp của ngành y tế thấp nhất, với chỉ số Malmquist lần lượt là 0.997, 0.998 và 0.999. Việt Nam có năng suất tổng hợp trong giai đoạn này tăng 0.5% cùng mức tăng với Timor-Leste và xếp ở 4 trong khu vực Đông Nam Á. Như vậy có thể thấy, hầu hết các quốc gia đều nhận giá trị Malmquist từ 1 trở lên và có năng suất tổng hợp tăng.

**Bảng 2. Chỉ số Malmquist (TFPCH)
của các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2011-2018**

	Chỉ số Malmquist (TFPCH)							
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2011- 2018
Brunei								
Darussalam	1.000	1.007	1.014	1.133	1.035	0.946	1.038	1.023
Cambodia	1.001	0.998	0.992	0.999	0.996	0.993	1.002	0.997
Indonesia	0.999	1.000	1.000	1.000	1.000	0.999	1.000	1.000
Lao PDR	0.997	1.001	0.998	1.000	0.996	0.998	0.998	0.998
Malaysia	1.001	1.001	1.004	1.000	1.000	1.000	1.001	1.001
Myanmar	0.999	1.000	1.001	0.999	0.998	0.997	1.001	0.999
Philippines	1.002	1.002	1.002	1.004	1.002	1.002	1.000	1.002
Singapore	1.024	1.158	1.055	1.083	1.061	1.064	1.057	1.071
Thailand	0.996	0.995	1.042	0.996	1.029	1.022	0.996	1.011
Timor-Leste	0.994	0.999	1.005	1.025	0.996	1.063	0.953	1.005
Vietnam	1.011	1.061	0.950	0.997	1.015	1.002	0.999	1.005
Trung bình	1.002	1.019	1.005	1.021	1.011	1.007	1.004	1.010

Nguồn: Tổng hợp tính toán tác giả.

Theo kết quả ở Bảng 3, một cách tổng quát, nguồn chi tiêu của các Chính phủ cho y tế có hiệu quả thuần do ứng dụng kỹ thuật không đổi trong giai đoạn 2011-2018 (PECH=1.000). Hiệu quả từ quy mô trong giai đoạn này cũng không đổi khi giá trị thay đổi hiệu quả theo quy mô trung bình của khu vực hiện đang ở mức 1.000. Đồng thời, hiệu quả kỹ thuật cũng không đổi trong suốt giai đoạn (EFFCH= 1.000). Tuy nhiên, nhìn một cách cụ thể, trong giai đoạn 2013-2015 và 2016-2017, hiệu quả sử dụng các khoản chi tiêu công cho y tế của khu vực Đông Nam Á có sự sụt giảm nhẹ với chỉ số EFFCH là 0.999, giảm đi 0.1%.

Theo kết quả ở Bảng 4, hai quốc gia duy nhất có sự sụt giảm trong việc sử dụng nguồn chi tiêu công cho y tế là Cambodia (EFFCH= 0.998) và Myanmar (EFFCH= 0.999). Nhưng nhờ việc ứng dụng kỹ thuật hiệu quả hơn trong khu vực của Philippines nên tổng thể các quốc gia Đông Nam Á giữ được PECH ở mức 1.000. Sự khác biệt về mức tăng năng suất tổng hợp giữa các quốc gia xuất phát chủ yếu từ sự thay đổi hiệu quả công nghệ, việc khác biệt về công nghệ nội ngành là yếu tố thúc đẩy kết quả đầu ra theo hướng tích cực. Singapore là quốc gia có mức thay đổi hiệu quả công nghệ cao nhất với 7.1% (TECHCH = 1.071). Chính nguyên do này đã dẫn tới vị trí đứng đầu trong việc gia tăng năng suất tổng hợp của Singapore cũng như giữ vững được vị trí dẫn đầu về hiệu quả kỹ thuật ở Bảng 2.

Hiệu quả của sử dụng chi tiêu công cho y tế ở Việt Nam cũng có sự gia tăng nhẹ, 0,1% từ EFFCH = 1.001. Yếu tố làm Việt Nam giữ vị trí thứ 4 về thay đổi năng suất tổng hợp trong khu vực là thay đổi hiệu quả công

nghe. Tuy nhiên, về khoảng cách so với quốc gia dẫn đầu về khu vực còn rất xa, vì vậy, Việt Nam cần có những chính sách tập trung về thúc đẩy thay đổi hiệu quả công nghệ trong lĩnh vực y tế, đồng thời, gia tăng hiệu quả kỹ thuật nhằm sử dụng hiệu quả từ nguồn chi tiêu công.

Bảng 3. Chỉ số TECHCH, EFFCH, PECH, SECH và Malmquist của các quốc gia Đông Nam Á phân theo các giai đoạn

	TECHCH	EFFCH	PECH	SECH	Chỉ số Malmquist
2011-2012	1.001	1.001	1.001	1.000	1.002
2012-2013	1.018	1.001	1.001	1.000	1.019
2013-2014	1.007	0.999	0.998	1.000	1.005
2014-2015	1.022	0.999	0.998	1.001	1.021
2015-2016	1.011	1.001	1.001	1.000	1.011
2016-2017	1.008	0.999	1.000	1.000	1.007
2017-2018	1.003	1.001	1.000	1.000	1.004
2011-2018	1.010	1.000	1.000	1.000	1.010

Nguồn: Tổng hợp tính toán tác giả

Bảng 4. Chỉ số TECHCH, EFFCH, PECH, SECH và Malmquist giai đoạn 2011-2018 phân theo quốc gia

	TECHCH	EFFCH	PECH	SECH	Chỉ số Malmquist
Brunei	1.023	1.000	1.000	1.000	1.023
Darussalam					
Cambodia	0.999	0.998	0.998	1.000	0.997
Indonesia	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Lao PDR	0.998	1.000	1.000	1.000	0.998
Malaysia	1.002	1.000	1.000	1.000	1.001
Myanmar	1.000	0.999	1.000	0.999	0.999
Philippines	1.000	1.002	1.002	1.001	1.002
Singapore	1.071	1.000	1.000	1.000	1.071
Thailand	1.011	1.000	1.000	1.000	1.011
Timor-Leste	1.004	1.000	1.000	1.000	1.005
Vietnam	1.003	1.001	1.000	1.001	1.005
Trung bình	1.010	1.000	1.000	1.000	1.010

Nguồn: Tổng hợp tính toán tác giả.

5. Kết luận

Một cách tổng quát, hầu hết hệ thống y tế thuộc các quốc gia Đông Nam Á chưa tận dụng hiệu quả nguồn lực do chi tiêu công Chính phủ. Các nước có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất khu vực bao gồm Brunei, Lao PDR, Singapore và Thailand. Ở khía cạnh cải thiện hiệu quả, Philippines là quốc gia có sự gia tăng hiệu quả kỹ thuật cao nhất với sự gia tăng hiệu quả 0.2% trong suốt giai đoạn. Trong khi đó, hệ thống y tế Cambodia lại cho thấy mặt ngược lại khi hiệu quả mang lại từ việc ứng dụng kỹ thuật trên đầu vào (chi tiêu công) lại sụt giảm 0.2% trong toàn giai đoạn.

Sự khác biệt về mức độ thay đổi của năng suất tổng hợp chủ yếu dựa trên hiệu quả công nghệ. Việt Nam có năng suất tổng hợp gia tăng ở mức 4% và đứng ở vị trí thứ tư trong khu vực. Tuy nhiên, khoảng cách về hiệu quả công nghệ so với các quốc gia dẫn đầu còn khá xa. Vì thế, hệ thống y tế Việt Nam cần tập trung vào phát triển khả năng đổi mới công nghệ y tế, tận dụng các nguồn lực khác ngoài chi tiêu công như số lượng lao động và chất lượng lao động ngành. Thật vậy, những ví dụ điển hình như Singapore hay Thái Lan cho thấy việc nâng cao TECHCH sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong y tế. Đây có thể sẽ là các mẫu hình gần nhất để Việt Nam có thể tham khảo và phát triển theo. Xét về khía cạnh gia tăng hiệu quả chi tiêu công, Việt Nam có thể học tập từ Philippines. Kết quả nghiên cứu cho thấy Philippines tận dụng tốt nguồn chi tiêu công cho y tế thông qua khả năng sử dụng nguồn vốn, quản lý nguồn vốn (hay còn gọi là hiệu quả kỹ thuật) và dựa vào đó thúc đẩy ngành y tế đi lên. Tuy nhiên, việc điều chỉnh chính sách này cần phải đánh giá một cách chính xác các điều kiện của Việt Nam tránh trường hợp không tương thích và lãng phí.

Nghiên cứu nhìn chung để đạt được các mục tiêu đề ra khi xác định được hiệu quả sử dụng chi tiêu Chính phủ của lĩnh vực y tế các quốc gia. Đồng thời, nghiên cứu còn đánh giá và đúc kết được vị trí của hệ thống y tế Việt Nam trong khu vực, và hơn hết là cho thấy tầm quan trọng của yếu tố cấu thành nên chỉ số Malmquist nhằm tìm kiếm các mẫu hình phù hợp cho Việt Nam học tập. So sánh với nghiên cứu gần nhất của Singh & cộng sự (2021), nghiên cứu này cho thấy sau 2 năm (2017 và 2018), hiệu quả của khu vực Đông Nam Á đã có sự cải thiện. Cụ thể, kết quả từ Singh & cộng sự (2021) cho thấy các quốc gia trong khu vực cách biên hiệu quả từ 1.7%-2.6% (ứng với giai đoạn 2008 -2016). Trong khi đó, với kết quả nghiên cứu vừa tìm được khoảng cách với biên hiệu quả đã thu ngắn lại dao động trong 0.6%-0.8%. Bên cạnh đó, so sánh với các nghiên cứu khác như Lu & cộng sự (2020), hay Gupta & Verhoeven (2001), đề tài này còn tận dụng biến số tỷ suất sinh nhằm mô tả hai đối tượng thai phụ và trẻ em, khiến cho dữ liệu có tính khả thi và hạn chế phức tạp hơn.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn chưa hoàn hảo và cần được phát triển trong tương lai. Thật vậy, đề tài chưa đánh giá được mức độ đóng góp của chi tiêu công đối với hệ thống y tế mà chỉ dừng lại ở việc được sử dụng hiệu quả hay không. Bên cạnh đó, các yếu tố đầu vào và đầu ra còn hạn chế do dữ liệu có độ trễ, chính điều này cũng khiến cho bài nghiên cứu hạn chế tính cập nhật. Nhưng nhìn một cách khách quan, đề tài đã mang lại được tính mới khi ứng dụng phân tích hiệu quả sử dụng của lĩnh vực y tế khu vực Đông Nam Á, góp phần làm phong phú thêm nguồn tư liệu tham khảo cũng như tạo tiền đề để phát triển trong tương lai.

PHỤ LỤC

Hiệu quả theo quy mô (SE), hiệu quả kỹ thuật (TE) theo CRS và VRS của khu vực Đông Nam Á từ 2011-2018

		Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thailand	Timor- Leste	Vietnam	Trung bình
2011	CRS												
	TE	1.000	1.000	0.995	1.000	0.977	0.995	0.968	1.000	1.000	0.998	0.973	0.991
	VRS												
	TE	1.000	1.000	0.999	1.000	0.978	1.000	0.975	1.000	1.000	1.000	1.000	0.996
2012	SE	1.000	1.000	0.995	1.000	0.999	0.995	0.993	1.000	1.000	0.998	0.998	0.998
	RTS	-	-	irs	-	irs	drs	drs	-	-	irs	irs	
	CRS												
	TE	1.000	1.000	0.995	1.000	0.978	0.994	0.972	1.000	1.000	0.992	0.986	0.992
2013	VRS												
	TE	1.000	1.000	0.999	1.000	0.980	1.000	0.977	1.000	1.000	1.000	0.987	0.995
	SE	1.000	1.000	0.995	1.000	0.999	0.994	0.995	1.000	1.000	0.992	0.999	0.998
	RTS	-	-	irs	-	drs	irs	drs	-	-	irs	drs	
2014	CRS												
	TE	1.000	1.000	0.993	1.000	0.979	0.993	0.972	1.000	1.000	0.991	1.000	0.993
	VRS												
	TE	1.000	1.000	0.996	1.000	0.980	1.000	0.977	1.000	1.000	1.000	1.000	0.996
2015	SE	1.000	1.000	0.997	1.000	0.999	0.993	0.995	1.000	1.000	0.991	1.000	0.998
	RTS	-	-	irs	-	drs	irs	drs	-	-	irs	-	
	CRS												
	TE	1.000	0.995	0.994	1.000	0.981	0.994	0.975	1.000	1.000	0.995	0.979	0.992
2016	VRS												
	TE	1.000	0.997	0.998	1.000	0.981	1.000	0.978	1.000	1.000	1.000	0.981	0.994
	SE	1.000	0.998	0.997	1.000	0.999	0.994	0.997	1.000	1.000	0.995	0.998	0.998
	RTS	-	irs	irs	-	drs	irs	drs	-	-	irs	drs	
2017	CRS												
	TE	1.000	0.989	0.994	1.000	0.975	0.993	0.977	1.000	1.000	1.000	0.972	0.991
	VRS												
	TE	1.000	0.990	0.998	1.000	0.976	1.000	0.980	1.000	1.000	1.000	0.972	0.992
2018	SE	1.000	1.000	0.996	1.000	0.999	0.993	0.998	1.000	1.000	1.000	1.000	0.999
	RTS	-	-	irs	-	drs	irs	drs	-	-	-	-	
	CRS												
	TE	1.000	0.988	0.994	1.000	0.974	0.992	0.980	1.000	1.000	0.997	0.982	0.992
2019	VRS												
	TE	1.000	0.990	0.998	1.000	0.976	1.000	0.982	1.000	1.000	1.000	0.982	0.993
	SE	1.000	0.998	0.996	1.000	0.998	0.992	0.998	1.000	1.000	0.997	1.000	0.998
	RTS	-	irs	irs	-	drs	irs	drs	-	-	irs	-	
2020	CRS												
	TE	1.000	0.982	0.993	1.000	0.973	0.989	0.983	1.000	1.000	1.000	0.981	0.991
	VRS												
	TE	1.000	0.983	0.997	1.000	0.975	1.000	0.984	1.000	1.000	1.000	0.983	0.993
2021	SE	1.000	0.999	0.996	1.000	0.998	0.989	0.999	1.000	1.000	1.000	0.998	0.998
	RTS	-	drs	irs	-	drs	irs	drs	-	-	-	drs	
	CRS												
	TE	1.000	0.986	0.993	1.000	0.974	0.990	0.985	1.000	1.000	1.000	0.981	0.992
2022	VRS												
	TE	1.000	0.986	0.997	1.000	0.977	1.000	0.985	1.000	1.000	1.000	0.982	0.993
	SE	1.000	1.000	0.997	1.000	0.997	0.990	0.999	1.000	1.000	1.000	0.999	0.998
	RTS	-	-	irs	-	irs	irs	drs	-	-	-	drs	
Trung bình	CRS												
	TE	1.000	0.993	0.994	1.000	0.976	0.993	0.977	1.000	1.000	0.997	0.982	0.992
	VRS												
	TE	1.000	0.993	0.998	1.000	0.978	1.000	0.980	1.000	1.000	1.000	0.986	0.994
Tổng bình	SE	1.000	0.999	0.996	1.000	0.999	0.993	0.997	1.000	1.000	0.997	0.999	0.998

*RTS: lợi suất theo quy mô – irs: tăng, drs: giảm, “-” : không đổi.
Nguồn: Tổng hợp tính toán tác giả.

Tài liệu tham khảo

- Banker, R.D., Charnes, A. & Cooper, W.W. (1984), 'Some models for estimating technical and scale inefficiencies in data envelopment analysis', *Management Science*, 30(9), 1078-1092.
- Bùi Đại Dũng (2018), *Giáo trình Kinh tế Công cộng*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Chan, S.G. & Karim, M.A.Z. (2012), 'Public spending efficiency and political and economic factors: Evidence from selected East Asian countries', *Economic Annals*, 57(193), 7-23.
- Charnes, A., Cooper, W.W. & Rhodes, E. (1978), 'Measuring the efficiency of decision-making units', *European Journal of Operational Research*, 2, 429-444.
- Färe, R., Grosskopf, S. & Lovell, C.A.K. (1994), *Production Frontiers*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Gupta, S. & Verhoeven, M. (2001), 'The efficiency of government expenditure: experiences from Africa', *Journal of Policy Modeling*, 23(4), 433-467.
- Hsu, Y.C. (2013), 'The efficiency of government spending on health: Evidence from Europe and Central Asia', *The Social Science Journal*, 50(4), 665-673.
- Huỳnh Thị Kha Linh (2018), 'Tác động của chi tiêu công cho y tế đến sự phát triển y tế tại các nước Đông Nam Á', luận án thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Liu, W., Xia, Y. & Hou, J. (2019), 'Health expenditure efficiency in rural China using the super-SBM model and the Malmquist productivity index', *International Journal for Equity in Health*, 18(1), 1-13.
- Lu, C.C., Wu, X., Chen, X. & Yang, C.Y. (2020), 'The Energy Efficiency and Public Health in the ASEAN Plus Three Cooperation', *Inquiry: A Journal of Medical Care Organization, Provision and Financing*, 57, DOI: 10.1177/0046958020935664.
- Margerison-Zilko, C., Goldman-Mellor, S., Falconi, A. & Downing, J. (2016), 'Health Impacts of the Great Recession: A Critical Review', *Current Epidemiology Reports*, 3(1), 81-91.
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992), 'A contribution to the empirics of economic growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407-437.
- Ngô Đăng Thành (2015), 'Hướng dẫn sử dụng phương pháp Phân tích bao dữ liệu trong Excel: Vietnamese DEA add-in for Excel (phiên bản 2.0)', truy cập ngày 13 tháng 7 năm 2021, từ <<https://ssrn.com/abstract=2577136>>.
- Singh, S., Bala, M.M., Kumar, N. & Janor, H. (2021), 'Application of DEA-Based Malmquist Productivity Index on Health Care System Efficiency of ASEAN Countries', *The International Journal of Health Planning and Management*, 36, 1236-1250.
- Top, M., Konca, M. & Sapaz, B. (2020), 'Technical efficiency of healthcare systems in African countries: an application based on data envelopment analysis', *Health Policy and Technology*, 9(1), 62-68.
- The World Bank (2021a), *Birth rate, crude (per 1,000 people)*, last retrieved on July 13th 2021, from <[https://data.worldbank.org/indicator/ SP.DYN.CBRT.IN](https://data.worldbank.org/indicator/SP.DYN.CBRT.IN)>.
- The World Bank (2021b), *Survival to age 65, female (% of cohort)*, last retrieved on July 13th 2021, from < <https://data.worldbank.org/indicator/SP.DYN.TO65.MA.ZS>>.
- The World Bank (2021c), *Survival to age 65, male (% of cohort)*, last retrieved on July 13th 2021, from < <https://data.worldbank.org/indicator/ SP.DYN.TO65.MA.ZS>>.
- The World Bank (2021d), *Life expectancy at birth , total(year)*, last retrieved on July 13th 2021, from <<https://data.worldbank.org/indicator/SP.DYN.LE00.IN>>.
- The World Bank (2021e), *Domestic general government health expenditure, (Percentage of GDP)*, last retrieved on July 13th 2021, from<<https://data.worldbank.org/indicator/ SH.XPD.GHED.GD.ZS>>.
- The World Bank (2021f), *Domestic general government health expenditure per capita, PPP (current international \$)*, last retrieved on July 13th 2021, from <<https://data.worldbank.org/indicator/ SH.XPD.GHED.PC.CD>>.
- World Health Organization (2019), *Global Spending on Health: A World in Transition*, Geneva.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN DOANH SỐ VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Nguyễn Minh Ngọc

Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngocieds@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 319

Ngày nhận bài: 29/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 27/09/2021

Ngày duyệt đăng: 03/02/2022

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm chứng tác động của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm, doanh số và kim ngạch xuất. Nghiên cứu được thực hiện với mẫu nghiên cứu gồm 201 doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả cho thấy đổi mới quy trình có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm. Doanh số/kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có “quy trình mới so với ngành” hoặc “sản phẩm mới so với thị trường” lớn hơn đáng kể so với các doanh nghiệp không có đổi mới sáng tạo. Kết quả nghiên cứu chỉ những khác biệt cao về cấp độ đổi mới sáng tạo tạo ra sự khác biệt đáng kể về kim ngạch xuất khẩu và doanh số.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, doanh số, xuất khẩu

Mã JEL: O32

Effects of innovation on sale and export turnover

Abstract:

The purpose of this study is to examine the effects of process innovation on product innovation, sales, and export turnover. The study was conducted with a sample of 201 firms in industrial zones in Vinh Phuc province, Vietnam. The findings show that process innovation has a positive impact on product innovation. The sales/ export turnovers of firms with “processes new to the industry” or “products new to the market” are significantly larger than those of firms without innovation. The findings also show that only significant improvements in innovation level can create significant increase in sales and export turnover.

JEL Code: O32

Keyword: Innovation, product innovation, process innovation, sales, exports.

1. Giới thiệu

Vai trò của đổi mới sáng tạo đối với hoạt động kinh doanh đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu khác nhau. Đặc biệt, đổi mới sáng tạo ngày càng trở nên quan trọng hơn trong điều kiện toàn cầu hóa và các mạng công nghiệp 4.0. Theo IMF (2018), toàn cầu hóa đã làm tăng tính cạnh tranh quốc tế, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn cho đổi mới sáng tạo để thoát cạnh tranh. Bên cạnh đó, theo Lee & cộng sự (2020), trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0, cạnh tranh dựa trên lao động giá rẻ không còn phù hợp nữa. Tự động hóa ngày càng tăng và sự hội tụ công nghệ làm đổi mới sáng tạo trở nên quan trọng hơn. Trong bối cảnh này, tăng cường đổi mới sáng tạo trở nên trở rất cấp thiết đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, để phát huy tốt vai trò của đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp cần có chiến lược phù hợp cho các hoạt động đổi mới. Cụ thể, các doanh nghiệp cần kết hợp hai loại hình đổi mới (đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm) một cách hợp lý để đảm bảo quá trình đổi mới diễn ra hiệu quả. Bên cạnh đó họ cũng cần xác định mỗi loại hình đổi mới cần đạt đến cấp độ nào để tạo ra được những tác động đáng kể trên thị trường,

đặc biệt là trên thị trường quốc tế.

Các nghiên cứu khác nhau trên thế giới đã chứng minh và giải thích tác động tích cực của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm và tác động của đổi mới sáng tạo đến kết quả kinh doanh trên nhiều phương diện như năng suất, hiệu quả sản xuất, kết quả kinh doanh, lợi thế cạnh tranh, doanh số và kim ngạch xuất khẩu (Becker & Egger, 2013; Edeh & cộng sự, 2020; Psomas & cộng sự, 2018; Rajapathirana & Hui, 2018; Un & Asakawa, 2015). Ở Việt Nam, nghiên cứu về đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp chủ yếu được thực hiện theo hai hướng chính. Hướng thứ nhất tập trung làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố nội tại đến năng lực đổi mới sáng tạo (Đặng Thu Hương, 2020; Lê Thị Mỹ Linh, 2016; Lê Thị Mỹ Linh & Nguyễn Ngọc Hiền, 2017; Phùng Minh Thu Thủy & Trần Thọ Đạt, 2019) hoặc đổi mới sáng tạo (Trần Thị Hồng Việt, 2015). Hướng thứ hai tập trung làm rõ ảnh hưởng của đổi mới sáng tạo đến kết quả kinh doanh, chủ yếu là tập trung vào các chỉ tiêu ROA, ROE (Lê Thị Thu Hà, 2018; Nguyễn Minh Ngọc, 2016; Trần Anh Quyết & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu có thể cung cấp được luận cứ khoa học và thực tiễn đầy đủ để giúp các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng các chiến lược đổi mới sáng tạo cụ thể, ví dụ doanh nghiệp có nên thực hiện đồng thời cả đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm hay không? đổi mới quy trình, đổi mới sản phẩm có thể giúp các doanh nghiệp đạt được những mục tiêu cụ thể nào trên thị trường trong nước và quốc tế? Để tạo ra những tác động đáng kể trên thị trường, đặc biệt là trên thị trường quốc tế, các nỗ lực đổi mới sáng tạo cần được triển khai đến cấp độ nào?

Để trả lời câu hỏi trên, nghiên cứu này tập trung: (i) kiểm chứng quan hệ giữa đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm; (ii), làm rõ tác động của đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp. Các nội dung còn lại của nghiên cứu này lần lượt trình bày các vấn đề sau: (i) Cơ sở lý luận về tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp, (ii) Phương pháp nghiên cứu, (iii) Kết quả nghiên cứu, và (iv) Kết luận và ý nghĩa nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận về tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp

2.1. Khái niệm, phân loại và cấp độ đổi mới sáng tạo

Theo OECD (2018) đổi mới sáng tạo là một sản phẩm hoặc quy trình mới hoặc được cải tiến (hoặc sự kết hợp của chúng) khác biệt đáng kể so với các sản phẩm hoặc quy trình trước đây của tổ chức và đã được cung cấp cho người dùng tiềm năng (đối với đổi mới sản phẩm) hoặc được tổ chức sử dụng (đối với đổi mới quy trình). Ở doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo là một sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh mới hoặc được cải tiến (hoặc kết hợp của chúng) khác biệt đáng kể với các sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh trước đây của doanh nghiệp và đã được giới thiệu ra thị trường hoặc được doanh nghiệp áp dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Một sản phẩm là một hàng hóa hoặc dịch vụ (hoặc sự kết hợp của chúng). Quy trình kinh doanh bao gồm tất cả các hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm và các hoạt động phụ trợ hoặc hỗ trợ cho các hoạt động cốt lõi. Một sản phẩm mới được giới thiệu khi nó được cung cấp cho những người sử dụng. Quy trình kinh doanh được giới thiệu khi nó được đưa vào sử dụng thực tế trong hoạt động của doanh nghiệp. Giới thiệu được định nghĩa là lần đầu một sản phẩm hoặc quy trình kinh doanh khác biệt đáng kể được sử dụng.

Theo hướng dẫn mới nhất của OECD (2018), ở doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được phân thành hai loại hình chính là đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình. Đổi mới sản phẩm là hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến khác biệt đáng kể so với hàng hóa hoặc dịch vụ trước đây của doanh nghiệp và đã được giới thiệu trên thị trường. Đổi mới quy trình là một quy trình kinh doanh mới hoặc được cải tiến cho một hoặc nhiều hoạt động chức năng có khác biệt đáng kể so với các quy trình kinh doanh trước đây đã được doanh nghiệp áp dụng.

Có hai cấp độ đổi mới sáng tạo cơ bản tương ứng với mỗi loại hình đổi mới sáng tạo bao gồm đổi mới

sáng tạo mới so với doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo mới so với thị trường hoặc ngành công nghiệp. Mới so với doanh nghiệp là mức thấp nhất của đổi mới sáng tạo, là đổi mới sáng tạo lần đầu tiên được áp dụng hoặc triển khai ở doanh nghiệp, nhưng không phải mới so với thị trường hoặc ngành công nghiệp. Mới so với thị trường/ngành là đổi mới được doanh nghiệp áp dụng/triển khai nhưng chưa có trên thị trường mà doanh nghiệp phục vụ hoặc trong ngành công nghiệp mà doanh nghiệp đang hoạt động. Ngoài hai cấp độ trên, có đổi mới so với thế giới, tuy nhiên loại đổi mới sáng tạo này ít xuất hiện ở các nước đang phát triển (OECD, 2018).

2.2. Quan hệ giữa đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm

Các nghiên cứu cho thấy đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm có nhiều điểm khác biệt, trong đó quan trọng nhất là khác biệt về mục tiêu và khác biệt về trình tự trong quá trình đổi mới sáng tạo. Về góc độ kỹ thuật, Un & Asakawa (2015) cho rằng đổi mới sản phẩm có mục đích chính là tạo ra sự mới lạ cho sản phẩm, giúp doanh nghiệp có được các sản phẩm tốt nhất trên thị trường, trong khi đó đổi mới quy trình không nhất thiết phải tạo ra sản phẩm mới mà giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn. Dựa trên lý thuyết nguồn lực, Lee & cộng sự (2019) lại lập luận rằng đổi mới quy trình có thể làm tăng lợi thế cạnh tranh về mặt nguồn lực là điều kiện để đổi mới sản phẩm. Một cách cụ thể hơn, Xie & cộng sự (2019) lập luận đổi mới quy trình đòi hỏi doanh nghiệp phải cải tiến một cách hệ thống toàn bộ các quy trình quản lý và vận hành để nâng cao hiệu quả của các nguồn lực, vì vậy, tạo ra nền tảng mới cho đổi mới sản phẩm; bên cạnh đó, đổi mới quy trình còn có thể trực tiếp giúp các doanh nghiệp cải thiện chất lượng sản phẩm, mở rộng chủng loại sản phẩm hoặc sản xuất các sản phẩm hoàn toàn mới, do vậy cho phép họ nâng cao thị phần của mình.

Các kết quả nghiên cứu thực chứng khác nhau đã được triển khai cũng ủng hộ tác động tích cực của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm. Kết quả nghiên cứu với số liệu từ 209 doanh nghiệp ở Trung Quốc cho thấy tác động của tích cực của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm (Xie & cộng sự, 2019). Một nghiên cứu với số liệu từ 856 doanh nghiệp ở Hàn Quốc cho thấy đổi mới quy trình có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm cả trên hai cấp độ đổi mới đột biến và đổi mới dần dần (Lee & cộng sự, 2019). Tương tự, trong một nghiên cứu mới đây với số liệu khảo sát từ 642 nghiệp ở Trung Quốc, Wang & cộng sự (2021) cho thấy đổi mới quy trình xanh có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm xanh.

Dựa trên những lập luận và các kết quả nghiên cứu ở trên, giả thuyết sau đây được đề xuất:

H1: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm

2.3. Quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và kết quả kinh doanh (doanh số và kim ngạch xuất khẩu)

Từ lâu, đổi mới sáng tạo được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất cho sự thành công dài hạn của các doanh nghiệp, do đổi mới sáng tạo giúp các doanh nghiệp giảm thiểu áp lực cạnh tranh trực tiếp trên thị trường. Tuy nhiên, theo thời gian, áp lực cạnh tranh sẽ tăng do sự bất chước của đối thủ cạnh tranh nếu doanh nghiệp không tiếp tục đổi mới (Schumpeter, 1934). Ngày nay, dưới tác động của khoa học và công nghệ, vòng đời sản phẩm ngày được rút ngắn thì đổi mới sáng tạo càng trở nên quan trọng hơn trong việc duy trì sự thành công trên thị trường (Atalay & cộng sự, 2013). Cụ thể, đổi mới sản phẩm giúp doanh nghiệp mở rộng phạm vi sản phẩm, tạo ra các sản phẩm độc đáo hơn để gia nhập thị trường mới hoặc gia tăng doanh số trên thị trường hiện tại (Becker & Egger, 2013; Evangelista & Vezzani, 2010). Trong khi đó đổi mới quy trình cho phép doanh nghiệp cắt giảm chi phí, nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và thời gian (Evangelista & Vezzani, 2010; Lee & cộng sự, 2019). Vì vậy, các doanh nghiệp có mức độ đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình cao hơn, sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn trên thị trường, nên có doanh số và kim ngạch xuất khẩu cao hơn các doanh nghiệp khác.

Các kết quả nghiên cứu thực chứng khác nhau đã được triển khai cũng ủng hộ tác động tích cực của đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu. Nghiên cứu mới đây của Psomas & cộng sự (2018) dựa trên mẫu nghiên cứu là 433 sản xuất và dịch vụ ở Hy Lạp cũng cho thấy đổi mới sáng tạo có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên thị trường (thị phần, mức độ thâm

nhập thị trường, hình ảnh doanh nghiệp trên thị trường, lợi thế cạnh tranh trên thị trường). Tương tự, kết quả nghiên cứu trên mẫu với 379 doanh nghiệp bảo hiểm ở Sri Lanka cũng cho thấy đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Rajapathirana & Hui, 2018). Nghiên cứu được thực hiện bởi Kirbach & Schmiedeberg (2008) với mẫu nghiên cứu gồm 12,500 trong khoảng thời gian từ 1993-2003 cho thấy các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo có xu hướng xuất khẩu cao hơn và có thị phần lớn hơn trên thị trường quốc tế. Nghiên cứu gần được thực hiện bởi Edeh & cộng sự (2020) trên mẫu nghiên cứu là 890 doanh nghiệp sản xuất ở Nigeria cho thấy cả đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình đều có tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu.

Các lý thuyết và kết quả nghiên cứu trên gợi ý các giả thuyết:

H2a: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

H2b: Đổi mới sản phẩm có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu và đo lường

Số liệu đề tài được thu thập thông qua quá trình khảo sát 201 doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Phiếu khảo sát được xây dựng trên cơ sở tham khảo các hướng dẫn về đo lường đổi mới sáng tạo của OECD (2018) và phiếu khảo sát đổi mới cộng đồng (Community Innovation Survey) của Cộng đồng Châu Âu (EC). Cụ thể, đổi mới sáng tạo được quan sát theo hai loại hình là đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm. Đổi mới quy trình có ba cấp độ là: “không có đổi mới quy trình”, “chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp”, và “có quy trình mới so với ngành”. Đổi mới sản phẩm có ba cấp độ là: “không có đổi mới sản phẩm”, “chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp”, “có sản phẩm mới so với thị trường”. Doanh nghiệp được hỏi để chọn ra cấp độ đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm cao nhất đã diễn ra ở doanh nghiệp trong giai đoạn 2017-2019. Doanh số và xuất khẩu chỉ thu thập cho năm 2019 do theo các hướng dẫn của OECD thì cần khoảng ba năm để đổi mới sáng tạo ra những tác động đáng kể đến kết quả kinh doanh. Doanh số được đo bằng tỷ VND/năm và kim ngạch xuất khẩu được đo bằng triệu USD/năm.

3.2. Đặc điểm mẫu khảo sát

Toàn bộ có 201 doanh nghiệp tại tám khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được khảo sát vào cuối năm 2020. Theo lĩnh vực hoạt động, có 46,3% số doanh nghiệp được khảo sát là các doanh nghiệp trong lĩnh vực điện tử - máy tính; 21,4% là các doanh nghiệp trong lĩnh vực cơ khí - điện máy; 10,4% là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực hóa chất - nhựa - cao su; 8% doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại dịch vụ; 6,5% doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dệt may; và phần còn lại 7,5% doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất khác. Theo loại hình doanh nghiệp, có 63,7% doanh nghiệp được khảo sát là các doanh nghiệp nước ngoài; 32,3% doanh nghiệp là các công ty trách nhiệm hữu hạn; và có 4% doanh nghiệp là các công ty cổ phần. Theo quy mô doanh nghiệp, có 34,8% doanh nghiệp là doanh nghiệp nhỏ có quy mô ít hơn 100 lao động; 34,3% doanh nghiệp là doanh nghiệp lớn có quy mô từ 200 đến 3000 lao động; 16,4% doanh nghiệp là doanh nghiệp vừa (có 100 – 200 lao động); và có 6% doanh nghiệp lớn (trên 3000 lao động); và có 8,5% số doanh nghiệp không có thông tin về quy mô.

3.3. Phương pháp phân tích

Kiểm định Chi-Square Test được sử dụng để phân tích quan hệ giữa đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm. Phương pháp phân tích Univariate trong General Linear Model được sử dụng để đánh giá tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu. Đây là những phương pháp phù hợp với các vấn đề nghiên cứu và đặc điểm của các biến số.

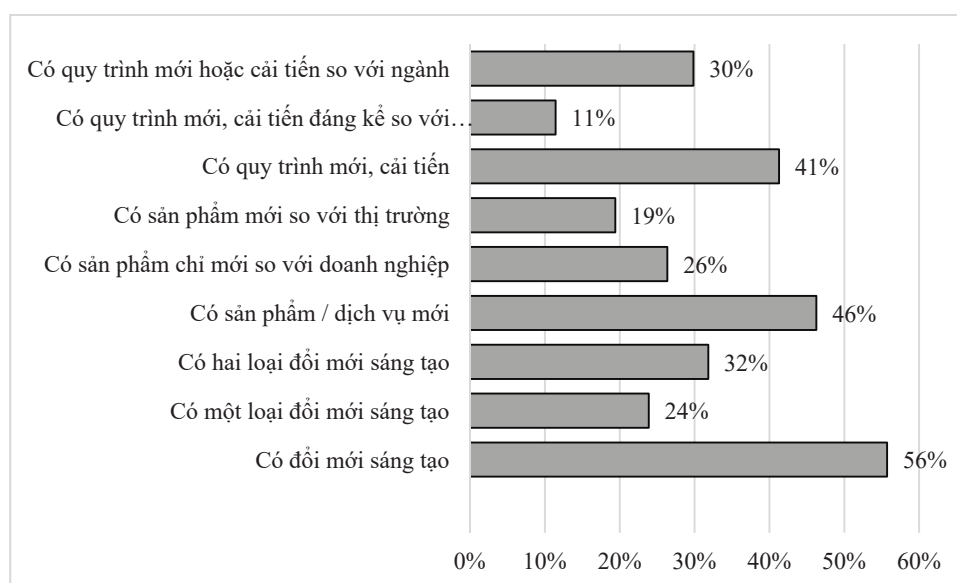
4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng đổi mới sáng tạo

Hình 1 phản ánh thực trạng đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp thuộc mẫu khảo sát. Kết quả cho thấy

có khoảng 56% doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo. Đây là con số cao hơn rất nhiều so với con số chung của cả nước là 27,66% (Trần Đắc Hiến & cộng sự, 2020). Theo định nghĩa của OECD thì những doanh nghiệp này được gọi là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Trong đó, có 24% doanh nghiệp chỉ có một loại hình đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm hoặc đổi mới quy trình) và có 32% doanh nghiệp có hai loại hình đổi mới sáng tạo (cả đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm/dịch vụ). Các con số này là khá cao so với kết quả khảo sát toàn quốc năm 2018 với các giá trị lần lượt là 17,92%, và 20,6%. Có 46% doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm/dịch vụ, trong đó chỉ có hơn 19% có sản phẩm mới so với thị trường và chỉ có 26% doanh nghiệp có sản phẩm chỉ mới so với doanh nghiệp. Có 41% doanh nghiệp có đổi mới quy trình, trong đó có 11% có quy trình mới so với doanh nghiệp và 30% doanh nghiệp có quy trình mới so với ngành.

Hình 1: Thực trạng đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp



Nguồn: Kết quả khảo sát.

4.2. Thực trạng doanh số và kim ngạch xuất khẩu

Thực trạng doanh số và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp thuộc mẫu khảo sát được thể hiện ở Bảng 1. Kết quả cho thấy có sự khác biệt khá lớn về doanh số cũng như kim ngạch xuất khẩu giữa các doanh nghiệp. Doanh số bình quân của các doanh nghiệp trong năm 2019 là 554 tỷ VND, với độ lệch chuẩn là 1655 tỷ VND, giá trị thấp nhất là 0,1 tỷ VND và giá trị cao nhất là 13263,1 tỷ VND. Kim ngạch xuất khẩu bình quân của các doanh nghiệp năm 2019 là 13 triệu USD, với độ lệch chuẩn là 21 triệu USD, giá trị thấp nhất là 0,0 triệu USD, giá trị cao nhất là 98,8 triệu USD.

Bảng 1: Doanh số và kim ngạch xuất khẩu năm 2019 của mẫu nghiên cứu

	Doanh số (tỷ VND)	Kim ngạch - xuất khẩu (triệu USD)
Trung bình	554,2	13,0
Độ lệch chuẩn	1655,0	21,0
Thấp nhất	0,1	0,0
Cao nhất	13263,1	98,8

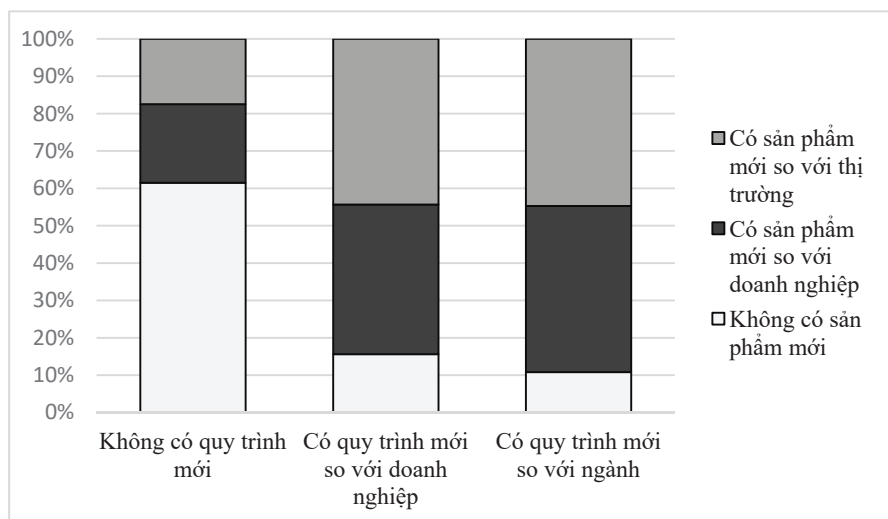
Nguồn: Kết quả khảo sát.

4.3. Tác động của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm

Kết quả kiểm định Chi-Square test cho thấy có tác động của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm

(ở cả kiểm định Pearson Chi-Square với $X^2=56,750$, $df=4$, $p<0.000$ và kiểm định Likelihood Ratio với $X^2=59,543$, $df=4$, $p<0.000$). Kết quả ở Hình 2 cho thấy khi cấp độ đổi mới quy trình tăng lên thì tỷ lệ doanh nghiệp có sản phẩm mới cũng tăng lên và tỷ lệ doanh nghiệp không có sản phẩm mới giảm xuống.

Hình 2: Quan hệ giữa đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm



Nguồn: Kết quả khảo sát.

Cụ thể, khi đổi mới quy trình tăng lên theo các cấp độ: không có đổi mới quy trình – chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp – có quy trình mới so với ngành thì tỷ trọng doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm cũng tăng tương ứng từ 23,7% lên 73,9% và 78,3%; tỷ trọng doanh nghiệp có sản phẩm mới so với thị trường cũng tăng lên từ 8,5% lên 34,8% và 35%; ngược lại tỷ trọng doanh nghiệp không có đổi mới sản phẩm giảm xuống tương ứng từ 76,3%, xuống 26,1% và 21,7%.

Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm.

4.4. Tác động của đổi mới quy trình đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

Kết quả kiểm định mô hình Univariate trong General Linear Model (Bảng 2) cho thấy có tác động của đổi mới quy trình đến cả doanh số ở Mô hình_1 và kim ngạch xuất khẩu ở Mô hình_2 (tương ứng các giá

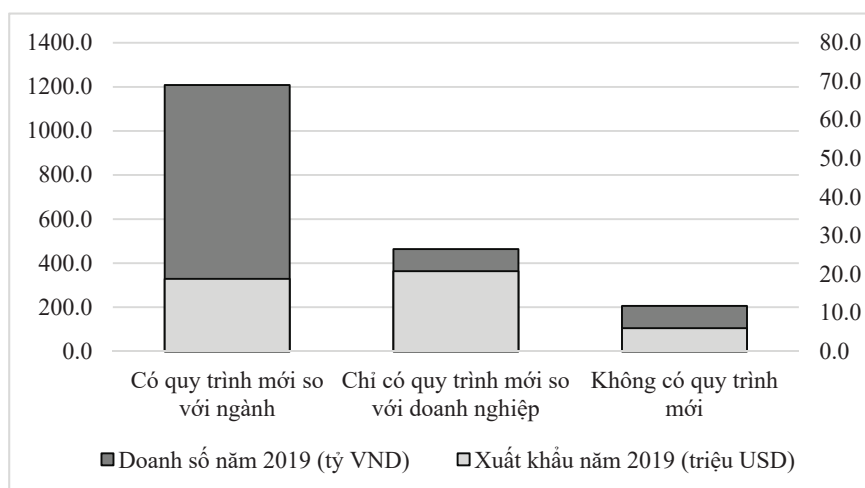
Bảng 2: Tác động của đổi mới quy trình đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

Biến phụ thuộc:	Mô hình_1 (Doanh thu Năm 2019)				Mô hình_2 (Kim ngạch xuất khẩu Năm 2019)			
	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F
Corrected Model	33.589.217,6	2	16794608,8	6,5**	3309,4	2	1654,7	4,1*
Intercept	46.693.947,5	1	46693947,5	18,2***	13833,0	1	13833,0	34,1***
Đổi mới quy trình	33.589.217,6	2	16794608,8	6,5**	3309,4	2	1654,7	4,1*
Error	418.377.190,4	163	2566731,2		28408,1	70	405,8	
Total	502.947.733,5	166			44057,0	73		
Corrected Total	451.966.408,1	165			31717,6	72		

Ghi chú: ***có ý nghĩa ở mức $p<0.001$, **có ý nghĩa ở mức $p<0.01$, *có ý nghĩa ở mức $p<0.05$

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Hình 3: Quan hệ giữa đổi mới quy trình và doanh số / kim ngạch xuất khẩu



Nguồn: Kết quả khảo sát.

trị F-test hơn 6,5 với các giá trị $p < 0.01$ và F-test lớn hơn 4,1 với các giá trị $P < 0.05$).

Tác động này được thể hiện ở Hình 3 và Bảng 3. Hình 3 phản ánh doanh số và kim ngạch xuất khẩu bình quân của các doanh nghiệp có quy trình mới so với ngành, có quy trình mới so với doanh nghiệp và không có đổi mới quy trình. Các doanh nghiệp thuộc các nhóm này có doanh số bình quân năm 2019 tương ứng lần lượt là 1208,4 tỷ VND, 463,9 tỷ VND, và 206,0 tỷ VND và có giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân lần lượt là 18,8 triệu USD, 20,8 triệu USD và 6,0 triệu USD.

Bảng 3: Khác biệt về doanh số/kim ngạch xuất khẩu giữa các cấp độ đổi mới quy trình

I	J	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.
Mô hình 1.b, biến phụ thuộc là doanh số năm 2019				
Có quy trình mới so với ngành	Không có đổi mới quy trình	1002,4	278,0	0,001
	Chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp	744,5	407,5	0,164
Chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp	Không có đổi mới quy trình	257,9	380,2	0,776
Mô hình 2.b, biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu năm 2019				
Có quy trình mới so với ngành	Không có đổi mới quy trình	12,8	5,2	0,043
	Chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp	-2,0	7,0	0,958
Chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp	Không có đổi mới quy trình	14,8	6,7	0,080

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Kết quả kiểm định *Post Hoc Tests* ở Bảng 3 cho thấy doanh số và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có quy trình mới so với ngành lớn hơn đáng kể so với các doanh nghiệp không có đổi mới quy trình. Không có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp trong các trường hợp còn lại.

Các kết quả này ủng hộ giả thuyết H2a: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

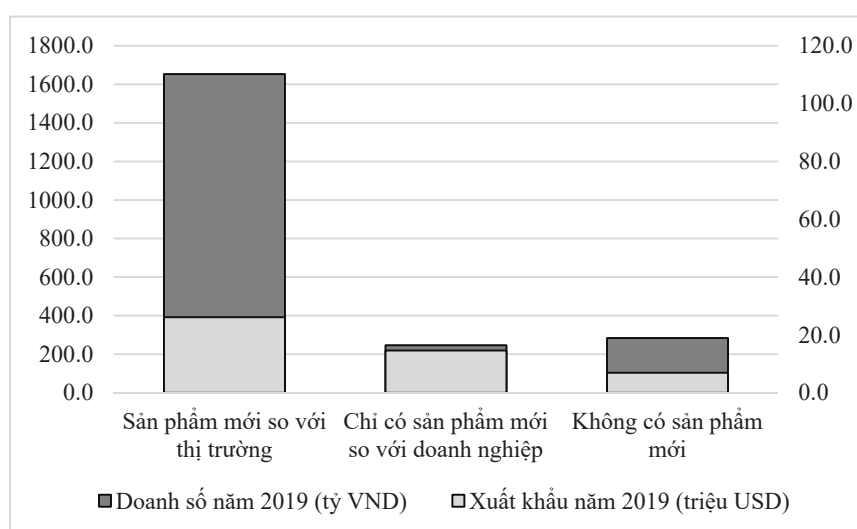
4.5. Tác động của đổi mới sản phẩm đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

Bảng 4: Tác động của đổi mới sản phẩm đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

Biến phụ thuộc:	Mô hình_3 (Doanh thu năm 2019)				Mô hình_4 (Kim ngạch xuất khẩu năm 2019)			
Source	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F	Type III Sum of Squares	df	Mean Square	F
Corrected Model	51.738.305,6	2	25869152,8	10,5***	3770,9	2	1885,4	4,7*
Intercept	75997674,2	1	75997674,2	31,0***	15844,0	1	15844,0	39,7***
Đổi mới sản phẩm	51738305,6	2	25869152,8	10,5***	3770,9	2	1885,4	4,7*
Error	400228102,5	163	2455387,1		27946,7	70	399,2	
Total	502947733,5	166			44057,0	73		
Corrected Total	451966408,1	165			31717,6	72		

Ghi chú: ***có ý nghĩa ở mức $p < 0.001$, **có ý nghĩa ở mức $p < 0.01$, *có ý nghĩa ở mức $p < 0.05$

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Hình 4: Quan hệ giữa đổi mới quy trình và doanh số / kim ngạch xuất khẩu

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Kết quả kiểm định mô hình *Univariate* trong *General Linear Model* (Bảng: 4) cho thấy có tác động của đổi mới sản phẩm đến cả doanh số ở Mô hình_3 và kim ngạch xuất khẩu ở Mô hình_4 (tương ứng với các giá trị F-test lớn hơn 10,5 với các giá trị $p < 0.001$ và F-test lớn hơn 4,7 với các giá trị $P < 0.05$).

Tác động này được thể hiện ở Hình 4 và Bảng 5. Hình 4 phản ánh doanh số và kim ngạch xuất khẩu bình quân của các doanh nghiệp có sản phẩm mới so với thị trường, chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp và không có đổi mới sản phẩm. Các doanh nghiệp này có doanh số bình quân năm 2019 tương ứng lần lượt là 1653,7 tỷ VND, 246,5 tỷ VND, và 284,1 tỷ VND và có giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân lần lượt là 26,1 triệu USD, 14,6 triệu USD và 6,9 triệu USD.

Kết quả kiểm định *Post Hoc Tests* ở Bảng 5 cho thấy doanh số của các doanh nghiệp có sản phẩm mới so với thị trường lớn hơn đáng kể doanh số của các doanh nghiệp ở các nhóm còn lại. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có sản phẩm mới so với thị trường lớn hơn đáng kể so với kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp không có sản phẩm mới. Không có sự khác biệt đáng kể về doanh số và kim ngạch xuất khẩu giữa các doanh nghiệp trong các trường hợp còn lại.

Bảng 5: Khác biệt về doanh số/kim ngạch xuất khẩu giữa các cấp độ đổi mới sản phẩm

I	J	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.
Mô hình 3.b: Biến phụ thuộc là doanh số năm 2019				
Có sản phẩm mới so với thị trường	Không có đổi mới sản phẩm	1369,7	317,4	0,000
	Chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp	1407,3	354,4	0,000
Chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp	không có đổi mới sản phẩm	-37,6	286,2	0,991
Mô hình 4.b: Biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu năm 2019				
Có sản phẩm mới so với thị trường	Không có đổi mới sản phẩm	19,1	6,293	0,009
	Chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp	11,5	6,773	0,212
Sản phẩm chỉ mới so với doanh nghiệp	Không có đổi mới sản phẩm	7,6	5,334	0,332

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Các kết quả này ủng hộ giả thuyết H2b: Đổi mới sản phẩm có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu

5. Kết luận và ý nghĩa nghiên cứu

5.1. Kết luận và ý nghĩa về lý luận

Các kết quả nghiên cứu ủng hộ ba giả thuyết được đề xuất: H1: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm; H2a: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu; và H2b: Đổi mới sản phẩm có tác động tích cực đến doanh số và kim ngạch xuất khẩu. Cụ thể, kết quả cho thấy:

(i) khi đổi mới quy trình tăng lên từ “không có đổi mới quy trình”, “chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp”, và “có quy trình mới so với ngành” thì tỷ trọng doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm cũng tăng tương ứng. Tỷ trọng doanh nghiệp có đổi mới sản phẩm tăng lên là đáng kể khi cấp độ đổi mới tăng từ “không có đổi mới quy trình” lên “chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp”. Tuy nhiên tỷ trọng này không có sự thay đổi đáng kể khi cấp độ đổi mới tăng từ “chỉ có quy trình mới so với doanh nghiệp”, lên “có quy trình mới so với ngành”. Kết quả nghiên cứu này góp phần củng cố lập luận và kết quả nghiên cứu của Un & Asakawa (2015) rằng đổi mới quy trình giúp các doanh nghiệp tạo ra các nguồn lực để đổi mới sản phẩm. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu này gợi ý đổi mới quy trình ở cấp độ cao không thể tự động dẫn đến đổi mới đổi mới sản phẩm ở cấp độ cao. Kết quả này gợi ý hướng nghiên cứu mới lý giải sự khác biệt trong tác động của đổi mới quy trình đến đổi mới sản phẩm trong các tình huống khác nhau; Liệu các yếu tố như năng lực đổi mới sáng tạo, trình độ nhu cầu và trình độ công nghệ thấp ở một nước đang phát triển có phải là các nguyên nhân của sự khác biệt này không?

(ii) Kết quả nghiên cứu chỉ những khác biệt cao về cấp độ đổi mới sáng tạo tạo ra sự khác biệt đáng kể về kim ngạch xuất khẩu và doanh số. Cụ thể doanh số và kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp “có quy trình mới so với ngành” lớn hơn đáng kể so với các “không có đổi mới quy trình”. Doanh số của các doanh nghiệp “có sản phẩm mới so với thị trường” lớn hơn đáng kể so với doanh số của “chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp” và các “không có đổi mới sản phẩm”. Tác động của đổi mới sản phẩm đến doanh số là mạnh hơn so với tác động của đổi mới quy trình, vì vậy để tạo sự thay đổi đáng kể về doanh số đòi hỏi phải có sự đổi mới vượt bậc về quy trình. Trong khi đó chỉ cần đổi mới sản phẩm là các doanh nghiệp có thể tạo ra sự tăng lên đáng kể về doanh số so với khi không có đổi mới sản phẩm. Lý do có thể được giải thích là đổi mới sản phẩm giúp sản phẩm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, giúp doanh nghiệp thâm nhập hiệu quả vào các thị trường mới hoặc gia tăng thị phần trên thị trường hiện tại, trong khi đổi mới quy trình chủ yếu tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh (Becker & Egger, 2013; Psomas & cộng sự, 2018; Rajapathirana & Hui, 2018).

(iii) Kết quả cho thấy cả đổi mới sản phẩm chỉ tác động đến kim ngạch xuất khẩu khi các đổi mới này là rất đáng kể (chuyển từ “không có đổi mới sản phẩm” sang “chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp” hoặc “có sản phẩm mới so với thị trường”). Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Edeh & cộng sự (2020) rằng đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình đều có tác động tích cực đến kết quả xuất khẩu. Tuy nhiên, không có sự khác biệt về kim ngạch xuất khẩu giữa hai cấp độ liên tiếp của đổi mới sản phẩm. Nguyên nhân có thể là yêu cầu của khách hàng đối với sản phẩm trên thị trường và mức độ đổi mới sản phẩm của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế tạo chế biến ở Việt Nam là thấp hơn so với ở nước ngoài, nên những đổi mới so với doanh nghiệp ở Việt Nam là chưa đủ để tạo ra được lợi thế trên thị trường quốc tế.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu có thể giúp nâng cao niềm tin của doanh nghiệp đối với đổi mới sáng tạo trong việc giúp họ nâng cao doanh số hoặc mở rộng xuất khẩu. Đối với các doanh nghiệp chưa có sản phẩm/quy trình mới, việc triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo có thể giúp họ tạo ra những bước nhảy lớn về doanh số. Tuy nhiên, trong mọi tình huống đổi mới quy trình nên đi kèm với đổi mới sản phẩm mới tạo ra được những tác động đáng kể đến doanh số/kim ngạch xuất khẩu. Để xuất khẩu sản phẩm sang thị trường mới ở nước ngoài hoặc gia tăng kim ngạch xuất khẩu tại thị trường hiện có ở nước ngoài các doanh nghiệp cần triển khai các dự án đổi mới sáng tạo ở cấp độ cao.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu mới

Nghiên cứu này có một số hạn chế gọi mở cho các nghiên cứu về sau. Thứ nhất, đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu này chỉ được đo lường dựa trên biến số thứ bậc dựa vào nhận thức của người trả lời, vì vậy, có thể có thể vẫn mang tính chủ quan dẫn đến những sai số từ phía người trả lời. Thứ hai, như đã thảo luận ở phần trên, kết quả nghiên cứu vẫn chưa giải thích được một cách đầy đủ tại sao không có sự khác biệt đáng kể về kim ngạch xuất khẩu giữa các doanh nghiệp “có đổi mới sáng tạo so với ngành/thị trường” và các doanh nghiệp “chỉ có sản phẩm mới so với doanh nghiệp”. Phải chăng tác động này phụ thuộc vào khoảng cách thu nhập hoặc khoảng cách công nghệ giữa quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu. Thứ ba, nghiên cứu này được thực hiện với các doanh nghiệp ở một nước đang phát triển như Việt Nam, nên không thể trả lời được liệu kết quả nghiên cứu có khác đi khi mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp ở một quốc gia công nghiệp phát triển. Một hạn chế khác là nghiên cứu này chưa loại trừ được tác động của các yếu tố khác cũng như tác động của doanh số/kim ngạch xuất khẩu của các năm trước (tương quan chuỗi) khi đánh giá tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số/kim ngạch xuất khẩu năm 2019. Để khắc phục các hạn chế ở trên, các nghiên cứu mới nên sử dụng các thang đo có tính khách quan hơn; bổ sung các biến số điều tiết như khoảng cách công nghệ, khoảng cách nhu cầu giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu; hoặc bổ sung thêm các biến kiểm soát (ví dụ doanh số/kim ngạch xuất khẩu các năm trước) vào mô hình nghiên cứu. Những nghiên cứu như vậy sẽ cung cấp những hiểu biết đầy đủ hơn về tác động của đổi mới sáng tạo đến doanh số/kim ngạch xuất khẩu ở các doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Atalay, M., Anafarta, N. & Sarvan, F. (2013), ‘The Relationship between Innovation and Firm Performance: An Empirical Evidence from Turkish Automotive Supplier Industry’, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 75, 226-235, DOI: 10.1016/j.sbspro.2013.04.026.
- Becker, S.O. & Egger, P.H. (2013), ‘Endogenous product versus process innovation and a firm’s propensity to export’, *Empirical Economics*, 44(1), 329–354.
- Đặng Thu Hương (2020), ‘Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Quảng Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 280, 96-104.
- Edeh, J.N., Obodoechi, D.N. & Ramos-Hidalgo, E. (2020), ‘Effects of innovation strategies on export performance: New empirical evidence from developing market firms’, *Technological Forecasting and Social Change*, 158, 120167, DOI: 10.1016/j.techfore.2020.120167.
- Evangelista, R. & Vezzani, A. (2010), ‘The economic impact of technological and organizational innovations. A firm-level analysis’, *Research Policy*, 39(10), 1253-1263, DOI: 10.1016/j.respol.2010.08.004.

-
- IMF (2018), *World Economic Outlook, April 2018 Cyclical Upswing, Structural Change - World Economic Outlook Reports*, International Monetary Fund, DOI: <https://doi.org/10.5089/9781484338278.081>.
- Kirbach, M. & Schmiedeberg, C. (2008), 'Innovation and Export Performance: Adjustment and Remaining Differences in East and West German Manufacturing', *Economics of Innovation and New Technology*, 17(5), 435-457, DOI: 10.1080/10438590701357189.
- Lê Thị Mỹ Linh (2016), 'Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp chế biến thực phẩm Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 233(2), 43-50.
- Lê Thị Mỹ Linh & Nguyễn Ngọc Hiền (2017), 'Kinh nghiệm quốc tế nhằm nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp và bài học cho Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 237, 95-102.
- Lê Thị Thu Hà (2018), 'Ảnh hưởng của các nhân tố đổi mới sáng tạo tới kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 251, 92-102.
- Lee, K., Malerba, F. & Primi, A. (2020), 'The fourth industrial revolution, changing global value chains and industrial upgrading in emerging economies', *Journal of Economic Policy Reform*, 23(4), 359-370, DOI: 10.1080/17487870.2020.1735386.
- Lee, R., Lee, J.H. & Garrett, T.C. (2019), 'Synergy effects of innovation on firm performance', *Journal of Business Research*, 99, 507-515, DOI: 10.1016/j.jbusres.2017.08.032.
- Nguyễn Minh Ngọc (2016), 'Tác động của nghiên cứu và phát triển, tiếp nhận công nghệ đến kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp chế tạo - chế biến', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 225(3), 73-81.
- OECD (2018), *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation* (4th Edition ed.), OECD Publishing, Paris/Eurostat, Luxembourg.
- Phùng Minh Thu Thủy & Trần Thọ Đạt (2019), 'Ảnh hưởng của các yếu tố nội sinh tới năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 269, 10-2010-2020.
- Psomas, E., Kafetzopoulos, D. & Gotzamani, K. (2018), 'Determinants of company innovation and market performance', *The TQM Journal*, 30(1), 54-73, DOI: 10.1108/tqm-07-2017-0074.
- Rajapathirana, R.P.J. & Hui, Y. (2018), 'Relationship between innovation capability, innovation type, and firm performance', *Journal of Innovation & Knowledge*, 3(1), 44-55, DOI: 10.1016/j.jik.2017.06.002.
- Schumpeter, J.A. (1934), *The Theory of Economic Development: An Inquiry Into Profits, Capital, Credit, Interest, and the Business Cycle*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
- Trần Anh Quyết, Trần Văn Hùng & Nguyễn Tuấn Minh (2020), 'Tri thức mới thu nhận, đổi mới sáng tạo và kết quả kinh doanh – Vai trò của hợp tác với trường đại học, năng lực hấp thụ, và nghiên cứu phát triển', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 271, 145-155.
- Trần Đắc Hiền, Đào Mạnh Thắng, Vũ Anh Tuấn, Trần Thị Thu Hà, Võ Thị Thu Hà, Nguyễn Phương Anh & Trần Thị Hải Yến (2020), *Khoa Học, Công Nghệ và Đổi Mới Sáng Tạo Việt Nam 2019*, Nhà Xuất Bản Khoa Học và Kỹ Thuật, Hà Nội/
- Trần Thị Hồng Việt (2015), 'Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp cơ điện tử Hà Nội', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số đặc biệt tháng 12 năm 2015, 99-108.
- Un, C.A. & Asakawa, K. (2015), 'Types of R&D Collaborations and Process Innovation: The Benefit of Collaborating Upstream in the Knowledge Chain', *Journal of Product Innovation Management*, 32(1), 138-153.
- Wang, M., Li, Y., Li, J. & Wang, Z. (2021), 'Green process innovation, green product innovation and its economic performance improvement paths: A survey and structural model', *Journal of Environmental Management*, 297, 113282, DOI: 10.1016/j.jenvman.2021.113282.
- Xie, X., Huo, J. & Zou, H. (2019), 'Green process innovation, green product innovation, and corporate financial performance: A content analysis method', *Journal of Business Research*, 101, 697-706, DOI: 10.1016/j.jbusres.2019.01.010.

ĐÒN BẦY TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM KHI CÓ ĐIỀU TIẾT BỞI QUY MÔ DOANH NGHIỆP

Lê Hoàng Vinh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: vinhhlh@uel.edu.vn

Phạm Thu Phương

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: phuongpt17404c@st.uel.edu.vn

Mã bài: JED - 92

Ngày nhận: 02/4/2021

Ngày nhận bản sửa: 23/4/2021

Ngày duyệt đăng: 05/02/2022

Tóm tắt:

Bài viết xác định sự điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, sử dụng phương pháp ước lượng GMM hệ thống 2 bước dựa trên bộ dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và các thông kê giao dịch cổ phiếu của 515 doanh nghiệp. Kết quả ước lượng khẳng định rằng đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, đồng thời quy mô doanh nghiệp góp phần làm tác động này trở nên mạnh mẽ hơn. Kết quả nghiên cứu gợi ý, khuyến nghị các doanh nghiệp chú trọng mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp với đòn bẩy tài chính nhằm đảm bảo mục tiêu hiệu quả tài chính.

Từ khóa: Đòn bẩy tài chính, Hiệu quả tài chính, Quy mô doanh nghiệp.

Mã JEL: G30, G32, G39

Financial leverage and financial performance of listed firms in Vietnam with firm size as a moderating variable

Abstract:

This paper investigates the impact level of financial leverage on financial performance of non-financial listed firms with firm size as a moderating variable. GMM was employed to process data that were collected from audited financial statements and stock prices of 515 listed firms. The results show that financial leverage has a negative impact on financial performance, and this impact becomes stronger when firm size is added. Based on the findings, some suggestions are proposed for getting expected financial performance.

Keywords: Financial leverage, financial performance, firm size.

JEL Codes: G30, G32, G39

1. Giới thiệu

Một trong những lợi ích cơ bản từ quyết định vay nợ là lá chắn thuế từ lãi vay, góp phần gia tăng hiệu quả tài chính thể hiện qua tác động gia tăng giá trị doanh nghiệp, mối quan hệ này được khẳng định bởi Lý thuyết M&M của Modigliani & Miller (1958). Tuy nhiên, căn cứ chức năng phân phối của tài chính, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán lãi vay không tùy thuộc kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Ngô Kim Phương & cộng sự, 2021), nguyên lý quản trị tài chính doanh nghiệp cho rằng quyết định vay nợ sẽ hình thành đòn bẩy tài chính (Arnold, 2013; Horne & Wachowicz, 2008; Brealey & cộng sự, 2008). Đòn bẩy tài

chính có thể góp phần gia tăng hoặc suy giảm hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, được giải thích bởi mô hình EBIT-EPS bằng quan (Horne & Wachowicz, 2008) và lý thuyết M&M (Ngô Kim Phượng & cộng sự, 2021; Brealey & cộng sự, 2008).

Lý thuyết lợi thế kinh tế vì quy mô cho rằng doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí hơn cùng với sự gia tăng quy mô doanh nghiệp (Moore, 1959), qua đó tính hiệu quả của đòn bẩy tài chính được đảm bảo và tác động gia tăng hiệu quả tài chính; tuy nhiên lý thuyết bất lợi kinh tế vì quy mô gợi ý mối quan hệ ngược lại (Canback & cộng sự, 2006). Theo Lý thuyết đại diện, quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ giảm thiểu vấn đề bất cân xứng thông tin, tính hiệu quả của quyết định người quản lý về việc sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ đáng tin cậy hơn, qua đó càng làm gia tăng hiệu quả tài chính doanh nghiệp (Dawar, 2014). Một số ít nghiên cứu gần đây đã quan tâm đến sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp, tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng chưa nhất quán, Ochieng' Wayongah & Mule (2019) cho rằng sự tồn tại của quan hệ điều tiết theo hướng giảm nhẹ, trong khi Meshack & cộng sự (2020) và Santosa (2020) đưa ra kết luận ngược lại. Bên cạnh đó, nhóm tác giả chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ điều tiết này cho trường hợp các doanh nghiệp Việt Nam. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này là cung cấp bằng chứng về sự điều tiết của yếu tố quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

Hiệu quả doanh nghiệp (Firm performance) là vấn đề luôn được quan tâm bởi các nhà quản lý, người cho vay và cổ đông, là thước đo sự thành công hay thất bại của các doanh nghiệp, có thể tiếp cận dưới góc độ tài chính và phi tài chính (Venkatraman & Ramanujam, 1986). Theo đó hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trong bài viết này được tiếp cận theo hướng giá trị thị trường (market value) với sự đại diện của chỉ số Tobin's Q, gắn liền với mục tiêu cuối cùng của các quyết định tài chính trong quản lý doanh nghiệp.

Quyết định vay nợ hình thành đòn bẩy tài chính (financial leverage) với kỳ vọng tăng thêm giá trị doanh nghiệp, Định đề I của Lý thuyết M&M trong điều kiện có thuế cho rằng gia tăng mức độ sử dụng trong cơ cấu vốn tạo nên đòn bẩy tài chính cao hơn sẽ tác động gia tăng giá trị doanh nghiệp (Modigliani & Miller, 1958). Mở rộng hơn so với Lý thuyết M&M, Lý thuyết đánh đổi trong cơ cấu vốn cho rằng doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính phải chấp nhận sự đánh đổi giữa lợi ích từ khoản tiết kiệm thuế với chi phí kiệt quệ tài chính (Brealey & cộng sự, 2008), theo đó hiệu quả tài chính đại diện bởi giá trị doanh nghiệp có mối quan hệ phi tuyến theo dạng hình chữ U ngược với đòn bẩy tài chính.

Gill & Obradovich (2012) sử dụng dữ liệu từ 333 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán New York giai đoạn 2009-2011, và Zuhroh (2019) sử dụng dữ liệu của 31 doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia giai đoạn 2012-2016, đều đúc kết rằng đòn bẩy tài chính tác động cùng chiều đến giá trị doanh nghiệp đại diện bởi Tobin's Q. Về tác động của quy mô doanh nghiệp đến giá trị doanh nghiệp, Gill & Obradovich (2012) tìm thấy kết quả cùng chiều, trong khi đó Zuhroh (2019) kết luận rằng tác động trực tiếp không đảm bảo ý nghĩa thống kê, mà thay vào đó là tác động gián tiếp thông qua sự can thiệp bởi đòn bẩy tài chính. Tuy nhiên, Zuhroh (2019) chưa giải thích sự thiếu nhất quán về tác động của đòn bẩy tài chính đến giá trị doanh nghiệp, và Gill & Obradovich (2012) cũng chưa giải thích sự khác biệt kết quả ước lượng tác động của quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính đến giá trị doanh nghiệp giữa doanh nghiệp sản xuất với doanh nghiệp dịch vụ, hay Gill & Obradovich (2012) và Zuhroh (2019) đều chưa xem xét các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp có thể điều tiết mối quan hệ tác động này.

Tifow & Sayilir (2015) đưa ra kết luận về sự tồn tại tác động ngược chiều của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính cũng như giá trị doanh nghiệp đại diện bởi chỉ số Tobin's Q dựa trên dữ liệu 130 doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2008-2013. Đúc kết tương tự cũng được tìm thấy từ nghiên cứu của Mule & cộng sự (2015) với bộ dữ liệu 53 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Nairobi từ 2010 đến 2014, Singh & Bansal (2016) khi phân tích trường hợp 58 doanh nghiệp thuộc ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Quốc gia và Sở giao dịch chứng khoán Bombay tại Ấn Độ trong giai đoạn 2007-2016, Ahmed & cộng sự (2018) căn cứ trường hợp 100 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Karachi giai đoạn 2005-2014, Baseri & Hakaki (2018) với phạm vi nghiên cứu 73 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tehran từ năm 2001 đến năm 2016, Dey & cộng sự (2018) khi ước lượng cho trường hợp 48 doanh nghiệp tại Bangladesh giai đoạn 2001-2017.

Ngoại trừ Singh & Bansal (2016) không quan tâm đến khả năng giải thích của yếu tố quy mô doanh nghiệp đối với hiệu quả tài chính cũng như giá trị doanh nghiệp, các nghiên cứu thực nghiệm vừa đề cập trên đều quan tâm sự tác động này, tuy nhiên kết quả lại không nhất quán, trong đó Tifow & Sayilir (2015), Mule & cộng sự (2015), Baseri & Hakaki (2018) chỉ ra tác động ngược chiều nhưng không đảm bảo ý nghĩa thống kê, Dey & cộng sự (2018) khẳng định tác động cùng chiều nhưng vẫn không đảm bảo ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, các nghiên cứu này chỉ xem xét sự tác động độc lập của các yếu tố, trong khi đó Lý thuyết lợi thế kinh tế vì quy mô và Lý thuyết đại diện đều cho rằng doanh nghiệp có thể đảm bảo và gia tăng hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính nhờ quy mô doanh nghiệp lớn hơn, từ đó cải thiện và gia tăng hiệu quả tài chính, hay Ferri & Jones (1979) đã xác định rằng các doanh nghiệp lớn có thể vay nợ dễ dàng hơn và lãi suất thấp hơn.

Vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp đã bắt đầu được quan tâm trong vài nghiên cứu gần đây, nhưng không nhiều, chưa tìm thấy nghiên cứu thực nghiệm cho trường hợp doanh nghiệp Việt Nam, và những đúc kết lại trái ngược nhau, chẳng hạn Ochieng' Wayongah & Mule (2019) cho rằng quy mô doanh nghiệp làm giảm nhẹ tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính đối với trường hợp 47 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Nairobi (Kenya) giai đoạn 2012-2018, trong khi đó Meshack & cộng sự (2020) xem xét 53 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Nairobi (Kenya) giai đoạn 2010-2017 và Santosa (2020) phân tích 110 doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia đều kết luận rằng quy mô doanh nghiệp sẽ làm đòn bẩy tài chính tác động mạnh hơn lên hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp. Theo đó, bài viết sẽ tiếp tục khai thác đối tượng nghiên cứu này dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, kỳ vọng cung cấp thông tin tham khảo hữu ích cho thực tiễn quản lý tài chính tại các doanh nghiệp, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm nhằm khẳng định giá trị khoa học chặt chẽ và đáng tin cậy của vấn đề nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ lược khảo lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm có liên quan, bài viết xác định các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp đối với trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam.

3.1.1. Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính

Doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với rủi ro tăng thêm khi sử dụng đòn bẩy tài chính, và hiệu quả tài chính sẽ giảm nếu quản trị rủi ro không tốt. Căn cứ thang bảng 5 cấp độ quản trị rủi ro tương ứng với giá trị doanh nghiệp của Deloitte, nhóm tư vấn quản trị rủi ro của đơn vị này cho rằng các doanh nghiệp Việt Nam chỉ đạt mức độ 2 – rời rạc (Thùy Linh, 2016), và tương ứng giá trị doanh nghiệp chỉ đạt mức thấp, kết hợp bằng chứng thực nghiệm từ nghiên cứu của Tifow & Sayilir (2015), Mule & cộng sự (2015), Singh & Bansal (2016), Ahmed & cộng sự (2018), Baseri & Hakaki (2018), Dey & cộng sự (2018) đúc kết rằng đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, theo đó bài viết đưa ra giả thuyết thứ nhất như sau:

Giả thuyết H₁: Đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

3.1.2. Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính khi có sự điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp

So với các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp lớn thường dễ dàng chấp nhận rủi ro hơn, theo đó quy mô doanh nghiệp có thể trở thành động cơ vay nợ nhiều hơn, và tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính sẽ càng lớn hơn khi có sự điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp. Mối quan hệ điều tiết này cũng được khẳng định bởi nghiên cứu thực nghiệm của Meshack & cộng sự (2020) và Santosa (2020). Vì vậy, bài viết đưa ra giả thuyết thứ hai như sau:

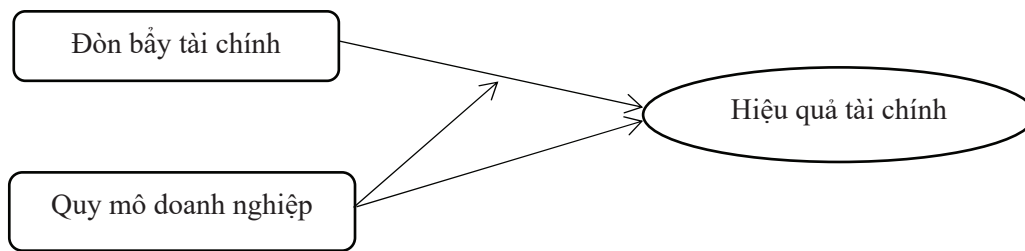
Giả thuyết H₂: Quy mô doanh nghiệp làm gia tăng tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Với giả thuyết nghiên cứu được xác định tại mục 3.1, kết hợp tham khảo các bằng chứng thực nghiệm tại mục 2, điển hình là nghiên cứu của Ochieng' Wayongah & Mule (2019), Meshack & cộng sự (2020) và Santosa (2020), bài viết xác định mô hình nghiên cứu cho trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm

yết tại Việt Nam gồm biến phụ thuộc là hiệu quả tài chính (FP), biến độc lập là đòn bẩy tài chính (FL), biến tương tác quy mô doanh nghiệp với đòn bẩy tài chính (FL*SIZE) theo Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Ngoài ra, hiệu quả tài chính của doanh nghiệp còn được giải thích bởi sự tác động của nhiều yếu tố khác, theo đó bài viết đưa vào biến kiểm soát là quy mô doanh nghiệp (SIZE) (Dey & cộng sự, 2018; Mule & cộng sự, 2015; Baseri & Hakaki, 2018; Tifow & Sayilir, 2015), lợi nhuận (PROF) (Singh & Bansal, 2016, Zuhroh, 2019), và hiệu quả tài chính năm trước liền kề (LagFP) (Kharabsheh & cộng sự, 2017).

Bên cạnh đó, Lý thuyết trật tự phân hạng cho rằng doanh nghiệp có khả năng sinh lời thấp sẽ vay nợ nhiều hơn, và góc độ người cho vay cho rằng hiệu quả tài chính trong quá khứ phát tín hiệu rào cản sử dụng đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp. Kharabsheh & cộng sự (2017) khẳng định sự tồn tại quan hệ tác động hai chiều giữa mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính trong cơ cấu vốn và hiệu quả doanh nghiệp. Lý thuyết đại diện cũng cho rằng doanh nghiệp lớn sẽ giảm thông tin bất cân xứng và dễ tiếp cận vốn ngoài hơn, hiệu quả tài chính trong quá khứ, quy mô doanh nghiệp cũng có thể tác động đến đòn bẩy tài chính, từ đó có cơ sở nghi ngờ đòn bẩy tài chính có thể là biến nội sinh. Roodman (2009) cho rằng một số hời quy có thể bị ảnh hưởng bởi những biến động hoặc thay đổi trong quá khứ, mà biến trễ của biến phụ thuộc là một ví dụ, tác giả này cũng đã chỉ ra công cụ ước tính thích hợp và khả dụng là dựa trên độ trễ của các biến công cụ. Theo đó, bài viết nhận thấy sự cần thiết trong việc đưa biến độc lập đòn bẩy tài chính đồng thời là biến nội sinh, và đưa vào mô hình biến trễ một kỳ của hiệu quả tài chính để giải quyết vấn đề nội sinh.

Như vậy, mô hình hồi quy nhằm xác định tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp được cụ thể như sau:

$$FP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * FL_{i,t} + \beta_2 * (FL * SIZE)_{i,t} + \beta_3 * LagFP_{i,t-1} + \beta_4 * SIZE_{i,t} + \beta_5 * PROF_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: β là hệ số hồi quy, i và t tương ứng với từng doanh nghiệp và từng năm, ε là sai số.

3.3. Đo lường các biến

- FP và LagFP được đo lường bởi chỉ số Tobin's Q (Gill & Obradovich, 2012; Zuhroh, 2019; Dey & cộng sự, 2018; Mule & cộng sự, 2015; Ahmed & cộng sự, 2018; Baseri & Hakaki, 2018; Singh & Bansal, 2016; Tifow & Sayilir, 2015; Ochieng' Wayongah & Mule, 2019; Meshack & cộng sự, 2020; Santosa, 2020; Zuhroh, 2019), dữ liệu được lấy từ bảng cân đối kế toán và thông tin thị trường được thống kê tương ứng.

$$Tobin's Q = \frac{\text{Giá trị sổ sách của nợ} + \text{Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng giá trị tài sản theo sổ sách}}$$

- FL được đo lường bởi tỷ số nợ (Dey & cộng sự, 2018; Meshack & cộng sự, 2020; Baseri & Hakaki, 2018; Tifow & Sayilir, 2015; Kharabsheh & cộng sự, 2017), dữ liệu được lấy từ bảng cân đối kế toán.

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- SIZE được đo lường bởi logarit của doanh thu thuần (Tifow & Sayilir, 2015; Mule & cộng sự, 2015; Meshack & cộng sự, 2020; Zuhroh, 2019), được tính từ báo cáo kết quả kinh doanh.

- PROF được đo lường bởi suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Arnold, 2013; Horne & Wachowicz, 2008;

Brealey & cộng sự, 2008), được tính từ báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán.

$$\text{Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

3.4. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp ước lượng

Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp, được thu thập từ các báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của 515 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2019, đảm bảo tính nhất quán của báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính (2014), và tất cả doanh nghiệp này đều có đầy đủ báo cáo tài chính trong thời gian nghiên cứu 5 năm; bên cạnh đó, bài viết còn sử dụng dữ liệu thống kê giao dịch để xác định giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu. Tất cả dữ liệu được trích xuất từ Hệ thống FiinPro của Công ty cổ phần tập đoàn FiinGroup (Việt Nam).

Bài viết kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, trong đó kết quả nghiên cứu được xác định bởi phương pháp định lượng, cụ thể sử dụng phương pháp ước lượng mô men tổng quát (GMM, Generalized Method of Moments) theo đề xuất của Hansen (1982) và lựa chọn ứng dụng GMM hệ thống (System GMM) của Arellano & Bover (1995) và Blundell & Bond (1998). Đồng thời, hai kiểm định về tính hợp lý của các biến công cụ trong mô hình GMM theo đề xuất của Roodman (2009) cũng được triển khai, bao gồm kiểm định nội sinh của Sargan (1958) và/hoặc Hansen (1982) và kiểm định tự tương quan của Arellano – Bond (1991). Tất cả các xử lý dữ liệu đều dựa trên sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft Excel và phần mềm Stata 14.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả các biến được tóm tắt tại Bảng 1, trong đó tất cả biến trong mô hình nghiên cứu đều có 2.575 quan sát đến từ 515 doanh nghiệp trong thời gian 5 năm nên dữ liệu nghiên cứu có dạng bảng cân bằng (Balanced panel data).

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FP	2.575	1,0421	0,6149	0,0813	7,8426
FL	2.575	0,4824	0,2265	0,0041	1,0914
SIZE	2.575	5,7807	0,7365	1,7099	8,2832
PROF	2.575	0,1233	0,1805	-2,6317	4,1944

Nguồn: Xử lý dữ liệu nghiên cứu bởi phần mềm Stata 14.0.

Theo Bảng 1, FP trung bình là 1,0421 cho thấy các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam tạo ra được giá trị thị trường vượt trội hơn so với giá trị sổ sách, chứng tỏ doanh nghiệp quản trị tài chính thành công, hiệu quả, tuy nhiên mức độ không cao và mức độ phân tán khá cao với độ lệch chuẩn FD là 0,6149 và khoảng biến thiên của FP rất lớn, từ mức 0,0813 (Công ty cổ phần Khoáng sản Lào Cai năm 2015) đến mức 7,8426 (Công ty cổ phần Cảng An Giang năm 2018). FL trung bình là 0,4824 cho thấy các doanh nghiệp có mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính thấp, và thấp nhất là trường hợp Công ty cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông năm 2019, cao nhất là Công ty cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành năm 2019 và đây cũng là trường hợp duy nhất có FL lớn 1, bởi vì lỗ sau thuế làm vốn chủ sở hữu âm. Ngoài ra, Bảng 1 còn cho thấy các doanh nghiệp có sự đa dạng về quy mô, nhìn chung đều đảm bảo kinh doanh có lãi sau thuế.

4.2. Ma trận tương quan

Kết quả xác định ma trận hệ số tương quan giữa các biến được tóm tắt tại Bảng 2.

Theo Bảng 2, biến FL tương quan ngược chiều với biến FP cho thấy biến động đòn bẩy tài chính có quan hệ ngược chiều với biến động hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, hàm ý rằng doanh nghiệp càng gia tăng mức độ tài trợ bằng nợ trong cơ cấu vốn sẽ giảm hiệu quả tài chính, điều này cũng xuất phát từ mâu

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến

	FP	FL	SIZE	PROF
FP	1,000			
FL	-0,1093	1,000		
SIZE	0,1271	0,3545	1,000	
PROF	0,2395	-0,0405	0,2319	1,000

Nguồn: Xử lý dữ liệu nghiên cứu bởi phần mềm Stata 14.0.

thuần cơ bản là tính không hiệu quả khi sử dụng nợ, trong khi đó biến SIZE và PROF đều tương quan cùng chiều với biến FP cho thấy biến động quy mô doanh nghiệp và biến động khả năng sinh lời thuận chiều với biến động hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, biến SIZE và biến FL tương quan cùng chiều với nhau với hệ số tương quan là 0,3545, cao nhất trong ma trận hệ số tương quan, lý giải rằng doanh nghiệp lớn thường được sự quan tâm hơn và sự lớn mạnh trên thị trường giúp các doanh nghiệp này dễ dàng tiếp cận với vốn vay. Các hệ số tương quan giữa FL với SIZE, FL với PROF và SIZE với PROF tại Bảng 2 đều có giá trị tuyệt đối thấp hơn 0,8, cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati, 2011).

4.3. Kết quả hồi quy và thảo luận

Kết quả ước lượng theo phương pháp system-GMM 2 bước, hiệu quả trong việc khắc phục phương sai thay đổi và tự tương quan, đồng thời với kiểm định nội sinh của Hansen (1982) và kiểm định tự tương quan của Arellano – Bond (1991), được tổng hợp trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả ước lượng theo system-GMM 2 bước

Biến	Hệ số β	Sai số	t	P>t
LagFP(-1)	0,9857***	0,0218	45,16	0,000
FL	-7,1247**	2,8672	-2,48	0,013
SIZE	-0,6202***	0,2377	-2,61	0,009
FL*SIZE	1,3062**	0,5196	2,51	0,012
PROF	-0,1608***	0,0522	-3,08	0,002
_cons	3,3310***	1,2645	2,63	0,009
Số biến công cụ			32	
Số doanh nghiệp/Số quan sát			515/2575	
Kiểm định Arellano-Bond AR (2)			0,8340	
Kiểm định Hansen về tính phù hợp của biến công cụ			0,1630	

** Mức ý nghĩa 5%, *** Mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Xử lý dữ liệu nghiên cứu bởi phần mềm Stata 14.0.

Bảng 3 cho thấy đòn bẩy tài chính (biến FL), quy mô doanh nghiệp (biến SIZE) và khả năng sinh lời (biến PROF) đều tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, hiệu quả tài chính năm trước (biến độ trễ một kỳ LagFP) tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính năm nay, và biến tương tác FL*SIZE chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp làm tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính trở nên mạnh hơn, tất cả các mối quan hệ vừa đề cập đều đảm bảo mức ý nghĩa thống kê 1% hoặc 5%. Kiểm định Arellano-Bond AR (2) có P-value là 0,834, lớn hơn 0,05, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan bậc 2. Đồng thời, Kiểm định Hansen cho kết quả P-value là 0,163, lớn hơn 0,1, chứng tỏ biến công cụ là ngoại sinh, không có tương quan với sai số, hay nói cách khác rằng biến công cụ được sử dụng là phù hợp.

4.3.1. Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính

Hệ số hồi quy của biến FL là -7,1247, cho thấy đòn bẩy tài chính tác động lớn nhất so với các biến còn

lại trong mô hình, và ngược chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Như vậy, quyết định sử dụng nợ để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp chưa thực sự đem lại hiệu quả, có thể giải thích rằng các doanh nghiệp chưa giải quyết tốt bài toán cân đối chi phí vay nợ và lợi ích có thể được tạo ra từ các khoản mục tài sản. Kết quả này phù hợp kỳ vọng theo giả thuyết H₁, cung cấp thêm bằng chứng ủng hộ kết luận của Tifow & Sayilir (2015), Mule & cộng sự (2015), Singh & Bansal (2016), Ahmed & cộng sự (2018), Baseri & Hakaki (2018), Dey & cộng sự (2018).

4.3.2. Vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính

Kết quả ước lượng biến tương tác FL*SIZE có hệ số hồi quy là 1,3062, khẳng định rằng yếu tố quy mô doanh nghiệp có ý nghĩa điều tiết theo hướng gia tăng thêm tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, phù hợp với kỳ vọng theo giả thuyết H₂. Cụ thể, khi chưa có sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp, nếu đòn bẩy tài chính gia tăng sẽ tác động giảm hiệu quả tài chính; khi tính đến sự ảnh hưởng điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp thì đòn bẩy tài chính dù vẫn tăng một lượng như trước nhưng hiệu quả tài chính lúc này sẽ giảm một lượng lớn hơn so với khi chưa tính đến sự điều tiết. Nói cách khác, khi giảm đòn bẩy tài chính thì hiệu quả tài chính sẽ gia tăng, và sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp sẽ dẫn đến đòn bẩy tài chính dù giảm cũng một lượng như vừa đề cập thì hiệu quả tài chính trong trường hợp này lại được gia tăng thêm một lượng nhiều hơn so với mức gia tăng khi chưa có điều tiết. Kết quả này là bằng chứng thực nghiệm đóng góp vào lý thuyết tính kinh tế nhờ quy mô và lý thuyết đại diện, và ủng hộ các kết luận từ nghiên cứu thực nghiệm của Meshack & cộng sự (2020) và Santosa (2020).

4.3.3. Tác động của các yếu tố khác đến hiệu quả tài chính

Bảng 3 còn tìm ra rằng quy mô doanh nghiệp tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, kết quả này cung cấp bằng chứng thực nghiệm ủng hộ kết luận của Tifow & Sayilir (2015), Mule & cộng sự (2015), Baseri & Hakaki (2018), Zuhroh (2019). Vấn đề chưa hiệu quả có thể đến từ bất lợi kinh tế về quy mô, khi các doanh nghiệp mở rộng quá mức so với khả năng quản trị rủi ro, dẫn đến thâm hụt dòng tiền và tạo nên sự yếu kém về hiệu quả tài chính.

Đồng thời, Bảng 3 cũng bổ sung thêm rằng yếu tố khả năng sinh lời tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, theo đó dù doanh nghiệp ghi nhận hoạt động kinh doanh có lãi, và khoản lãi sau thuế gia tăng vẫn tác động giảm hiệu quả tài chính, mối quan hệ này thường là do doanh nghiệp không đảm bảo được chất lượng lãi ròng, doanh nghiệp không tạo ra được dòng tiền hoạt động tương xứng và khi đó lãi ghi nhận chỉ đơn giản là con số trên sổ sách, doanh nghiệp không thể sử dụng để tái đầu tư, chia lãi hay thực hiện các trách nhiệm tài chính với các chủ thể có liên quan.

5. Kết luận và gợi ý, khuyến nghị

Sử dụng phương pháp ước lượng System GMM, bài viết đã xác định được rằng đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính, và tác động này mạnh hơn khi có điều tiết bởi yếu tố quy mô doanh nghiệp đối với trường hợp các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Theo đó, bài viết khuyến nghị các doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ và phù hợp giữa đòn bẩy tài chính với quy mô doanh nghiệp để có thể gia tăng hiệu quả tài chính.

Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, mà còn phải xem xét đến quan hệ cân đối giữa hiệu quả đầu tư với chi phí sử dụng nợ để đảm bảo hiệu quả tài chính gia tăng nhờ đòn bẩy, nếu hiệu quả các khoản đầu tư tăng thêm ở mức thấp thì cần hạn chế vay nợ và thay vào đó chuyển sang phương án gia tăng vốn chủ sở hữu tài trợ cho các khoản đầu tư tăng thêm. Nếu hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính không được đảm bảo, để giảm bớt thiệt hại, sụt giảm đáng kể hiệu quả tài chính thì nhà quản lý có thể thực hiện điều chỉnh giảm quy mô doanh nghiệp. Ngoài ra, để đảm bảo hiệu quả tài chính gia tăng, các doanh nghiệp phải đảm bảo chất lượng lãi ròng thông qua thực hiện quản trị dòng tiền hoạt động cũng như khoảng cách biệt tài chính giữa dòng tiền với lợi nhuận, và doanh nghiệp cần tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp với xu hướng thay đổi quy mô doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, F., Awais, I. & Kashif, M. (2018), 'Financial leverage and firms' performance: Empirical evidence from KSE-100 Index', *Etikonomi: Jurnal Ekonomi*, 17 (1), 45-56.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *Review of Economic Studies*, 58 (2), 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of Econometrics*, 68 (1), 29-51.
- Arnold, G. (2013), *Corporate financial management (Fifth edition)*, Pearson Education Limited (England).
- Baseri, S. & Hakaki, A. (2018), 'Analysis of Financial leverage, Operating leverage and Capital Venture Effect on Tobin's Q Ratio of Investment and Holding Companies Listed in Tehran Stock Exchange', *Advances in Mathematical Finance and Applications*, 3(1), 91-96.
- Blundell, R. & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
- Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Brealey, R.A., Myers, S.C. & Allen, F. (2008), *Principles of Corporate Finance (Ninth edition)*, Mc Graw- Hill International Edition (Singapore).
- Canback, S., Samouel, F. & Price, D. (2006), 'Do diseconomies of scale impact firm size and performance? A theoretical and empirical overview', *Journal of Managerial Economics*, 4(1), 27-70.
- Dawar, V. (2014), 'Agency theory, capital structure and firm performance: some Indian evidence', *Managerial Finance*, 40(12), 1190-1206.
- Dey, R., Hossain, S. & Rahman, R. (2018), 'Effect of corporate financial leverage on financial performance: A study on publicly traded manufacturing companies in Bangladesh', *Asian Social Science*, 14(12), 124-133.
- Ferri, M. & Jones, W. (1979), 'Determinants of financial structure: a new methodological approach', *Journal of Finance*, 34(3), 631-644.
- Gill, A. & Obradovich, J. (2012), 'The impact of corporate governance and financial leverage on the value of American firms', *International Research Journal of Finance and Economics*, 91, 1-14.
- Gujarati, D.N (2011), *Econometrics by Example, Paperback, Chương 10: Vấn đề đa cộng tuyến và cỡ mẫu nhỏ*, Bản dịch của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (Việt Nam).
- Hansen, L.P. (1982), 'Large sample properties of generalized method of moments estimators', *Econometrica*, 50(4), 1029-1054.
- Horne, V.J.C. & Wachowicz, Jr J.M. (2008), *Fundamentals of Financial Management (13th edition)*, Prentice Hall,, England.
- Kharabsheh, B., AL-Gharaibeh, M. & Zurigat, Z. (2017), 'Capital Structure and Firm Performance: Dynamic Framework', *International Journal of Economic Research*, 14(16), 473-487.
- Meshack, K., Nyamute, W., Okiro, K. & Duncan, E. (2020), 'The Effect of Capital Structure on Financial Performance with Firm size as a Moderating Variable of Non-Financial Firms Listed at the Nairobi Securities Exchange', *European Scientific Journal*, 16(22), 139-156.
- Modigliani, F. & Miller, M.H. (1958), 'The cost of capital, corporation finance and the theory of investment', *The American Economic Review*, 48(3), 261-297.
- Moore, F. (1959), 'Economies of scale: Some statistical evidence', *Quarterly Journal of Economics*, 73(2), 232-245.
- Mule, K.R., Mukras, M.S. & Nzioka, O.M. (2015), 'Corporate size, profitability and market value: An econometric panel analysis of listed firms in Kenya', *European Scientific Journal*, 11(13), 376-396.
- Ngô Kim Phượng, Lê Hoàng Vinh, Lê Thị Thanh Hà & Lê Mạnh Hưng (2021), *Phân tích tài chính doanh nghiệp (tái bản lần 5)*, Nhà xuất bản Tài chính, Việt Nam.
- Ochieng' Wayongah, D.W. & Mule, R.K. (2019), 'Moderating effect of firm size on the relationship between financial leverage and financial performance of non-financial firms listed in the NSE, Kenya', *International Journal of*

- Roodman, D. (2009), 'How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata', *The Stata Journal*, 9(1), 86-136.
- Santosa, P.W. (2020), 'The moderating role of firm size on financial characteristics and Islamic firm value at Indonesian equity market', *Business: Theory and Practice*, 21(1), 391-401.
- Sargan, J.D. (1958), 'The estimation of economic relationships using instrumental variables', *Econometrica*, 26(3), 393-415.
- Singh, A.K. & Bansal, P. (2016), 'Impact of Financial leverage On Firm's Performance and Valuation: A Panel Data Analysis', *Indian Journal of Accounting*, 48(2), 73-80.
- Thùy Linh (2016), 'Quản trị rủi ro: Yếu tố quan trọng cho phát triển bền vững', *Vneconomy*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ <<https://vneconomy.vn/doanh-nhan/quan-tri-rui-ro-yeu-to-quan-trong-cho-phat-trien-ben-vung-2016071802547817.htm>>.
- Tifow, A.A. & Sayilir, O. (2015), 'Capital structure and firm performance: An analysis of manufacturing firms in Turkey', *Eurasian Journal of Business and Management*, 3(4), 13-22.
- Venkatraman, N. & Ramanujam, V. (1986), 'Measurement of business performance in strategy research: A comparison of approaches', *Academy of Management Review*, 11(4), 801-814.
- Zuhroh, I. (2019), 'The Effects of Liquidity, Firm Size, and Profitability on the Firm Value with Mediating Leverage', *KnE Social Sciences, The 2nd International Conference on Islamic Economics, Business, and Philanthropy (ICIEBP)*, 203-230.

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ BẤT AN TRONG CÔNG VIỆC VÀ THU NHẬP GIẢM ĐẾN Ý ĐỊNH RỜI BỎ CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÀNH DU LỊCH TRONG BỐI CẢNH COVID-19

Lục Mạnh Hiên

Trường Đại học Lao động – Xã hội,

Email: hienlm@ulsa.edu.vn

Nguyễn Quang Vĩnh

Trường Đại học Lao động – Xã hội

Email: quangvinh191081@ulsa.edu.vn

Mã bài: JED - 287

Ngày nhận bài: 14/07/2021

Ngày nhận bài sửa: 12/09/2021

Ngày duyệt đăng: 08/02/2022

Tóm tắt

Trên cơ sở áp dụng lý thuyết trao đổi xã hội, mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá sự tác động của sự bất an trong công việc và thu nhập giảm đến ý định rời bỏ công việc. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát với 350 nhân viên đang làm việc tại các khách sạn, nhà hàng và điểm du lịch tại Hà Nội thông qua thông qua email và google form. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng nhằm đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt của các khái niệm và kiểm định các giả thuyết được đề xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự bất an trong công việc, thu nhập giảm có tác động đến sự căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc, và sự căng thẳng trong công việc cũng tác động đến ý định rời bỏ công việc. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò trung gian của sự căng thẳng trong công việc trong mối quan hệ giữa sự bất an trong công việc, thu nhập giảm và ý định rời bỏ công việc.

Từ Khóa: Sự bất an trong công việc, Thu nhập giảm, Sự căng thẳng trong công việc, Ý định rời bỏ công việc, Nhân viên ngành du lịch, COVID-19.

Mã JEL: L30, M12, O15

Impact of job insecurity and reduced income on turnover intention of tourism employees in the context of COVID-19 pandemic

Abstract

By applying social exchange theory, the aim of the study is to evaluate the impact of job insecurity and reduced income on turnover intention. The research conducted a survey with 350 employees who are working at hotels, restaurants, and tourist destination in Hanoi through email and google form. PLS-SEM is used to evaluate the reliability, convergence, discriminant value of the concepts and proposed hypotheses testing. The results reveal that job insecurity, reduced income have an impact on job stress and turnover intention, and job stress also impacts on turnover intention. The results also show the mediating role of job stress in the relationship between job insecurity, reduced income, and turnover intention.

Keywords: Job insecurity; reduced income; job stress; turnover intention; tourism employees, COVID-19 pandemic.

JEL Codes: L30, M12, O15

1. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã khiến năm 2020 và 2021 trở thành hai năm khủng hoảng nhất trong lịch sử của ngành du lịch toàn cầu. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) cho biết năm 2020, lượng khách quốc tế giảm từ 70% đến 75%, đồng nghĩa với việc du lịch toàn cầu trở lại mức thành tích của 30 năm trước. Theo Zhang & cộng sự (2020), các lĩnh vực của ngành du lịch như lưu trú, lữ hành có sự nhạy cảm rõ nét với những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID_19 điều này thể hiện qua sự giảm sút mạnh về nhu cầu đối với dịch vụ du lịch. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, do việc đóng cửa biên giới để ngăn chặn Covid-19, năm 2020 khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt khoảng 3,7 triệu lượt, giảm 79,5% so với 2019; khách nội địa đạt 56 triệu lượt, giảm 34,1%; khoảng 95% các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trên cả nước dừng hoạt động. Thực trạng cho thấy, nhân lực ngành du lịch bị mất việc làm hoặc chuyển đổi sang ngành nghề mới để tạo công ăn việc làm duy trì cuộc sống (Trần Doãn Cường, 2021). Theo báo cáo nhanh của Sở Du lịch Hà Nội (2021) số lao động nghỉ việc trong lĩnh vực du lịch lên đến khoảng 90% tổng số lao động tại các doanh nghiệp lữ hành, tương đương với 12.168 người. Tính đến cuối tháng 03/2021, số lượng doanh nghiệp, đại lý lữ hành đóng cửa, dừng hoạt động tính ước khoảng 95%; đã có 267/1.191 doanh nghiệp lữ hành quốc tế thu hồi giấy phép và dừng hoạt động, 11/103 doanh nghiệp lữ hành nội địa rút giấy phép kinh doanh, số lao động nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng lao động chiếm khoảng 90% tổng số lao động doanh nghiệp lữ hành, tương đương với 12.168 người; khoảng 750/3.587 cơ sở lưu trú du lịch tạm dừng hoạt động với khoảng 12.600 lao động tạm thời không có việc làm.

Có một thực tế là ngay cả trước khi diễn ra đại dịch COVID-19, môi trường làm việc nói chung và của ngành du lịch nói riêng cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như sự thay đổi về công nghệ, áp lực cạnh tranh trong công việc, sự chọn lọc của thị trường lao động (Nguyễn Quang Vĩnh & Lục Mạnh Hiễn, 2021). Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là sự bất an trong công việc đóng vai trò như một tác nhân gây căng thẳng đáng kể cho nhân viên và có mối quan hệ tiêu cực với các yếu tố liên quan đến thái độ làm việc và sức khỏe tâm lý của nhân viên (De Witte & cộng sự, 2015). Từ các nghiên cứu đã có cho thấy sự mất an toàn trong công việc là một yếu tố rủi ro dẫn đến các ảnh hưởng đến thu nhập việc cũng như ý định rời bỏ công việc. Nghiên cứu này nhằm điều tra thực nghiệm sự tác động của tình trạng bất an trong công việc, thu nhập giảm, căng thẳng trong công việc đến ý định rời bỏ công việc trong bối cảnh đại dịch COVID-19 của nhân viên ngành du lịch.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội

Lý thuyết trao đổi xã hội được phát triển dựa trên lý thuyết về tâm lý học hành vi được phát triển bởi các nhà khoa học Homans (1961), Blau (1964) và Emerson (1972) và trở thành một trong những quan điểm chính của lý thuyết lựa chọn xã hội. Homans (1961) cho rằng mọi sự tương tác trong xã hội đều xuất phát từ hành vi của cá nhân và cá nhân Ông cho rằng hành vi của một cá nhân sẽ ảnh hưởng đến hành vi của cá nhân khác và ngược lại. Các hiện tượng xã hội được xem là các biến điều kiện tác động đến các hành vi đó. Trong khi đó Blau (1964) phát triển lý thuyết trao đổi xã hội bằng việc đưa thêm các yếu tố liên quan đến những vấn đề nội cộm của xã hội Ông cho rằng các hành vi của con người thường được thúc đẩy từ những lợi ích vật chất mà họ có thể có được. Từ các lý thuyết này, Lee & Jeong, (2017) đã nghiên cứu vai trò trung gian của ý định rời bỏ công việc và các hành vi lười biếng xã hội của nhân viên tại các nhà hàng Thổ Nhĩ Kỳ thông qua các biến hỗ trợ của đồng nghiệp và sự bất an trong công việc. Akgunduz & Eryilmaz, (2018) cũng sử dụng lý thuyết trao đổi xã hội làm nền tảng cho nghiên cứu mối quan hệ giữa sự bất an trong công việc và ý định rời bỏ công việc của các nhân viên tại Hàn Quốc trong đó biến cam kết tổ chức có vai trò là biến trung gian.

2.2. Mối quan hệ giữa sự bất an trong công việc, sự căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc

Bất an trong công việc có thể được định nghĩa là nỗi sợ hãi của nhân viên bị mất việc làm và thất nghiệp (Witte, 1999). Sự bất an trong công việc được xem là một trong những thời điểm căng thẳng nhất trong sự nghiệp của mỗi nhân viên (Reisel & cộng sự, 2010). Bất an trong công việc là một yếu tố quan trọng làm suy giảm sức khỏe tâm lý, gia tăng sự căng thẳng và lo lắng của nhân viên (Nella & cộng sự, 2015).

Sự căng thẳng trong công việc có thể được định nghĩa là một trạng thái tiêu cực, được đặc trưng bởi sự

giảm năng suất lao động và sự thích thú của nhân viên đối với công việc (Schaufeli & cộng sự, 2002). Căng thẳng trong công việc có thể được định nghĩa là những phản ứng có hại về thể chất và cảm xúc xảy ra khi các yêu cầu của công việc không phù hợp với khả năng, nguồn lực hoặc nhu cầu của người lao động. Căng thẳng công việc có thể dẫn đến sức khỏe kém và thậm chí bị tổn thương (De Witte & cộng sự, 2015). Nhân viên có mức độ căng thẳng đối với công việc cao có thể là một hậu quả nghiêm trọng của năng suất lao động, tính hiệu quả của tổ chức, tạo ra môi trường làm việc kém hiệu quả và làm tăng ý định rời bỏ công việc của nhân viên (Jung & cộng sự 2021).

Theo Eurostat (1999) thu nhập của người lao động từ công việc bao gồm tiền lương được trả theo tháng hoặc theo tuần và các thu nhập khác từ công việc như làm thêm giờ, hoa hồng hoặc tiền bo (tiền thưởng từ khách hàng). Theo Killingsworth (2021) thu nhập giảm của nhân viên du lịch bao gồm: tiền lương chính thức, giờ làm thêm, các khoản tiền thưởng bị cắt giảm liên quan đến các chính sách của doanh nghiệp và tiền bo của khách giảm do lượng khách du lịch giảm. Theo Carnevale & Hatak, (2020) thu nhập giảm là nguyên nhân dẫn đến gia tăng sự căng thẳng đồng thời tác động mạnh mẽ đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên.

Ý định rời bỏ công việc là ý định rời khỏi công ty một cách tự nguyện của người lao động (Issa & cộng sự, 2013). Ý định thay đổi công việc là ý định từ chức và xu hướng tìm kiếm việc làm từ các tổ chức khác của một nhân viên (Mappamiring & cộng sự, 2020). Chew (2004) cho rằng dự định nghỉ việc của nhân viên xuất phát từ các nguyên nhân như: Lãnh đạo, cơ hội thăng tiến và lương thưởng không phù hợp. Từ các nghiên cứu cho thấy, ý định rời bỏ công việc của nhân viên ngành du lịch có thể xuất phát từ các nguyên nhân như: sự bất an trong công việc (Jung & cộng sự, 2021) thu nhập giảm và sự căng thẳng trong công việc (Wong & cộng sự, 2021).

Presti & Nonnis (2012) cho rằng sự bất an trong công việc làm sẽ giảm cam kết về mặt cảm xúc và không nhất quán trong hành vi của nhân viên. Tương tự, theo Wang & cộng sự (2015) tình trạng bất an trong công việc có tác động tiêu cực đến hiệu quả công việc, dẫn đến sự căng thẳng trong công việc. Getahun & Chang (2019) cũng cho rằng cảm giác bất an trong công việc có liên quan trực tiếp đến sự căng thẳng. Karatepe & cộng sự (2020) cho rằng tình trạng bất an trong công việc trực tiếp cản trở sự gắn bó của nhân viên. Theo Shin & Hur (2020) sự bất an trong công việc ảnh hưởng tiêu cực đến động lực làm việc của nhân viên, gia tăng sự căng thẳng của nhân viên. Các nghiên cứu về sự tác động COVID -19 gần đây cũng cho thấy thu nhập giảm có tác động sâu sắc đến hành vi, năng suất làm việc của nhân viên du lịch (Carnevale & Hatak, 2020). Nghiên cứu của Wong & cộng sự (2021) cho thấy, khi giờ làm việc của nhân viên ngành khách sạn bị cắt giảm do dịch COVID-19 đồng thời thu nhập của họ cũng bị ảnh hưởng là nguyên nhân dẫn đến việc rời bỏ công việc. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, các giả thuyết của nghiên cứu sau được đề xuất như sau:

H1: Sự bất an trong công việc có ảnh hưởng đến sự căng thẳng trong công việc của nhân viên.

H2: Thu nhập giảm có ảnh hưởng đến sự căng thẳng trong công việc của nhân viên.

H3: Sự bất an trong công việc có ảnh hưởng đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên.

2.3. Mối quan hệ giữa thu nhập, sự căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc

Kết quả nghiên cứu của Lee, Huang, Zhao (2012) chỉ ra rằng thu nhập giảm của nhân viên là nguyên nhân gia tăng sự căng thẳng trong công việc đồng thời tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên. Wong & cộng sự, (2021) cho thấy thu nhập giảm, sự căng thẳng trong công việc có tác động trực tiếp đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên. Một số nghiên cứu gần đây về tác động của đại dịch COVID-19 đối với ngành du lịch cho thấy thu nhập giảm và sự căng thẳng trong công việc có ảnh hưởng đáng kể đến ý định rời bỏ công việc, ngay cả khi các dự báo cho thấy triển vọng phục hồi trong tương lai đối với ngành du lịch (Mcguire & cộng sự, 2021; Sharma & cộng sự, 2021; UNTWO, 2020). Theo Akgunduz & Eryilmaz (2018) cần phải có những nỗ lực giảm thiểu tình trạng căng thẳng trong công việc nhằm ngăn chặn ý định rời bỏ công việc của những nhân sự xuất sắc. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, các giả thuyết của nghiên cứu sau được đề xuất như sau:

H4: Thu nhập giảm có ảnh hưởng đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên.

H5: Sự căng thẳng với công việc có ảnh hưởng đến ý định rời bỏ trong công việc của nhân viên.

2.4. Mối quan hệ gián tiếp giữa sự bất an trong công việc, thu nhập giảm và ý định rời bỏ công việc

Theo nghiên cứu của Mauno & cộng sự (2014) tình trạng bất an trong công việc có mối liên quan gián

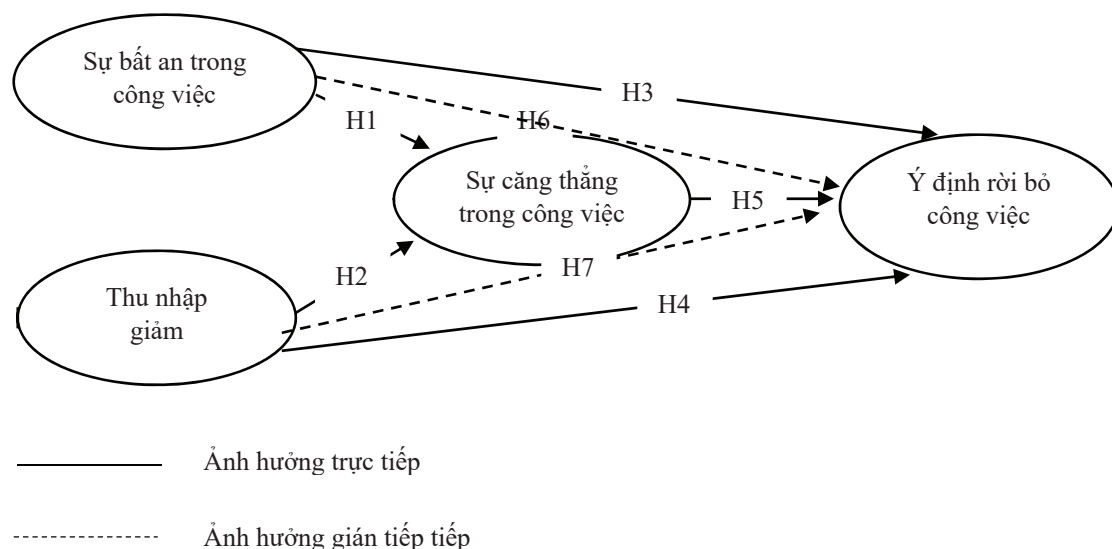
tiếp đến ý định rời bỏ công việc thông qua biến căng thẳng trong công việc. Lu & cộng sự (2016) cho thấy vai trò trung gian của sự căng thẳng trong công việc trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự bất an công việc và ý định rời bỏ công việc. Bên cạnh đó, Khan & Ali (2013) cho thấy mối quan hệ giữa thu nhập và ý định nghỉ việc của nhân viên được liên kết bởi sự căng thẳng trong công việc. Suartha & Riana (2016) đưa ra bằng chứng về vai trò trung gian của biến căng thẳng trong công việc trong mối quan hệ giữa tâm lý của nhân viên và ý định rời bỏ công việc. Ngoài ra, Hadadian & Sayadpour (2018) cũng cho rằng mối quan hệ giữa thu nhập và ý định rời bỏ công việc có vai trò trung gian của sự căng thẳng trong công việc. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, các giả thuyết của nghiên cứu sau được đề xuất như sau:

H6: Sự bất an trong công việc là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến ý định rời bỏ công việc thông qua sự căng thẳng trong công việc của nhân viên.

H7: Thu nhập giảm là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến ý định rời bỏ công việc thông qua sự căng thẳng trong công việc của nhân viên.

Trên cơ sở lý thuyết thuyết trao đổi xã hội và tổng quan các nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu được đặt ra, nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu được thực hiện qua 4 bước bao gồm: Bước 1: Nghiên cứu định tính ban đầu, Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ, Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức, Bước 4: Nghiên cứu định tính bổ sung.

3.1. Mẫu nghiên cứu

Tổng cộng 400 phiếu khảo sát đã được gửi tới các khách sạn, doanh nghiệp lữ hành và các điểm du lịch trên địa bàn Hà Nội từ tháng 3 năm 2021 – 6 năm 2021 thông qua email và google form dưới sự hỗ trợ của các sinh viên đang thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở thực tập thuộc khoa Du Lịch trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Trong số 400 phiếu khảo sát được gửi đi có 386 phiếu gửi trả lời đạt tỷ lệ 96,5%, sau khi đã loại bỏ các phiếu không hợp lệ cuối cùng 350 phiếu được sử dụng đạt tỷ lệ 87,5%. Thông tin nhân khẩu học của mẫu khảo sát được trình bày tại Bảng 1.

Về giới tính: có 230 người được khảo sát là nam giới chiếm 65,7%. Nữ giới tham gia vào khảo sát trong nghiên cứu này là 120 người chiếm 34,3%.

Về trình độ học vấn: Người được hỏi có trình độ trên đại học chiếm 16,6%, đại học chiếm 71,7%, cao đẳng hoặc tập hơn chiếm 11,7%.

Về thời gian công tác: Những người có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm chiếm 31,4 %, từ 5-10 năm

Bảng 1: Thông tin nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Tiêu chí		Tần số	Phần trăm
Giới tính	Nam	230	65,7
	Nữ	120	34,3
Độ tuổi	Dưới 25	52	14,9
	25-35	149	42,6
	36-45	113	32,3
	trên 45	36	10,3
Trình độ học vấn	Trên đại học	58	16,6
	Đại học	251	71,7
	Cao đẳng hoặc thấp hơn	41	11,7
Thời gian công tác	< 5 năm	110	31,4
	5 - 10 năm	158	45,1
	11-15 năm	61	17,4
	>15 năm	21	6,0
Doanh nghiệp làm việc	Khách sạn	170	48,6
	Lữ hành	91	26,0
	Các điểm đến	89	25,4
Tổng cộng		350	100,0

chiếm 45,1%; từ 11-15 năm chiếm 17,4% và trên 15 năm là 6%.

Về doanh nghiệp làm việc: những người đang làm việc tại các khách sạn chiếm 48,6%; tại các công ty lữ hành chiếm 26,0% và tại các điểm và khu du lịch chiếm 25,4%.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi được phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS, SmartPLS. Cụ thể các kỹ thuật chính được sử dụng gồm: Kỹ thuật phân tích thông thường: như thống kê mô tả để nêu ra bức tranh tổng thể về nhân khẩu học. Kỹ thuật phân tích đa nhân tố để xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên ngành du lịch. Kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính bán phần: để xác định sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố và thành phần của mô hình ý định rời bỏ công việc. Mô hình nghiên cứu giá trị phương sai nhỏ nhất PLS-SEM được đánh giá qua hai bước là đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Đầu tiên, mô hình đo lường được đánh giá thông qua đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các khái niệm đo lường trong mô hình. Mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua phân tích Bootstrapping để loại bỏ sai số chuẩn và kiểm chứng mức độ ý nghĩa của mô hình PLS ở mức ý nghĩa 5%.

3.2. Đo lường các biến nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây và phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch đối với việc lựa chọn các biến quan sát phù hợp, biến quan sát và nguồn gốc của các biến sử dụng cho nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

Bảng khảo sát được chia làm 2 phần: phần 1 là thông tin của mẫu khảo sát; phần 2 liên quan đến các đánh giá của mẫu khảo sát đối với các biến nghiên cứu. Các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy và sự phù hợp của mô hình

Bảng 3 cho thấy dữ liệu đảm bảo độ tin cậy khi các chỉ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0,7 và chỉ số AVE lớn hơn 0,5, do vậy dữ liệu phân tích ở đây là đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair &

Bảng 2: Biến quan sát và nguồn gốc

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Mã hóa	Nguồn gốc
Bất an trong công việc	Tôi lo lắng với công việc của tôi kể từ khi xuất hiện COVID-19	BA1	Jung & cộng sự (2021)
	Tôi nghĩ rằng tôi sẽ bị cho nghỉ việc vì COVID -19	BA2	
	Tôi cảm thấy không chắc chắn với công việc hiện tại của tôi	BA3	
Thu nhập giảm	Tôi cảm thấy lo lắng vì tiền lương của tôi không đủ để trang trải cuộc sống	TN1	Wong & cộng sự (2021)
	Tôi cảm thấy lo lắng vì chính sách cắt giảm công việc hiện nay của doanh nghiệp	TN2	
	Tiền lương của tôi bị giảm đáng kể kể từ khi xuất hiện dịch COVID-19	TN3	
Căng thẳng trong công việc	Tôi luôn trong tình trạng căng thẳng vì công việc không ổn định kể từ khi xuất hiện dịch COVID-19	CT1	Wong & cộng sự (2021)
	Tôi cảm thấy căng thẳng về tinh thần do tin tức tiêu cực liên quan đến dịch COVID-19 (ví dụ như: giãn cách xã hội, dừng kinh doanh các dịch vụ du lịch...);	CT2	
	Tôi cảm thấy nguy hiểm khi công việc thường xuyên phải tiếp xúc với khách hàng đến từ các địa phương khác nhau	CT3	
Ý định rời bỏ công việc	Tôi đã nghĩ đến việc sẽ rời bỏ công việc hiện tại	YD1	Jung & cộng sự (2021)
	Tôi sẽ nghỉ công việc hiện tại cho đến khi đại dịch chấm dứt	YD2	
	Tôi sẽ bỏ công việc hiện tại và tìm công việc khác ổn định hơn	YD3	

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ tin cậy

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Sự bất an trong công việc	0,91	0,91	0,94	0,84
Sự căng thẳng trong công việc	0,82	0,82	0,89	0,73
Thu nhập giảm	0,90	0,90	0,94	0,83
Ý định rời bỏ công việc	0,78	0,78	0,87	0,70

cộng sự, 2016).

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy tất cả các biến đều có chỉ số nhân số tải lớn 0,7 phù hợp với cấu trúc mô hình (Hair & cộng sự, 2016).

Các thông số phân tích khác của mô hình cũng đảm bảo các yêu cầu thống kê: Giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo do tất cả các giá trị trên đường chéo đều lớn hơn các giá trị trong cột tương ứng (Bảng 5).

Bảng 4: Kết quả nhân tố tải cho mô hình

	Thu nhập giảm	Sự bất an trong công việc	Sự căng thẳng trong công việc	Ý định rời bỏ công việc
TN1	0,89	0,40	0,42	0,47
TN2	0,93	0,41	0,43	0,49
TN3	0,91	0,38	0,42	0,46
BA1	0,42	0,92	0,38	0,52
BA2	0,42	0,92	0,41	0,54
BA3	0,36	0,91	0,37	0,49
CT1	0,39	0,36	0,86	0,51
CT2	0,45	0,34	0,86	0,46
CT3	0,36	0,38	0,85	0,45
YD1	0,40	0,48	0,48	0,83
YD2	0,50	0,46	0,46	0,83
YD3	0,40	0,47	0,45	0,84

Bảng 5: Kết quả Giá trị phân biệt mô hình

	Thu nhập giảm	Sự bất an trong công việc	Sự căng thẳng trong công việc	Ý định rời bỏ công việc
Thu nhập giảm	0,92			
Sự căng thẳng trong công việc	0,42	0,86		
Sự bất an trong công việc	0,43	0,47	0,91	
Ý định rời bỏ công việc	0,56	0,56	0,52	0,83

Bảng 6: Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF)

	Thu nhập giảm	Sự bất an trong công việc	Sự căng thẳng trong công việc	Ý định rời bỏ công việc
Thu nhập giảm				1,33
Sự căng thẳng trong công việc				1,38
Sự bất an trong công việc	1,23	1,23		1,40
Ý định rời bỏ công việc				

Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 3 (Bảng 6), do vậy không có vấn đề đa cộng tuyến (Hair & cộng sự, 2016).

Các cấu trúc có giá trị f^2 nhỏ (nhỏ hơn 0.02) chứng tỏ có mức độ ảnh hưởng thấp trong mô hình (Bảng 7). Trong mô hình này ta thấy không có liên kết nào có mức độ ảnh hưởng thấp đến sự căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc.

Bảng 7: Tổng kết các giá trị R^2 và f^2 của dữ liệu mô hình

	R^2 hiệu chỉnh		f^2	
	Sự căng thẳng trong công việc	Ý định rời bỏ công việc	Sự căng thẳng trong công việc	Ý định rời bỏ công việc
Thu nhập giảm	0.27	0.48	0.08	0.16
Sự căng thẳng trong công việc			0.14	0.13
Sự bất an trong công việc				0.07

Bảng 8: Kết quả xác định mức độ ý nghĩa của các liên kết trực tiếp (sử dụng Bootstrapping)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết luận giả thuyết
Sự bất an trong công việc -> Sự căng thẳng trong công việc	0,27	0,27	0,05	5,20	0,00	Chấp nhận
Sự bất an trong công việc -> Ý định rời bỏ công việc	0,42	0,42	0,05	9,25	0,00	Chấp nhận
Sự căng thẳng trong công việc -> Ý định rời bỏ công việc	0,31	0,31	0,06	4,86	0,00	Chấp nhận
Thu nhập giảm -> Sự căng thẳng trong công việc	0,35	0,35	0,05	6,80	0,00	Chấp nhận
Thu nhập giảm -> Ý định rời bỏ công việc	0,34	0,34	0,04	7,87	0,00	Chấp nhận

4.2. Kiểm định giả thuyết

Trong Bảng 8, các liên kết có giá trị P nhỏ hơn 0.05 là các liên kết có ý nghĩa đáng kể với độ tin cậy 95%. Kết quả cho thấy sự bất an trong công việc có tác động đáng kể đến sự căng thẳng trong công việc ($t=5,20$; $p<0,05$) và có tác động trực tiếp đến ý định rời bỏ công việc ($t=9,25$; $p<0,05$). Bên cạnh đó thu nhập giảm cũng là nguyên nhân dẫn đến sự căng thẳng trong công việc ($t=6,80$; $p<0,05$) và tác động trực tiếp đến ý định rời bỏ công việc ($t=7,87$; $p<0,05$). Kết quả hồi quy bằng phương pháp bootstrapping cũng cho thấy sự căng thẳng trong công việc có tác động mạnh mẽ đến ý định rời bỏ công việc ($t=4,86$; $p<0,05$) của nhân viên ngành khách sạn trong bối cảnh đại dịch COVID đang diễn ra rất phức tạp.

Bảng 9 làm rõ hơn mối quan hệ gián tiếp giữa sự bất an trong công việc, căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc ($t=3,30$; $p<0,05$) và thu nhập giảm, sự căng thẳng trong công việc và ý định rời bỏ công việc ($t=3,87$; $p<0,05$).

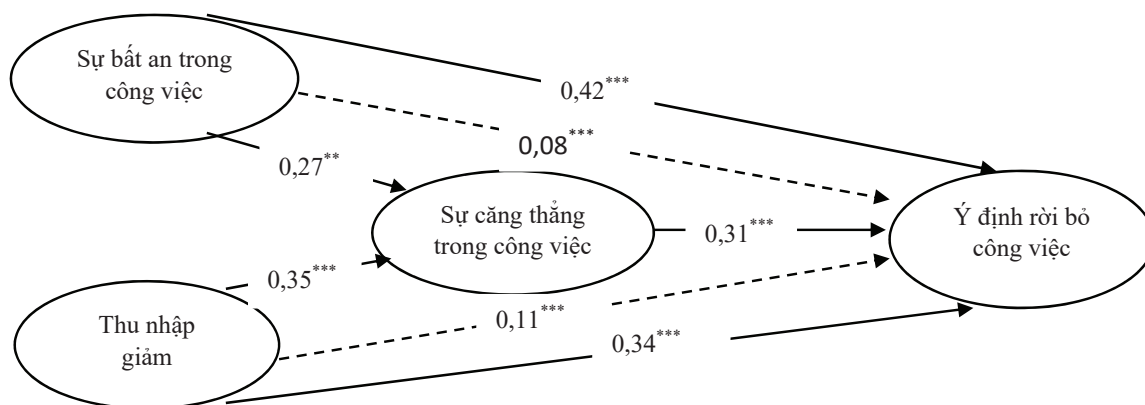
Hình 2 Thể hiện các mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các liên kết, từ các kết quả này có thể thấy toàn bộ giả thuyết ban đầu đặt ra đều được chấp nhận.

4.3. Thảo luận kết quả

Bảng 9: Kết quả xác định mức độ ý nghĩa của các liên kết gián tiếp

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết luận giả thuyết
Thu nhập giảm -> Sự căng thẳng trong công việc -> Ý định rời bỏ công việc	0,11	0,11	0,03	3,87	0,00	Chấp nhận
Sự bất an trong công việc -> Sự căng thẳng trong công việc -> Ý định rời bỏ công việc	0,08	0,08	0,03	3,30	0,00	Chấp nhận

Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình



Các kết quả nghiên cứu cho thấy tâm lý lo sợ, căng thẳng của nhân viên ngành du lịch đối với công việc của họ được thể hiện rõ nét. Các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự bất an trong công việc, thu nhập giảm là nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp dẫn đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên ngành du lịch, bên cạnh đó kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự căng thẳng trong công việc cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến ý định rời bỏ công việc đồng thời việc cắt giảm giờ làm khiến thu nhập giảm là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự căng thẳng đó. Các nghiên cứu trước đây như Wong & cộng sự (2021); Jung & cộng sự (2021) và Edgecliffe-Johnson (2020) cũng đã cho thấy các kết quả tương tự khi nghiên cứu về ý định rời bỏ công việc của nhân viên ngành du lịch. Tuy nhiên các kết quả của những nghiên cứu này xuất phát từ những nguyên nhân có tính truyền thống, các biến quan sát trong nghiên cứu chưa trực tiếp gắn với dịch COVID -19. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Wong & cộng sự (2021) không cho thấy vai trò trung gian của sự căng thẳng trong công việc. Kết quả của nghiên cứu cho thấy những nguyên nhân có tính trực tiếp từ đại dịch có mức độ ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định rời bỏ công việc của nhân viên như: cảm thấy lo lắng với công việc kể từ khi xuất hiện COVID-19, chính sách cắt giảm công việc hoặc căng thẳng về tinh thần do tin tức tiêu cực liên quan đến dịch COVID-19 hay cảm thấy nguy hiểm khi công việc thường xuyên phải tiếp xúc với khách hàng đến từ các địa phương khác nhau.

5. Kết luận

Bằng việc sử dụng PLS - SEM kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự hợp lý của phương pháp phân tích PLS - SEM đặc biệt trong nghiên cứu thực nghiệm đòi hỏi liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình chuyển đổi từ một lý thuyết sang một mô hình cấu trúc tuyến tính. Thông qua điều tra với 350 mẫu khảo sát là các nhân viên đang làm việc trong ngành du lịch trên địa bàn Hà Nội, Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất được chấp nhận với 7 giả thuyết.

Các kết quả của nghiên cứu sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, lữ hành và

các điểm và khu du lịch có được cái nhìn toàn diện hơn trong hoạt động quản trị nhân sự, hiểu biết rõ ràng, sâu sát hơn đối với tâm tư của người lao động. Có các chính sách phù hợp khiến cho người lao động cảm thông và chia sẻ với những khó khăn mà doanh nghiệp đang đối mặt, giữ chân người lao động đặc biệt là những lao động có tay nghề nghiệp vụ cao. Doanh nghiệp cần có những động thái tạo cho người lao động tâm lý vững vàng, yên tâm làm việc gắn bó với nghề và tin tưởng vào tương lai phát triển của ngành du lịch sau đại dịch từ đó sẽ hạn chế được ý định rời bỏ công việc của nhân viên. Doanh nghiệp và người lao động cần nắm bắt nhu cầu lao động của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi phương thức sản xuất đáp ứng yêu cầu mới. Các doanh nghiệp cần thay đổi cách thức sắp xếp công việc để bảo vệ sức khỏe của người lao động tạo tâm lý an toàn cho người lao động khi làm việc. Cần tuân thủ nghiêm ngặt thông điệp 5K+ Vaccine, chủ động tìm nguồn cung vaccine đồng thời khuyến khích người lao động tiêm vaccine đầy đủ và kịp thời. Bên cạnh đó, ngành du lịch cần đề xuất với chính phủ có những hỗ trợ về mặt tài chính nhằm động viên, khuyến khích người lao động vượt qua khó khăn và gắn bó với nghề du lịch. Các doanh nghiệp nên nghiên cứu giảm nhân lực ở những vị trí không cần thiết, giữ chân nhân lực có chất lượng, trả lương một phần và tạo điều kiện để nhân lực có thể cộng tác, kết hợp với công việc khác nhằm kiếm thêm thu nhập. Đặc biệt, giai đoạn này các doanh nghiệp du lịch cần chuẩn hóa các quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm, đào tạo nhân viên nâng cao chất lượng nhân lực.

Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, do giới hạn về nguồn lực, nghiên cứu chỉ có thể thực hiện khảo sát trên địa bàn Hà Nội, điều này làm hạn chế tính đại diện của kết quả nghiên cứu. Thứ hai, do giới hạn của nghiên cứu nên một số các yếu tố vẫn chưa được xem xét. Từ kết quả của nghiên cứu này, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các tỉnh thành trong cả nước. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai cũng cần mở rộng các biến (ví dụ như: động lực làm việc, sự hài lòng với công việc hoặc năng suất lao động...). Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể mở rộng không gian nghiên cứu (Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,...). Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể so sánh các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát.

Tài liệu tham khảo

- Akgunduz, Y. & Eryilmaz, G. (2018), 'Does turnover intention mediate the effects of job insecurity and co-worker support on social loafing?' *International Journal of Hospitality Management*, 68, 41-49.
- Asfaw, A.G. & Chang, C.C. (2019), 'The association between job insecurity and engagement of employees at work', *Journal of workplace behavioral health*, 34(2), 96-110.
- Blau, J.L. (1964), *Cornerstones of Religious Freedom in America*, rev. ed., New York, 84-90.
- Carnevale, J.B. & Hatak, I. (2020), 'Employee adjustment and well-being in the era of COVID-19: Implications for human resource management', *Journal of Business Research*, 116, 183-187.
- Chew, J.C.L. (2004), 'The influence of human resource management practices on the retention of core employees of Australian organisations: An empirical study', Doctoral dissertation, Murdoch University.
- De Witte, H., Vander Elst, T. & De Cuyper, N. (2015), 'Job insecurity, health and well-being.' In: Vuori J., Blonk, R. & Price, R. (eds), *Sustainable Working Lives. Aligning Perspectives on Health, Safety and Well-Being*, Springer, Dordrecht, DOI: https://doi.org/10.1007/978-94-017-9798-6_7.
- Edgecliffe-Johnson, A. (2020), 'Coronavirus lay-offs split corporate America', *Financial Times*, New York, last retrieved on 6th May 2021, from <<https://www.ft.com/content/c49e6a74-6c60-11ea-89df-41bea055720b>>.
- Emerson, R.M. (1972), 'Exchange theory, part II: Exchange relations and networks', *Sociological Theories in Progress*, 2, 58-87.
- Eurostat (1999), *European Community Household Panel (ECHP) - Selected indicators from the 1995 wave*, Office for Official Publications of the European Communities, Luxembourg.
- Hadadian, Z. & Sayadpour, Z. (2018), 'Relationship between toxic leadership and job-related affective well-being: The mediating role of job stress', *European Online Journal of Natural and Social Sciences: Proceedings*, 7(1 (s)), 137-145.

-
- Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Sage publications.
- Homans, G.C. (1961), 'The humanities and the social sciences', *American Behavioral Scientist*, 4(8), 3-6.
- Issa, D.A.R.M., Ahmad, F. & Gelaidan, H.M. (2013), 'Job satisfaction and turnover intention based on salesperson standpoint', *Middle-East Journal of Scientific Research*, 14(4), 525-531.
- Jung, H.S., Jung, Y.S. & Yoon, H.H. (2021), 'COVID-19: The effects of job insecurity on the job engagement and turnover intent of deluxe hotel employees and the moderating role of generational characteristics', *International Journal of Hospitality Management*, 92, DOI: doi: 10.1016/j.ijhm.2020.102703.
- Karatepe, O.M., Aboramadan, M. & Dahleez, K.A. (2020), 'Does climate for creativity mediate the impact of servant leadership on management innovation and innovative behavior in the hotel industry?', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 32(8), 2497-2517.
- Khan, F. & Ali, U. (2013), A cross-cultural study: Work stress as mediator between job satisfaction and intention to quit', *International Journal of Business and Social Science*, 4(9), 305-311.
- Killingsworth, M.A. (2021), 'Experienced well-being rises with income, even above \$75,000 per year', *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 118(4), 1-6.
- Lee, C.C., Huang, S.H. & Zhao, C.Y. (2012), 'A study on factors affecting turnover intention of hotel employees', *Asian Economic and Financial Review*, 2(7), 866-875.
- Lee, S.H. & Jeong, D.Y. (2017), 'Job insecurity and turnover intention: Organizational commitment as mediator', *Social Behavior and Personality: An International Journal*, 45(4), 529-536.
- Lu, L., Lu, A.C.C., Gursay, D. & Neale, N.R. (2016), 'Work engagement, job satisfaction, and turnover intentions: A comparison between supervisors and line-level employees', *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 28(4), 737-761.
- Mappamiring, M., Akob, M. & Putra, A.H.P.K. (2020), 'What Millennial Workers Want? Turnover or Intention to Stay in Company', *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(5), 237-248.
- Mauno, S., De Cuyper, N., Tolvanen, A., Kinnunen, U. & Mäkikangas, A. (2014), 'Occupational well-being as a mediator between job insecurity and turnover intention: Findings at the individual and work department levels', *European Journal of Work and Organizational Psychology*, 23(3), 381-393.
- Mcguire, D., Germain, M. & Reynolds, K. (2021), 'Reshaping HRD in light of the COVID-19 pandemic: an ethics of care approach', *Advances in Developing Human Resources*, 23, 26-40.
- Nella, D., Panagopoulou, E., Galanis, N., Montgomery, A. & Benos, A. (2015), 'Consequences of job insecurity on the psychological and physical health of Greek civil servants', *BioMed Research International*, DOI: <https://doi.org/10.1155/2015/673623>.
- Nguyễn Quang Vĩnh & Lục Mạnh Hiền (2021), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn loại hình du lịch homestay tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 12(4), 73-77.
- Presti, A.L. & Nonnis, M. (2012), 'Moderated effects of job insecurity on work engagement and distress', *TPM: Testing, Psychometrics, Methodology in Applied Psychology*, 19(2), 97-113.
- Reisel, W.D., Probst, T.M., Chia, S.L., Maloles, C.M. & König, C.J. (2010), 'The effects of job insecurity on job satisfaction, organizational citizenship behavior, deviant behavior, and negative emotions of employees', *International Studies of Management & Organization*, 40(1), 74-91.
- Schaufeli, W.B., Salanova, M., González-Romá, V. & Bakker, A.B. (2002), 'The measurement of engagement and burnout: A two sample confirmatory factor analytic approach', *Journal of Happiness Studies*, 3(1), 71-92.
- Sharma, G.D., Thomas, A. & Paul, J. (2021), 'Reviving tourism industry post-COVID-19: a resilience-based framework', *Tourism Management Perspectives*, 37, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.tmp.2020.100786>.
- Shin, I. & Hur, W.M. (2020), 'How are service employees' perceptions of corporate social responsibility related to their performance? Prosocial motivation and emotional labor as underlying mechanisms', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(6), 2867-2878.
- Sở Du lịch Hà Nội (2021), *Báo cáo hoạt động du lịch Thủ đô 6 tháng đầu năm 2021*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 7 năm 2021, từ: <<https://tienphong.vn/dot-covid-19-thu-4-tai-ha-noi-khien-90-lao-dong-nganh-du-lich-mat-viec->
-

post1348336.tpo>.

- Suarthana, J.H.P. & Riana, I.G. (2016), 'The effect of psychological contract breach and workload on intention to leave: mediating role of job stress', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 219, 717-723.
- Tổng cục Thống kê (2020), *Thống kê khách du lịch quốc tế năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 5 tháng 6 năm 2021, từ <<https://bvhttdl.gov.vn/nam-2020-co-38-trieu-luot-khach-quoc-te-den-viet-nam-20201229154948686.htm>>.
- Trần Doãn Cường (2021), *Nhận định một số xu hướng trong thời gian tới đối với ngành du lịch Việt Nam*, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ <http://itdr.org.vn/ngghien_cuu/nhan-dinh-mot-so-xu-huong-trong-thoi-gian-toi-doi-voi-nganh-du-lich-viet-nam/>.
- UNWTO (2021), *Thống kê du lịch quốc tế năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 10 tháng 6 năm 2021, từ <<https://nhandan.vn/tin-tuc-du-lich/unwto-2020-la-nam-toi-te-nhat-trong-lich-su-du-lich-the-gioi--633472/>>.
- Wang, H.J., Lu, C.Q. & Siu, O.L. (2015), 'Job insecurity and job performance: the moderating role of organizational justice and the mediating role of work engagement', *Journal of Applied Psychology*, 100(4), 1249–1258.
- Witte, H.D. (1999), 'Job insecurity and psychological well-being: Review of the literature and exploration of some unresolved issues', *European Journal of work and Organizational psychology*, 8(2), 155-177.
- Witte, H.D. (1999), 'Job insecurity and psychological well-being: Review of the literature and exploration of some unresolved issues', *European Journal of work and Organizational psychology*, 8(2), 155-177.
- Wong, A.K.F., Kim, S.S., Kim, J. & Han, H. (2021), 'How the COVID-19 pandemic affected hotel Employee stress: Employee perceptions of occupational stressors and their consequences', *International Journal of Hospitality Management*, 93, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2020.102798>.
- Zhang, C., Cui, R., Xu, C. & Wang, J. (2020) 'COVID-19 and the Chinese Hotel Sector' HVS', truy cập lần cuối ngày 22 tháng 5 năm 2021, từ <<https://www.hvs.com/article/8723-COVID-19-and-theChinese-Hotel-Sector>>.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÌNH ẢNH TỔNG THỂ ĐIỂM ĐẾN VÀ Ý ĐỊNH TIẾP TỤC THĂM VIẾNG CỦA DU KHÁCH NỘI ĐỊA TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19: NGHIÊN CỨU CHO TRƯỜNG HỢP TỈNH BÌNH ĐỊNH

Trần Thanh Phong

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: tranthanhphong@qnu.edu.vn

Phan Trọng Nghĩa

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: phantrọngnghia@qnu.edu.vn

Mã bài: JED - 256

Ngày nhận bài: 23/06/2021

Ngày nhận bài sửa: 23/09/2021

Ngày duyệt đăng: 05/02/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết hình ảnh điểm đến để chỉ ra các nhân tố chính ảnh hưởng đến hình ảnh điểm đến du lịch trong việc thu hút khách du lịch nội địa. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) trên một mẫu 438 khách du lịch đã đến tỉnh Bình Định, để kiểm định mối quan hệ giữa các cấu trúc bậc một. Kết quả kiểm định chỉ ra có 7 nhóm nhân tố chính tác động đến hình ảnh tổng thể của điểm đến đó là: (1) cảnh quan; (2) Văn hóa và Ẩm thực; (3) hoạt động giải trí; (4) khả năng tiếp cận điểm đến; (5) môi trường du lịch; (6) giá cả và giá trị; (7) an toàn và an ninh. Kết quả kiểm định cũng chỉ ra mức độ tác động cùng chiều của hình ảnh tổng thể điểm đến với ý định lựa chọn điểm đến du lịch là lớn nhất. Kết quả nghiên cứu cũng đã bổ sung và hoàn thiện cho nhân tố “an toàn và an ninh của điểm đến”, có ảnh hưởng mạnh đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch.

Từ khóa: Hình ảnh điểm đến du lịch, mô hình hình ảnh điểm đến, động cơ du lịch, hành vi dự định du lịch.

Mã JEL: L83

Factors influencing the attitude towards the overall image of the destination and the intention to continue visiting of domestic tourists in the context of the Covid-19 pandemic: The case of Binh Dinh province

Abstract

The study uses the theory of destination image to point out the main determinants affecting tourist destination image in attracting domestic tourists. The research employed a Structural Equation Modeling (SEM) on a sample of 438 tourists who visited Binh Dinh to test the relationship between primary structures. The results show that there are seven main groups of factors influencing the overall image of the tourist destination: (i) the attraction of the landscape and natural conditions; (ii) cultural and culinary attractions; (iii) the attraction of outdoor recreational activities; (iv) accessibility to the destination; (v) tourism environment; (vi) price and value; (vii) safety of destination. The results also reveal that the influence of the overall image of the destination with the intention of choosing a tourist destination is the largest. The findings have also supplemented and perfected the factor “safety and security of the destination”, which has a strong impact on the decision to choose a tourist destination.

Keywords: Tourist destination image; destination image model; travel motivation; travel intention behavior.

JEL Code: L83

1. Giới thiệu

Trong suốt nhiều năm qua có rất nhiều nghiên cứu về hình ảnh điểm đến, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu về hình ảnh điểm đến mang tính chấp vá và thiếu khung khái niệm đầy đủ (Kock & cộng sự, 2016). Chính vì vậy, trong nghiên cứu này góp phần chỉ rõ và đầy đủ hơn về khung lý thuyết hình ảnh điểm đến do Echtner & Ritchie (1991) đề xuất và được thừa nhận rộng rãi (Kock & cộng sự, 2016; Qu & cộng sự, 2011; Zhang & cộng sự, 2014).

Như chúng ta đã biết, vai trò và tầm quan trọng của hình ảnh điểm đến cho đến nay đã được thừa nhận rộng rãi, và sức ảnh hưởng của nó có tác động đến nhận thức chủ quan của mỗi cá nhân, và có tác động nhiều nhất đến ý định viếng thăm một điểm đến (Kock & cộng sự, 2016; Qu & cộng sự, 2011; Zhang & cộng sự, 2014). Có rất nhiều nghiên cứu về hình ảnh điểm đến, tuy nhiên đa phần các nghiên cứu này mới chỉ đề cập về khía cạnh nhận thức của khách du lịch, yếu tố chung của điểm đến. Trong khi yếu tố duy nhất, khác biệt của điểm đến, yếu tố cảm xúc ít được đề cập (Kock & cộng sự, 2016; Qu & cộng sự, 2011). Lý thuyết hình ảnh điểm đến do Echtner & Ritchie (1991) đề xuất bao gồm đầy đủ cả yếu tố nhận thức, yếu tố cảm xúc, yếu tố chung và yếu tố duy nhất. Việc sử dụng lý thuyết này góp phần hiểu biết một cách chính xác và toàn diện hơn về các nhân tố tác động đến hình ảnh tổng thể của một điểm đến, tác động đến hành vi dự định của khách du lịch. Nghiên cứu này góp phần xác định đầy đủ và chính xác các yếu tố tác động đến hình ảnh tổng thể của điểm đến. Từ đó, chính quyền của mỗi địa phương sẽ xác định được chính xác nhân tố nào tại địa phương mình cần được cải thiện, khắc phục, nhân tố nào cần phải phát huy, tăng cường quảng bá để thu hút khách có hiệu quả hơn (Chi & Qu, 2008; Pan & Li, 2011).

Hơn thế nữa, hầu hết các nghiên cứu về hình ảnh điểm đến trên thế giới và cả Việt Nam có xuất phát điểm nghiên cứu tại một điểm đến có điều kiện chính trị ổn định, không có dịch bệnh, cho nên hầu hết các nghiên cứu ít đề cập đến vấn đề “an toàn và an ninh điểm đến”. Các nghiên cứu ở Việt Nam về hình ảnh điểm đến đa phần đều đề cập đến nhân tố: tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, sự hỗ trợ của chính phủ, nhận thức giá cả, môi trường điểm đến (Hà Nam Khánh Giao & cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Khánh Chi, 2020; Lê Hoàng Bá Huyền & Lê Thị Bình, 2020). Đa phần các nghiên cứu về hình ảnh điểm đến ở Việt Nam không đề cập đến vấn đề an toàn con người, an toàn cho du khách. Một số nghiên cứu ở nước ngoài về hình ảnh điểm đến có đề cập về “an toàn con người” nhưng chưa cụ thể và chi tiết (Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011; Wang & Hsu, 2010; Zhang & cộng sự, 2014). Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, đã phát hiện, bổ sung và hoàn thiện nhân tố “an toàn và an ninh điểm đến”. Góp phần quan trọng hoàn thiện các yếu tố tạo nên hình ảnh điểm đến tích cực, tác động tích cực đến việc quay trở lại của du khách. Các biến quan sát bổ sung cho nhân tố “an toàn của điểm đến” được phát hiện từ nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu) và được kiểm định bằng phương pháp định lượng, với phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định thang đo, phân tích EFA, CFA, và kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố.

2. Lý thuyết hình ảnh điểm đến

2.1. Khái niệm hình ảnh điểm đến

Reynolds (1965) là một trong những nhà khoa học tiên phong trong lĩnh vực này đã đưa ra khái niệm: *“Hình ảnh là một sự phát triển của cấu trúc tinh thần dựa trên một vài ấn tượng được chọn từ một lượng lớn thông tin”*. Tuy nhiên, định nghĩa này chỉ đề cập đến khía cạnh nhận thức mà chưa đề cập đến khía cạnh cảm xúc.

Các nghiên cứu về sau đã bổ sung và hoàn thiện việc đánh giá hình ảnh điểm đến theo 2 khía cạnh nhận thức và cảm xúc. Và định nghĩa này về sau được công nhận rộng rãi, cụ thể là: *“Hình ảnh điểm đến là sự thể hiện tất cả kiến thức, ấn tượng, định kiến và suy nghĩ cảm xúc của một cá nhân hoặc nhóm về một đối tượng hoặc địa điểm cụ thể”* (Barich & Kotler, 1991; Crompton, 1979; Echtner & Ritchie, 1991).

2.2. Các thành phần của hình ảnh điểm đến

Echtner & Ritchie (1991) là người tiên phong đề xuất “ba trục của hình ảnh điểm đến”, đại diện một cách đầy đủ nhất về các thành phần của hình ảnh điểm đến, đó là: (1) thuộc tính và toàn diện; (2) chung và duy nhất; (3) chức năng và tâm lý.

Theo mô hình đề xuất, trục thuộc tính và toàn diện đề cập đến yếu tố riêng lẻ và ấn tượng chung của điểm đến. Trục chung - duy nhất đề cập đến những yếu tố chung, tương tự nhau về một điểm đến (chung cho bất kỳ điểm đến nào) và những gì đặc biệt độc đáo, khác biệt, duy nhất chỉ tồn tại ở điểm đến đó. Trục chức năng - tâm lý đề cập đến các thành phần có thể trực tiếp quan sát và đo lường (ví dụ giá cả) và những thứ vô

hình không thể đo lường một cách dễ dàng (ví dụ như sự thân thiện).

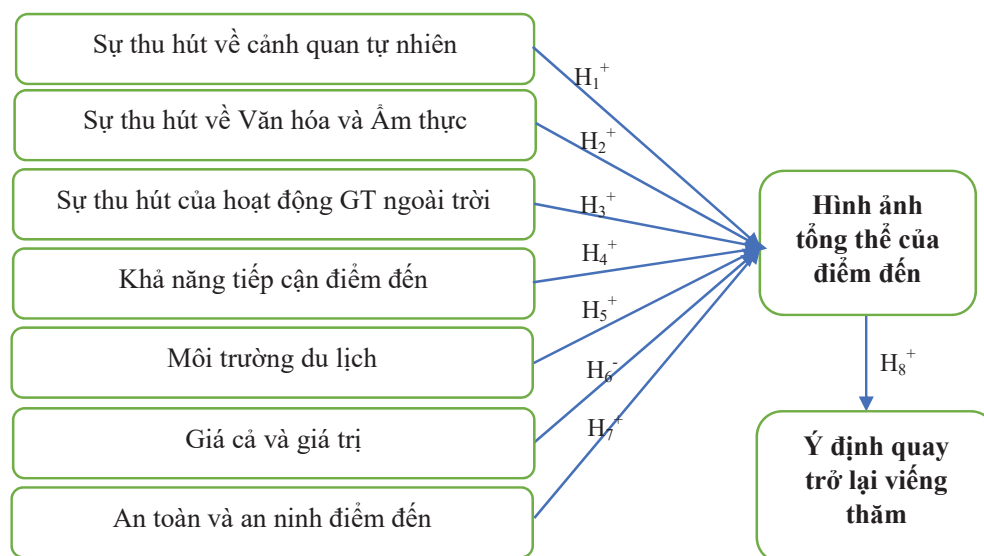
Có rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm về hình ảnh điểm đến du lịch dựa trên lý thuyết hình ảnh điểm đến của Echtner & Ritchie (1991). Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm dựa trên lý thuyết này đều chỉ ra sự tác động tích cực của hình ảnh điểm đến đối với hành vi dự định lựa chọn điểm đến du lịch (Byon & Zhang, 2010; Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu thiếu tính đồng nhất, mỗi nghiên cứu có cách nhóm các nhân tố khác nhau, ở đây tác giả có thể khái quát lại các nhóm nhân tố chính trong thành phần thang đo thái độ đối với hình ảnh điểm đến, có tác động đến hành vi dự định lựa chọn điểm đến của du khách như sau: (1) Các yếu tố thu hút: thu hút về cảnh quan, ẩm thực, văn hóa và lịch sử, giải trí... (Byon & Zhang, 2010; Chi & Qu, 2008; Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011; Stylidis & cộng sự, 2017); (2) khả năng tiếp cận điểm đến: cơ sở hạ tầng, tiện nghi,... (Byon & Zhang, 2010; Chi & Qu, 2008; Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011; Stylidis & cộng sự, 2017); (3) Sự đáng giá tiền (Byon & Zhang, 2010); (4) môi trường du lịch: chất lượng chỗ ở, bầu không khí yên tĩnh, chất lượng trải nghiệm, mức độ đô thị hóa, không gian mở, người dân thân thiện... (Qu & cộng sự, 2011; Stylidis & cộng sự, 2017); (5) an toàn và an ninh cho du khách, đa phần đề cập về: an toàn cho con người, quản lý an ninh trật tự tốt, quản lý tình trạng chèo kéo, lừa đảo du khách, bán hàng rong... (George & Booyens, 2014; Lee & cộng sự, 2010; Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011). Nhìn chung, mỗi nghiên cứu có cách chia nhân tố khác nhau, nhưng về cơ bản nội dung cũng gần tương đồng nhau. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trên đều đề cập chưa đầy đủ về vấn đề “an toàn và an ninh của điểm đến”. Đa phần các nghiên cứu trước đều nghiên cứu trong điều kiện bình thường, chưa xảy ra dịch bệnh, nên vấn đề an toàn điểm đến chủ yếu đề cập về vấn đề an toàn con người, an ninh cho du khách, mà chưa đề cập đến vấn đề an toàn cho sức khỏe du khách. Nghiên cứu này, sẽ góp phần bổ sung và hoàn thiện thêm các thành phần của nhân tố «an toàn và an ninh của điểm đến», và mức độ tác động của nó đối với hình ảnh điểm đến bằng nghiên cứu định tính và định lượng ở phần tiếp theo.

3. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên lý thuyết hình ảnh điểm đến do Echtner & Ritchie (1991) đề xuất, nghiên cứu này phát triển mô hình từ đánh giá mang tính nhận thức đến cảm xúc, và từ đó dẫn đến ý định hành vi (Hình 1). Suy diễn này cũng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết đánh giá nhận thức theo cảm xúc của (Lazarus, 1982). Khi khách du lịch tiếp nhận hình ảnh điểm đến tích cực thì sẽ tác động tích cực đến ý định tham quan trở lại điểm đến (Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết hình ảnh điểm đến thì khách du lịch sẽ hướng đến nơi nào có cảnh quan và tài nguyên du

lich tự nhiên hấp dẫn. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng địa phương có nhiều cảnh quan, tài nguyên du lịch hấp dẫn thì càng làm gia tăng tính hấp dẫn của điểm đến, đồng thời ảnh hưởng tích cực đến ý định quay trở lại điểm đến (Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011; Styliadis & cộng sự, 2017). Vì vậy, giả thuyết đầu tiên được đặt ra là:

H1: Sự thu hút về cảnh quan tự nhiên có tác động tích cực đến hình ảnh điểm đến du lịch

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tài nguyên văn hóa và ẩm thực trong du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hình ảnh điểm đến, nhiều du khách tìm đến một địa phương đôi khi chỉ để tìm đến thưởng thức các hoạt động văn hóa và ẩm thực của một địa phương (Aksoy & Kiyici, 2011; Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011). Vì vậy, giả thuyết thứ hai được đặt ra là:

H2: Sự thu hút về văn hóa và ẩm thực có tác động tích cực đến hình ảnh điểm đến du lịch

Lý thuyết động cơ du lịch (Dann, 1977) đã chỉ ra rằng, khách du lịch tìm đến một nơi ngoài động cơ nghỉ dưỡng, thăm thân, còn có động cơ giải trí, tham quan, tham gia các hoạt động giải trí ngoài trời... Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về sau đã chứng minh sức ảnh hưởng tích cực của hoạt động giải trí ngoài trời đến hình ảnh điểm đến (Pan & Li, 2011; Qu & cộng sự, 2011; Zhang & cộng sự, 2014). Vì vậy, giả thuyết thứ ba được đặt ra là:

H3: Sự thu hút của hoạt động giải trí ngoài trời có tác động tích cực đến hình ảnh điểm đến

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh, một điểm đến du lịch có nhiều tài nguyên hấp dẫn, nhưng khả năng tiếp cận điểm đến đó khó khăn như đường xá khó đi, ít phương tiện tiếp cận, thông tin điểm đến chưa nhiều, các gói dịch vụ trọn gói ít được cung cấp... những điều này chính là rào cản, làm giảm bớt đi sự hấp dẫn của điểm đến. Ngược lại, khả năng tiếp cận điểm đến tốt thì càng gia tăng tính hấp dẫn của điểm đến (Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011; Styliadis & cộng sự, 2017). Vì vậy, giả thuyết thứ tư được đặt ra là:

H4: Khả năng tiếp cận điểm đến tốt có tác động tích cực đến hình ảnh điểm đến du lịch

Có không ít nghiên cứu đã chỉ ra rằng, một địa phương có bầu không khí trong lành, yên tĩnh, người dân thân thiện, hiếu khách, thành phố chưa bị đô thị hóa quá nhiều... sẽ trở nên hấp dẫn trong mắt du khách (Qu & cộng sự, 2011; Styliadis & cộng sự, 2017). Vì vậy, giả thuyết thứ năm được đề xuất là:

H5: Môi trường trải nghiệm du lịch tốt có tác động tích cực đối với hình ảnh điểm đến du lịch

Giá cả và chi phí cho chương trình du lịch quyết định rất nhiều đến tính khả thi của chuyến đi. Nhiều nghiên cứu đã thực hiện và chứng minh rằng giá cả lạm phát cao, không tương xứng với giá trị mang lại cho du khách, góp phần tạo nên hình ảnh điểm đến du lịch xấu (Byon & Zhang, 2010; Chi & Qu, 2008). Chính vì thế, giả thuyết thứ sáu được đề xuất là:

H6: Giá cả lạm phát cao không tương xứng với giá trị có tác động tiêu cực đối với hình ảnh điểm đến du lịch

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng: vấn đề an toàn và an ninh của điểm đến tốt có tác động tích cực đối với hình ảnh điểm đến du lịch (George & Booyens, 2014; Lee & cộng sự, 2010; Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011). Trong nghiên cứu này, bằng nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã bổ sung thêm các biến quan sát được phát hiện từ nghiên cứu định tính, trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19. Vì vậy, giả thuyết thứ bảy được đặt ra là:

H7: Điểm đến an toàn và an ninh có tác động tích cực đối với hình ảnh điểm đến du lịch

Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) và lý thuyết đánh giá theo nhận thức và cảm xúc (Lazarus, 1982) đã chứng minh, khi du khách tiếp nhận hình ảnh điểm đến tích cực sẽ dẫn đến hành vi lựa chọn và quay trở lại điểm đến đó càng lớn. Các nghiên cứu thực nghiệm về sau đã chứng minh điều này là phù hợp (Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011). Vì vậy, giả thuyết thứ tám được đề xuất:

H8: Hình ảnh điểm đến du lịch tốt có tác động tích cực đối với ý định lựa chọn và quay trở lại của du khách.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Thang đo lường

Thang đo (1. Sự thu hút của cảnh quan tự nhiên; 2. Sự thu hút về Văn hóa và Ẩm thực; 4. Khả năng tiếp cận điểm đến; 5. Môi trường du lịch; 6. Giá cả và giá trị) được kế thừa từ lý thuyết hình ảnh điểm đến của Echtner & Ritchie (1991). Thang đo “Sự thu hút của hoạt động ngoài trời” được kế thừa từ nghiên cứu của (Qu & cộng sự, 2011). Thang đo 7. “An toàn và an ninh của điểm đến” được kế thừa 1 phần từ các nghiên

cứ trước (Chew & Jahari, 2014; Qu & cộng sự, 2011). Đồng thời thang đo này được hoàn thiện và bổ sung thêm các biến quan sát từ nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu), và được khẳng định từ nghiên cứu định lượng sơ bộ trong giai đoạn dịch bệnh covid – 19. Thang đo “Thái độ về hình ảnh tổng thể điểm đến” được kế thừa từ nghiên cứu Reitsamer & cộng sự (2016). Thang đo “ý định tham quan điểm đến” được kế thừa từ nghiên cứu của Ramkissoon & cộng sự (2011).

4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại tỉnh Bình Định là vì Bình Định là một trong những điểm đến mới nổi ở tại Việt Nam. Lượng khách đến Bình Định liên tục tăng qua các năm, đặc biệt tăng cao trong giai đoạn 2018 đến 2019. Đồng thời giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2021, tỉnh Bình Định gần như kiểm soát rất tốt dịch bệnh, các khu du lịch vẫn tiếp tục hoạt động. Trong khi các điểm du lịch nổi tiếng tại Việt Nam cũng đã bắt đầu có dịch bệnh, du khách hạn chế đến như Đà Nẵng, Hội An (Quảng Nam),... Chính vì lý do trên, nghiên cứu này thực hiện tại tỉnh Bình Định nhằm kiểm tra, đánh giá xem cách nhìn nhận về hình ảnh điểm đến của du khách, quyết định lựa chọn điểm đến của du khách có khác lúc chưa có dịch bệnh tại Việt Nam hay không? là vấn đề cần tìm hiểu.

Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện được áp dụng trong nghiên cứu này. Bảng hỏi được phát trực tiếp cho khách du lịch nội địa tại các điểm tham quan nổi tiếng tại tỉnh Bình Định như: đảo Kỳ Co, đảo Hòn Khô, khu du lịch dã ngoại Trung Lương, bảo tàng Quang Trung, khu du lịch Ghềnh Ráng Tiên Sa, trong khoảng thời gian từ tháng 1/2021 đến tháng 5/2021. Tổng số phiếu phát ra là 600 phiếu, số phiếu thu vào là 592 phiếu, số phiếu hợp lệ là 438 phiếu. Bảng câu hỏi phỏng vấn được xây dựng dựa trên các mục hỏi ở trên và được bổ sung các thông tin về nhân khẩu học như tại Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu thu thập

Đặc điểm	Số lượng	Phần trăm (%)
<i>Giới tính</i>		
Nam	201	45,89
Nữ	237	54,11
<i>Tuổi</i>		
18-29	319	72,83
30-44	81	18,49
45-59	33	7,53
>= 60	5	1,14
<i>Nghề nghiệp</i>		
Học sinh, sinh viên	92	21,00
Nhân viên văn phòng	287	65,53
Bác sĩ	3	0,68
Giáo viên	9	2,05
Doanh nhân	11	2,51
Công nhân	15	3,42
Nông dân	7	1,60
Nội trợ	3	0,68
Khác	11	2,51

Nguồn: kết quả khảo sát của tác giả.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha chỉ ra rằng: nhân tố “Văn hóa” có 2 biến cần loại; “Giải trí” có 2 biến cần loại; “Môi trường” loại 1 biến. Tuy nhiên, vì các biến quan trọng, nên nghiên cứu này tiếp tục phân tích EFA, rồi sau đó kiểm định lại thang đo lại lần nữa và cho kết quả chỉ loại duy nhất biến VHAT6, MTDL6. Còn lại các biến trên đều đạt yêu cầu, với kết quả hiện thị ở Bảng 2.

5.2. Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2: Tổng hợp số liệu kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha

STT	Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Corrected Item-Total Correlation (nhỏ nhất)	Cronbach's Alpha if Item Deleted (lớn nhất)
1	Cảnh quan (TN)	5	0,881	0,625	0,876
2	Văn hóa (VH)	7 (loại 2)	0,930	0,759	0,925
3	Giải trí (GT)	5 (loại 2)	0,811	0,620	0,781
4	Tiếp cận (TC)	6	0,913	0,664	0,910
5	Môi trường (MT)	7 (loại 1)	0,919	0,703	0,914
6	Giá cả (GC)	4	0,860	0,681	0,833
7	An toàn (AT)	5	0,821	0,520	0,814
8	Hình ảnh (HA)	3	0,757	0,551	0,720
9	Ý định (YD)	4	0,804	0,618	0,767

Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 22.0.

Kết quả kiểm định hệ số KMO = 0,891 thì chứng tỏ dữ liệu nghiên cứu này rất tốt, đạt yêu cầu để phân tích EFA (Kaiser, 1974; Kaiser & Rice, 1974).

Kết quả kiểm định Bartlett có hệ số Sig = 0,000 < 0,05, điều này có nghĩa các biến quan sát dùng để đo lường biến tổng có tương quan với nhau (Bartlett, 1937; Bartlett, 1950). Hệ số trích xuất nhân tố Eigenvalue = 1,403 > 1 là đạt yêu cầu (Hair & cộng sự, 2010).

Kết quả phân tích hệ số Total Variance Explained = 61,822 % chứng tỏ 7 nhân tố biến độc lập giải thích được cho sự thay đổi của biến phụ thuộc được 61,822 %. Chỉ số này như vậy là đạt yêu cầu (Hair & cộng sự, 2010).

Bảng 3: Biến số và chỉ báo đo lường tính hấp dẫn điểm đến thu hút nhà đầu tư

Biến số và chỉ báo (items)	Hệ số tải
1. Sự thu hút về cảnh quan và điều kiện tự nhiên	
TN1. Phong cảnh / Danh lam thắng cảnh tự nhiên hấp dẫn	,942
TN2. Khí hậu rất dễ chịu	,793
TN3. Có Bãi biển và nhiều hòn đảo rất đẹp	,865
HDNT3. Đây là nơi để tổ chức chơi golf rất thú vị	,561
HDNT4. Đây là nơi có bãi biển dài, rộng thích hợp kinh doanh bar, café trên biển...	,629
2. Sự thu hút về Văn hóa và ẩm thực	
VH1. Cuộc sống và hoạt động giải trí về đêm hấp dẫn	,812
VH2. Nhiều địa điểm hấp dẫn để tham quan, giải trí	,851
VH4. Địa điểm lịch sử, bảo tàng rất ấn tượng	,892
VH5. Hội chợ, triển lãm, lễ hội rất hấp dẫn	,919
VH6. Phong tục, tập quán và văn hóa rất khác biệt	loại
VH7. Phổ ẩm thực có nhiều đồ ăn thức uống đa dạng và khác biệt	,817
3. Sự thu hút về hoạt động giải trí ngoài trời	
HDNT1. Các hoạt động thể thao trên biển thú vị (Ca nô, câu cá, lặn san hô...)	,711
HDNT2. Đây là nơi tuyệt vời để chạy bộ đường dài / dã ngoại / cắm trại...	,863
HDNT5. Địa phương là nơi thực hiện các hoạt động teambuilding thú vị	,703
4. Khả năng tiếp cận	
KNTC1. Trung tâm thông tin và hỗ trợ du lịch, hỗ trợ du khách rất tốt	,835
KNTC2. Khả năng tiếp cận địa phương tương đối dễ dàng và thuận lợi	,682
KNTC3. Có nhiều dịch vụ trọn gói cung cấp sẵn có	,878
KNTC4. Có nhiều Nhà hàng và khách sạn chất lượng tốt, dễ tìm	,925
KNTC5. Cơ sở hạ tầng, giao thông ở địa phương đó rất tốt	,660
VH3. Kiến trúc, quang cảnh địa phương rất đẹp	,735
5. Môi trường du lịch	
MT1. Thời tiết dễ chịu	,844
MT2. Nơi yên tĩnh và thú vị để ghé thăm	,796
MT3. Mức độ đô thị hóa chưa nhiều	,825
MT4. Thành phố không quá đông đúc (ít kẹt xe, ít tiếng ồn, khói bụi...)	,844
MT5. Địa phương du lịch này rất sạch sẽ	,789
MT6. Địa phương này có danh tiếng tốt về du lịch	loại

Bảng 3 (tiếp)

MT7. Người dân rất thân thiện và hiếu khách	,746
6. Giá cả và giá trị	
GC1. Cơ sở mua sắm rất thuận tiện và giá rẻ	,832
GC2. Giá cả đồ ăn, thức uống ở địa phương rất rẻ	,744
GC3. Giá các điểm tham quan rất hợp lý	,782
GC4. Giá cả chỗ ở cho du khách rất hợp lý	,739
7. An toàn của điểm đến	
AT1. Địa phương quản lý về tình hình an ninh trật tự rất tốt	,694
AT2. Địa phương đó không có tình trạng chèo kéo, giành giật khách, lừa đảo du khách	,745
AT3. Địa phương đó quản lý tình trạng bán hàng rong rất tốt	,807
AT4. Địa phương quản lý dịch bệnh Covid-19 rất tốt	,642
AT5. Địa phương đó qua 30 ngày chưa có thêm bệnh nhân Covid-19	,585
8. Thái độ về hình ảnh tổng thể điểm đến Bình Định	
HA1. Điểm đến Bình Định để lại những ấn tượng tốt trong tôi	,674
HA2. Điểm đến Bình Định làm thỏa mãn những nhu cầu của tôi	,785
HA3. Tôi rất thích điểm đến du lịch Bình Định	,702
9. Ý định lựa chọn điểm đến du lịch	
YD1. Bình Định là sự lựa chọn đầu tiên của tôi khi quyết định đi du lịch	,695
YD2. Lựa chọn điểm đến Bình Định là một quyết định đúng đắn của tôi	,741
YD3. Tôi sẽ giới thiệu Bình Định cho những người khác	,711
YD4. Tôi sẽ chọn Bình Định cho những lần lựa chọn tiếp theo	,753

Kết quả phân tích EFA (Bảng 3) đã loại biến quan sát VH6 và MT6. Tiếp tục kiểm định thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha một lần nữa, và cho kết quả đều đạt yêu cầu như ở Bảng 2. Tiếp tục phân tích EFA biến độc lập “Ý định lựa chọn điểm đến” có hệ số KMO = 0,778; sig = 0,000 < 0,05; Eigenvalue = 2,576 > 1; Total Variance Explained = 52,587 % đạt yêu cầu.

5.3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả kiểm tra tính đơn hướng cho thấy các chỉ số $P=0,000 < 0,05$ đạt yêu cầu; $CMIN/df = 1,971 < 2$ và lớn hơn 1 nên đạt yêu cầu; $GFI = 0,857 > 0,8$; $CFI = 0,930$, $TLI = 0,923$ đều lớn hơn 0,9; $RMSEA = 0,047 < 0,08$ đều đạt yêu cầu (Hair & cộng sự, 2010; Taylor & cộng sự, 1993).

Bảng 4: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo trong phân tích CFA

STT	Nhân tố	Estimate Trung bình	Độ tin cậy thang đo	
			Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích
1	Cảnh quan (TN)	0,775	0,884	0,606
2	Văn hóa (VH)	0,851	0,930	0,728
3	Giải trí (HDNT)	0,769	0,813	0,593
4	Tiếp cận (TC)	0,797	0,914	0,641
5	Môi trường (MT)	0,810	0,920	0,658
6	Giá cả (GC)	0,779	0,861	0,608
7	An toàn (AT)	0,694	0,824	0,495
8	Hình ảnh tổng thể (HADD)	0,717	0,762	0,518
9	Ý định (YD)	0,725	0,816	0,526

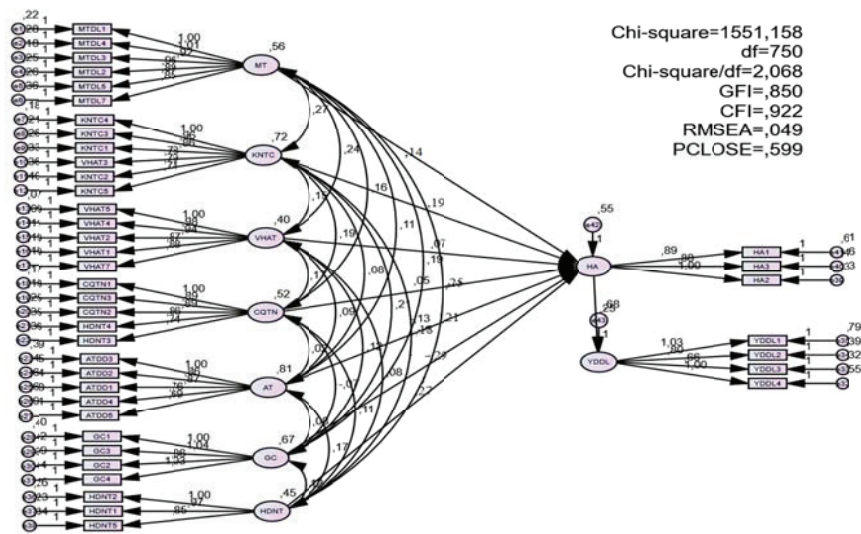
Nguồn: Kết quả phân tích bằng Amos 21.0.

Độ tin cậy tổng hợp của 9 nhân tố (Bảng 4) đều lớn hơn 0,6 và hệ số phương sai trích của 9 nhóm nhân tố đều lớn 0,5; chỉ có nhóm nhân tố “An toàn và an ninh điểm đến” là có phương sai trích gần bằng 0,5 (0,495) vẫn chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2010). Điều này chứng tỏ thang đo của 9 nhóm nhân tố đều đạt yêu cầu (Gerbing & Anderson, 1988; Hair & cộng sự, 2010).

Kết quả đo lường hệ số ước lượng chuẩn hóa (Bảng 4) cho các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1. Giá trị thấp nhất là ATDD4 có giá trị 0,639, đồng thời tương quan giữa các khái niệm với nhau cao nhất là $0,274 < 0,639$; với P-value đều nhỏ hơn 0,001. Chứng tỏ các khái niệm đều đạt giá trị hội tụ và phân biệt.

5.4. Kết quả kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Hình 2: Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu



Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm AMOS 21.0.

Bảng 5: Kết quả ước lượng mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
HA	<---	MT	,141	,079	2,415	,016	
HA	<---	KNTC	,190	,067	3,198	,001	
HA	<---	VHAT	,193	,073	4,189	***	
HA	<---	CQTN	,252	,071	3,587	***	
HA	<---	AT	,209	,084	2,133	,033	
HA	<---	GC	-,287	,077	2,098	,036	
HA	<---	HDNT	,269	,074	4,833	***	
YDDL	<---	HA	,677	,068	3,174	,002	

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm AMOS 21.0.

Kết quả (Hình 2) chỉ ra hệ số CMIND/df = 2,068 lớn hơn 1 nhỏ hơn 3 là rất tốt; TLI = 0,915 và CFI = 0,922 cả hai chỉ số đều lớn hơn 0,9 là tốt. Chỉ số GFI = 0,85 lớn hơn 0,8 là chấp nhận được và RMSEA = 0,49 < 0,5 là rất tốt.

Với kết quả ở Bảng 5, ta thấy P-value đều nhỏ hơn 0,05 (độ tin cậy 95%), tất cả các nhân tố đều có tác động đến hình ảnh tổng thể của điểm đến, kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây (Chi & Qu, 2008); Qu & cộng sự, 2011). Kết quả chỉ ra 4 nhân tố tác động nhiều nhất, trong đó có 3 nhân tố có cùng kết quả nghiên cứu với nhiều nghiên cứu trước đó, đó là: (1) giá cả và giá trị (Byon & Zhang, 2010), (2) hoạt động giải trí ngoài trời (Chi & Qu, 2008); Qu & cộng sự, 2011), (3) sự thu hút của cảnh quan và điều kiện tự nhiên (Beerli & Martín, 2004; Chi & Qu, 2008); Qu & cộng sự, 2011). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa đề cập đầy đủ các biến quan sát như: (1) địa phương đó quản lý dịch bệnh covid -19 rất tốt; (2) địa phương đó 30 ngày qua chưa xuất hiện thêm người mắc bệnh mới, để đo lường cho nhân tố “an toàn và an ninh điểm đến”. Đây là 1 trong 4 nhóm nhân tố có tác động nhiều nhất đến hình ảnh tổng thể của điểm đến, kết quả này khẳng định đóng góp của nghiên cứu cho khoa học và thực tiễn.

Kết quả này được thảo luận với các chuyên gia (các giáo sư ở trường đại học, phó giám đốc sở Du lịch Bình Định), họ cho rằng kết quả này hoàn toàn phù hợp. Các chuyên gia cho rằng khách du lịch tìm đến một địa phương trước tiên là để đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng, tìm cảm giác mới lạ. Chính vì vậy, yếu tố (1) cảnh quan và điều kiện tự nhiên, (2) yếu tố giải trí của một địa phương là quan trọng. Kế tiếp, phải kể đến (3) giá cả và giá trị của chuyến đi, điều này là điều kiện cần để thực hiện chuyến đi. Các chuyên gia lĩnh vực du lịch cũng khẳng định, trong giai đoạn dịch bệnh này thì phát sinh các yêu cầu mới đó là vấn đề: an toàn dịch bệnh của điểm đến, một nhân tố hết sức quan trọng đối với khách du lịch là hoàn toàn phù hợp thực tiễn. Kết quả

cũng chỉ ra nhân tố hình ảnh tổng thể của điểm đến du lịch có tác động tích cực đến ý định tham quan trở lại của du khách, điều này cũng hoàn toàn phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây (Prayag & Ryan, 2012; Qu & cộng sự, 2011; Ramkissoon & cộng sự, 2011).

6. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu chỉ ra 4 nhân tố tác động nhiều nhất đối với hình ảnh điểm đến du lịch: (1) giá cả và giá trị; (2) hoạt động giải trí; (3) cảnh quan và điểm tham quan; (4) an toàn và an ninh điểm đến. Các nhân tố khác cũng góp phần quan trọng hình thành nên hình ảnh điểm đến: (5) môi trường du lịch; (6) văn hóa; (7) khả năng tiếp cận. Từ kết quả này, tác giả xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hình ảnh điểm đến cho tỉnh Bình Định nói riêng và cho các tỉnh thành trên cả nước nói chung như sau:

Một là, muốn phát triển du lịch thì Tỉnh phải chú trọng thu hút vốn đầu tư để phát triển các dự án du lịch có quy mô lớn, quy hoạch các điểm du lịch trọng điểm để có thêm nhiều hoạt động giải trí đa dạng để thu hút khách.

Hai là, thành lập đội phản ứng nhanh để hỗ trợ thông tin cho du khách, phản ánh tình trạng nâng giá bán, lừa đảo du khách... Điều này góp phần cải thiện vấn đề giá cả và giá trị dịch vụ trong mắt du khách.

Ba là, trong giai đoạn dịch bệnh covid -19 kéo dài, để có thể phát triển du lịch được, mỗi tỉnh cần tăng cường hoạt động kiểm soát test nhanh miễn phí cho du khách khi đến và đi. Cần sớm ban hành quy định về thẻ xanh cho du khách đã tiêm 2 mũi vaccine được tham gia hoạt động du lịch. Đồng thời, để tạo niềm tin về vấn đề an toàn sức khỏe trong giai đoạn dịch bệnh, mỗi tỉnh nên có chính sách dán logo xanh về du lịch an toàn cho các khách sạn, các khu tham quan, các nhà hàng, các quán ăn... mà có tất cả nhân viên phục vụ đều đã tiêm vaccine và test covid mỗi tuần 1 lần.

Bốn là, để quản lý tốt dịch bệnh ở địa phương thì cần tăng cường quản lý điện tử các hoạt động ra vào tỉnh. Các tài xế (xe khách, tàu hỏa, máy bay, tàu thuyền, taxi, grap...) hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa,... muốn hoạt động phải có chứng nhận tiêm 2 mũi vaccine và được test định kỳ 3 ngày 1 lần. Đáp ứng các tiêu chí này thì được dán logo xanh lưu thông.

Với các giải pháp trên, hy vọng sẽ giúp các tỉnh biến các nguy cơ từ dịch bệnh covid-19 thành cơ hội thu hút khách, giúp cho tỉnh mình trở thành một trong những tỉnh du lịch được công nhận là điểm đến an toàn và thân thiện trong mắt du khách.

Tài liệu tham khảo:

- Aksoy, R. & Kiyici, S. (2011), 'A destination image as a type of image and measuring destination image in tourism (Amasra case)', *European Journal of Social Sciences*, 20(3), 478-488.
- Barich, H. & Kotler, P. (1991), 'A framework for marketing image management', *MIT Sloan Management Review*, 32(2), 94-104
- Bartlett, M.S. (1937), 'Properties of sufficiency and statistical tests. Proceedings of the Royal Society of London', *Series A-Mathematical and Physical Sciences*, 160(901), 268-282.
- Bartlett, M.S. (1950), 'Tests of significance in factor analysis', *British Journal of Statistical Psychology*, 3(2), 77-85.
- Byon, K.K. & Zhang, J. (2010), 'Development of a scale measuring destination image', *Marketing Intelligence & Planning*, 28(4), 508-532.
- Crompton, J. (1979), 'Motivations for pleasure vacation', *Annals of Tourism Research*, 6(4), 408-424.
- Chew, E.Y.T. & Jahari, S.A. (2014), 'Destination image as a mediator between perceived risks and revisit intention: A case of post-disaster Japan', *Tourism Management*, 40, 382-393.
- Chi, C. G.-Q. & Qu, H. (2008), 'Examining the structural relationships of destination image, tourist satisfaction and destination loyalty: An integrated approach', *Tourism Management*, 29(4), 624-636.
- Dann, G. (1977), 'Anomie, ego-enhancement and tourism', *Annals of Tourism Research*, 4(4), 184-194.
- Echtner, C.M. & Ritchie, J.R.B. (1991), 'The meaning and measurement of destination image', *Journal of Tourism Studies*, 2(2), 2-12.
- George, R. & Booyens, I. (2014), 'Township Tourism Demand: Tourists' Perceptions of Safety and Security', *Urban Forum*, 25(4), 449-467.

-
- Gerbing, D.W. & Anderson, J.C. (1988), 'An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment', *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-192.
- Giao, H.N.K., Ngan, N.T.K., Phuc, N.P.H., Tuan, H.Q., Hong, H.K., Anh, H.D.T., Nhu, D.T.H., & Lan, N. (2020), 'How destination image factors affect domestic tourists revisit intention to Ba Ria-Vung Tau province, Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(6), 209-220.
- Hair, J., William, B., Barry, B. & Rolph, A. (2010), *Multivariate Data Analysis (7th ed.)*, Upper Saddle River: Prentice-Hall.
- Kaiser, H.F. (1974), 'An index of factorial simplicity', *Psychometrika*, 39(1), 31-36.
- Kaiser, H.F. & Rice, J. (1974), 'Little jiffy, mark IV', *Educational and Psychological Measurement*, 34(1), 111-117.
- Kock, F., Josiassen, A. & Assaf, A.G. (2016), 'Advancing destination image: The destination content model', *Annals of Tourism Research*, 61, 28-44.
- Nguyễn Thị Khánh Chi & Lê Thái Phong (2020), 'Impact of environmental belief and nature-based destination image on ecotourism attitude', *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, 3(4), 489-505.
- Lazarus, R.S.J.A.p. (1982), 'Thoughts on the relations between emotion and cognition', *American Psychologist*, 37(9), 1019-1024, DOI:10.1037/0003-066X.37.9.1019.
- Lê Hoàng Bá Huyền & Lê Thị Bình, (2020), 'Impact of destination image and satisfaction on tourist loyalty: Mountain destinations in Thanh Hoa province, Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(4), 185-195.
- Lee, C.-F., Huang, H.-I. & Yeh, H.-R. (2010), 'Developing an evaluation model for destination attractiveness: sustainable forest recreation tourism in Taiwan', *Journal of Sustainable Tourism*, 18(6), 811-828. DOI:10.1080/09669581003690478.
- Pan, B. & Li, X. (2011), 'The long tail of destination image and online marketing', *Annals of Tourism Research*, 38(1), 132-152.
- Prayag, G. & Ryan, C. (2012), 'Antecedents of tourists' loyalty to Mauritius: The role and influence of destination image, place attachment, personal involvement, and satisfaction', *Journal of Travel Research*, 51(3), 342-356.
- Qu, H., Kim, L.H. & Im, H.H. (2011), 'A model of destination branding: Integrating the concepts of the branding and destination image', *Tourism Management*, 32(3), 465-476.
- Ramkissoon, H., Uysal, M. & Brown, K. (2011), 'Relationship Between Destination Image and Behavioral Intentions of Tourists to Consume Cultural Attractions', *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 20(5), 575-595.
- Reitsamer, B.F., Brunner-Sperdin, A. & Stokburger-Sauer, N. (2016), 'Destination attractiveness and destination attachment: The mediating role of tourists' attitude', *Tourism Management Perspectives*, 19(1), 93-101.
- Reynolds, W.H. (1965), 'The Role of the Consumer in Image Building', *California Management Review*, 7(3), 69-76.
- Stylidis, D., Shani, A. & Belhassen, Y. (2017), 'Testing an integrated destination image model across residents and tourists', *Tourism Management*, 58(1), 184-195.
- Taylor, S.A., Sharland, A., Cronin, J.J. & Bullard, W. (1993), 'Recreational service quality in the international setting', *International Journal of Service Industry Management*, 4(4), 68-86.
- Wang, C.-y. & Hsu, M.K. (2010), 'The Relationships of Destination Image, Satisfaction, and Behavioral Intentions: An Integrated Model', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 27(8), 829-843.
- Zhang, H., Fu, X., Cai, L.A. & Lu, L. (2014), 'Destination image and tourist loyalty: A meta-analysis', *Tourism Management*, 40, 213-223.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP: XU HƯỚNG TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Bùi Văn Dũng

Trường Đại học Hồng Đức

Email: buivandung@hdu.edu.vn

Mã bài: JED - 456

Ngày nhận: 01/11/2021

Ngày nhận bản sửa: 17/11/2021

Ngày duyệt đăng: 03/02/2022

Tóm tắt:

Bài báo thông qua việc nghiên cứu xu hướng chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp trên thế giới và đề xuất một số kiến nghị cho Chính phủ và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam trong thực hiện chuyển đổi số đối với lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn tới. Kết quả nghiên cứu khẳng định chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là một quá trình tất yếu, tuy nhiên để chuyển đổi thành công và phát huy được tối đa công dụng của các công cụ kỹ thuật số trong dạy và học nghề, đòi hỏi cần xây dựng kế hoạch và quy trình chuyển đổi số dựa trên các quan điểm hệ thống và tổng hợp. Bên cạnh đó, chuyển đổi số không đơn giản chỉ là việc số hóa các nguồn tài liệu, thông tin liên quan tới giáo dục nghề nghiệp, mà kéo theo đó cần sự thay đổi của toàn bộ hệ thống giáo dục nghề nghiệp, từ khâu quản trị, đầu tư, dạy và học và liên kết, hợp tác với các bên liên quan cũng như thị trường lao động.

Từ khóa: Chuyển đổi số, Việt Nam, giáo dục nghề nghiệp.

Digital transformation in vocational education: Trends in the world and lessons for Vietnam

Abstract:

The article studies the digital transformation process in the technical and vocational education and training (TVET) system around the world and proposes some recommendations for the government and TVET institutions in Vietnam in implementing digital transformation for the vocational education in the coming years. The findings show that digital transformation in vocational education is an inevitable process, but in order to successfully transform and maximize the use of digital tools in teaching and learning, it is necessary to develop a plan and digital transformation processes based on systems and synthesis perspectives. In addition, digital transformation is not simply the digitization of documents and information related to TVET, which entails a change of the entire TVET system, from management, investment, teaching and learning and linking and collaborating with stakeholders as well as the labor market.

Keywords: Digital transformation, Vietnam, vocational education.

1. Giới thiệu

Bối cảnh kinh tế thế giới hiện nay có nhiều thay đổi nhanh chóng; không chỉ làm thay đổi nhanh chóng cách thức sản xuất hàng hóa, dịch vụ; mà còn tạo ra nhiều tác động tiêu cực, làm suy thoái môi trường cũng như để lại nhiều hậu quả xã hội đáng kể. Cùng với sự bùng phát của đại dịch Covid-19 vào cuối năm 2019, xã hội bị chia cách, bị số hóa; mang lại mức độ cá nhân hóa cho mọi người trên toàn xã hội cũng như khả năng truy cập thông tin chưa từng có. Điều này đã thúc đẩy cách thức làm việc và loại hình việc làm mới

(Hogarth & Papantoniou, 2017) và đang đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho người lao động trong thời đại hiện nay, đòi hỏi ngày càng cao với kỹ năng và khả năng thích ứng của người lao động. Đồng thời, đặt ra nhiều vấn đề trong việc nâng cao kỹ năng và tái đào tạo cho lực lượng lao động hiện tại; hình thành khung năng lực chung cho các cá nhân nhằm đảm bảo khả năng làm việc bền vững, hòa nhập xã hội; có khả năng quản lý cuộc sống khoa học (Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO, 2019).

Tại nhiều quốc gia đang và kém phát triển như Việt Nam, tình trạng tụt hậu kiến thức, kỹ năng, thiếu sót về thái độ đã gây cản trở cho các lao động nghề trong thế giới việc làm. Trong khi, công nghệ kỹ thuật số đã phổ biến khắp nơi và ngày càng tham gia sâu vào cuộc sống, thì các lao động nghề này ngày càng trở nên thiếu hụt các kỹ năng cơ bản để tồn tại và phát triển như năng lực trong khoa học, công nghệ và kỹ thuật, năng lực kỹ thuật số; năng lực tự học; tinh thần kinh doanh (Cộng đồng châu Âu - EC, 2020)... Tất cả những vấn đề trên đã và đang đặt ra cho giáo dục nghề nghiệp cần phải nhanh chóng đổi mới cách thức giảng dạy, học tập và tổ chức để nhanh chóng triển khai các công nghệ kỹ thuật số nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm đáp ứng khung năng lực chung mới trong thời đại kỹ thuật số.

Hiện nay, đã có nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tiến hành chuyển đổi số trong dạy và học. Tuy nhiên, sự nghiên cứu và đánh giá thực nghiệm đối với các cơ sở này vẫn chưa được quan tâm đúng mức, hầu như chỉ mới quan tâm tới việc cung cấp các kỹ năng hơn là hình thành nên hệ sinh thái đổi mới; coi chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là động lực đổi mới của toàn xã hội; thúc đẩy sự xuất hiện của các ý tưởng mới trong kinh doanh (Hazelkorn, 2018). Vì vậy, việc chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp cần được nhìn nhận một cách tổng thể, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các kỹ năng cao hơn; phát triển và sử dụng các quy trình, dịch vụ mới với cách tiếp cận mang tính sáng tạo, kích thích phát triển năng lực thông qua giáo dục nghề nghiệp. Điều này đòi hỏi một chiến lược chuyển đổi số ở cấp quốc gia cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp, xem xét chiến lược này gắn với các yếu tố quản trị và tài chính trong bối cảnh tiết kiệm chi ngân sách nhà nước, các xu thế toàn cầu hóa; xu hướng đổi mới và chuyển đổi số cũng như sự liên kết của hệ thống giáo dục nghề nghiệp với các bộ phận khác của hệ thống giáo dục đào tạo chung của quốc gia; liên kết với các tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp nhằm tạo ra hệ sinh thái đổi mới cho giáo dục nghề nghiệp.

Tại Việt Nam, thời gian qua, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan đã lần lượt ban hành nhiều văn bản quyết định nhằm chuẩn bị tiền đề pháp luật, chính sách, giúp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp 4.0. Tiêu biểu như Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia; Chỉ thị số 24/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới; Quyết định số 980/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 24/CT-TTg về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới... giúp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp định hướng thay đổi hoạt động giáo dục nghề nghiệp ở các góc độ: Thay đổi cách thức quản trị không chỉ của cơ quan quản lý nhà nước mà còn của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên quan tới chuyển đổi số; Tạo nên những chuyển biến căn bản, cốt lõi trong môi trường dạy và học của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thúc đẩy nhu cầu của xã hội về các nghề nghiệp mới, dựa trên phát triển các kỹ năng số của lao động nghề. Tuy nhiên, các yêu cầu về chuyển đổi số đang dần trở nên cấp bách, khi diễn biến của dịch Covid-19 chưa có dấu hiệu dừng lại, gây nên sự đình trệ trên phạm vi cục bộ và cả toàn cầu; gây cản trở cho hoạt động giáo dục truyền thống. Vì vậy giáo dục số trở thành giải pháp duy nhất và ưu việt, cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô. Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên xem xét, tổng hợp và hệ thống các nghiên cứu trước đó ở từng giai đoạn phát triển của quá trình chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng tới việc hình thành hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp số tại nhiều quốc gia trên thế giới, nhằm đưa ra khuyến nghị phù hợp cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam thời gian tới.

2. Xu hướng chuyển đổi số đối với giáo dục nghề nghiệp trên thế giới

2.1. Những yêu cầu đặt ra đối với chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh hiện nay

Cùng với sự bùng nổ và phát triển của Các mạng Công nghệ 4.0, nhu cầu chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp bắt nguồn từ nhu cầu của các doanh nghiệp, các lĩnh vực và ngành nghề đối với lao động có kỹ

năng kỹ thuật số mới; từ nhu cầu của đội ngũ giảng viên muốn có các công cụ học tập điện tử để đáp ứng sự thay đổi của ngành học hoặc muốn nâng cao hiệu quả giảng dạy; từ nhu cầu của người học, giúp họ thích ứng với môi trường làm việc và trải nghiệm quá trình số hóa, có kỹ năng kỹ thuật số tốt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong tương lai (EC, 2020).

Để đáp ứng những nhu cầu đó, đòi hỏi việc đào tạo cần thay đổi 3 kỹ năng chính của lao động trong các ngành sản xuất, dịch vụ gồm: Năng lực kỹ thuật số chung; Năng lực kỹ thuật số chuyên biệt và kỹ năng chuyển đổi. Trong đó, kỹ thuật số trở thành động lực, hỗ trợ điện tử cho sự phát triển các kỹ năng trên; giúp liên kết các loại hình dạy và học cụ thể, phát triển xã hội học tập/hợp tác, học tập dựa trên dự án, học thông qua lĩnh vực, dạy học lấy người học làm trung tâm; tạo điều kiện cho giáo viên trong điều chỉnh phương pháp sư phạm, chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu việc làm của thế giới hiện đại (Echazarra & cộng sự, 2016). Các mô hình giáo dục nghề nghiệp tại Iceland, Đan Mạch, Thụy Điển là minh chứng rõ nét cho cách tiếp cận này (EC, 2019).

Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp ngày càng trở nên quan trọng, giúp đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho các nghề có trình độ công nghệ thấp và trung bình; đáp ứng nhu cầu lao động của các ngành nghề mới. Vì vậy, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp có thể được định nghĩa là quá trình thay đổi phương thức học tập, hướng tới tất cả các nhóm có nhu cầu; trên nền tảng kỹ thuật số điện tử, cho phép người học và người dạy thực hiện bằng hình thức chia sẻ trực tuyến, cho phép được tùy chỉnh và cung cấp phản hồi tức thì trong thời gian, không gian thực và ảo. Trong đó, các nội dung và tài nguyên học tập được chia sẻ rộng rãi, góp phần thúc đẩy các kỹ năng mới bằng cách sử dụng các phương tiện phổ biến ngoài nơi học tập (EC, 2020).

Sự chuyển đổi số có thể giúp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tạo nên những thay đổi căn bản trong việc tạo ra những kỹ năng cần thiết trong thời đại Cách mạng công nghệ 4.0, là yếu tố then chốt để đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững, đòi hỏi hệ thống giáo dục nghề nghiệp phải trang bị điều kiện cần để bắt kịp tiến độ và đảm bảo độ mở của quá trình học tập và khả năng tiếp cận học tập, phát triển văn hóa chia sẻ. Để làm được điều đó, điều kiện cần bao gồm:

Thứ nhất, cần thay đổi tư duy và có nhận thức đúng đắn về chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp của không chỉ nhà lãnh đạo, quản lý mà đối với tất cả các bên liên quan, nhất là người học, giảng viên, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước...

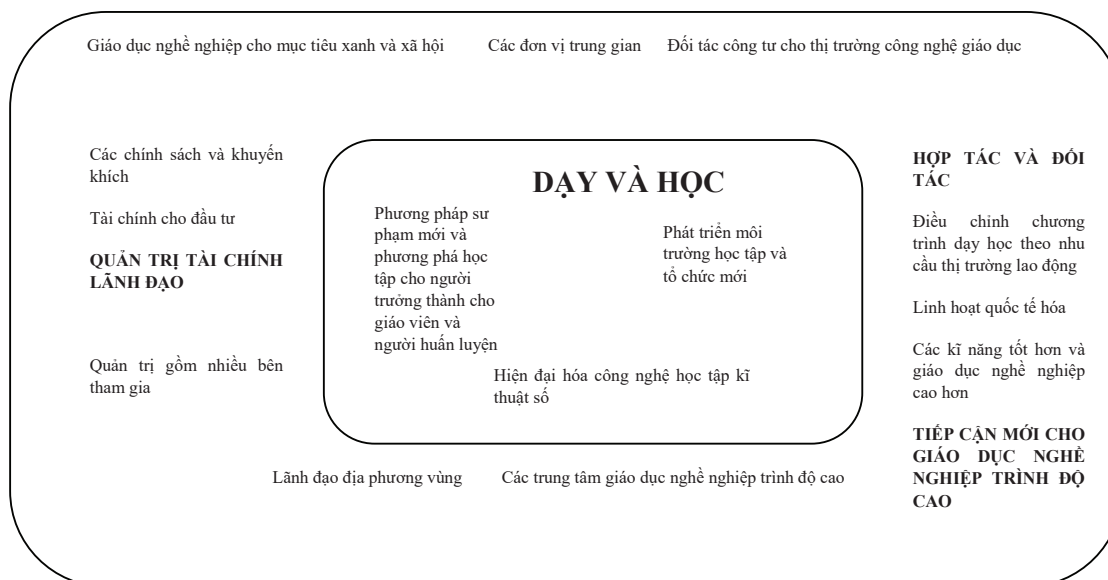
Thứ hai, việc chuyển đổi số được bắt đầu từ phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ mới, áp dụng đồng bộ cả phần cứng, phần mềm và các nền tảng (platform) để toàn bộ hoạt động giáo dục và quản lý số được diễn ra bình thường; đảm bảo tính tương thích và kết nối; khả năng tích hợp và “có thể tiếp cận được” trên cùng một nền tảng. Nền tảng này cho phép các hoạt động giảng dạy, quản lý, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi cử, quản lý người học và việc giảng dạy, cũng như toàn bộ việc tương tác giữa người học với giáo viên và nhà trường cùng diễn ra.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo ngành, lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng như giáo viên, người học về chuyển đổi số, giúp họ tìm ra cách thức nắm bắt, quản lý hoạt động dạy và học trên không gian ảo, làm chủ công nghệ cũng như hiểu rõ giới hạn của công nghệ; cần có khả năng sử dụng công nghệ và kỹ năng mới để tổ chức các hoạt động trong và ngoài lớp học, duy trì sự tập trung của học viên vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập; thay đổi cách thức tổ chức và dạy học, chú trọng nhiều vào đào tạo khả năng tư duy phân biện và thích ứng với môi trường kỹ thuật số của học viên.

Giáo dục nghề nghiệp là một lĩnh vực đặc biệt, khác so với các lĩnh vực giáo dục khác bởi giáo dục nghề nghiệp có sự liên hệ chặt chẽ giữa người sử dụng lao động và thị trường lao động; đòi hỏi lộ trình chuyển đổi số của giáo dục nghề nghiệp cũng cần có cách thức riêng phù hợp với các bên liên quan, nhất là người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, không đơn giản chỉ là “cắt – dán” như các hình thức giáo dục khác. Để tạo ra sự thay đổi trong toàn bộ hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đòi hỏi cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc cơ bản: lấy việc học làm trung tâm; coi quá trình dạy – học là quá trình cộng tác, mang tính xã hội; coi trọng động cơ và cảm xúc của người học; sử dụng các hình thức đánh giá phù hợp; thúc đẩy kết nối theo chiều ngang trong các hoạt động học tập và các môn học trong và ngoài trường học.

từ đó, có thể tạo nên sự chuyển đổi mạnh mẽ hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp ở 3 khía cạnh: cốt lõi của môi trường sư phạm giáo dục nghề nghiệp; hình thành các “tổ chức” với khả năng lãnh đạo học tập mạnh mẽ; mở rộng và gắn kết các mối quan hệ đối tác cho các bên liên quan từ gia đình, cộng đồng đến các tổ chức văn hóa, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học khác (Hình 1) (EC, 2020).

Hình 1: Hệ sinh thái phát triển giáo dục nghề nghiệp trong thời đại kỹ thuật số



Nguồn: EC (2020).

2.2. Các giai đoạn chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp

Việc nghiên cứu chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp tại nhiều quốc gia rút ra quá trình chuyển đổi thường trải qua 4 giai đoạn cơ bản (EC, 2020):

- *Giai đoạn 1:* giai đoạn kỹ thuật số hóa, tuy nhiên chỉ đơn thuần là sự thay đổi về kỹ thuật, tầm nhìn của tổ chức vẫn chưa thay đổi, kỹ thuật số chưa thâm nhập và tổ chức, các hoạt động dạy – học chưa thay đổi về căn bản, các kế hoạch đầu tư và nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế.

- *Giai đoạn 2:* số hóa được áp dụng, tầm nhìn và chính sách chuyển đổi số của tổ chức bắt đầu được hình thành tuy nhiên còn nhiều hạn chế, cơ sở vật chất và nguồn lực, mô hình hoạt động của tổ chức có sự thay đổi theo hướng đa dạng hóa hơn, bắt đầu có sử dụng phần mềm và phát triển chuyên môn ngoài chương trình chung; có sự tham gia của các bên liên quan nhưng mô hình dạy – học vẫn tập trung vào giáo viên, vào các chủ đề dạy học.

- *Giai đoạn 3:* tích hợp số hóa, tích hợp các chủ đề số hóa trong tầm nhìn của tổ chức giáo dục, chuyển phương pháp sư phạm truyền thống sang phương pháp tiếp cận cộng tác và lấy người học làm trung tâm; hệ thống thể chế, chính sách của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nhiều thuận lợi để phát triển tích hợp số cho các môn học riêng lẻ; phát triển mạng lưới đối tác địa phương và toàn cầu; phương pháp đánh giá đã được tích hợp với nhiều phương tiện để đánh giá thành tích của học viên.

- *Giai đoạn 4:* số hóa được tích hợp trong toàn bộ cộng đồng học tập; phương pháp sư phạm hướng tới cung cấp tư duy phản biện, phong cách học tập ưa thích và hợp tác. Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT - Information Communication Technology) trở thành phần tất yếu trong sự phát triển tổng thể của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các nguồn lực phát triển số được đa dạng hóa, chưa nhiều yếu tố ảo; phát triển cộng đồng học tập tích hợp; tăng cường tự chủ cá nhân trong quản lý sự phát triển của người học; đánh giá học tập trở nên liên tục, dựa trên dự án, mang tính tổng thể và kết thúc mở, có sự tham gia của cộng đồng.

Như vậy, để có thể chuyển đổi số thành công trong các đơn vị giáo dục nghề nghiệp, cần xác định vị trí của từng cơ sở trong quá trình chuyển đổi số, từ đó đưa ra những chính sách linh hoạt, phù hợp để duy trì

kết quả, tích hợp kết quả vào toàn bộ chiến lược dạy và học (Flavin, 2013; Bayne & Ross, 2014); không chỉ giúp số hóa kỹ thuật dạy – học; mà còn thay đổi phương pháp sư phạm, chương trình giảng dạy và môi trường học tập (MMB Institute, 2019).

2.3. Những nội dung chính trong chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp

Thứ nhất, chuyển đổi môi trường học tập và môi trường sư phạm tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, môi trường sư phạm tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là công cụ linh hoạt, có thể điều hướng dễ dàng phục vụ cho các mục tiêu, ý tưởng và chiến lược chuyển đổi số, giúp điều chỉnh quá trình chuyển đổi số của nhà trường phù hợp với nhu cầu của người học (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD, 2018). Theo nhiều nghiên cứu, các phương pháp sư phạm có thể ứng dụng tốt trong môi trường kỹ thuật số gồm: học tập dựa trên áp dụng/thực hành; trải nghiệm cá nhân, kết hợp và dựa trên trò chơi. Sự kết hợp của các phương pháp này theo nhiều cách khác nhau có thể giúp nâng cao hiệu quả của chúng đồng thời tạo nên các cách tiếp cận độc đáo cho việc dạy và học cũng như đảm bảo chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tạo ra người lao động có đầy đủ các kỹ năng số (EC, 2020). Điều này là phù hợp với bản chất của giáo dục nghề nghiệp – là hình thức học tập dựa trên áp dụng và thực hành (Smyrniou & cộng sự, 2016).

Với sự hỗ trợ của kỹ thuật số, hiện nay nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên thế giới đã cung cấp nhiều hình thức trải nghiệm mới, giúp học viên có thể nắm bắt nhanh, chính xác các kiến thức, kỹ năng cần thiết thông qua mô phỏng thực tế ảo, dạy học dựa trên video, học tập trong buồng lái (Flight simulation)...; được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực y tế (mô phỏng chăm sóc sức khỏe); trong ngành công nghiệp chế tạo, cơ khí, chế biến (mô tả hoạt động trong xưởng cưa; phun sơn công nghiệp)...

Các phương tiện kỹ thuật số cũng giúp phổ biến phương pháp học tập dựa trên dự án, lấy người học làm trung tâm, chuyển đổi môi trường học tập theo hướng tích cực khám phá các thử thách trong thế giới thực thông qua các dự án được tổ chức xung quanh một vấn đề cho trước; vốn được các nước châu Âu coi trọng (EC, 2018); phù hợp với người trưởng thành và vừa học vừa làm (Weise, 2014).

Các phương pháp dạy học kết hợp cũng giúp tối đa hóa các tài nguyên công nghệ, kỹ thuật số được sử dụng, để tăng sự đa dạng trong học tập, đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân và thúc đẩy sự tương tác trong lớp học, được sử dụng kết hợp trong các bài học cá nhân và lớp học đảo ngược (Paniagua & Istance, 2018), ví dụ như chương trình Omnia's Edutech Bootcamp của Finland. Mặc dù vậy, phương pháp này không phù hợp cho các học viên kém độc lập, cần nhiều hỗ trợ từ giáo viên hơn; cũng không phù hợp cho tất cả các môn học.

Phương pháp học tập dựa trên trò chơi hay 'gamification', sử dụng kỹ thuật số để thu hút người học, giúp họ trải nghiệm tìm hiểu, giải quyết vấn đề và ra quyết định, thường phù hợp với các đối tượng học sinh kém, nhỏ tuổi, và học sinh nam, ví dụ như SOLAS của Ireland.

Thứ hai, chuyển đổi số được thực hiện từ đơn giản (DVD) tới phức tạp (trí thông minh nhân tạo).

Các công cụ học tập kỹ thuật số gồm nhiều loại, từ máy tính xách tay, DVD, bảng tương tác và máy quay kỹ thuật số... Cùng với sự phổ biến của các công cụ và tài nguyên trực tuyến, khả năng kết nối 4G, các công nghệ mô phỏng thực tế ảo đã góp phần gia tăng đáng kể khả năng phân tách việc dạy và học theo thời gian và địa điểm khác nhau; tăng khả năng tiếp cận của người học mới và khả năng trải nghiệm của họ; cung cấp các phản hồi nhanh hơn, phù hợp hơn cho giáo viên và các nhà quản lý.

Trong những năm gần đây, sự phát triển của mạng 5G, trí tuệ nhân tạo và cả những cơ hội - thách thức mà dịch Covid-19 đặt ra, đã tạo điều kiện tăng cường sử dụng kỹ thuật số trong giáo dục nghề nghiệp của nhiều quốc gia trên thế giới, đồng thời cũng phản ánh những thiếu sót trong giáo dục dựa hoàn toàn vào kỹ thuật số và lớp học ảo (Aggarwal, 2020). Cụ thể bao gồm:

Một là, học trực tuyến (Online learning): Các bài học trực tuyến hiện được áp dụng riêng lẻ trong các bài học riêng rẽ hoặc trong các khóa học đầy đủ, cho phép tăng quyền truy cập của các đối tượng sinh viên một cách chính thức và không chính thức. Các tài nguyên giáo dục mở (OER) và học liệu mở (OWC) đã giúp cung cấp các tài liệu giảng dạy và học tập, modul khóa học và nhiều khóa học hoàn chỉnh ở dạng kỹ thuật

số, cho phép cung cấp công khai, mở trên nền tảng internet. Bên cạnh đó, việc cho phép tự do sao chép, sử dụng, điều chỉnh và chia sẻ các nguồn tài nguyên này cho phép mở rộng đối tượng giáo dục đồng thời hỗ trợ quá trình giảng dạy chính quy của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Ví dụ như sáng kiến Open Courseware của Đại học Công nghệ Delft ở Hà Lan cho phép cung cấp các khóa học song song với chương trình tín chỉ của nhà trường, cung cấp các nội dung hỗ trợ học tập cho cả giáo viên, sinh viên và các đối tượng khác. Nhờ đó, các hệ thống này giúp các cơ sở giáo dục giảm hiện tượng sao chép không cần thiết và các chi phí liên quan đến việc sản xuất, phân phối tài liệu cũng như tăng khả năng truy cập học tập của học viên. Điều này khá phổ biến ở Đại học Politecnica, Romania; Đại học Leipzig của Đức, Đại học kỹ thuật Trung Đông của Thổ Nhĩ Kỳ.

Bên cạnh đó, các nền tảng cộng đồng, chia sẻ nhanh như Dropbox, Google drive... cho phép tăng cường lượng người truy cập giáo dục nghề nghiệp từ xa, đòi hỏi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải nắm bắt nhanh chóng (như Đại học Mở, Vương quốc Anh đã thực hiện) (Berger & Benedikt Frey, 2016).

Trong số các công nghệ học tập kỹ thuật số, đáng nhắc tới phải là các khóa học trực tuyến được mở rộng rãi (MOOC), đòi hỏi cần chia nhỏ các modul học tập thành các phân đoạn ngắn MOOC, tương thích với nhu cầu cá biệt của từng người học như mạng lưới tổ chức học thuật của Italia; cổng thông tin MeMOOC của Hungary; Copernicus College, Navoice của Ba Lan... Các nền tảng MOOCs cũng có thể góp phần duy trì việc học tập suốt đời, cho phép người lao động có được các kỹ năng và năng lực phù hợp với bất kỳ giai đoạn nào trong sự nghiệp mà không cần thực hiện các chương trình chính quy chuyên sâu; giúp đào tạo lại và nâng cấp kỹ năng của lao động nghề (Berger & Benedikt Frey, 2016).

Ngày nay, nhờ sự lan truyền của IoT, nhiều hình thức truyền thông xã hội như các trang mạng xã hội (Facebook, linkedIn; Microblog, Twitter); các nền tảng chia sẻ video (Youtube); blog và wiki... cũng tham gia vào việc cung cấp kiến thức giáo dục nghề nghiệp thông qua các thiết bị di động (điện thoại thông minh và máy tính bảng), tuy nhiên, chất lượng và độ tin cậy chưa được kiểm chứng.

Hai là, hình thức mô phỏng: Gồm các công nghệ có thể mô phỏng thực tế như thực tế ảo tăng cường (AR); thực tế ảo hỗn hợp (MR) và thực tế ảo (VR), kết hợp các phương pháp học tập theo cách thức kiến tạo, cho phép nâng hiệu quả dạy – học trong các lĩnh vực như du lịch, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật hoặc thiết kế kiến trúc (Virtual Reality and Augmented Reality in Europe, 2019). Điều này giúp người học có thể hình dung các khái niệm khoa học trừu tượng bằng cách hiển thị chúng dưới dạng mô hình 3D; giáo viên có thể tùy biến các nhiệm vụ cho từng học viên cũng như thực hiện phân tích học tập thông qua việc sử dụng trí tuệ nhân tạo, hỗ trợ việc thu thập và phân tích dữ liệu liên quan tới người học trên quy mô lớn và nhanh chóng hơn bao giờ hết. Các ứng dụng AI cho phép giảng viên điều chỉnh việc dạy và học phù hợp với sự tiến bộ.

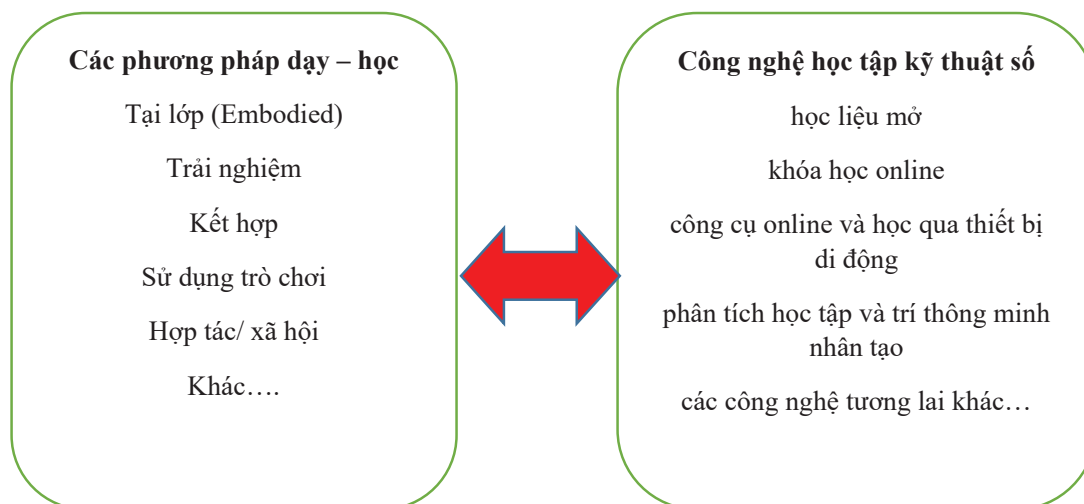
Ứng dụng AI cho phép điều chỉnh việc dạy và học phù hợp với sự tiến bộ của cá nhân người học thông qua việc phân tích số liệu học tập hàng ngày, góp phần cung cấp cơ sở dữ liệu về giáo dục và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, việc triển khai AI trong giáo dục nghề nghiệp vẫn còn ở thời kỳ sơ khai, ngay cả ở các quốc gia đang phát triển như (Đan Mạch, Na Uy, Anh và Hà Lan) ở châu Âu.

Ba là, hoàn thiện các công cụ đánh giá kỹ thuật số và sự công nhận kết quả giáo dục số: Để đảm bảo hoàn thiện quá trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đòi hỏi cần có nhiều công cụ và cách thức đánh giá toàn bộ quá trình dạy và học; bao gồm việc thiết kế công cụ, xây dựng quy trình đánh giá đến việc cung cấp cách thức và kết quả đánh giá cho các bên có liên quan. Để đảm bảo đánh giá toàn diện quá trình dạy và học trên môi trường số, đòi hỏi cần có nhiều phương pháp tiếp cận mới và sáng tạo; ví dụ như cho phép truy cập internet và kiểm tra online qua các ePortfolio (thư mục điện tử); xây dựng các hệ thống đánh giá tổng hợp thông qua hệ thống quản lý học tập điện tử như Mahara và Moodle, cho phép học sinh truy cập các bảng điểm, bản video hoặc âm thanh được ghi lại (Tổ chức đào tạo Châu Âu - ETF, 2018; Sahlberg, 2014).

Đối với các hình thức dạy và học trên thiết bị di động thông minh, việc đánh giá có thể sử dụng các ứng dụng nhúng trong công nghệ di động như TRIALOG; DELTA, Europass... dựa trên công nghệ blockchain, cung cấp không chỉ đánh giá mà còn cung cấp các xác thực kỹ thuật số về kết quả học tập, giúp chia sẻ không chỉ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, học viên, gia đình, mà còn với các bên liên quan như nhà tuyển dụng lao động...

Thứ ba, thay đổi phương pháp sư phạm và học tập sử dụng kỹ thuật số trong giáo dục nghề nghiệp: Để thực sự khai thác được các điểm mạnh và lợi thế của công nghệ dạy – học kỹ thuật số, cần xác định rõ điểm mạnh – yếu của từng công cụ cũng như mức độ phù hợp với từng modul học phần, từng đối tượng giáo dục nghề nghiệp ở các cấp độ khác nhau; cần tìm ra điểm cân bằng tối ưu giữa học tập ảo và trải nghiệm thực tế; giảm khả năng gián đoạn trong học tập trực tuyến. Việc chỉ định các phương pháp sư phạm phù hợp với môi trường số là không dễ dàng. Bản thân công nghệ thông tin và sự tinh vi của công nghệ không giúp nâng cao khả năng học tập mà đòi hỏi giáo viên phải áp dụng các phương pháp sư phạm phù hợp. Mỗi quan hệ giữa phương pháp sư phạm và sử dụng kỹ thuật, công nghệ dạy – học được áp dụng không phải là mối quan hệ đơn phương đơn giản. Vì vậy, giáo viên đòi hỏi phải lựa chọn phương pháp sư phạm và công nghệ phù hợp với bản chất, trình độ của người học và kiến thức giảng dạy (Hình 2).

Hình 2: Mối quan hệ giữa kỹ thuật số hóa và đổi mới phương pháp sư phạm trong giáo dục nghề nghiệp



Nguồn: EC (2020).

3. Những vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp và các khuyến nghị chính sách

3.1. Những vấn đề Việt Nam đang gặp phải trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

Sự bùng nổ của các nền tảng công nghệ như IoT, Big Data, AI, SMAC cho phép phát triển nhanh chóng hạ tầng giáo dục số; tăng khả năng cung cấp các modul và khóa học đồng thời tăng khả năng truy cập giáo dục nghề nghiệp từ nhiều đối tượng khác nhau. Giáo dục số trong giáo dục nghề nghiệp đã giúp giảm việc truyền thụ kiến thức theo hình thức thuyết giảng sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học. Tuy nhiên, để chuyển đổi số thành công cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam vẫn còn rất nhiều thách thức, bởi vì:

Một là, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam được cấu thành bởi nhiều đơn vị, với nguồn lực, trình độ và khả năng chuyển đổi số trong dạy – học, kiểm tra, đánh giá khác nhau, do vậy chiến lược chuyển đổi số trên toàn hệ thống trở nên khó khăn. Mặc dù, chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là tất yếu, nhưng để triển khai, cần có sự chuẩn bị, đầu tư phù hợp, đồng bộ, mang tính hệ thống.

Hai là, cơ chế, hành lang pháp lý về chuyển đổi số đã được xây dựng, nhưng việc triển khai trên thực tế vẫn đặt ra nhiều vấn đề đáng suy ngẫm về sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả, chất lượng dạy – học online và an toàn thông tin mạng.

Ba là, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin – viễn thông của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhìn chung còn yếu và chưa có điều kiện trang bị đồng bộ, nguồn vốn đầu tư còn rất hạn chế, các giải pháp chuyển đổi số chưa khả thi, chưa phù hợp với trình độ công nghệ quốc gia và quốc tế. Hiện tại việc chuyển đổi số trong

giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục nghề nghiệp nói riêng ở Việt Nam mới được thực hiện chủ yếu trong hoạt động quản lý giáo dục (số hóa và định danh dữ liệu của khoảng 53.000 trường học; sử dụng các phần mềm quản lý trường học; ứng dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử và phần mềm quản trị nhà trường... Trong lĩnh vực dạy – học chỉ mới dừng lại ở việc hình thành Hệ tri thức Việt số hóa cho toàn ngành, lồng ghép các nội dung giáo dục STEM vào các cấp học. Việc triển khai chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp dường như chưa có nhiều bước ngoặt đáng kể.

Để đạt được mục tiêu đến năm 2030, 100% dịch vụ công liên quan tới giáo dục nghề nghiệp được triển khai trực tuyến mức độ 4; 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyển đổi số hoàn toàn; 100% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai nền tảng dạy nghề trực tuyến, đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa không chỉ của Nhà nước, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà còn của toàn xã hội (Hồ Thị Ngọc Thủy, 2021).

3.2. Những khuyến nghị nhằm đẩy nhanh chuyển đổi số bền vững trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam

Chuyển đổi số là một quá trình, việc tạo ra sự thay đổi của cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp cũng như duy trì và phát triển các kết quả chuyển đổi có vai trò quan trọng như nhau. Để thực hiện được 2 mục tiêu đó, Việt Nam có thể áp dụng kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, gồm:

Một là, cần xây dựng khung thể chế hoàn chỉnh về chuyển đổi số cho toàn bộ hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp (Hình 1), trong đó chú trọng ở 4 khía cạnh: (1) Thay đổi cách thức tiếp cận đối với giáo dục nghề nghiệp trong thời đại số, tiến hành phân tầng đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp để có những chính sách đầu tư phù hợp; (2) Tạo môi trường số phù hợp với hoạt động dạy – học nghề tại từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo đội ngũ lao động nghề có đủ các kỹ năng số chung đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; (3) Thay đổi phương thức quản trị, tài chính và lãnh đạo linh hoạt theo sự chuyển đổi chung của môi trường giáo dục số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; (4) Tăng cường sự hợp tác quốc tế và xã hội hoá trong giáo dục nghề nghiệp và tăng cường mức độ tương tác với các đối tượng có liên quan trong suốt quá trình đào tạo, đánh giá người học.

Hai là, cần chú trọng xây dựng lộ trình, kế hoạch chuyển đổi số ở từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, từng vùng, từng khu vực và toàn quốc gia, phù hợp với định hướng phân tầng hệ thống giáo dục nghề nghiệp, chú trọng tới sự hợp tác liên ngành trong chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp, tăng cường tối đa huy động các nguồn lực ngoài ngân sách cho chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp, nhất là trong trang bị cơ sở hạ tầng số cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cho cả hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Ba là, cần thay đổi nhận thức và cách thức tiếp cận mới (mang tính hệ thống, bền vững) đối với chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp. Việc thay đổi này không chỉ tác động đối với các đối tượng trực tiếp là người dạy, người học mà còn cả ở đội ngũ quản lý, lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và các bên có liên quan (doanh nghiệp, phụ huynh, các đối tác...); chú trọng tới việc xây dựng văn hóa số trong giáo dục nghề nghiệp, thúc đẩy tinh thần học tập suốt đời, tinh thần tự giác, sẵn sàng trải nghiệm; tích cực tương tác với hệ thống số trong giáo dục nghề nghiệp; liên chính, công bằng trong đánh giá kết quả số của học viên.

Bốn là, cần chọn lựa kỹ các công cụ kỹ thuật số, đảm bảo sự tương thích giữa các công cụ số được sử dụng với thực trạng công nghệ số tại từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, với trình độ của giáo viên, học viên cũng như khả năng đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần xác định rõ các năng lực số chung cho lao động nghề trong từng giai đoạn. Từ đó, xây dựng các bộ công cụ kỹ thuật số chung được sử dụng trong quá trình đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với sự phân tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, vừa đảm bảo đào tạo đội ngũ lao động nghề có những kỹ năng chung cơ bản mà thị trường yêu cầu; đồng thời, cũng tạo điều kiện phát triển các lao động nghề có trình độ cao, kỹ năng số chuyên sâu, tạo đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc gia.

4. Kết luận

Chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp không chỉ đơn giản là chuyển từ phương thức dạy học truyền

thống sang dạy học trực tuyến; không chỉ là các hoạt động mang tính thời điểm mà là một quá trình thay đổi trong phương thức thực hiện giáo dục nghề nghiệp, chuyển đổi cả hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp bắt đầu từ nhận thức, đầu tư, quản trị giáo dục nghề nghiệp cho tới thay đổi phương pháp, cách thức, kỹ thuật thực hiện giảng dạy – học tập; thay đổi trải nghiệm giáo dục... (Đỗ Thị Ngọc Quyên, 2021).

Chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hiện nay gặp nhiều khó khăn, nhưng là một quá trình không thể đảo ngược, vì vậy, đòi hỏi việc đề xuất chính sách, triển khai thực hiện chính sách chuyển đổi số cần được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng, căn cứ trên kinh nghiệm lý thuyết và thực tiễn của các quốc gia trên thế giới, áp dụng phù hợp với điều kiện trong nước và của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Mỗi kiến nghị đều cần được tiếp tục nghiên cứu cụ thể, xây dựng kế hoạch chi tiết, phân công thực hiện hợp lý; thực hiện thí điểm trước khi triển khai đại trà cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cả nước.

Tài liệu tham khảo

- Aggarwal, A. (2020), *European Alliance for Apprenticeships Live Discussion on Challenges and opportunities in the VET Sector posed by the COVID-19 pandemic*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://ec.europa.eu/social/main.jsp?langId=en&catId=1147&eventsId=1663&furtherEvents=yes>>.
- Bayne, S. & J. Ross. (2014), *The Pedagogy of Massive Online Open Courses, the UK View*, New York: Higher Education Academy.
- Berger, T. & Benedikt Frey, C. (2016), *Digitalisation, Jobs, And Convergence In Europe: Strategies For Closing The Skills Gap*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <http://eskills-scale.eu/fleadmin/eskills_scale/all_final_deliverables/scale_digitalisation_report.pdf>.
- Đỗ Thị Ngọc Quyên (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục: Những thách thức và nguy cơ*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://tiasang.com.vn/-giao-duc/Chuyen-doi-so-trong-giao-duc-Nhung-thach-thuc-va-nguy-co-26836>>.
- Echazarra, A., Salinas, D., Méndez, I., Denis, V. & Rech, G. (2016), ‘How teachers teach and students learn: Successful strategies for school’, *OECD Education Working Paper No. 130*, OECD Publishing, Paris.
- European Commission (2018), *Council recommendation for key competences in lifelong learning*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <https://ec.europa.eu/education/education-in-the-eu/council-recommendation-on-key-competences-for-lifelong-learning_en>.
- European Commission (2019), *2nd Survey of Schools: ICT in Education, DG Communications Networks, Content & Technology*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://ec.europa.eu/digital-single-market/en/news/2nd-survey-schools-ict-education>>
- European commission (2020), *Innovation and digitalization, A report of the ET 2020 Working Group on Vocational Education and Training (VET)*, Luxembourg: Publications Ofce of the European Union.
- European Training Foundation (2018) *Digital skills and competence, and digital and online learning*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <https://www.etf.europa.eu/sites/default/files/2018-10/DSC%20and%20DOL_0.pdf>.
- Flavin, M. (2013), ‘Disruptive conduct: The impact of disruptive technologies on social relations in higher education’, *Innovations in Education*, 53(1), doi:10.1080/14703297.2013.866330.
- Hazelkorn, E. (2018), *VET and Smart specialisation: a policy brief*, Joint Research Centre.
- Hogarth, T. & Papantoniou, A. (2017), *New forms of self-employment: the Hollywood model and the gig economy*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://skillspanorama.cedefop.europa.eu/en/blog/new-forms-self-employment-hollywood-model-and-gig-economy> Cedefop blog>.
- Hồ Thị Ngọc Thủy (2021), *Bàn về vấn đề chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/ban-ve-van-de-chuyen-doi-so-C2%A0trong-hoat-dong-giao-duc-nghe-nghiep-332212.html>>.
- ILO (2019), *Skills for a Greener Future*, Geneva.

-
- MMB Institute (2019), *Digital Learning forms (Digitale Learningformen)*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <https://www.mmb-institut.de/wp-content/uploads/mmb_Uebersicht_Digitale-Lernformen_2019.jpg>.
- OECD (2018), *Teachers as Designers of learning environments*, Paris.
- Paniagua, A. & Istace, D. (2018), *Teachers as Designers of Learning Environments: The Importance of Innovative Pedagogies*, OECD Publishing, Paris.
- Sahlberg, P. (2014), *Finnish lessons 2.0: what can the world learn from educational change in Finland*, New York: Teachers college press.
- Smyrniou, Z., Sotiriou, M., Georgakopoulou, E. & Papadopoulou, O. (2016), *Connecting Embodied Learning in educational practice to the realisation of science*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <https://www.researchgate.net/publication/301645918_Connecting_Embodied_Learning_in_educational_practice_to_the_realisation_of_science_educational_scenarios_through_performing_arts>.
- Virtual Reality and Augmented Reality in Europe (2019), *Netherlands Enterprise Agency*, Ministry of Foreign Affairs.
- Weise, R. (2014), *Got skills? Why online competence-based education is the disruptive innovation for higher education*, in *Educause*, truy cập lần cuối ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ <<https://er.educause.edu/~-/media/files/article-downloads/erm1462.pdf>>.

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ CẤU TRÚC VỐN ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nguyễn Văn Chiến

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED - 406

Ngày nhận bài: 17/09/2021

Ngày nhận bài sửa: 12/01/2022

Ngày duyệt đăng: 10/02/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của phát triển công nghệ, cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Dữ liệu bảng được thu thập từ 26 doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin điền hình trên sàn giao dịch chứng khoán giai đoạn 2010 đến 2020, bằng phân tích cả trong ngắn hạn và dài hạn, sử dụng phương pháp phân tích mô men tổng quát hệ thống (Sys GMM) và bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng phát triển công nghệ không có tác động lên doanh nghiệp trong ngắn hạn, nhưng có tác động rất tích cực lên doanh nghiệp trong dài hạn. Ngoài ra, cấu trúc vốn thiên về sử dụng nợ vay dài hạn có tác động tiêu cực tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, hàm ý rằng các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin cần quản trị tốt các nguồn vốn vay dài hạn thì mới đảm bảo mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Từ khóa: Công nghệ, Cấu trúc vốn, Nợ vay, Hiệu quả.

Mã JEL: C23, G32, G34.

Impact of technology development and capital structure on firm performance: Evidence from information technology firms

Abstract

The study aims to assess the impact of technology development and capital structure on firm performance. Using a panel data from 26 listed information technology firms in the period 2010 to 2020, and analyzing both short- and long-term relationship, the results confirm that technology development has no impact on firm performance in the short term but has a positive impact on it in the long term. In addition, capital structure in aspect of using long-term debt has a negative impact on performance, implying that information technology firms need a good management of long-term loans for having a better performance.

Keywords: Technology, Capital structure; Debt, Performance.

JEL Codes: C23, G32, G34.

1. Giới thiệu

Bắt đầu từ năm 2011, thế giới chính thức bước vào cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4, đã mang lại nhiều lợi ích cho lớn cho nhiều quốc gia, cả những quốc gia phát triển và đang phát triển (Diaz-Chao & cộng sự, 2021). Trong lợi ích chung của cuộc cách mạng công nghệ tại mỗi quốc gia, đối tượng thừa hưởng thành quả lớn nhất của cuộc cách mạng là những cá nhân, gia đình và xa hơn là những doanh nghiệp. Con người có khả năng tiếp cận các tri thức của nhân loại dễ dàng hơn, họ dễ dàng trao đổi, liên lạc với những cá thể khác ở bất cứ đâu trên thế giới. Đối với doanh nghiệp, cách mạng công nghệ 4.0 làm nền tảng cho các doanh nghiệp sử dụng công nghệ điện, điện tử tiến tới tự động hóa, hơn thế nữa là sự tích hợp công nghệ, vạn vật hấp dẫn, blockchain, trí tuệ nhân tạo, dẫn tới quá trình sản xuất, quản trị và quản lý có sự phát triển cả chiều

rộng và chiều sâu (Nguyễn Quang Liêm, 2020).

Tuy nhiên, trái ngược với thuận lợi của cách mạng công nghệ 4.0, hiện nay cách mạng này cũng mang lại nhiều rủi ro và thách thức cho hoạt động của con người và trong doanh nghiệp, làm thay đổi thị trường lao động và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Trong đó, tự động hóa đang dần thay thế cho sản xuất thủ công, gián đơn có năng suất thấp, đồng thời nhiều lao động sẽ mất việc làm và nhiều ngành nghề sẽ biến mất (Nguyễn Quang Liêm, 2020). Trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp bắt buộc áp dụng những công nghệ tiên tiến trong quản trị tài chính như sử dụng hóa đơn điện tử, không sử dụng tiền mặt, sử dụng các công cụ mạng xã hội như Youtube, Facebook, Twitter trong các giao dịch, marketing hoặc phát triển thị trường và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Ngành công nghệ thông tin là ngành có nhiều đóng góp to lớn trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin có nhiều hoạt động liên quan tới internet, công cụ phần mềm, tham gia vào chuyển đổi số trong doanh nghiệp và nền kinh tế. Theo đánh giá của Vietnamworks, thị trường nhân lực ngành công nghệ thông tin tăng gấp 4 lần trong giai đoạn 2010 – 2020, xu hướng phát triển công nghệ thông tin thời gian qua tập trung nhiều vào mảng phát triển ứng dụng trên điện thoại, lập trình những hệ thống và phần cứng (giai đoạn 2011 – 2012), dần chuyển sang khai thác dữ liệu lớn và các ngôn ngữ lập trình hiện đại (2013 – 2014) và tiếp tục phát triển cho tới ngày nay, tập trung vào các ngành công nghệ tài chính (Fintech), công nghệ cao (internet vạn vật, blockchain, trí tuệ nhân tạo) và khoa học dữ liệu, điện toán đám mây và thương mại điện tử.

Hiện nay trên thế giới đã có một số nghiên cứu tác động phát triển công nghệ lên hiệu quả của doanh nghiệp, như nghiên cứu của Diaz–Chao & cộng sự (2021), Hao & Song (2016), Ma & cộng sự (2020), Martinez–Caro & cộng sự (2020). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trong nước, làm cho các doanh nghiệp và đặc biệt các nhà phân tích chính sách, nhà chính trị và chính phủ chưa có cái nhìn tổng thể về tác động này.

Ngoài ra, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng lựa chọn cấu trúc vốn có tác động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, theo đánh giá của Ullah & cộng sự (2020) cho rằng cấu trúc vốn thiên về nợ có tác động tiêu cực lên hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp Pakistan. Hoặc nghiên cứu tại quốc gia gần gũi với Việt Nam được Ramli & cộng sự (2018) thực hiện tại Indonesia và Malaysia đều cho rằng có tác động tích cực của cấu trúc vốn lên hiệu quả của doanh nghiệp tại Malaysia nhưng không có bất cứ mối quan hệ gì lên hiệu quả kinh doanh tại Indonesia. Điều đó khẳng định rằng, tùy từng trường hợp cụ thể có khả năng tồn tại tác động tích cực, tác động tiêu cực hoặc không có tác động gì giữa cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh.

Dựa trên những thảo luận nêu trên, trong nghiên cứu này, với mục tiêu đánh giá tác động phát triển công nghệ, nhằm kiểm định lại tác động cách mạng công nghệ 4.0 lên doanh nghiệp tại Việt Nam, tiêu biểu là doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin là đối tượng nhận được nhiều lợi ích trực tiếp. Đặc biệt trong nghiên cứu này, đánh giá tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin là cơ sở quan trọng giúp hiểu hơn hoạt động của ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam. Nghiên cứu sẽ thực hiện trong cả ngắn hạn và dài hạn, nhằm có cái nhìn tổng quan, đánh giá đầy đủ tác động phát triển công nghệ và lựa chọn cấu trúc vốn trong doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu này được chia thành 5 phần chính. Ngoài phần giới thiệu ở phần 1, trong phần 2 và phần 3, nghiên cứu sẽ thảo luận các nghiên cứu trước, thu thập và xử lý số liệu, xây dựng phương trình hồi quy. Trong phần 4, nghiên cứu sẽ thảo luận về kết quả nghiên cứu và phần cuối là kết luận chung của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các cuộc cách mạng trong cả quá khứ lẫn hiện đại luôn mang đến nhiều cơ hội và thách thức, làm thay đổi hành vi của con người và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phản ứng chính sách của chính phủ. Trước sự thay đổi to lớn đó, những tác động của cuộc cách mạng công nghệ luôn giành được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nghiên cứu của Usai & cộng sự (2021) trong nghiên cứu tại các quốc gia trong cộng đồng chung châu Âu (EU), đây là nơi là và cái nôi của nhiều thay đổi trong cách mạng công nghệ trong quá khứ lẫn hiện đại, tác giả cho rằng các doanh nghiệp sử dụng nhiều hoạt động công nghệ, doanh nghiệp có khả năng trở thành nhà sáng tạo có tiềm năng. Thực hiện phân tích chuyên sâu, Usai & cộng sự (2021) cho rằng sử dụng công nghệ

số có tác động rất thấp lên hoạt động đổi mới của doanh nghiệp, nhưng nếu doanh nghiệp đầu tư nhiều cho nghiên cứu và phát triển thì đó là động lực quan trọng để doanh nghiệp thực hiện đổi mới.

Trong một nghiên cứu khác thực hiện tại Tây Ban Nha nhằm đánh giá tác động cách mạng công nghệ 4.0, Diaz – Chao & cộng sự (2021) cho rằng cách mạng công nghệ được ví như hệ sinh thái đổi mới mang lại nhiều tác động lên hoạt động kinh tế. Sử dụng dữ liệu bảng gồm 1028 công ty Tây Ban Nha trong thời gian 2009 – 2016, nghiên cứu khẳng định rằng, quá trình sử dụng robot và ứng dụng công nghệ sản xuất linh hoạt có thể tạo ra tác động lên doanh số, xuất khẩu và năng suất lao động trong doanh nghiệp. Ngoài ra, mô hình kinh doanh phù hợp có thể tạo hiệu ứng thúc đẩy lợi nhuận của doanh nghiệp thông qua các hoạt động tổ hợp của cách mạng công nghệ, chỉ tiêu cho hoạt động nghiên cứu phát triển, sự linh hoạt trong sản xuất và hiệu quả quản lý vốn nhân lực. Hơn nữa, hoạt động đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp mặc dù mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp về lợi nhuận, nhưng lợi ích này sẽ mở rộng hơn nữa nếu quá trình đổi mới hoạt động công nghệ gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, có tác động rất tích cực lên hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp như trong nghiên cứu tại Trung Quốc (Ma & cộng sự, 2021).

Trong nghiên cứu của Martinez–Caro & cộng sự (2020) nhằm đánh giá tác động của công nghệ số lên hiệu quả của doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, doanh nghiệp là những thành phần quan trọng trong nền kinh tế có khả năng nhận được lợi ích tích cực để cải thiện hoạt động kinh doanh. Martinez–Caro & cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng quá trình số hóa trong kinh doanh có thể thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động có giá trị, tuy nhiên các công ty chỉ tận dụng được lợi thế này khi họ có sự kết hợp chuyển đổi số trong kinh doanh và văn hóa tổ chức kỹ thuật số, do vậy các doanh nghiệp sẽ thúc đẩy được hiệu quả hoạt động. Hơn nữa, năng lực công nghệ là nhân tố quan trọng thúc đẩy chiến lược định hướng công nghệ trong doanh nghiệp, nhằm tạo ra hiệu quả cao hơn cho doanh nghiệp (Hao & Song, 2016). Điều đó có thể giải thích rằng, một doanh nghiệp có định hướng hoạt động công nghệ sẽ không thể thành công nếu doanh nghiệp không có đủ năng lực về công nghệ, nhờ có năng lực về công nghệ mà những định hướng về công nghệ của doanh nghiệp trở thành nhân tố quan trọng gia tăng lợi ích và hiệu quả của doanh nghiệp. Trong một số trường hợp khác, trong bối cảnh cách mạng công nghệ, doanh nghiệp có khả năng công nghệ và khả năng học hỏi công nghệ của doanh nghiệp có khả năng cải thiện hiệu quả kinh doanh (Salisu & Abu Bakar, 2020).

Trong bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp, ngoài tác động của công nghệ, thì quá trình quản trị từ bên trong doanh nghiệp cũng là nhân tố quan trọng quyết định đến hiệu quả và lợi nhuận. Trong đó có thể kể đến lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý, có thể có mang lại cho doanh nghiệp lợi nhuận tối ưu. Trong nghiên cứu của Ullah & cộng sự (2020) thực hiện tại 90 doanh nghiệp ngành dệt may tại Pakistan trong giai đoạn 2008 đến 2017 và cho rằng cấu trúc vốn thiên về nợ và quy mô của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đối với hiệu quả doanh nghiệp, khẳng định rằng một doanh nghiệp sử dụng cấu trúc vốn thiên về nợ và một doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh. Đồng thời, Ullah & cộng sự (2020) cũng cho rằng qua lý thuyết đại diện, nhân tố tổng nợ trên tổng tài sản không có tác động lên lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp tại Pakistan cần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp thông qua tạo áp lực lên nhà quản lý, tăng sở hữu cổ phiếu cho nhà quản lý, đồng thời giảm tỷ lệ vay nợ quá mức có thể dẫn tới kiệt quệ tài chính để cải thiện chất lượng hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Tuy nhiên, đối với từng quốc gia khác nhau, tác động của cấu trúc vốn lên hiệu quả doanh nghiệp cũng khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng nước và tình hình hoạt động của doanh nghiệp tại nước đó. Trong nghiên cứu của Ramli & cộng sự (2018) tại Indonesia và Malaysia, kết quả có tác động tích cực của cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp Malaysia, nhưng không có tác động gì tại Indonesia. Điều đó giải thích vì sao các doanh nghiệp Malaysia thường tìm kiếm các nguồn tài trợ bên ngoài hơn là tìm kiếm các nguồn tài trợ từ cổ đông trong cấu trúc vốn. Ramli & cộng sự (2018) cũng cho rằng cấu trúc tài sản, cơ hội tăng trưởng, lợi ích tầm chắn thuế và lãi suất có tác động tương tác với cấu trúc vốn và ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp, điều đó cho thấy các nhân tố trong doanh nghiệp có nhiều mối liên quan với nhau tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động. Đặc biệt trong các doanh nghiệp lớn, thường có xu thế sử dụng sử dụng đòn bẩy cao hơn doanh nghiệp nhỏ, sử dụng các nguồn tài trợ nợ có kỳ hạn dài hơn, nhưng điều đó làm gia tăng đòn bẩy và khả năng vỡ nợ do những trục trặc có thể phát sinh trong tương lai (Jungherr & Schott, 2021).

Các nghiên cứu trong nước hiện chưa có nghiên cứu tương tự nhằm đánh giá tác động của phát triển công

nghe lên hiệu quả kinh doanh, nhưng lại có nhiều nghiên cứu đánh giá mối quan hệ cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh, tiêu biểu như nghiên cứu của Đỗ Phương Thảo & Đàm Thị Thanh Huyền (2019). Theo tác giả, cấu trúc vốn thiên về nợ vay có tác động ngược chiều lên hiệu quả kinh doanh của 31 doanh nghiệp ngành dầu khí trong thời gian 2012 – 2018, do vậy tác giả cho rằng doanh nghiệp cần gia tăng vốn chủ sở hữu, giảm các khoản nợ phải trả và đổi mới hoạt động để cải thiện hiệu quả hoạt động. Trong nghiên cứu khác trong ngành năng lượng, Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020) cũng tìm ra bằng chứng về tác động tiêu cực của cấu trúc vốn thiên về nợ vay và hiệu quả kinh doanh. Đồng thời tác giả cũng khẳng định, doanh nghiệp theo đuổi chính sách sử dụng nợ vay ngắn hạn hoặc dài hạn thì tác động tiêu cực này vẫn tiếp diễn, điều đó khẳng định các doanh nghiệp ngành năng lượng không thể tối ưu hóa hoạt động kinh doanh nếu quá thiên về tìm kiếm các nguồn tài trợ từ bên ngoài.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nguồn số liệu để thực hiện nghiên cứu này bao gồm 26 doanh nghiệp công nghệ thông tin điển hình được thu thập trên sàn giao dịch chứng khoán chính thức tại Việt Nam, số liệu cụ thể được thu thập trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM trong thời gian từ 2010 đến 2020. Như thể cỡ mẫu sử dụng trong nghiên cứu khoảng 286 quan sát. Trong đó, 26 doanh nghiệp công nghệ thông tin là doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, hoạt động lâu năm và là doanh nghiệp chủ chốt trên sàn giao dịch chứng khoán, nên đủ đại diện cho ngành công nghệ thông tin hoạt động trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Các số liệu được thu thập tại các doanh nghiệp được thu thập số liệu có sẵn bao gồm: tổng tài sản, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, giá trị sổ sách, lợi nhuận trước thuế và sau thuế của doanh nghiệp, và một số dữ liệu khác liên quan.

Đối với biến phát triển công nghệ, trong nghiên cứu này đo lường bằng mức độ sử dụng Youtube, Facebook và Twitter hàng ngày, và được lấy từ website ourworldindata.org. Đối với biến cấu trúc vốn, được đo lường bằng một trong các đại lượng như: tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, nợ dài hạn trên tổng tài sản, tổng nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Đối với phân tích theo dữ liệu bảng, mô hình có thể được phân tích dựa trên phương pháp bình phương tối thiểu gộp (Pooled OLS), phương pháp tác động cố định (FEM) và phương pháp tác động ngẫu nhiên. Tuy nhiên phân tích theo phương pháp nên trên mô hình để có các khuyết tật như phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, dẫn đến không lựa chọn được mô hình tối ưu nhất. Do vậy trong nghiên cứu này, sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu khả thi (Feasible Generalized Least Square - FGLS) đảm bảo kết quả mô hình là tối ưu nhất, vừa thỏa mãn mô hình không còn các khuyết tật. Ngoài ra phương pháp phân tích theo FGLS còn là phương pháp phù hợp để đánh giá các mối quan hệ của các biến trong ngắn hạn.

Ngoài ra, đối với trường hợp dữ liệu bảng với $T < N$, khi đó bảng mang nhiều tính chất của bảng chéo hơn là chuỗi thời gian, vì vậy ước lượng theo phương pháp momen tổng quát hệ thống (System generalized method of moments – Sys GMM) là phù hợp hơn. Đồng thời, sự phát triển công nghệ thường mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế nói chung và doanh nghiệp nói riêng trong dài hạn, vì vậy phân tích Sys GMM còn là cách để đánh giá tác động này trong dài hạn. Hơn nữa, để đánh giá tính vững của mô hình kết quả, ước lượng sử dụng hai biến đại diện cho hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là ROA (tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản) và ROE (tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu), thông qua kiểm tra tính vững sẽ làm tăng thêm chất lượng của mô hình nghiên cứu.

Dựa trên những nghiên cứu trước, trong nghiên cứu này tác giả sử dụng đánh giá tác động của phát triển công nghệ và cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp thông qua hồi quy đa biến, đã được nghiên cứu và phát triển bởi Diaz-Chao & cộng sự (2021), Hao & Song (2016), Ma & cộng sự (2020), Martinez-Caro & cộng sự (2020), Ramli & cộng sự (2018), Ullah & cộng sự (2020) phương trình hồi quy được đề xuất như sau:

Phân tích trong ngắn hạn, mô hình nghiên cứu ước lượng thông qua mô hình 1 và mô hình 2.

Mô hình 1:

$$ROE_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 TECH_{it} + \beta_2 Bvit + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 SDR_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 TDR_{it} + \beta_7 INTAN_{it} + \beta_8 TAN_{it} +$$

$$\mu_i + \mu'_{it}$$

Mô hình 2:

$$ROA_{it} = \beta_{0i} + \beta_1 TECH_{it} + \beta_2 BV_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 SDR_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 TDR_{it} + \beta_7 INTAN_{it} + \beta_8 TAN_{it} + \mu_i + \mu'_{it}$$

Phân tích trong dài hạn, mô hình nghiên cứu ước lượng thông qua mô hình 3 và mô hình 4.

Mô hình 3:

$$ROE_{it} = \beta_{0i} + y_i ROE(it-1) + \beta_1 TECH_{it} + \beta_2 BV_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 SDR_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 TDR_{it} + \beta_7 INTAN_{it} + \beta_8 TAN_{it} + \mu_i + \mu'_{it}$$

Mô hình 4:

$$ROA_{it} = \beta_{0i} + y_i ROA(it-1) + \beta_1 TECH_{it} + \beta_2 BV_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 SDR_{it} + \beta_5 LDR_{it} + \beta_6 TDR_{it} + \beta_7 INTAN_{it} + \beta_8 TAN_{it} + \mu_i + \mu'_{it}$$

Trong đó :

ROE_{it}, là biến đo lường tỷ suất sinh lời trên vốn cổ phần của doanh nghiệp i tại năm t, được đo bằng lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu;

ROA_{it}, là biến đo lường tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t, được đo bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản;

TECH_{it}, là đo lường sự phát triển cách mạng khoa học công nghệ hiện nay, đo lường bằng mức độ sử dụng Youtube, Facebook và Twitte hàng ngày;

BV_{it}, biến đại diện cho giá trị sổ sách của doanh nghiệp i tại năm t;

SIZE_{it}, biến đại diện cho quy mô của doanh nghiệp i tại năm t;

SDR_{it}, LDR_{it}, TDR_{it}, biến đo lường bằng tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, nợ dài hạn trên tổng tài sản, tổng nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t;

INTAN_{it}, TAN_{it}, đại lượng đại diện cho tài sản cố định vô hình trên tổng tài sản, tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản của doanh nghiệp i tại năm t;

β_i là tung độ góc của doanh nghiệp thứ i;

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8$, là hệ số ước lượng đối với các biến lần lượt là: công nghệ, giá trị sổ sách, quy mô doanh nghiệp, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, nợ dài hạn trên tổng tài sản, tổng nợ trên tổng tài sản, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình;

μ'_{it} là nhiễu trắng.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

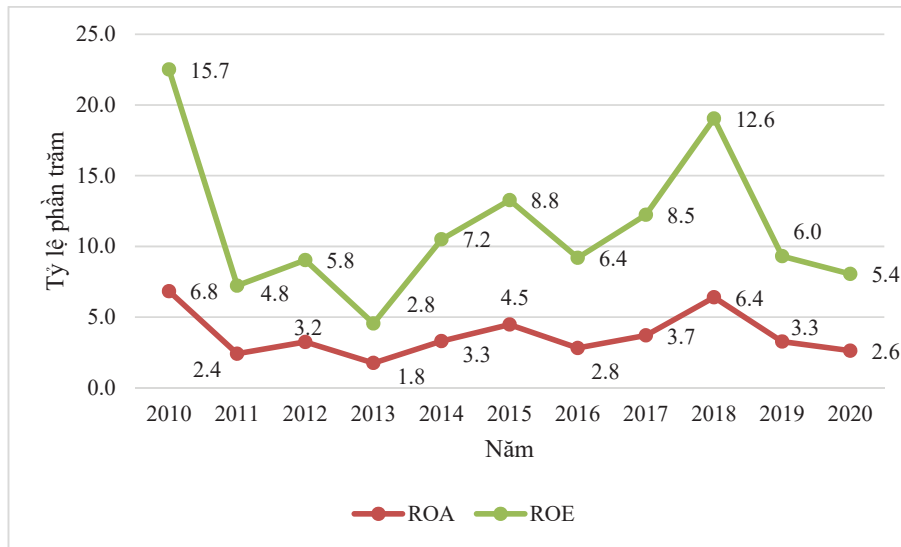
4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch	Độ nhọn
ROA	3.669	7.653	0.456	-22.624	81.224	3.435	40.437
ROE	7.542	13.839	0.825	-47.994	131.637	2.171	26.568
TECH	0.001	1.621	0.096	-2.820	2.531	-0.213	1.970
BV	82.511	727.96	43.426	0.72	12124	16.203	268.391
SIZE	5.442	0.715	0.043	4.154	7.620	0.635	3.447
SDR	0.409	0.218	0.013	0.002	0.845	-0.132	2.034
LDR	0.045	0.094	0.006	0	0.537	2.685	10.005
TDR	0.455	0.228	0.014	0.002	0.860	-0.365	2.086
INTAN	0.008	0.019	0.001	0	0.137	3.377	17.842
TAN	0.928	0.231	0.014	0	1	-3.485	13.511

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata.

Hình 1: Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình ước lượng. Các giá trị được phân tích bao gồm Giá trị trung bình, Độ lệch chuẩn, Giá trị lớn nhất, Giá trị nhỏ nhất, Độ lệch, Độ nhọn. Qua phân tích, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được thể hiện bằng một trong hai chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) hoặc tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), với giá trị trung bình lần lượt là 3.669% và 7.542%. Trong mẫu nghiên cứu tồn tại một số công ty có hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, thể hiện ở giá trị ROA hoặc ROE âm nhỏ nhất lần lượt là 22.624% và 47.994%. Ngược lại cũng có một số công ty có lợi nhuận cao, ROA và ROE dương lớn nhất lần lượt là 81.224% và 131.637%. Ngoài ra phân tích độ lệch và độ nhọn cũng cho thấy phân phối xác suất của ROA và ROE đều chưa thật sự theo phân phối chuẩn, hiện phân phối theo lệch phải và hình dạng chuông nhọn. Phân tích biến động ROA và ROE trong giai đoạn 2010 – 2020, Hình 1 thấy rằng doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin có hiệu quả biến động theo 3 giai đoạn, giảm mạnh trong giai đoạn 2010 đến 2011, sau đó tăng dần giai đoạn 2011 đến 2018 và giảm dần từ 2018 cho đến nay, điều đó phản ánh các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh biến động và chịu ảnh hưởng lớn bởi chính sách điều hành kinh tế của Chính phủ.

Trong nghiên cứu, nhân tố khoa học công nghệ (TECH) cũng có sự biến động, điều đó phản ánh trình độ khoa học công nghệ hiện đang thay đổi nhanh chóng và cải thiện hàng năm. Mẫu nghiên cứu cũng phản ánh các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin hiện đang ưa chuộng nguồn vốn vay ngắn hạn, ít sử dụng vốn vay dài hạn trong cơ cấu vốn, giá trị trung bình của nợ ngắn hạn trên tổng tài sản và nợ dài hạn trên tổng tài sản lần lượt là 40.9% và 4.50%. Ngoài ra, tài sản của các doanh nghiệp cũng hình thành chủ yếu từ tài sản cố định hữu hình (92.8%), trong khi tài sản cố định vô hình chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0.8%).

4.2. Phân tích tương quan

Phân tích tương quan nhằm đánh giá mức độ phụ thuộc giữa các biến sử dụng trong mô hình, đặc biệt là các biến độc lập và tránh hiện tượng đa cộng tuyến có thể xảy ra. Hiện tượng đa cộng tuyến thường xảy ra khi hệ số tương quan giữa các biến lớn hơn 0.85.

Theo kết quả ở Bảng 2, ngoài trường hợp cặp biến tổng nợ trên tổng tài sản (TDR) và nợ ngắn hạn trên tổng tài sản (SDR) có hệ số tương quan 0.9 và lớn hơn 0.85, tất cả các cặp biến độc lập khác đều có hệ số tương quan nhỏ hơn 0.85. Tuy nhiên trong thực tế, khi ước lượng cặp biến TDR và SDR thường không xuất hiện cùng nhau vì đây là biến thể hiện cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Do vậy, qua phân tích ma trận tương quan không có nhiều khả năng xảy ra đa cộng tuyến trong mô hình ước lượng.

Một phương pháp nữa để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp phóng đại phương sai thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF để thực hiện kiểm tra đa cộng tuyến trong mô hình. Dựa trên cơ sở lý thuyết, khi hệ số VIF có giá trị nhỏ hơn 10 thì mô hình không có khả năng xảy ra

Bảng 2: Ma trận tương quan

Biến	ROA	ROE	TECH	BV	SIZE	SDR	LDR	TDR	INTAN	TAN
ROA	1									
ROE	0.928*	1								
TECH	-0.062*	-0.015	1							
BV	-0.074	-0.071	0.079	1						
SIZE	0.088	0.179	0.090	-0.045	1					
SDR	-0.025	0.101	0.031	-0.146	0.167	1				
LDR	-0.124	-0.100	-0.028	-0.034	0.353	-0.108	1			
TDR	-0.076	0.055	0.018	-0.154	0.307	0.900	0.314	1		
INTAN	0.054	0.097	-0.027	-0.033	0.180	0.007	-0.040	-0.010	1	
TAN	-0.059	-0.031	0.114	0.029	0.040	0.023	-0.098	-0.019	-0.245	1

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata

hiện tượng đa cộng tuyến. Theo kết quả ở Bảng 3 cho thấy, các biến đều có hệ số VIF dao động từ 1.03 đến 1.30, điều đó khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình ước lượng.

Bảng 3: Hệ số phóng đại phương sai (VIF)

Biến	VIF	1/VIF	VIF	1/VIF
SIZE	1.30	0.771495	1.17	0.856867
LDR	1.23	0.810228		
TDR			1.14	0.878946
INTAN	1.14	0.880208	1.12	0.896727
TAN	1.11	0.901439	1.09	0.920085
SDR	1.09	0.917285		
BV	1.03	0.968036	1.03	0.968368
TECH	1.03	0.969990	1.03	0.973008
Giá trị trung bình VIF	1.13		1.09	

Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata

4.3. Kết quả hồi quy

Thực hiện hồi quy theo hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát GLS với biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh, thể hiện qua ROE hoặc ROA, biến phát triển công nghệ TECH và các biến khác. Kết quả được trình bày như Bảng 4.

Ngoài ra, để đánh giá tính vững của kết quả hồi quy, nghiên cứu thực hiện hồi quy theo GMM hệ thống, kết quả được trình bày tại Bảng 5.

Kết quả hồi quy thể hiện ở Bảng 4 và Bảng 5.

Bảng 4 là kết quả ước lượng của đánh giá tác động của các nhân tố công nghệ và các nhân tố bên trong doanh nghiệp (giá trị sổ sách, quy mô doanh nghiệp, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, tổng nợ, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định vô hình) lên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nghiên cứu tại Việt Nam. Kết quả phân tích trong ngắn hạn thấy rằng, nhân tố về công nghệ không có tác động lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin, điều này có thể giải thích rằng, trong ngắn hạn các doanh nghiệp trong nước chưa có đủ nguồn lực và khả năng để áp dụng công nghệ vào hoạt động ngay lập tức, bởi vì doanh nghiệp trong nước đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, cần có thời gian để doanh nghiệp thay đổi và thích ứng, hấp thụ những thành tựu về công nghệ trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay (Nguyễn Quang Liêm, 2020).

Quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực lên hiệu quả kinh doanh, trong khi nợ dài hạn có tác động xấu. Ngoài ra nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng tác động của các nhân tố khác lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này ngược với nghiên cứu của Ullah & cộng sự (2020) tại Pakistan khi tác giả cho rằng quy mô doanh nghiệp có tác động xấu đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, điều này gắn với bối

Bảng 4: Kết quả hồi quy – phương pháp GLS

Biến	Hệ số ước lượng			
	Mô hình (1a)	Mô hình (1b)	Mô hình (2a)	Mô hình (2b)
	ROE	ROE	ROA	ROA
TECH	-0.2865 (0.584)	-0.1963 (0.712)	-0.0477 (0.870)	-0.0053 (0.986)
BV	-0.0011 (0.337)	-0.0011 (0.317)	-0.0009 (0.166)	-0.0009 (0.157)
SIZE	4.6100*** (0.000)	3.3436*** (0.008)	1.9390*** (0.008)	1.3435* (0.054)
SDR	2.2828 (0.558)		-3.0998 (0.155)	
LDR	-27.2367*** (0.004)		-16.9789*** (0.001)	
TDR		-0.3728 (0.923)		-4.3484** (0.043)
INTAN	23.4822 (0.595)	42.0243 (0.345)	-3.5334 (0.886)	5.1844 (0.834)
TAN	-3.0091 (0.454)	-9.51153 (0.760)	-3.0390 (0.177)	-2.2068 (0.327)
_Cons	-14.449** (0.049)	-9.5153 (0.192)	-1.8132 (0.659)	0.5067 (0.901)
Wald chi2(6)	21.73	11.76	15.82	8.85
Prob>F/ Chi2	0.0028	0.0676	0.0268	0.1825

Ghi chú: *, **, *** với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Giá trị p-value hiện thị trong dấu ngoặc “()”
 Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata.

cảnh Pakistan các doanh nghiệp lớn tại nước này hầu hết có cấu trúc vốn thiên về nợ vay, dẫn tới khó có khả năng thanh toán các khoản lãi cho chủ nợ và dễ rơi vào kiệt quệ tài chính. Do vậy lợi thế về quy mô doanh nghiệp không còn. Trong trường hợp của Việt Nam, các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin có cấu trúc vốn thiên về sử dụng vốn chủ sở hữu, nguồn tài trợ từ nợ vay dài hạn ít được các doanh nghiệp lựa chọn, nên doanh nghiệp càng lớn có hiệu quả kinh doanh càng tốt đã được tìm được qua bằng chứng thực nghiệm.

Trong dài hạn, kết quả ước lượng thể hiện ở Bảng 5 và thể hiện rằng, nhân tố công nghệ có tác động tích cực đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong dài hạn, và tác động này là khá lớn. Điều này củng cố cho nhận định doanh nghiệp công nghệ thông tin trong nước, trong ngắn hạn sự phát triển của công nghệ chưa mang lại tín hiệu tích cực cho doanh nghiệp do những lợi ích của cách mạng công nghệ đến doanh nghiệp trong nước có độ trễ một số năm, để doanh nghiệp thích ứng, nhưng trong dài hạn bằng chứng khẳng định rằng cách mạng công nghệ mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho doanh nghiệp Việt Nam, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tăng lên. Bằng chứng này cũng tương tự như nghiên cứu tại Usai & cộng sự (2021) tại các nước trong cộng đồng chung châu Âu (EU), tác giả khẳng định rằng lợi ích của cách mạng công nghệ thực sự lớn nếu doanh nghiệp đầu tư nhiều cho hoạt động đầu tư và phát triển, tận dụng lợi thế công nghệ tiên tiến và từ đó mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Tình huống tương tự tại Tây Ban Nha, Diaz – Chao & cộng sự (2021) việc áp dụng robot và công nghệ trong sản xuất có tác động lên doanh nghiệp thông qua sự gia tăng doanh số, xuất khẩu và cải thiện năng suất lao động, điều này cũng tương tự như bằng chứng của Martinez–Caro & cộng sự (2020) về vai trò của số hóa tác động cải thiện hiệu quả của doanh nghiệp.

Các nhân tố khác như giá trị sổ sách, quy mô của doanh nghiệp, nợ ngắn hạn trên tổng tài sản, nợ dài hạn trên tổng tài sản, tổng nợ trên tổng tài sản mặc dù các hệ số ước lượng không có ý nghĩa về mặt thống kê, nhưng kết quả ước lượng thấy rằng, các hệ số ước lượng mang dấu dương, điều đó đồng nghĩa với dự báo

Bảng 5: Kết quả hồi quy – phương pháp Sys GMM

Biến	Hệ số ước lượng			
	Mô hình (3a) ROE	Mô hình (3b) ROE	Mô hình (4a) ROA	Mô hình (4b) ROA
ROE_L1	0.4906*** (0.000)	0.4785*** (0.000)		
ROA_L1			0.4840*** (0.000)	0.4946*** (0.000)
TECH	12.1635** (0.028)	12.3584** (0.019)	6.5390*** (0.005)	5.9887** (0.048)
BV	-0.0001 (0.981)	0.0002 (0.865)	0.0010 (0.335)	0.0001 (0.934)
SIZE	2.3231 (0.823)	1.0707 (0.894)	2.2914 (0.401)	0.9648 (0.657)
SDR	4.3840 (0.684)		1.5462 (0.758)	
LDR	20.5763 (0.661)		3.7328 (0.785)	
TDR		5.6166 (0.599)		0.6209 (0.902)
INTAN	-119.9727 (0.215)	-127.2217 (0.185)	-61.8262 (0.135)	-47.4779 (0.422)
TAN	-10.8607 (0.190)	-5.8689 (0.211)	-8.3863 (0.039)	-6.1001 (0.417)
_Cons	11678.79** (0.033)	11830.44** (0.023)	6375.80*** (0.006)	5684.89* (0.062)
Số quan sát	250	250	250	250
AR(1)	-1.95 (0.051)	-2.03 (0.042)	-1.58 (0.114)	-1.63 (0.104)
AR(2)	0.29 (0.776)	-0.12 (0.904)	0.55 (0.585)	0.52 (0.606)
Hansen test	13.92 (1.000)	13.80 (1.000)	10.67 (1.000)	14.8 (1.000)

Ghi chú: *, **, *** với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Giá trị p-value hiện thị trong dấu ngoặc “()”
 Nguồn: Trích xuất từ phần mềm Stata.

một tác động dương khi gia tăng giá trị sổ sách, mở rộng quy mô doanh nghiệp, tăng sử dụng cấu trúc vốn thiên về nợ lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Những kết quả nghiên cứu này khẳng định lại vai trò to lớn của sự phát triển khoa học công nghệ lên doanh nghiệp, trong bối cảnh đó, cách mạng công nghệ cũng tạo tín hiệu cho quản trị tài chính trong doanh nghiệp, khi đó doanh nghiệp càng lớn mạnh, chất lượng quản trị nợ vay được nâng lên, lại làm gia tăng hơn nữa hiệu quả của doanh nghiệp trong tương lai.

Để đánh giá tính vững của kết quả nghiên cứu, Bảng 4 và Bảng 5 trình bày kết quả nghiên cứu cả 2 biến đại diện cho hiệu quả kinh doanh doanh nghiệp, là ROA và ROE. Kết quả ước lượng khẳng định rằng, các giá trị ước lượng của phát triển công nghệ (TECH), quy mô doanh nghiệp (SIZE), cấu trúc vốn (SDR, LDR, TDR) lên hiệu quả doanh nghiệp không thay đổi dấu. Những bằng chứng này khẳng định kết quả mô hình là tin cậy và có tính vững.

5. Kết luận

Trong phát triển cách mạng công nghệ lần thứ 4 đang diễn ra nhanh chóng trên toàn thế giới, cuộc cách mạng gắn với quá trình chuyển đổi số, Internet vạn vật, công nghệ blockchain, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, kéo theo nhiều sự biến đổi của cuộc sống con người và doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin là đối tượng vừa thúc đẩy cuộc cách mạng công nghệ, vừa là đối tượng thụ hưởng những thành quả của cuộc cách mạng này. Nghiên cứu của tác động của công nghệ và cấu trúc vốn lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin Việt Nam được phân tích thực hiện qua phân tích trên 26 doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin trong thời gian từ 2010 đến 2020, nhằm mục đích đánh giá những tác động của cách mạng công nghệ lên hiệu quả doanh nghiệp.

Nghiên cứu thực hiện phân tích trong cả ngắn hạn và dài hạn, để làm rõ tác động trong ngắn hạn và dài hạn của phát triển khoa học công nghệ, kết quả nghiên cứu cho rằng, trong ngắn hạn sự phát triển khoa học công nghệ chưa có tác động lên hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng lại có tác động rất tích cực lên doanh nghiệp trong dài hạn, đồng nghĩa với các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin trong dài hạn đã có sự chuẩn bị về nguồn nhân lực, năng lực quản trị, năng lực sáng tạo và thích ứng trong cuộc cách mạng công nghệ để cải thiện hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Hơn nữa, trong ngắn hạn doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì hiệu quả càng cao, nhưng lợi thế này không còn duy trì trong dài hạn bởi trong xu thế dài hạn sự cạnh tranh của doanh nghiệp thực chất đến từ công nghệ, nguồn nhân lực, hơn là sự cạnh tranh về quy mô. Đồng thời trong ngắn hạn, khả năng quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ vay dài hạn sẽ có tác động xấu tới hiệu quả của doanh nghiệp.

Nghiên cứu cũng có một số đề xuất, khuyến nghị đối với doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin trong bối cảnh cách mạng công nghệ, đó là các doanh nghiệp cần nắm bắt các chính sách của chính phủ trong hỗ trợ thuế, phí, chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp công nghệ để tận dụng lợi thế cách mạng công nghiệp 4.0 và nền tảng kinh tế số, thực hiện chuyển đổi số và gia tăng hơn nữa hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thứ hai, các doanh nghiệp cần tự chuyển đổi, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, trong đó quản trị về nợ vay, tránh rủi ro tài chính và kiệt quệ tài chính nhằm hướng tới phát triển bền vững và gián tiếp tạo ra hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Thứ ba, các doanh nghiệp ngành công nghệ thông tin tiếp tục cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, cải tiến trình độ công nghệ sản xuất, tận dụng lợi thế toàn cầu hóa để thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động.

Tài liệu tham khảo

- Diaz-Chao, A., Ficapal – Cusi., P.F. & Torrent – Sellens, J. (2021), ‘Environmental assets, industry 4.0 technologies and firm performance in Spain: A dynamic capabilities path to reward sustainability’, *Journal of Cleaner Production*, 281, 125264. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.125264>.
- Đỗ Phương Thảo & Đàm Thị Thanh Huyền (2019), ‘Bàn về tác động cấu trúc vốn tới hiệu quả kinh doanh’, *Tạp chí Tài chính*, 2(705), 100 – 104.
- Hao, S. & Song, M. (2016), ‘Technology-driven strategy and firm performance: Are strategic capabilities missing links?’, *Journal of Business Research*, 69(2), 751-759.
- Jungherr, J. & Schott, I. (2021), ‘Optimal debt maturity and firm investment’, *Review of Economic Dynamics*, 42, 110 – 132, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.red.2020.10.005>.
- Ma, Y., Zhang, Q. & Yin, Q. (2021), ‘Top management team faultlines, green technology innovation and firm financial performance’, *Journal of Environmental Management*, 285, 112095, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2021.112095>.
- Martinez-Caro, E., Cegarra – Navarro, J.G. & Alfonso – Ruiz, F.J. (2020), ‘Digital technologies and firm performance: The role of digital organisational culture’, *Technological Forecasting and Social Change*, 154, 119962, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2020.119962>.
- Nguyễn Quang Liêm (2020), ‘Khoa học - công nghệ Việt Nam trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục

- Ramli, N.A., Latan, H. & Solovida, G.T. (2018), 'Determinants of capital structure and firm financial performance—A PLS-SEM approach: Evidence from Malaysia and Indonesia', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 71, 148-160.
- Salisu, Y. & Abu Bakar, L.J. (2020), 'Technological capability, relational capability and firms' performance: The role of learning capability', *Revista de Gestão*, 27(1), 79-99, DOI: <https://doi.org/10.1108/REG-03-2019-0040>.
- Trần Trọng Huy & Nguyễn Thị Ngọc Hân (2020), 'Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành năng lượng nhiệt trên thị trường', *Tạp chí Công thương*, 23(9), 25-29.
- Ullah, A., Pinglu, C., Ullah, S., Zaman, M. & Hashmi, S.H. (2020), 'The nexus between capital structure, firm-specific factors, macroeconomic factors and financial performance in the textile sector of Pakistan', *Heliyon*, 6(8), e04741, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04741>.
- Usai, A., Fiano, F., Petruzzelli, A.M., Paoloni, P., Briamonte, M.F., Orlando, B. (2021), 'Unveiling the impact of the adoption of digital technologies on firms' innovation performance', *Journal of Business Research*, 133, 327-336.

TÁC ĐỘNG CỦA SO SÁNH XÃ HỘI ĐẾN LÒNG TỰ TRỌNG, SỰ ĐỐ KỊ VÀ HÀNH VI MUA SẮM BỐC ĐỒNG CỦA KHÁCH HÀNG TRÊN CÁC TRANG MẠNG XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Đạt

Khoa Quản trị kinh doanh, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: dattv@buh.edu.vn

Mã bài: JED - 428

Ngày nhận: 06/10/2021

Ngày nhận bản sửa: 28/12/2021

Ngày duyệt đăng: 14/01/2022

Tóm tắt

Mục đích nghiên cứu xác định sự tác động của so sánh xã hội đến lòng tự trọng, sự đố kị và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng tại thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên học thuyết về so sánh xã hội, các học thuyết liên quan đến tâm lý, hành vi mua sắm bốc đồng của con người và các số liệu được thu thập trước đây làm cơ sở để xây dựng, phát triển mô hình. Kết quả phân tích bộ dữ liệu với 358 mẫu quan sát là những khách hàng thường xuyên sử dụng mạng xã hội như Facebook, Zalo, Instagram tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy so sánh xã hội hướng lên tác động đến lòng tự trọng, sự đố kị của khách hàng và các tâm lý tiêu cực này lại tác động đến hành vi mua hàng bốc đồng. Đa phần khi khách hàng thực hiện hành vi mua sắm bốc đồng này chủ yếu là giải quyết việc xoa dịu và bù đắp cho tâm lý tiêu cực. Việc mua sắm này giúp khách hàng thấy mình không thua thiệt với những người khác mà bản thân họ so sánh trên mạng xã hội chứ hoàn toàn họ không tập trung vào sự hữu ích thật sự của sản phẩm này mang lại.

Từ khóa: So sánh xã hội hướng lên, lòng tự trọng, sự đố kị, mua sắm bốc đồng, hệ thống mạng xã hội.

Mã JEL: C83, M31, M37

Impact of social comparison on self-esteem, envy, and impulsive buying on social networking sites in Ho Chi Minh City

Abstract

This study is conducted to investigate the impact of social comparison on self-esteem, envy, and the impulsive buying behavior of customers in Ho Chi Minh City. Based on the theory of social comparison, theories relating to psychology, human's impulsive buying behavior, and collected data as the foundation for designing and developing the model. Through analyzing a dataset of 358 customers, this study used social media such as Facebook, Zalo, Instagram in Ho Chi Minh to collect data. The results illustrate that social comparison impacts on self-esteem, customer's envy, and these negative mentalities have an impact on impulsive buying behavior. Most of the time, when a customer performs this act of impulsive buying behavior, it is mainly to alleviate and compensate for negative mentality. This shopping method aids customers to feel that they are not inferior to others that they themselves compare to on social media, not to completely focus on the real benefits that the product provides them.

Keywords: Social comparison, self-esteem, envy, impulsive buying, social networking sites.

JEL Codes: C83, M31, M37

1. Giới thiệu

Những năm gần đây tại Việt Nam, với sự phát triển của mạnh mẽ của công nghệ 4.0 thì hình thức mua sắm bốc đồng đang phát triển mạnh mẽ và trở thành trào lưu trong cư dân mạng hiện nay, đặc biệt là giới trẻ làm việc tại văn phòng thông qua việc sử dụng mạng xã hội tại các trình duyệt, ứng dụng như Facebook, Zalo, Instagram được kích hoạt sẵn trên điện thoại thông minh hoặc máy tính. Mua sắm bốc đồng là một hành vi phổ biến ngày nay. Sở thích mua sắm khiến chúng ta không thể chống lại những cám dỗ và mua sắm một cái gì đó mà không xem xét đến những hậu quả và hành vi mua sắm bốc đồng có thể dẫn đến sự lo lắng, không hạnh phúc. Nếu kiểm soát được hành vi này có thể giúp người tiêu dùng cải thiện trạng thái thoải mái về mặt tâm lý.

Những nghiên cứu gần đây nhận thấy rằng việc so sánh xã hội làm cho người dùng bị suy giảm lòng tự trọng vì luôn cảm thấy bản thân mình không bằng người khác, thiếu tự tin vào bản thân và thấy chán nản với cuộc sống (Kalpidou & cộng sự, 2011). Ta có thể thấy việc so sánh xã hội tác động làm cho những tâm lý tiêu cực phát triển, vì vậy, tạo cơ hội thuận lợi cho hành vi mua sắm bốc đồng xuất hiện. Điều này được lý giải khi người dùng bị suy giảm lòng tự trọng hay phát sinh sự đố kỵ thì việc mua sắm bốc đồng như một sự xoa dịu bản thân khỏi những tâm lý tiêu cực và cảm giác bản thân mình có thể thu hẹp khoảng cách so sánh với những người khác trên mạng xã hội.

Những năm gần đây, trên thế giới đã có nhiều học giả nghiên cứu về hành vi mua hàng bốc đồng khi mua sắm trực tuyến, tuy nhiên các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này phần lớn được thực hiện ở nước ngoài. Riêng tại Việt Nam đã có những nghiên cứu về hành vi này được thực hiện nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về hành vi mua hàng ngẫu hứng trên các trang mạng xã hội. Vì vậy, bài viết “Tác động của so sánh xã hội đến lòng tự trọng, sự đố kỵ và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng trên các trang mạng xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện nhằm tìm ra mối quan hệ giữa so sánh bốc đồng và hành vi mua hàng ngẫu hứng trên trang mạng xã hội và đề xuất hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp, cá nhân đang kinh doanh trang mạng xã hội.

Mục tiêu nghiên cứu bài viết là xác định mối quan hệ giữa so sánh xã hội đến lòng tự trọng, sự đố kỵ và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng trên các trang mạng xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, đo lường mức độ tác động của so sánh xã hội đến lòng tự trọng, sự đố kỵ và hành vi mua sắm bốc đồng của khách hàng trên các trang mạng xã hội. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng mua sắm trên mạng xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Hành vi mua hàng bốc đồng

Hành vi mua hàng bốc đồng được sử dụng để chỉ “bất kỳ hành vi mua hàng nào do người mua thực hiện mà không được lên kế hoạch từ trước” (Stern, 1962). Mua hàng ngẫu hứng xảy ra khi người tiêu dùng trải nghiệm một sự thôi thúc bất chợt, thường mạnh mẽ và dai dẳng để mua một cái gì đó ngay lập tức (Rook, 1987). Ngoài ra thì theo Piron (1991): “mua hàng ngẫu hứng là một hành vi mua hàng không có kế hoạch, là kết quả khi người tiêu dùng tiếp xúc với một sự kích thích và được quyết định tại chỗ. Sau khi mua hàng ngẫu hứng, người tiêu dùng có thể trải qua những phản ứng về cảm xúc hoặc nhận thức”. Kacen & Lee (2002) cho rằng mua hàng ngẫu hứng là hành vi bốc đồng được khơi dậy và không cưỡng lại với ít sự thảo luận, cân nhắc thảo luận như khi so sánh với hành vi mua hàng theo kế hoạch

So sánh xã hội là trạng thái của con người đánh giá ý kiến, khả năng của bản thân so với những người khác và xem hành động này như một chức năng thiết yếu để thiết lập bản thân mình (Festinger, 1954). Dựa trên lý thuyết so sánh xã hội của Festinger (1954) các nhà nghiên cứu đã tiến hành phân biệt so sánh xã hội hướng xuống và hướng lên. Trạng thái so sánh bản thân mình với những người khác có các mặt khác kém hơn, tạo ra suy nghĩ tích cực và tự tin với bản thân được gọi là so sánh xã hội hướng xuống (Wills, 1981). Ngược lại, trạng thái so sánh bản thân mình với những người khác có khả năng vượt trội hơn mình về các mặt khác về mặt cảm nhận thì được gọi là so sánh xã hội hướng lên (Vogel & cộng sự, 2014).

Lòng tự trọng được định nghĩa là sự đánh giá tiêu cực hoặc tích cực của bản thân một người, đó là mức độ một cá nhân xem bản thân của mình có giá trị và năng lực để so sánh với người khác (Coopersmith, 1967), lòng tự trọng là thành phần của cảm xúc để đánh giá rộng hơn về khái niệm

bản thân (Heatherton & Wyland, 2003). Ngoài ra, lòng tự trọng được xem như một trạng thái tinh thần tương đối ổn định (Heatherton & Polivy, 1991), nó được xem như một sự tự nhận xét xứng đáng hay không xứng đáng của một con người về một mặt nào đó mà họ đang xem xét. Nếu họ cho rằng, cái tôi của bản thân không giống như cái tôi mà họ xem là lý tưởng hay chính là những gì mà họ muốn trở thành, tức là, họ sẽ thấy bản thân của mình bị đánh giá thấp, từ đó sẽ sinh ra trạng thái tự ti và có thể cảm thấy bị thôi thúc hành động để thu hẹp thước đo đánh giá bản thân (Wicklund & Gollwitzer, 1981).

Sự đổ kị được định nghĩa là “Sự khó chịu và đau đớn do sự pha trộn của những cảm giác đặc trưng như sự thấp kém, thù địch hay oán giận. Nó được hình thành từ việc bản thân đi so sánh với một người hay một nhóm người sở hữu những thứ mà chúng ta mong muốn” (Smith & Kim, 2007). Trong đó sự đổ kị được xem là một cảm xúc tiêu cực và gây tổn hại đến tâm lý cho bản thân, tuy nhiên nghiên cứu gần đây lại cho rằng sự đổ kị là dạng cảm xúc có hai dạng: (i) sự đổ kị tiêu cực tạo ra động cơ muốn chiếm hữu hoặc muốn kéo những người mình đang so sánh phải giống như mình; (ii) sự đổ kị tích cực là dạng cảm xúc có thể gây bức bối cho bản thân nhưng sẽ chấm dứt nhanh, có xu hướng tự cải thiện và hoàn thiện bản thân để có thể giống được những người mà mình đang so sánh (Lange & Crusius, 2015).

Mua sắm bốc đồng được định nghĩa là một người mong muốn mua một thứ gì đó một cách tự phát, đột ngột và thường có sự so sánh phát sinh với một đối tượng nào đó để đưa ra quyết định được gọi là cảm xúc, việc mua sắm này dễ dẫn đến hậu quả (Rook, 1987). Hành vi mua sắm bốc đồng thường liên quan đến cảm xúc của người tiêu dùng (Eysenck & cộng sự 1985), nó là một thành phần nhận thức trong hành vi bốc đồng (Rook & Fisher 1995). Ngoài ra, các cá nhân thường có hành động bốc đồng đầu tiên sau đó mới tiến đến thực hiện hành vi và cho rằng nó phù hợp, nó sẽ có lợi trong ngắn hạn nhưng rất dễ gây ra hậu quả nghiêm trọng trong dài hạn vì hành động tự phát và không suy nghĩ lợi ích của việc mua sắm (Puri, 1996). Nguyễn Thị Tuyết Mai (2003) chỉ ra rằng các biến số chủ nghĩa cá nhân, độ tuổi, và thu nhập có tác động đáng kể tới hành vi mua bốc đồng, mặc dù có sự khác biệt về văn hóa, người tiêu dùng Việt Nam có nhiều nét tương đồng với người tiêu dùng các nước phát triển khi họ tham gia mua sắm bốc đồng

2.1. Mối quan hệ lý thuyết của các nhân tố

So sánh xã hội hướng lên đối với lòng tự trọng và sự đổ kị

Hiện nay, mối quan hệ giữa so sánh xã hội hướng lên và lòng tự trọng khi sử dụng mạng xã hội đang được nghiên cứu rất nhiều (Wang & cộng sự, 2017, Vogel & cộng sự, 2014) và các nghiên cứu đã khẳng định lòng tự trọng bị so sánh xã hội hướng lên tác động đặc biệt khi sử dụng mạng xã hội với tần suất thường xuyên. Khi cá nhân sử dụng thường xuyên mạng xã hội nhưng có xu hướng so sánh xã hội hướng lên, đồng nghĩa với việc họ sẽ tự đánh giá thấp bản thân và suy giảm lòng tự trọng, mặt khác có những nghiên cứu đã đề cập đến việc nếu thường xuyên xuất hiện sử dụng mạng xã hội và so sánh xã hội hướng lên sẽ làm cho bản thân cảm thấy không được vui vẻ cũng như suy giảm đi sự hạnh phúc, thiếu tự tin vào bản thân. Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H1: So sánh xã hội hướng lên tác động ngược chiều đến lòng tự trọng

Theo nghiên cứu của Jordan & cộng sự (2011) thì so sánh xã hội hướng lên và sự đổ kị xuất hiện rất nhiều trên môi trường mạng xã hội hiện nay. Chou & Edge (2012) cho rằng những người trả lời tích cực về thông tin của một cá nhân khác khi sử dụng Facebook có nghĩa là họ đồng ý “những người khác có cuộc sống tốt hơn mình”, đồng thời danh sách bạn bè trên Facebook của họ thường là những cá nhân có sự tương đồng về mọi thứ với mình (Krasnova & cộng sự, 2010), điều này rất thuận lợi cho việc nảy sinh sự đổ kị khi các bạn bè này có đăng tải thông tin hay hình ảnh gì đó vượt trội hơn mình và bản thân của mình tiến hành so sánh xã hội hướng lên (Vogel & cộng sự, 2014). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H2: So sánh xã hội hướng lên tác động cùng chiều đến sự đổ kị

Lòng tự trọng và sự đổ kị đối với hành vi mua sắm bốc đồng

Một người có lòng tự trọng thấp do việc so sánh xã hội hướng lên sẽ có cảm giác bản thân mình căng thẳng và dễ tổn thương về mặt cảm xúc (Higgins, 1987) và những người dễ bị tổn thương về mặt cảm xúc thường có khả năng kiểm soát kém bản thân và bản chất bốc đồng của mình (Gifford, 2002). Việc thiếu tự

chủ tương quan với quan niệm về bản thân và sự hiểu rõ bản thân mình, trong khi đó quan niệm về bản thân có tương quan mật thiết đến lòng tự trọng được phát sinh từ việc so sánh bản thân mình đối với người khác (Srivastava và Joshi, 2014). Vì vậy, tại nghiên cứu này giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Lòng tự trọng có tác động ngược chiều với hành vi mua sắm bốc đồng

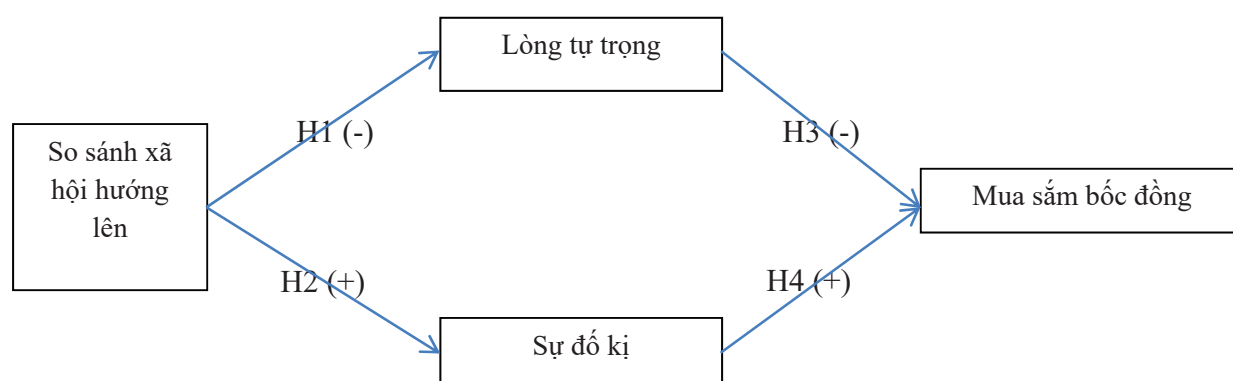
Chủ nghĩa sở hữu vật chất được định nghĩa như một định hướng giá trị tại khía cạnh phản ánh tập hợp niềm tin mô tả sự quan trọng của việc sở hữu trong cuộc sống của một người (Fournier & cộng sự, 1991), nó có thể tạo ra sự hài lòng hoặc không hài lòng nên chiếm vị trí trung tâm trong cuộc sống mỗi người (Belk, 1985). Do đó, người có sự đố kỵ khi so sánh bản thân mình với người khác và tham muốn quá nhiều vật chất từ những cái người khác có mà mình không có thì sẽ sinh ra các cảm xúc tiêu cực và cảm thấy không hạnh phúc, điều này dẫn đến việc mua sắm bốc đồng như một sự xoa dịu cảm xúc và giúp cho họ giảm đi sự đố kỵ khi cảm thấy mình được sở hữu vật chất giống như các đối tượng bị đố kỵ. Vì vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Sự đố kỵ tác động cùng chiều đến mua sắm bốc đồng

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên việc tổng hợp khung lý thuyết và khảo lược các nghiên cứu mô hình nghiên cứu, tác giả dự kiến sẽ phát triển từ mô hình gốc của Vogel & cộng sự (2014), Liu & cộng sự (2019) các giả thuyết đề xuất thì mô hình lý thuyết nghiên cứu về mối quan hệ của các nhân tố được đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Tổng số biến quan sát chính thức được sử dụng trong nghiên cứu này là 14 biến, do đó theo khuyến cáo của Bollen (1989), số mẫu tối thiểu phải đạt 60. Nhằm đảm bảo độ tin cậy của các thang đo nghiên cứu, tác giả thực hiện khảo sát tổng cộng 370 khách hàng đã và đang mua sắm trên các trang mạng xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bảng câu hỏi khảo sát, tác giả đã sử dụng lấy mẫu thuận tiện thông qua việc gửi bảng khảo sát vào các group mua sắm có uy tín tại TP. Hồ Chí Minh vào các khung giờ tập trung nhiều khách hàng giao dịch, bằng hình thức online thông qua ứng dụng Facebook, Zalo và Intergram.

Thang đo và phát triển bảng câu hỏi

Dựa trên nền tảng lý luận và thang đo so sánh xã hội gốc từ những nghiên cứu của Lee (2014), lòng tự trọng từ thang đo của Rosenberg (1965), sự đố kỵ từ nghiên cứu của Chou & Edge (2012), mua sắm bốc đồng từ thang đo của Verhagen & Dolen (2011) với tổng cộng 14 biến quan sát. Kết quả phỏng vấn tay đôi sau khi thảo luận nhóm, có một biến quan sát được đề nghị điều chỉnh cho phù hợp (Bảng 1).

Phương pháp phân tích dữ liệu

Hệ số tin cậy (Cronbach's alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA) là hai công cụ được sử dụng trong nghiên cứu định lượng sơ bộ. Hệ số tin cậy Cronbach's alpha được sử dụng để loại các biến không phù hợp khi chúng có hệ số tương quan biến - tổng (Item – total correlation) nhỏ hơn 0,3. Theo Hair & cộng sự (2010) tiêu chuẩn chọn thang đo khi nó có hệ số tin cậy (Cronbach's alpha) lớn hơn 0,6.

Tiếp theo, phương pháp EFA được sử dụng để loại đi các biến quan sát có trọng số tải (factor loading)

Bảng 1: Tổng hợp các biến quan sát và nguồn gốc thang đo

Câu hỏi		Nguồn gốc thang đo
	So sánh xã hội hướng lên	
SS1	Khi tôi đọc thông tin hoặc xem ảnh của người khác, tôi tin rằng họ có cuộc sống hạnh phúc hơn	Lee (2014)
SS2	Khi tôi đọc thông tin hoặc xem ảnh của người khác, tôi tin rằng họ có cuộc sống tốt hơn tôi.	
SS3	Khi tôi đọc thông tin hoặc xem ảnh của người khác, tôi tin rằng họ có cảm giác tốt hơn tôi.	
	Lòng tự trọng	
TT1	Đôi khi, tôi tin rằng tôi không tốt chút nào.	Rosenberg (1965)
TT2	Tôi thấy mình không có điểm gì để tự hào bản thân.	
TT3	Tôi cảm thấy mình vô dụng.	
TT4	Tôi ước mình có thể quan tâm nhiều hơn đến bản thân.	
TT5	Nói chung, tôi tin rằng tôi là một kẻ thất bại.	
	Sự đổ lỗi	
DK1	Tôi thường cảm thấy thua kém những người khác.	Chou & Edge (2012) Krasnova & cộng sự (2013)
DK2	Tôi cảm thấy không công bằng khi những người khác sống vui vẻ.	
DK3	Tôi cảm thấy những người bạn của tôi có tất cả những thứ tốt đẹp.	
	Mua sắm bốc đồng	
BD1	Tôi đã trải qua nhiều lần bất ngờ bị thôi thúc mua những món đồ không có kế hoạch.	Verhagen & Dolen (2011)
BD2	Tôi đã bị cám dỗ mua nhiều món đồ không có trong danh sách mua sắm của tôi.	
BD3	Tôi đã trải qua rất nhiều lần bị thôi thúc đột ngột để mua những món đồ không có kế hoạch.	

nhỏ hơn 0,5. Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50% và trọng số nhân tố lớn nhất từ 0,5 trở lên. Hệ số KMO nằm trong khoảng $0,5 \leq KMO \leq 1$ thì có thể xem phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05 thì có thể xem các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hair & cộng sự, 2010).

Để khẳng định sự phù hợp của mô hình lý thuyết, phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) sẽ được sử dụng để kiểm định. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu khi các chỉ tiêu CFI từ 0,9 đến 1, $CMIN/df \leq 2$ (một số trường hợp $CMIN/df$ có thể ≤ 3 (Carmines & McIver, 1981; Kline, 2010) và $RMSEA \leq 0,08$; trường hợp $RMSEA$ từ 0,08 đến 0,1: mô hình phù hợp ở mức trung bình theo Hair & cộng sự (2010).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Dựa trên kết quả Bảng 2 ta có thể thấy trong 388 người được khảo sát chỉ có 358 mẫu khảo sát có giá trị thì giới tính nữ chiếm số lượng đông đảo hơn với 57,3%, trình độ học vấn phổ biến là đại học chiếm 52,8%. Phân bố mẫu cho tiêu chí công việc không có khoảng cách xa trong số lượng điều tra, trong đó nghề nghiệp kinh doanh chiếm tỷ trọng cao là 40,2%. Thu nhập chiếm tỷ trọng cao nhất là từ 15 đến 20 triệu đồng mỗi tháng, chiếm 39,1%. Thực tế với mẫu nghiên cứu này cho thấy các mạng xã hội phổ biến đều được những người khảo sát sử dụng đến và không có quá nhiều cách biệt về phần trăm sử dụng.

4.2. Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy cho thấy hệ số tin cậy Cronbach's alpha của các nhân tố lần lượt như sau: so sánh xã hội hướng lên = 0,817, lòng tự trọng = 0,849, sự đổ lỗi = 0,799 và mua sắm bốc đồng = 0,777, tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn 0,3. Vì vậy, bộ thang đo được sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2: Thống kê nhân khẩu học

		Tần số	Tần suất
Giới tính	Nam	153	42,7%
	Nữ	205	57,3%
Học vấn	Dưới đại học	96	26,8%
	Đại học	189	52,8%
	Trên đại học	73	20,4%
Độ tuổi	Từ 18 – 25 tuổi	115	32,1%
	Từ 25 – 31 tuổi	170	47,5%
	Trên 31 tuổi	73	20,4%
Công việc	Sinh viên ĐH	68	19,0%
	Kinh doanh	144	40,2%
	Văn phòng	87	24,3%
	Khác	59	16,5%
Thu nhập	Dưới 5 triệu đồng	68	19,0%
	Từ 5 – 14 triệu đồng	78	21,8%
	Từ 15 – 20 triệu đồng	140	39,1%
	Từ 20 triệu trở lên	72	20,1%
Ứng dụng/web	Facebook	90	25,1%
	Zalo	83	23,2%
	Instagram	67	18,7%
	Tiktok	63	17,6%
	Khác	55	15,4%
Tổng cộng		358	100,0%

Sau khi kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thành phần của thang đo, nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích EFA đối với các thang đo. Mục đích của kỹ thuật phân tích EFA là nhằm xác định các nhân tố nào thực sự đại diện cho các biến quan sát trong các thang đo. Các nhân tố đại diện cho 14 biến quan sát có được từ kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA. Việc phân tích EFA được thực hiện qua các kiểm định trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA cho các khái niệm đo lường

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
TT5	0,856			
TT1	0,768			
TT2	0,712			
TT3	0,672			
TT4	0,646			
SS2		0,824		
SS3		0,783		
SS1		0,718		
DK2			0,905	
DK3			0,714	
DK1			0,638	
BD2				0,775
BD1				0,742
BD3				0,675
Hệ số KMO				0,801
Sig.				0,000
Eigenvalue				1,376
Phương sai trích				68,892%

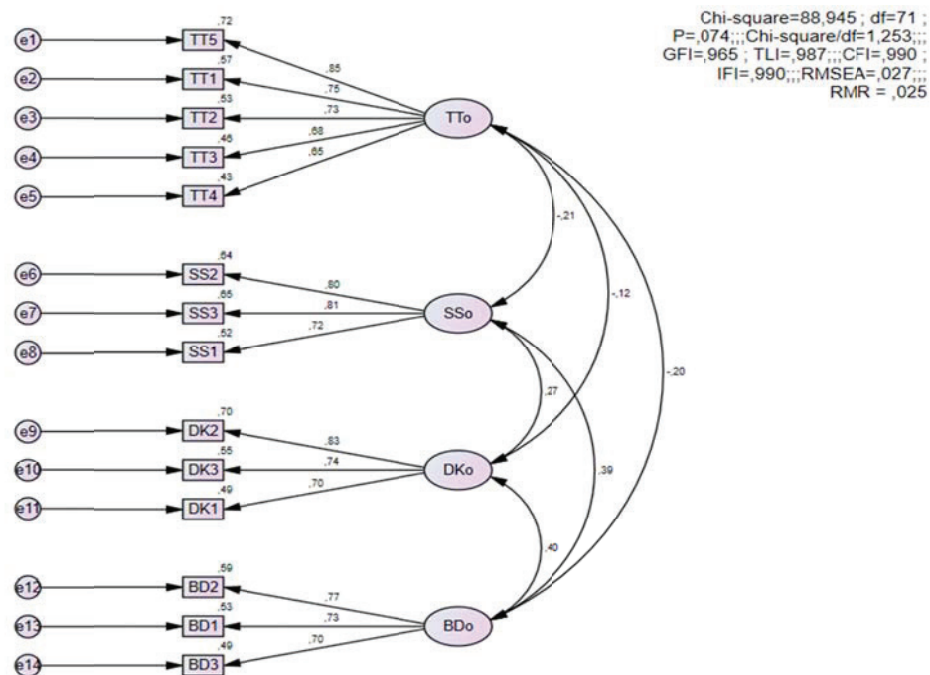
Dựa trên kết quả Bảng 3 thì kết quả đạt được hệ số KMO = 0,801 lớn hơn 0,5 và kiểm định Barlett's có giá trị 1887,832 với mức ý nghĩa Sig = 0,000 thấp hơn 0,05 điều này cho thấy cho thấy phân tích EFA có ý nghĩa thống kê. Đồng thời tổng phương sai trích là 68,892% lớn hơn 50% cho thấy 4 nhân tố này giải thích

68,892% sự biến thiên của tập dữ liệu và giá trị Eigenvalue = 1,376 lớn hơn 1 đủ tiêu chuẩn phân tích nhân tố.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Để kiểm định giá trị phân biệt cho tất cả các khái niệm trong nghiên cứu này, một mô hình tối hạn được thiết lập. Mô hình tối hạn là mô hình mà trong đó các khái niệm nghiên cứu được tự do quan hệ với nhau (Gerbing & Anderson, 1988). Kết quả phân tích nhân tố CFA được thực hiện cho các thang đo trong mô hình đề xuất ban đầu. Kết quả CFA chuẩn hóa như trình bày trong Hình 2.

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA cho thấy mô hình này có giá trị thống kê Chi-bình phương là 88,945 với 71 bậc tự do ($p=0,000$), giá trị CMIN/df= 1,253 thấp hơn 3. Do đó ta xét thêm các chỉ tiêu khác như GFI = 0,965; TLI = 0,987; CFI = 0,990 đều lớn hơn 0,9 và chỉ số RMSEA = 0,027 thấp hơn 0,08. Vì vậy mô hình đo lường tối hạn đạt được tính đơn hướng và tương thích với dữ liệu thị trường (Hair & cộng sự, 2010).

Giá trị hội tụ: thang đo đạt giá trị hội tụ nếu các trọng số hồi qui chuẩn hóa đều cao hơn 0,5 và phương sai trích lớn hơn hoặc bằng 0,5 (Hair & cộng sự, 2010). Các trọng số hồi qui đã chuẩn hóa của các biến quan sát, nhận thấy giá trị nhỏ nhất là 0,654 lớn hơn 0,5 và các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê (P -value thấp hơn 0,05) vì vậy có thể kết luận các thang đo của các khái niệm nghiên cứu đều đạt giá trị hội tụ.

Bảng 4: Kiểm định giá trị phân biệt của các thang đo

Mối quan hệ	Ước lượng trung bình	Sai lệch chuẩn (S.E)	Giá trị tới hạn (C.R)	Mức ý nghĩa (p)
TT <--> SS	-0,095	0,119841381	9,1371	0,0000
TT <--> DK	-0,044	0,120269263	8,6805	0,0000
TT <--> BD	-0,148	0,119060087	9,6422	0,0000
SS <--> DK	0,066	0,120123367	7,7753	0,0000
SS <--> BD	0,194	0,118098706	6,8248	0,0000
D <--> BD	0,157	0,1188929	7,0904	0,0000

Các hệ số tương quan r kèm với sai lệch chuẩn SE cho thấy chúng đều khác 1 (Bảng 4) tại mức ý nghĩa p thấp hơn 0,05. Hay nói cách khác các thang đo đạt giá trị phân biệt (Bagozzi & Foxali, 1996; Hair & cộng sự, 2010).

Bảng 5: Phương sai trích và bình phương tương quan giữa các thang đo

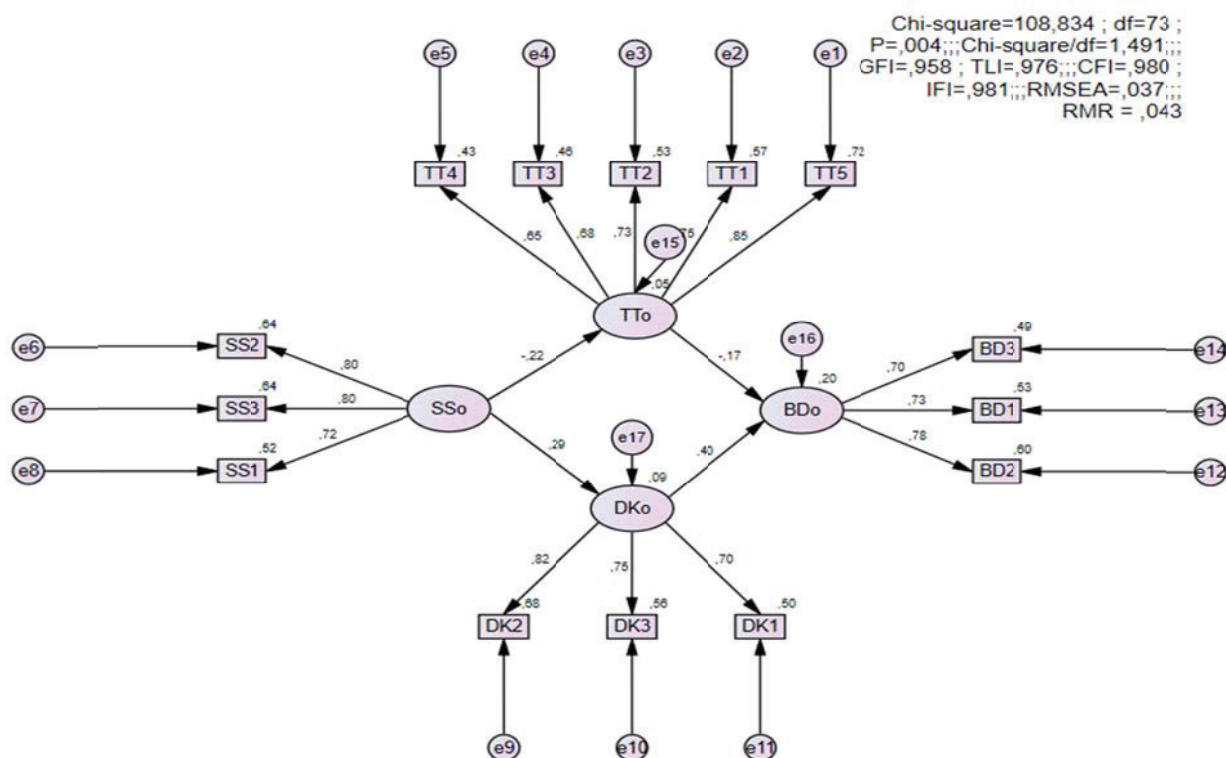
Nhân tố	Phương sai trích AVE	Bình phương tương quan (Correlation)			
		SS	TT	DK	BD
SS	0.604	0.604			
TT	0.504	0.428	0.54		
DK	0.575	0.408	0.504	0.575	
BD	0.538	0.326	0.442	0.342	0.538

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm trong mô hình (Bảng 4) cho thấy tất cả các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 1 và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa $p = 0,000$. Đồng thời, khi xem xét phương sai trích và bình phương tương quan các cặp thang đo ở Bảng 5, ta nhận thấy: So sánh xã hội hướng lên, lòng tự trọng, đồ kị và mua sắm bốc đồng có phương sai trích đều lớn hơn bình phương tương quan giữa chúng. Từ đó, có thể kết luận mô hình nghiên cứu đạt giá trị phân biệt. Như vậy, kết quả CFA mô hình của các thang đo so sánh xã hội hướng lên, lòng tự trọng, đồ kị và mua sắm bốc đồng khẳng định được tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt cũng như độ tin cậy và phù hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu.

4.3. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình có 73 bậc tự do với giá trị thống kê Chi-bình phương là 108,834 (P -value = 0.000); Chi-bình phương/df = 1,491 thấp hơn 3; do đó ta xét thêm các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp như GFI = 0,958; TLI = 0,976; CFI = 0,98 đều lớn hơn 0,9 và RMSEA = 0,037 thấp hơn 0,08. Theo các tiêu chí trên thì mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được (Bentler & Bonett, 1980).

Hình 3: Kết quả kiểm định SEM



Sau khi phân tích mô hình cấu trúc tổng thể được đánh giá và kiểm định, bước tiếp theo là xem xét giá trị ước lượng để kiểm tra các mối quan hệ giữa các nhân tố. Theo kết quả thu được thì so sánh xã hội hướng trên có tác động trực tiếp, cùng nghịch chiều đến lòng tự trọng với trọng số là $-0,22$, $p=0,000 < 0,05$. Do đó giả thuyết H1 được chấp nhận. So sánh xã hội hướng lên tác động cùng chiều đến sự đồ kị của khách hàng với trọng số là $0,29$, có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận. Bên cạnh đó, lòng tự trọng còn trực tiếp tác động đến mua sắm bốc đồng của khách hàng với trọng số bằng $-0,17$ và có ý nghĩa thống kê, điều này ủng hộ giả thuyết H3. Cuối cùng, đồ kị có tác động trực tiếp đến mua sắm bốc đồng của khách hàng với trọng số bằng $0,40$ và có ý nghĩa thống kê, điều này ủng hộ giả thuyết H4

Bảng 6: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu (chuẩn hóa)

Giả thuyết	Quan hệ	Ước lượng	Kết quả
H1	TT < -- SS	-0,17	Chấp nhận
H2	DK <--SS	0,292	Chấp nhận
H3	BD <--TT	-0,168	Chấp nhận
H4	BD <--DK	0,398	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của tác giả.

4.4. Kết luận giả thuyết và thảo luận

Dựa trên kết quả Bảng 5 ta thấy rằng hệ số bê ta tác động của so sánh xã hội hướng lên đến lòng tự trọng và sự đồ kị lần lượt là $-0,217$; $0,292$. Điều này cho thấy so sánh xã hội tác động tiêu cực đến lòng tự trọng hay nói cách khác khi người dùng mạng xã hội càng so sánh bản thân mình với những người khác trên mạng xã hội và cho rằng họ vượt trội hơn bản thân mình thì sẽ làm suy giảm lòng tự trọng của mình (Kalpidou & cộng sự, 2011). Mặt khác, người dùng mạng xã hội sẽ gia tăng sự đồ kị khi so sánh xã hội hướng lên với những người dùng khác, cụ thể là trong trường hợp những người dùng khác đăng tải thông tin hay hình ảnh về cuộc sống và những thứ mà người đó sở hữu (de Vries & Kühne, 2015; Vogel & cộng sự, 2014). Mặc dù những thông tin hay hình ảnh mà người dùng khác đăng tải có thể không đúng sự thật về cuộc sống của họ, tóm lại, hiện tượng so sánh xã hội hướng lên sẽ tạo ra tâm lý tiêu cực cho người dùng mạng xã hội.

Hệ số bê ta tác động của lòng tự trọng và sự đồ kị đến hành vi mua sắm bốc đồng lần lượt là $-0,168$ và $0,398$. Điều này cho thấy lòng tự trọng có tác động tiêu cực đến hành vi mua sắm bốc đồng, ngược lại, sự đồ kị lại có tác động tích cực. Điều này có thể luận giải như sau: khi một người có sự suy giảm lòng tự trọng hay đánh giá thấp bản thân, vào lúc này họ sẽ chú trọng đến hình ảnh bản thân hơn và tìm mọi cách hoàn thiện nó, do đó, việc mua sắm bốc đồng sẽ xuất hiện và người dùng mạng xã hội hay chính là người mua hàng sẽ không quan tâm đến sự hữu dụng của sản phẩm mà chỉ tập trung vào việc mua hàng như một công cụ để bù đắp cho bản thân và hoàn thiện bản thân mình hơn (Dittmar & cộng sự, 1995, 1996). Ngoài ra, người có sự đồ kị khi so sánh bản thân mình với người khác và tham muốn quá nhiều vật chất từ những cái người khác có mà mình không có thì sẽ sinh ra các cảm xúc tiêu cực và cảm thấy không hạnh phúc (Richins & Dawson, 1992; Kashdan & Breen, 2007), điều này dẫn đến việc mua sắm bốc đồng như một sự xoa dịu cảm xúc và giúp cho họ giảm đi sự đồ kị khi cảm thấy mình được sở hữu vật chất giống như các đối tượng bị đồ kị.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Như vậy, nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu đề ra trước đó và có sự đóng góp mới về mặt học thuật cũng như thực tiễn. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng bốc đồng trên các trang mạng xã hội. Đồng thời, xác định được xu hướng cũng như mức độ tác động của từng nhân tố đó đến hành vi mua hàng ngẫu hứng. Điểm mới so với các nghiên cứu trước đây là của nghiên cứu đã tiến hành thu thập, phân tích, đo lường các nhân tố dựa trên việc điều tra, nghiên cứu ở khách hàng mua sắm trên mạng xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, một số biến quan sát cũng đã được phát triển trong quá trình nghiên cứu. Có rất nhiều nghiên cứu mua sắm bốc đồng (Nguyễn Thị Tuyết Mai, 2003; Nguyễn Minh Trường & Võ Thị Ngọc Thúy, 2018), tuy nhiên điểm khác biệt là nghiên cứu này sử dụng biến so sánh xã hội tác động đến hành vi mua sắm trên mạng xã hội dựa trên kết quả thu được, nghiên cứu đề ra các hàm ý quản trị để thúc đẩy hành vi mua hàng bốc đồng

của khách hàng trên các trang mạng xã hội.

Dựa trên kết quả phân tích 358 khách hàng mua hàng là người hay sử dụng mạng xã hội thì ta thấy rằng hiện tượng so sánh xã hội đều xuất hiện, đồng thời, hiện tượng này đều tạo ra hai tâm lý tiêu cực cho người dùng đó là suy giảm lòng tự trọng và sự đố kỵ. Chính hai tâm lý tiêu cực này đã kích thích việc mua sắm bốc đồng gia tăng. Đa phần khi khách hàng thực hiện hành vi mua sắm bốc đồng này chủ yếu là giải quyết việc xoa dịu và bù đắp cho tâm lý tiêu cực. Ngoài ra, việc mua sắm này giúp khách hàng thấy mình không thua thiệt với những người khác mà bản thân họ so sánh trên mạng xã hội chứ hoàn toàn họ không tập trung vào sự hữu ích thật sự của sản phẩm này mang lại, điều này, có nguy cơ gây ra việc lãng phí tiền, vay mượn tiền hay lạm dụng thẻ tín dụng để tiêu dùng.

Việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội, chẳng hạn như Facebook, ứng dụng này làm cho các cá nhân thấy và so sánh bản thân mình với những người bạn mà chúng ta hiếm khi gặp trong đời thực thông qua các thông tin hay hình ảnh được đăng tải trên ứng dụng dù chưa biết những thông tin này có thật hay không. Nghiên cứu cho rằng, có những cá nhân sẽ sử dụng mạng xã hội để cho người khác thấy được cuộc sống hoàn hảo của mình và điều này khiến Facebook trở thành nơi “hoàn hảo” để so sánh bản thân trên mạng xã hội. Xu hướng cơ bản này ở con người làm cho những mối quan hệ xã hội có tính thách thức. Chúng ta có xu hướng muốn người khác nghĩ tốt về chúng ta. Chúng ta làm mọi việc để thể hiện bản thân ngoài xã hội, trước bạn bè, gia đình và đồng nghiệp của chúng ta, làm ra vẻ cuộc sống của chúng ta có trật tự và chúng ta đang sống tốt. Chúng ta cũng muốn người khác chúc mừng thành công và hạnh phúc của chúng ta.

Do đó, để hạn chế được những tác động tiêu cực từ hành vi mua sắm bốc đồng đem lại cho người dùng mạng xã hội mang lại thì các cá nhân nên điều chỉnh về tần suất truy cập vào các trang mạng xã hội Facebook, Zalo, Insstagram,... mặt khác, khi truy cập nên giữ tâm lý vui vẻ, thoải mái, chủ yếu là thu thập thông tin và đừng để những thông tin hay hình ảnh trên đó tác động đến tâm trạng của mình. Ngoài ra, phải tự tin vào bản thân và luôn giữ vững suy nghĩ luôn tích cực với cuộc sống, chăm chỉ làm việc thì sẽ có được những thứ mình mong muốn và sự hạnh phúc cho bản thân. Tiết chế sự bốc đồng trong suy nghĩ và nhận thức được việc mua sắm cần thận trọng với tài chính của cá nhân, hạn chế việc mua sắm tùy hứng hay chủ yếu mua sắm vì muốn khoe mẽ trên mạng xã hội, thỏa mãn cái tôi bản thân hoặc để xoa dịu cảm giác mình thua thiệt những người khác.

Tài liệu tham khảo

- Anderson, J. C. & Gerbing, D.W, (1988), ‘Structural equation modelling in proactive: A review and recommended two-step approach’, *Psychological Bulletin*, 103(3), 411-423.
- Bagozzi, R.P. & Foxall, G.R, (1996), ‘Construct validation of a measure of adaptive-innovative cognitive styles in consumption’, *International Journal of Research in Marketing*, 13(3), 201-213.
- Belk, R.W. (1985), ‘Materialism: Trait aspects of living in the material world’, *Journal of Consumer Research*, 12(3), 265–280
- Bentler, P. M., & Bonett, D. G., (1980), ‘Significance tests in the analysis of covariance structures’, *Psychological Bulletin*, 88(3), 588-606.
- Bollen, K.A. (1989), ‘*Structural Equations with Latent Variables*’. John Wiley and Sons, Inc., New York.
- Carmines, E. G., & McIver, J. P. (1981), ‘*Analyzing models with unobserved variables: analysis of covariance structures*’, Sage Publications, Inc.
- Chou, H. G., & Edge, N. (2012), ‘They Are Happier and Having Better Lives than I Am: The Impact of Using Facebook on Perceptions of Others Lives’, *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, 15(2), 117-121.
- Coopersmith, S. (1967), *The antecedents of self-esteem*, San Francisco, CA: Freeman.
- de Vries, D.A. & Kühne, R. (2015), ‘Facebook and self-perception: individual susceptibility to negative social comparison on Facebook’, *Personality and Individual Differences*, 86(11), 217-221.

-
- Dittmar, H., Beattie, J., & Friese, S. (1995), 'Gender identity and material symbols: objects and decision considerations in impulse purchases', *Journal of Economic Psychology*, 16(3), 491–511.
- Dittmar, H., Beattie, J., & Friese, S. (1996), 'Objects, decision considerations and selfimage in men's and women's impulse purchases', *Acta Psychologica*, 93(3), 187–206.
- Eysenck, S. B. G., Pearson, P. R., Easting, G. & Allsopp, J. F., (1985), 'Age norms for impulsiveness, venturesomeness and empathy in adults', *Personality and Individual Differences*, 6(3), 613-619.
- Festinger, L. (1954), 'A theory of social comparison processes', *Human Relations*, 7(2), 117-140.
- Gifford, A. (2002), 'Emotion and self-control', *Journal of Economic Behavior and Organization*, 49, 113-130.
- Hair, J., Black, W., Babin, B., & Anderson, R. (2010), '*Multivariate data analysis* (7th ed.)', Prentice-Hall, Inc. Upper Saddle River, NJ, USA.
- Heatherton, T. F., & Polivy, J. (1991), 'Development and validation of a scale for measuring state self-esteem', *Journal of Personality and Social Psychology*, 60(6), 895–910.
- Heatherton, T. F., & Wyland, C. L. (2003), '*Assesing Self Esteem*', Positive psychological assessment: a handbook of models and measures. Washington, DC : American Psychological Association.
- Higgins, E.T. (1987), 'Self-discrepancy: a theory relating self and affect', *Psychological review*, 94(3), 319-340.
- Jordan, A. H., Monin, B., Dweck, C. S., Lovett, B. J., John, O. P., & Gross, J. J. (2011), 'Misery has more company than people think: Underestimating the prevalence of others', *Negative Emotions, Personality and Social Psychology Bulletin*, 37(1), 120-135.
- Kacen J. J., Lee J. A. (2002), 'The influence of culture on consumer impulsive buying behavior', *Journal of Consumer Psychology*, 12(2), 163-176.
- Kalpidou, M., D. Costin and J. Morris (2011), 'The relationship between Facebook and the well-Being of undergraduate college students', *Cyberpsychology, Behavior, and Social Networking*, 14 (4),183-189
- Kashdan, T. B., & Breen, W. L. (2007), 'Materialism and diminished well-being: Experiential avoidance as a mediating mechanism', *Journal of Social and Clinical Psychology*, 26(5), 521-539.
- Kline, R. B. (2010), '*Principles and practice of structural equation modeling*': Guilford press.
- Krasnova, H., Koroleva, K. & Veltri, N.F. (2010), 'Investigation Of The Network Construction Behavior On Social Networking Sites', *ICIS 2010 Proceedings* (2010).
- Krasnova, H., Wenninger, H., Widjaja, T., & Buxmann, P. (2013), 'Envy on Facebook: A hidden threat to users' life satisfaction?', Paper presented at the *11th International Conference on Wirtschaftsinformatik (WI)*, Leipzig, Germany.
- Lange, J., & Crusius, J. (2015), 'Dispositional envy revisited: Unraveling the motivational dynamics of benign and malicious envy', *Personality and Social Psychology Bulletin*, 41(2), 284–294.
- Lee, S. Y. (2014), How do people compare themselves with others on social network sites?: The case of Facebook, *Computers in human behavior*, 32(2), 253-260.
- Liu, H., Wu, L., & Li, X. (2019), 'Social media envy: How experience sharing on social networking sites drives Millennials aspirational tourism consumption', *Journal of Travel Research*, 58(3), 355–369.
- Nguyễn Minh Trường & Võ Thị Ngọc Thúy (2018), 'Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thúc giục mua sắm ngẫu hứng của khách hàng tại siêu thị', *Tạp chí Công thương*, 4(2), 250 - 255.
- Nguyễn Thị Tuyết Mai (2003), 'Một số kết quả nghiên cứu ban đầu về hành vi mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 1, 30-33
- Piron, F. (1991), 'Defining impulse purchasing', *Advances in Consumer Research*, 18(1), 509–514.
- Puri, R. (1996), 'Measuring and modifying consumer impulsiveness: a cost-benefit accessibility framework', *Journal of Consumer Psychology*, 5(2), 87–113.
- Richins, M. L., & Dawson, S. (1992), 'A consumer values orientation for materialism and Its measurement: Scale development and validation', *Journal of Consumer Research*, 19(3), 303-316
-

-
- Rook, D. W. (1987), 'The buying impulse', *Journal of consumer research*, 14(2), 189-199.
- Rook, D. W., & Fisher, R. J. (1995), 'Normative influence on impulsive buying behavior', *Journal of Consumer Research*, 22(3), 305-313.
- Rosenberg, M. (1965), *Society and the adolescent child*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Smith, R. H., & Kim, S. H. (2007), 'Comprehending envy, Psychological Bulletin', 133(1), 46-64, doi:10.1037/0033-2909.133.1.46
- Srivastava, R. & Joshi, S. (2014), 'Relationship between Self-concept and Self-esteem in adolescents', *International Journal of Advanced Research*, 2(2), 36-43.
- Stern, H. (1962), 'The significance of impulse buying today', *Journal of marketing*, 26(2), 59-62.
- Verhagen, T., & van Dolen, W. (2011), 'The influence of online store beliefs on consumer online impulse buying: A model and empirical application', *Information & Management*, 48(8), 320-327.
- Vogel, E. A., Rose, J. P., Roberts, L. R., & Eckles, K. (2014), 'Social media, social comparison, and self-esteem', *Psychology of Popular Media Culture*, 3(4), 206-222.
- Wang, J. L., Wang, H. Z., Gaskin, J., & Hawk, S. (2017), 'The mediating roles of upward social comparison and self-esteem and the moderating role of social comparison orientation in the association between social networking site usage and subjective well-being', *Frontiers in psychology*, 8(1), 1-9.
- Wicklund, R.A., & Gollwitzer, P.M. (1981), 'Symbolic self-completion, attempted influence, and self-deprecation', *Basic and Applied Social Psychology*, 2(2), 89-114.
- Wills, T. A. (1981), 'Downward comparison principles in social psychology', *Psychological Bulletin*, 90, 245-271, doi:10.1037/0033-2909.90.2.245